

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA

## NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Nguyên tác: The Life and work of Buddhaghosa

Tác giả: Bimala Charan Law, M.A., B.L.

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh

[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

NXB TÔN GIÁO - 2004

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

### MỤC LỤC

Lời Nói Đầu

Lời Tựa

#### Chương I - CUỘC ĐỜI NGÀI *BUDDHAGHOSA*

Tính ưu việt nơi ngài *Buddhaghosa*  
Sự khan hiếm tư liệu viết tiểu sử tại Ấn Độ cổ đại  
Những tư liệu tiểu sử ngài *Buddhaghosa*  
Bản tường trình *Dhammakitti* viết về *Buddhaghosa*  
Độ tin cậy về bản tường trình *Dhammakitti*  
Độ tin cậy về những thời điểm *Buddhaghosa* xuất hiện, được *Dhammakitti* ghi lại trong tác phẩm của mình  
Tài năng kiến thức Bà-la-môn của ngài *Buddhaghosa*  
Điểm trùng lặp trong bản tường trình *Dhammakitti* về cuộc đời *Buddhaghosa* với bằng chứng nơi các bản chú giải

#### Chương II - *BUDDHAGHOSA* MỘT NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI

Những truyền thuyết về Ngài *Buddhaghosa*  
*Buddhaghosa* chào đời trong một gia đình Bà-la-môn  
Nền giáo dục  
*Buddhaghosa* Quy Phật  
Sứ mệnh sang đảo quốc Tích Lan đã được hoạch định  
Câu chuyện quy y Phật của thân phụ Ngài *Buddhaghosa*  
Cuộc viếng thăm đảo quốc Tích Lan  
Kiến thức của Ngài *Buddhaghosa* bị thử thách  
*Buddhaghosa* bận rộn dịch kinh Phật  
Kiến thức tiếng Phạn của *Buddhaghosa* được tỏ lộ  
Trí thông minh lanh lợi của ngài *Buddhaghosa*.  
Ngài *Buddhaghosa* quay trở lại Ấn Độ  
Chuyện kể về chuyến thăm Miến Điện.  
Ngài *Buddhaghosa* qua đời

Cuộc mai táng ngài *Buddhaghosa*  
Giá trị lịch sử tác phẩm *Buddhaghosuppatti*  
Những nguồn khả dĩ có được về *Buddhaghosa* huyền thoại  
Truyện kể về Ngài *Nāgasena*  
Truyện kể về *Moggaliputta Tissa*

### **Chương III - NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG BẢN CHÚ GIẢI KINH PHẬT**

Đặc tính một bản chú giải  
Sự cần thiết phải có những bản chú giải kinh Phật  
Trao đổi tư tưởng nơi những đồ đệ tiên khởi của Đức Phật  
Chú giải của Đức Phật  
Bản chú giải Kinh Phật của ngài *Sāriputta*  
Phát triển chú giải Kinh Phật do một số đồ đệ của Đức Phật thực hiện-Ngài *Mahākaccāyana*  
*Mahākottita*  
Tác phẩm *Abhidhamma*, một bản chú giải kinh Phật.  
Hai lớp *Veyyākaraṇa* trong văn học Phật giáo cổ đại  
Các tác phẩm của *Mahākaccāyana*  
Katthāvatthu  
Nhà vua *Milinda-Paṇho*  
Các vị tiền nhiệm của *Buddhaghosa*  
Các vị niên trưởng (*Porāṇas*)  
Kết luận

### **Chương IV - CÁC TÁC PHẨM CỦA NGÀI *BUDDHAGHOSA***

Tác phẩm *Nānodaya*  
Tác phẩm *Atthasālini*  
Tác phẩm *Visuddhimagga*  
Nội dung tác phẩm *Visuddhimagga*  
Các chú giải kinh Phật Tích Lan viết về Tam tạng (*Tripīṭaka*)  
Các bản chú giải về *Vinaya Piṭaka* - Tác phẩm *Samantapāsādikā*  
Tác phẩm *Kaṅkhāvitaraṇī*  
Các bài bình luận về Kinh tạng (*Sutta Piṭaka*) Chú giải Trường bộ kinh (*Sumaṅgalavilāsini*)  
Chú giải Trung bộ kinh (*Papañcasūdanī*)  
Chú giải Tương Ưng kinh (*Sāratthapakāsinī*)  
Chú giải Tăng Chi kinh (*Manorathapūraṇī*)  
Chú giải Tiểu Bộ kinh (*Khuddakanikāyaṭṭhakathā*)  
Chú giải Pháp cú kinh (*Dhammapadaṭṭhakathā*)  
Chú giải Tạng Diệu pháp (*Abhidhamma Piṭaka*)  
Tác phẩm *Pitakatyalakkhaṇagandha*  
Tác phẩm *Paḍyacūḍāmaṇī*  
Một số tác phẩm khác của *Buddhaghosa*  
Tác phẩm của *Buddhaghosa* - một kho tàng sử liệu quan trọng

### **Chương V - NHỮNG NGƯỜI KẾ VỊ *BUDDHAGHOSA***

Sự nghiệp dang dở của ngài *Buddhaghosa*  
Những người kế vị ông đã hoàn tất  
*Buddhaghosa* và *Buddhadatta*  
*Buddhaghosa* và *Dhammapāla*

## **Chương VI - ĐẶC TÍNH BÁCH KHOA TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA *BUDDHAGHOSA***

Thiên văn học  
Kiến thức văn phạm  
Kiến thức Địa Lý  
Tường thuật về các giáo phái Ấn Độ  
Bản tường thuật về các bộ tộc Ấn Độ  
Tường trình về các vua chúa và dân quý tộc Ấn Độ  
Tường trình về *Anāthapiṇḍika*  
Tường thuật về *Bodhirājakumāra*  
Hệ động vật và thực vật  
Những minh họa về cách xử thế thời xưa  
Hội ký về đảo quốc Tích Lan  
Kiến thức giải phẫu học của *Buddhaghosa*

## **Chương VII - TRIẾT LÝ CỦA *BUDDHAGHOSA***

Việc đào luyện triết học ban đầu của *Buddhaghosa*  
Mối tương quan với trường phái *Patañjali*  
Ảnh hưởng Phật giáo nơi *Buddhaghosa*  
*Citta* (tâm)  
*Phassa* (tiếp xúc)  
*Vedanā* (thọ)  
*Viññānakkhandha* (thức uẩn)  
*Saññākkhandha* (trởng uẩn)  
*Saṅkhārakkhandha* (hành uẩn)  
*Khandha* (uẩn)  
*Kamma* (nghiệp chương)

## **Chương VIII - *BUDDHAGHOSA* DIỄN GIẢI VỀ PHẬT GIÁO**

Những tài liệu *Buddhaghosa* sử dụng  
*Sīla* (giới)  
*Indriya* (giác quan hay là căn)  
*Pīṭṭi* (Phỉ lạc)  
*Upekkhā* (tâm xả)  
*Samādhī* (định)  
*Jhāna* (Thiền)  
*Vimuttiñānaṃ* (Tuệ giải thoát)  
*Dhamma* (Giáo Pháp)  
*Dhutaṅga* (khổ luyện)  
*Nirvāṇa* (Niết-bàn)

### LỜI NÓI ĐẦU

Theo yêu cầu của tác giả, tôi xin ghi lại đây đôi lời giới thiệu cuốn sách viết về Ngài *Buddhaghosa*, thân thế và sự nghiệp. Nhưng với tư cách là một nhà nghiên cứu trong một lãnh vực chưa được khai phá đó, Bimala Charan Law lại chẳng cần đến bất kỳ lời giới thiệu nào cả. Phần mở đầu ông đã dành cho tôi viết lời giới thiệu, đã được xuất bản hai năm trước đây trong tạp chí Hiệp Hội Á Châu tại Bengal. Trong bài tiêu luận đó, ông đã thảo ra danh sách gồm 14 đề cương liên quan đến đề tài này. Đa số đều thuộc lãnh vực lịch sử. Hầu hết các vấn đề đó cần được mổ xẻ về bất kỳ biến cố lịch sử nào liên quan đến sự nghiệp của ngài *Buddhaghosa*. Ở đây tác giả không có ý giải quyết bất kỳ vấn đề riêng rẽ nào cả. Tuy nhiên tựa đề các chương hầu như đã bao phủ toàn bộ 14 đề mục vừa nêu.

Cuốn sách này chắc chắn chưa phải là lời cuối cùng của tác giả về những đề tài này. Điều này tương đối dễ dàng đối với các học giả Châu Âu, là những người ít dững cảm hơn so với tác giả Law, để thực hiện công việc đó, đang khi chúng ta đã nắm được tất cả những gì liên quan đến ngài *Buddhaghosa* như đã được xuất bản sang ngôn ngữ phương Tây. Nhưng tuyệt nhiên cuốn sách này vẫn là một bản tóm lược vô cùng quý giá để chúng ta biết được những gì liên quan đến ông, cả về những gì ông đã làm cũng như những tư liệu khác có liên quan đến ông. Người ta đang thu thập những học thuyết của nhà bình luận vĩ đại này. Những học thuyết đó đều dựa trên cơ sở chứng cứ không mấy vững chắc vì thiếu những lời giới thiệu mang tính lịch sử như cuốn sách này đang muốn cống hiến. Mới đây chúng tôi vừa cộng tác xuất bản cuốn *Nguyên Lý Của Ngài Nagai*, thực chất cuốn "*Visuddhimagga* chỉ là phiên bản cuốn *Vimuttimagga* được tái bản do *Upatissa* viết" (J.P.T.S., 1917-19, p. 80) và mới đây M. Louis Finot đã lưu ý chúng ta bằng một kết luận có vẻ rất hợp lý cho là: rất có thể nơi ngài "*Buddhaghosa*" cho là chúng ta không tìm thấy được nơi ngài *Buddhaghosa* một con người lịch sử, mà chỉ là một con người huyền thoại mà thôi, một huyền thoại kể về một đảng "Phật Tô, Bồ-tát nào đó". Các tác phẩm do con người huyền thoại này thực hiện lại được gán cho một nhân vật nào đó sống cùng thời với *Buddhadatta*. Đã có một thời hình như người đồ đệ của Đức Phật đã phải trải qua một nghiệp chướng tương tự như những gì đã xảy đến với Thầy mình. Tác giả Law đã nghiên cứu rất kỹ bất kỳ tác giả nào viết bằng Anh ngữ về những tác phẩm đã được gán cho ngài *Buddhaghosa*; hơn ai hết ông đã đào sâu về những tác phẩm đó và đối với ông, nhà bình luận vĩ đại này thực sự là một nhân vật lịch sử, đã hoằng đạo và viết lách ở thế kỷ thứ V sau CN tại quốc đảo Tích Lan, như chính tác giả hiện đang hoằng đạo và viết lách ngay chính trên hành tinh này, hoặc ở bất kỳ một thế giới nào khác.

Ở đây tôi chỉ muốn đóng góp một vài suy nghĩ có liên quan đến vấn đề này. Ngay tại chương VIII cuốn sách tác giả Law gửi cho tôi mang tựa đề "Giải Thích Về Phật giáo". Đã có quá nhiều điều cần được giải thích về từ "Phật giáo". Trong tác phẩm "Tâm Lý Phật giáo" (đăng trong tạp chí Quest Series, London, 1914, chương IX) tôi đã cố gắng ghi lại một vài ví dụ điển hình có liên quan đến ngài

*Buddhaghosa*, với tư cách là phát ngôn viên cho những phát triển rất ngoạn mục liên quan đến những khái niệm Tâm Lý học Phật giáo. Đồng thời tôi cũng muốn đưa ra một số ví dụ điển hình rất hấp dẫn về triết học Phật giáo đang trên đà phát triển, ví dụ như phân tích bản chất các tương quan của từ "Nhân Quả". Vì trong năm đó tôi được vinh dự sửa soạn một số ấn bản trừ bị cho cuốn *Visuddhimagga* dành cho các độc giả Châu Âu (xuất bản một tác phẩm bằng tiếng Á Đông là chuyện nhỏ, nhưng lần đầu tiên ấn hành các tác phẩm đó bằng tiếng phương Tây thì quả là một vinh dự không nhỏ). Lễ đương nhiên công việc này giúp tôi có được một số hiểu biết, tôi chưa từng có được trước kia. Tôi phát hiện ra *Buddhaghosa* đã được đề cập đến khá thường xuyên - ít nhất tới 21 lần nơi một số diễn đàn văn hóa truyền thống, ngài thường được đề cập đến như là "*Porana*" và "*Poranakatha*" - có nghĩa là "cuộc thảo luận" hay bài thuyết pháp của các "vị Cao Niên." Một số quan điểm đã được diễn tả qua thi ca, và tác giả Law cũng đã tuân thủ truyền thống đó, ít nhất với những gì ông đã trích dẫn. Chính vì Ngài *Buddhaghosa* đã diễn giải một chủ thuyết bằng cách dựa vào lời của "Đấng Chí Tôn" trong Kinh Suttanta, thế nên đối với ông trong bất kỳ hoàn cảnh nào ta chỉ cần kêu đến các "Vị Cao Niên" đó và nói các "Vị *Porāṇas* phán như vậy" là đủ rồi.

Các *Porāṇas* không bao gồm những người biên soạn ra Phật giới, hoặc được trích dẫn theo nghĩa thông thường. Hình như họ chỉ mới xuất hiện sau này mà thôi. Họ là các vị "Tô Phụ" thuộc trường phái Nam Tông (*Theravāda Sasana*). Khi diễn giải triết học, họ lại là hiện thân của một nền triết học dựa trên các giáo thuyết xưa nay vẫn được diễn tả trong Kinh (*sutta*). Ở vào thời đó, người ta coi họ là những người trí thức. Nhưng vì phải tuân thủ cách suy tư "chính thống" để hành động, chính vì vậy họ không còn được "tự do" muốn làm gì thì làm và chính vì vậy họ không thể hiện được thái độ truyền bá kinh điển, với nỗi bức xúc vượt trên tất cả đó là việc "cứu rỗi chúng sanh". Họ là những học giả, những viện sĩ hàm lâm, những chuyên gia Phật giáo sống tại các thiền viện thuộc nền văn hóa "Phật giáo" nổi bật. Họ đã thực hiện một công việc rất có ý nghĩa nơi một tổ chức giáo hội riêng rẽ. Được công nhận là những vị lãnh đạo khôn ngoan trong bất kỳ một giáo phái nào. Không phải là chuyện nhỏ để được coi là những nhà lãnh đạo khôn ngoan nơi một giáo phái, căn cứ vào lời giảng dạy của vị Sáng Lập Vĩ Đại, đã tự tách khỏi các chủ thuyết và niềm tin tạo nên sự nâng đỡ nơi mọi tôn giáo. Xét cho cùng, liệu có vị thiên sư bẩm sinh nào có được khả năng truyền đạt cho mọi người những chân lý thuần khiết của "Đấng Trợ Giúp" đầy linh cảm chẳng? Họ được cho là không mấy sáng tạo, sẵn sàng giảng giải và trình bạch. Cho dù có nhiều khác biệt đa dạng như vậy, khả năng suy tư của họ lại vượt xa sự hiểu biết và buộc họ phải suy tư cho hợp với Logic. Chính vì vậy mà các vị "Tô Phụ" đã cân nhắc những nguyên lý cơ bản như vô thường, vô ngã (*Anicca, Anatta*), họ cân nhắc rất thận trọng cả những hạn chế và cả sự yên lặng của đấng "Sáng Lập" liên quan đến những vấn đề khởi thủy và cánh chung (Đầu Tiên và Cuối Cùng) của cuộc sống, cả về Giáo Pháp (*Dhamma*) do một người tiết lộ ra, có thể làm đảo lộn trong giây lát những niềm tin đặt nền tảng trên những suy tư thần học và học thuyết duy linh, và thúc đẩy "Đời Sống Phạm hạnh" (*Brahmāchariya*) giữa con người với nhau. Do suy tư cân nhắc họ đã đạt được tiến bộ, cho dù có tiến bộ về một cách giảng thuyết đơn giản hơn về con người. Do sự biện minh theo kiểu *Anicca* và *Anatta*, và sự thiếu hiểu biết về cuộc sống tồn tại ra sao, họ đã chối bỏ có một cuộc sống được làn truyền từ người này sang người khác và từ thế giới này sang thế giới bên kia sau khi viên tịch. Họ

chối bỏ cuộc sống cảm giác hay luân hồi (*Samsāra*) được khởi thủy từ một đấng thần linh.

Tôi dư biết tác giả Law không thể lường trước được tôi sẽ đề cập đến điểm này. (Tôi đã đề cập đến vấn đề này khi đưa ra lời kết khi xuất bản cuốn *Visuddhimagga*) và tôi đã không nhận ra điều này đã được nghiên cứu tương xứng như các nhà văn khác đã thực hiện. Tôi hoàn toàn không có ý nói đến sự phát triển của triết học Phật giáo tại vùng Đông Bắc Á Châu. Tôi chỉ đề cập đến thế giới tương đối hạn hẹp nơi đó vị *Buddhaghosācariya* tốt lành và thông hiểu đang sinh sống suy tư và viết sách. - một sự hiện diện rất ấn tượng một sự uyên bác hết sức tỉ mỉ, một lòng đạo đức, một quan điểm thuộc môn phái tự mãn, một sự kiên nhẫn đầy kinh ngạc, và không thấy xuất hiện sự tò mò nghiên cứu về một thế giới bao la là đặc trưng của thời điểm đó và tôi đã tiên liệu rằng kiến thức của chúng ta về thế giới quan nhỏ bé của ngài và những gì ngài cất nghĩa về Phật giáo sẽ được đặt lại trên một căn bản tốt hơn trong cuốn sách của tác giả Law này.

*Chipstead, nhà nghiên cứu*  
*Ngày 26 tháng 10 năm 1921*  
*C.A.F. Rhys DAVIDS*

-----\*

## LỜI TỰA

Ngài *Buddhaghosa* là một nhà bình luận Phật giáo rất nổi tiếng, thuộc trường phái Phật giáo Nam Tông (*Theravāda*). Tôi cố gắng viết cuốn sách này để tập hợp những dữ liệu lịch sử liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của nhà bình luận Kinh Phật kiệt tác này. Trong chương đầu tiên, tôi cố gắng đưa ra những tư liệu về cuộc đời Ngài *Buddhaghosa* theo những khía cạnh lịch sử và chọn lọc từ chính những gì ông đã thực hiện, cũng như trong bản tường trình về *Dhammakitti* được lưu trữ trong tác phẩm *Mahāvamsa*. Chương hai, tôi đề cập đến những huyền thoại được dựng lên về nhà bình luận thiên tài của chúng ta, như đã được đề cập đến trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti*, *Sāsanavamsa* và những công trình tương tự khác. Chúng ta không cần phải lưu ý quá nhiều đến tầm quan trọng các huyền thoại này vì chúng không mấy giá trị xét theo quan điểm lịch sử. Chương ba bàn về nguồn gốc và sự phát triển công việc bình luận Giáo Pháp, là một nhánh quan trọng trong văn học Phật giáo, ấy là hệ phái các Vị Thuyết Pháp (*Porānas*) được nghiên cứu trong chương này. Tôi phải chân thành cảm ơn Bà Rhys Davids vì đã nhiệt tình lưu ý tôi về vấn đề này. Trong chương bốn tôi đề cập đến sự nghiệp của ngài *Buddhaghosa*, tôi thảo luận về những lời tán tụng, về tính trung thực của những lời bình luận về nhà Chú giải Giáo Pháp của chúng ta. Một trích đoạn văn kệ tiếng Phạn, mang tên *Padyacūḍāmaṇī*, được gán cho *Buddhaghosa* và sau này được chính quyền Madras ấn hành, cũng được đề cập đến trong chương này. Tôi đã bỏ qua phần bình luận "*Jātaka*" với văn phong và ngôn từ *Buddhaghosa* dùng trong các công trình của ông đã chứng tỏ một cách thuyết phục rằng phần Bình Luận *Jātaka* không do *Buddhaghosa* biên soạn. Tôi cũng đồng ý với Bà T.W. Rhys Davids cho rằng thời điểm tác phẩm "*Jātaka*" được biên soạn vẫn chưa được xác định. Tôi vẫn chưa sẵn sàng chấp nhận truyền thống bản xứ cho là đảo quốc Tích Lan là nơi xuất xứ tác phẩm "*Jātaka*" viết bằng tiếng Sinhha và *Buddhaghosa* dịch

sang tiếng *Pāli* và bản gốc viết bằng tiếng Sinhha đó đã bị thất lạc như Cowell cho biết trong lời tựa cuốn sách thứ nhất ông viết về "*Jātaka*". Trong phần mở đầu tác phẩm *Jātaka*, ta không thấy đề cập đến tên tác giả. Childers còn tiến xa hơn bằng cách xác định luôn danh sách nhà bình luận tác phẩm *Jātaka* chính là *Buddhaghosa*. Tôi rất nghi ngờ tính trung thực cho là *Buddhaghosa* là tác giả của tác phẩm này. Nhưng không có được bằng chứng xác thực để kết thúc việc tranh cãi này bằng cách này hay cách khác. Trong chương năm tôi bàn về những người kế vị *Buddhaghosa*. Một bài viết về kiến thức uyên bác của ngài *Buddhaghosa* được trình bày trong chương tiếp theo và đặc tính giáo khoa trong các công trình của ngài *Buddhaghosa*. Trong chương này tôi cũng trình bày trong một vài trang về kiến thức phẫu thuật của ông. Nhà bình luận không bỏ qua một vài lời về vấn đề này khi ông có cơ hội đề cập đến trong tác phẩm *Visuddhimagga*, trong những bài bình luận về *Khuddaka-Pāṭha* và *Vibhaṅga*, ông đã liên tục đề cập đến mối tương quan tân phẫu thuật. Ông hình như học hỏi trong thời đó về phẫu thuật và lưu ý đặc giả là họ phải am hiểu về kiến thức đó như bà Rhys David đã chỉ rõ. Các chương VII và VIII đề cập đến triết lý và sự diễn giải của ngài *Buddhaghosa* về Phật giáo. Có nhiều điểm khó giải thích về triết lý Phật giáo và nhiều từ quan trọng có liên quan đến học thuyết Phật giáo đã được giải thích rõ ràng. Nhiều điểm quan trọng khá liên quan đến lịch sử thân thể ngài *Buddhaghosa*, tỷ dụ như kiến thức của nhà bình luận về những chi tiết các nghi thức cúng bái Vệ-đà, cũng được giải thích trong các trang tiếp theo sau đó.

Không phải dễ dàng để có thể thiết kế được một tiểu sử liên quan đến Ngài *Buddhaghosa*. Vì đa số các tác phẩm của ông chỉ là các bản chép tay. Một số tác phẩm được in bằng mẫu tự Tích Lan và Miên Điện. Hội kinh điển tiếng *Pāli* tại Anh quốc đã xuất bản một số bằng tiếng Châu Âu. Tôi đã cố gắng tận dụng hầu hết các tác phẩm của ông cũng như các kinh văn cung cấp những thông tin có liên quan đến Ngài *Buddhaghosa*.

Luận án hiện hành, tôi tin là tác phẩm đầu tiên thuộc loại này và trong vòng bốn năm qua, theo yêu cầu của thầy tôi, ngài *Mahāmahopādhyāya*, Tiến sỹ Satish Chunder Vidyābhūṣaṇa quá cố cử nhân văn học và tiến sỹ triết học, tôi đã viết phần mở đầu cho cuốn sách đó với nhan đề "Lời chú giải về các bài bình luận của ngài *Buddhaghosa*" (Note on *Buddhaghosa's* Commentaries) được đăng tải trên tạp chí Hội Nghiên Cứu Châu Á tại Bengal.

Tôi mang ơn bà Rhys Davids, tiến sỹ văn học là người đã hết sức động viên giúp đỡ tôi với những đề nghị hết sức quý báu và đã viết lời giới thiệu cho tác phẩm này. Tôi cũng hết sức biết ơn Ông Haran Chunder Chakladar, tiến sỹ văn học, và tiến sỹ Hem Chunder Rai Chowdhury, với những lời đề xuất hết sức quý báu của ông. Tôi cũng hết sức biết ơn tiến sỹ Nerendranath Law đã chấp nhận luận án thật khiêm tốn này được đăng tải trên loạt bài Tạp chí Calcutta Đông phương của ông (Calcutta Oriental Series).

Tôi hết sức biết ơn Offg, Tổng giám đốc khoa khảo cổ học Ấn Độ, nhân viên quản lý chương trình nghiên cứu khảo cổ, hiệp hội trung ương Patna; ông Ramaprasal Chanda, Cử nhân, F.A.S.B., nhân viên quản lý Phân viện Khảo cổ, bảo tàng viện Ấn Độ tại Calcutta và các ông W.E. Bastian & Co., Colomba Tích Lan, với những bức hình và cho phép chúng tôi sử dụng trong cuốn sách này.

*Calcutta, Tháng 04, năm 1923*  
**BIMALA CHARAN LAW**

-----\*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

*Chân thành cảm ơn Tỳ khưu Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

**[[Trở về trang Thư Mục](#)]**

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA

## NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PĀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

### Chương I

## CUỘC ĐỜI NGÀI *BUDDHAGHOSA*

### Tính ưu việt nơi ngài *Buddhaghosa*

Trong lịch sử văn học Phật giáo *Pāli*, tên tuổi ngài *Buddhaghosa* nổi lên như là một nhà bình luận và chú giải Kinh Phật vĩ đại nhất. *Buddhaghosa* đã phong phú hóa nền văn học Tam tạng *Pāli* y hệt như những gì *Sāyana* đã thực hiện với văn học Vệ-đà. Rất nhiều ngôn từ và thành ngữ, nhiều điểm thần học Phật giáo cũng như những vấn đề triết lý nan giải, sẽ chẳng bao giờ được làm sáng tỏ cho các thế hệ hậu sinh, nếu như ngài *Buddhaghosa* không bỏ công sức to lớn dành cho chúng ta trong các bản văn chú giải Kinh Phật bằng tiếng *Pāli*. Ngoài những lời chú giải thuần ngữ và những cuộc tranh luận triết học, *Buddhaghosa* còn giới thiệu trong những bản chú giải đó một khối lượng khổng lồ những câu chuyện huyền thoại, những ngụ ngôn, những truyền thuyết dân gian, lịch sử và tiểu sử, tất cả những công việc trên đã khiến những tác phẩm của ông trở thành một kho lưu trữ tài liệu hết sức phong phú giúp các nhà sử học nghiên cứu khoa xã hội học Ấn Độ cổ điển có thể khai thác các nguồn tài nguyên vô tận đó.

Sự khan hiếm tư liệu viết tiểu sử tại Ấn Độ cổ đại

Tuy nhiên, thật đáng tiếc chúng ta biết quá ít về tiểu sử ngài *Buddhaghosa*, nhà chú giải Kinh Phật vĩ đại, một trong số rất nhiều nhân vật nổi tiếng tại Ấn Độ. Họ đã không để lại cho chúng ta bất kỳ bút tích ghi chép nào về những gì họ đã thực hiện, ngoại trừ những lời giảng thuyết và một số tác phẩm quý giá. Tuy nhiên đó chính là định mệnh mà chính những người con vĩ đại của Ấn Độ đã chân thành ước muốn như vậy. Thật sự điều an ủi chúng ta rất nhiều khi biết được tất cả những gì họ muốn dấu chúng ta lại chính là những chi tiết viết về cuộc sống đời thường của họ, những lo âu và phiền muộn, cả những gì họ để lại cho chúng ta chỉ toàn là những ghi chép quý báu về cuộc sống nội tâm và kinh nghiệm của họ. Và như vậy khi đọc qua những tác phẩm họ để lại, chúng ta cảm nhận được một ước muốn cháy bỏng là cố tìm hiểu đôi điều gì đó về chính con người của họ, để làm sống lại chính cuộc sống họ đã thực sự trải qua, nhận ra những gì họ thực sự đã thấy và trước tiên là tự sửa chữa chính mình nhờ những gương lành họ đã để lại, mà tham chiến một trận chiến vĩ đại đó là cuộc sống chúng ta và một lần nữa giúp ta đương đầu một cách nghiêm túc hơn với những vấn đề nhân loại. Đây là những cảm nhận không tài nào cưỡng lại được; nhưng coi đó là những tư liệu để viết tiểu sử thì thật là quá ít ỏi.

### **Những tư liệu tiểu sử ngài *Buddhaghosa***

Cho đến giờ phút này chúng ta không có trong tay bất kỳ điều gì liên quan đến cuộc đời của ngài *Buddhaghosa*, ngoại trừ một số bài bình luận và một ít truyền thuyết và huyền thoại. Thực hiện nghiên cứu tỉ mỉ và cẩn thận những bản chú giải của ông và chất lọc ra một số chi tiết để viết tiểu sử từ một khối lượng tư liệu khổng lồ, không nhằm nhò gì đến tiểu sử, quả thật là một công việc hết sức khó khăn và nặng nề. Những chi tiết truyền khẩu lại rất mơ hồ và được thêu dệt hoặc phóng đại với những suy diễn từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đề thu thập được một số thông tin đáng tin cậy, thoạt tiên hình như là một công việc không thể thực hiện nổi. Vậy mà những chi tiết truyền khẩu và những truyện hoang đường đó lại chính là phương cách duy nhất để thu lượm những tư liệu quý giá dựa vào đó mà viết tiểu sử về ngài *Buddhaghosa*. Ngoài ra, những tham khảo nhỏ nhoi do chính *Buddhaghosa* ghi lại, những chi tiết về cuộc đời của ông trong các bài bình luận, trong các bản tường trình lâu đời nhất liên

quan đến tiểu sử của ông được truyền lại cho chúng ta, chỉ là những gì được ghi ở phần hai chương XXXVII trong tác phẩm vĩ đại *Mahāvamsa* đây chính là cuốn biên niên sử về đảo quốc Tích Lan. Tuy nhiên, trích đoạn trên lại xuất hiện trễ hơn nhiều so với những gì còn sót lại trong cuốn biên niên sử đó lại do *Dhammakitti* thêm vào, nhân vật này là thần dân Sa-môn nước Tích Lan sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIII. Công việc biên soạn tiểu sử nhà bình luận vĩ đại này, cho dù trích đoạn trên đã được thực hiện một khoảng thời gian hơn tám trăm năm sau khi Ngài *Buddhaghosa* đã qua đời, nhưng không phải tất cả những chi tiết trong đó đều không đáng tin cậy, và rất có thể chúng còn xuất phát từ những tư liệu rất cổ xưa; chỉ tiếc một điều là việc biên soạn trên lại cung cấp cho chúng ta quá ít thông tin. Chính vì vậy chúng tôi không ngần ngại đưa ra đây toàn văn bản tường trình ngắn ngủi đó do chính Ngài *Dhammakitti* để lại cho chúng ta.

### **Bản tường trình *Dhammakitti* viết về *Buddhaghosa***

Trong khi tường trình về triều đại nhà vua *Mahānāma* trị vì tại đảo quốc Tích Lan vào những năm đầu thế kỷ thứ V sau CN, cuốn biên niên sử *Mahāvamsa* đã kể lại cuộc đời và sự nghiệp của ngài *Buddhaghosa* [1] như sau: "Ông là một thanh niên thuộc đẳng cấp Bà-la-môn, sinh tại vùng phụ cận thị trấn Magadha, là nơi trồng cây Đại Bồ-đề, ông đã hoàn tất việc huấn luyện theo phái "vijja" và "sippa," và có kiến thức rất sâu rộng về ba phái "Phệ-đà," và ông cũng là người có được nhiều tài năng uyên bác, đã hoạt động không biết mỗi một chống lại các phái ly giáo, đã tự coi mình là người chống lại ly giáo khắp vùng *Jumbudīpa*, và tại một số tịnh xá, ông thường có thói quen bắt kẻ ngày đêm khoanh tay trước ngực nhắc lại những bài diễn thuyết ông đã học được, hoàn chỉnh đến từng chi tiết, và kéo dài suốt như thế bằng một giọng điệu rất cường điệu. Có một vị Đại Hòa thượng (*māhathera*), tên là Revata, đã đến làm quen với ông và vị Hòa thượng này (nhũ thằm trong bụng), "Đây chắc phải là một con người có kiến thức uyên bác; thật xứng cho mình chiêu mộ Quy Phật; Revata đã tự hỏi, "Không hiểu ông là ai mà phát ra tiếng lừa con kêu be be vậy?" (cậu trẻ) "Bà-la-môn" đáp lại, "Người không hiểu được tiếng lừa kêu đó truyền đạt ý nghĩa gì đâu". Vị Thượng tọa đó (thera) đối lại, "Vâng, tôi

không thể hiểu được"; cậu trai Bà-la-môn đã chứng tỏ mình có kiến thức uyên bác. Vị Thượng tọa đó bình luận từng lời tuyên bố của cậu trai (*Buddhaghosa*) và vạch ra những điểm sai sót. Người bị bắt bẻ lên tiếng, "Vâng, thế thì, cứ theo y như niềm tin của ông đi; thế rồi cậu trai trẻ (*Buddhaghosa*) viện dẫn một trích đoạn trong cuốn "*Abhidhammo*" (tác phẩm *Piṭakattaya*). "Ta, người thuộc dòng dõi Bà-la-môn mà không thể giải thích được ý nghĩa của đoạn ấy; và hỏi, "thế thần chú (*Manto*) này của ai vậy? Chẳng phải là của Đức Phật hay sao?" nghe (*Buddhaghosa*) lớn tiếng, "Hãy phổ biến điều đó cho tôi ngay đi, vị này (*thera*)" đáp lại, "hãy gia nhập vào hàng tăng lữ." Những ai ước muốn hiểu biết về tác phẩm *Piṭakatta*, nhất thiết phải có được nhận thức này: "Đây là con đường duy nhất (giải thoát) chúng sanh; hãy quay trở lại với niềm tin đó. Chính vì ông rất thâm thúy trong diễn đạt lời nói (*ghoso*) giống hệt như Đức Phật vậy. Chúng sanh đều phong cho ông danh hiệu *Buddhaghoso* (có nghĩa là Tiếng Nói (Lời) của Đức Phật) và giống như Đức Phật ông đã trở nên rất nổi tiếng khắp nơi trên thế gian này. Là vì ông đã sáng tác tại đó (ở *Jambudīpa*) một tác phẩm độc đáo gọi là "*Nānodayam*"; cùng lúc đó, ông đã viết một chương mang tựa đề "*Atthasālini*" viết về *Dhammasaṅgaṇi*" (một trong số những bài bình luận về tác phẩm *Abhidhammo*); thế rồi cũng trong tác phẩm này, khi xét thấy ông ước ao tiến hành biên soạn một tác phẩm nói về "*Parittatṭhakatham*" (bài bình luận về tác phẩm *Piṭakattaya*), vị Thượng tọa Revata đã nói với ông: "Đây là bản văn duy nhất được bảo tồn tại đảo quốc này: Tác phẩm *Aṭṭhakathā* hiện không còn tồn tại ở đây nữa. Cũng chẳng kiếm đâu ra được phiên bản hoàn chỉnh về (cuộc ly giáo) Phê-đà nữa. Chỉ có các tác phẩm *Aṭṭhakathā* viết bằng tiếng Sinhala là còn nguyên vẹn. Chính ngài *Mahindo* đã được linh cảm và có trí thông minh tuyệt vời đã viết bằng tiếng Sinhala. Trước khi viết, chính ông cũng đã tiếp cận được với những bài giảng thuyết của Đức Phật, các tác phẩm trên cũng đã được công nhận là xác thực tại các Hội nghị, nơi các tác phẩm và nhiều biện lý khác của *Sāriputto* cũng như nhiều nhân vật khác nữa đã rất phổ biến nơi cộng đồng người Sinhala. Theo hướng đó đang khi phục hồi, nghiên cứu, các tác phẩm đó cũng được chuyển ngữ theo đúng luật văn phạm *Māgadhas*. Đây chính là một công việc đem lại lợi ích cho toàn thể nhân loại. "Sau khi đã được nhấn nhủ như

vậy, con người khôn ngoan kiệt xuất đó rất phấn khởi, kể từ đó ông đã lên đường và viếng thăm đảo quốc này dưới thời nhà vua (*Mahānāma*) cai trị tại đây. Vừa mới đặt chân đến thiền viện *Mahāvihāra* (vùng *Anurādhapura*) ông ta bước vào đại sảnh đường *Mahāpadhāna*, một kiến trúc lộng lẫy nhất tại tịnh xá đó (*vihāra*), và nghe thuyết trình về tác phẩm *Aṭṭhakathā* bằng tiếng Sinhala và cả tác phẩm *Theravāda* từ đầu đến cuối do một vị Hòa thượng (*thera*) *Saṅghapāli* giảng giải; ông đã thâm tín thấu đáo là các tác phẩm này đã truyền tải ý nghĩa đích thực giáo lý của Đấng Giác ngộ (Giáo Pháp - *Dhammo*). Chính vì vậy đang khi ông tỏ ra hết sức kính trọng giới tăng lữ, ông đã đưa ra một đề nghị: "Tôi rất ước ao dịch tác phẩm *Aṭṭhakathā*; xin cho phép tôi được sử dụng tất các cuốn sách của các vị". Nhằm kiểm tra khả năng kiến thức của ông, nên mấy vị tăng lữ đó chỉ giao cho ông hai bộ Giã-tha bảo rằng: "Để kiểm tra khả năng của nhà người xem có thể thỏa mãn được những yêu cầu của chúng ta hay không, sau đó chúng ta mới có thể trao cho nhà người tất cả bộ sách đó". Từ những cuốn sách này ông đã coi như là bản văn của riêng mình và ông đã tham khảo *Piṭakattaya*, cùng với cuốn *Aṭṭhakathā* và ông đã cô đọng lại những bộ sách đó dưới dạng tóm lược, ông đã sáng tác những lời bình gọi là "*Visuddhimaggam*." Kể từ đó ông qui tụ một số Tăng sĩ đạt đến được kiến thức thông suốt về giáo lý Phật giáo, ngay dưới gốc cây Bồ-đề, ông bắt đầu đọc to cho họ nghe (về công trình ông đã biên soạn). Những vị chư Thiên (*Devatas*) để biến những công hiến trí tuệ của *Buddhaghosa* trở thành nổi tiếng nơi chúng sanh, đã biến những bộ sách đó trở nên vô hình. Tuy nhiên, ông lại biên soạn lại tới hai ba lần tác phẩm đó. Khi ông đang biên soạn lại bộ sách đó lần thứ ba, nhằm mục đích quảng bá bộ sách, thì các vị chư Thiên đã phục hồi lại hai bản sách trước đó họ đã lấy đi. Thế rồi các vị tăng lữ qui tụ lại xướng to lên cả ba bộ sách cùng một lúc. Trong cả ba phiên bản trên, không có cuốn nào có những sai sót về nghĩa trầm trọng nào cả, không thấy có sáo trộn thứ tự nào cả; cũng không gây ra những tranh cãi, không thấy xảy ra ở một số câu, hay theo thứ tự các từ trong câu, hoặc các vần chữ trong bất kỳ một từ nào đều chẳng hề chứa đựng bất kỳ biến đổi nhỏ nhoi nào cả. Kể từ đó các vị tăng lữ hết sức vui mừng. Họ liên tục hô to "thật là điều hết sức chân thực đây chính là đức Chí tôn *Metteyyo* (*Buddho*) và họ đã chuyển lại cho

ông toàn bộ những gì được ghi lại trong tác phẩm *Piṭakattaya* cùng với tác phẩm *Aṭṭhakathā*. Lưu lại nơi một tịnh xá *Granthākāro* tại *Anurādhapura*, ông bắt đầu dịch toàn bộ những bộ sách đó theo văn học *Māgadhas*, một ngôn ngữ đang là nguồn gốc mọi ngôn ngữ thời đó. Toàn bộ tác phẩm chú giải (*Aṭṭhakathā*) bằng tiếng Sinhala đã được dịch sang tiếng *Pāli*. Điều đó chứng tỏ bộ sách đã đạt đến một trình độ ngôn ngữ được đồng đảo những người đương thời đang sử dụng. Toàn bộ các vị Đại đức (Thera) và bậc thầy (Acariyas) đều rất ngưỡng mộ và đánh giá cao tác phẩm như là một bản văn *Piṭakattaya* nguyên thủy. Như vậy, ông đã hoàn thành mọi mục tiêu của sứ mệnh mình đã đề ra, ông đã quay trở lại miền *Jambudīpa* để thực hiện việc thiền định ngay dưới gốc cây Bồ-đề (tại *Unruvelāya* miền *Magadha*.)

### **Độ tin cậy về bản tường trình *Dhammakitti***

Ba mươi ba cặp câu kệ trích ở lời chú cuối trang, như chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên, là một phụ chương trong cuốn *Mahāvamsa* được *Dhammakitti* viết vào thế kỷ 13 sau CN. Tác phẩm đã được viết nhiều thế kỷ sau khi ngài *Buddhaghosa* đã sống và biên soạn các tác phẩm của ông, nhưng *Dhammakitti* phải có được một số tư liệu ghi chép đáng tin cậy trước đó để ông rút ra được những thông tin của mình. Có lẽ ông đã có được bản tường trình theo như cố giáo sư Rhys Davids [2] cho biết, từ những văn bản được viết và tồn trữ tại văn khố Great Minster vùng *Anurādhapura* hiện nay không còn nữa". Toàn bộ bản tường trình trích dẫn ở trên trong tác phẩm *Mahāvamsa* xem ra chứa đựng nhiều sự thật tuy nhiên chỉ có phần nói về sự chia sẻ Devas được đề cập đến vinh quang của *Buddhaghosa* là có phần khả nghi.

### **Độ tin cậy về những thời điểm *Buddhaghosa* xuất hiện, được *Dhammakitti* ghi lại trong tác phẩm của mình**

Một công việc hết sức quan trọng đó là Ngài *Dhammakitti* đã tăng thêm hiểu biết cho chúng ta về nhà thông thái vĩ đại này, đó chính là ông đã xác định một cách dứt khoát thời điểm *Buddhaghosa* sống. Nhà vua *Mahānāma* trị vì vào nửa thế kỷ thứ 5 sau CN, như cuốn biên niên sử Tích Lan còn ghi lại và như

vậy *Buddhaghosa* đã đến thăm đảo quốc Tích Lan và làm việc tại đó trong thời gian này. Chúng ta có thể biết rõ thời gian ông sinh sống. Nhưng có một điều không mấy rõ ràng trong lịch sử văn học Ấn Độ, cho dù văn học tiếng Phạn hay tiếng *Pāli* đó luôn chứa đựng một điều gì đó chúng ta cảm thấy không mấy chắc chắn khi phải xác định dứt khoát về thời gian sinh sống của bất kỳ một tác giả văn học Ấn Độ nổi tiếng nào. Xuất phát từ sự khẳng định đơn giản đó, chúng ta biết rằng khẳng định về thời gian *Buddhaghosa* sinh sống đều chỉ là phỏng đoán mà thôi.

Những thời điểm do Ngài *Dhammakitti* cung cấp cho chúng ta cũng chỉ được chứng minh bằng những chứng cứ nội tại trích từ những bài bình luận do chính *Buddhaghosa* viết ra.

*Buddhaghosa* cũng đã cho thấy ông đã quen biết với *Milinda Pañho*. Điều này đã được làm rõ trong hai trích đoạn do Rhys Davids biên soạn, một đoạn trích từ bài bình luận *Buddhaghosa* viết về Kinh *Mahāparinibbāṇa Sutta* (vi. 3) còn đoạn kia trích từ lời bình luận của *Buddhaghosa* về Kinh *Ambaṭṭha (Dīgha Nikāya, III. 2, 12)* trong đó nhà bình luận vĩ đại đã đề cập đến và trích dẫn cuộc đàm đạo giữa *Milinda* và *Nāgasena*. Tiến sĩ Morris còn chỉ rõ hai trích đoạn khác nữa tương tự như thế từ tác phẩm của *Milinda Pañho*, một trong hai đoạn từ cuốn *Manorathapūraṇī*, là bài bình luận *Buddhaghosa* viết về *Āṅguttara Nikāya*, và còn đoạn thứ hai là lời bình của ngài viết về *Majjhima Nikāya*, là người *Papañcasūdanī* [3] những điểm này như đã được nêu trong các tác phẩm của ngài *Buddhaghosa*, vẫn chưa đi đến thống nhất chặt chẽ lắm, theo từng chữ một, với nguyên bản của *Milinda Pañho* do ông *Trenckner* biên tập, nhưng nội dung vẫn hoàn toàn giống nhau. Chính vì vậy không thể nghi ngờ gì ngài *Buddhaghosa* thực sự không quen biết *Milinda Pañho*. Nhằm tôn trọng những gì ông đề cập trong cuốn sách đó, bà *Rhys Davids* vạch rõ, thực sự không có gì cho thấy những vấn đề liên quan đến nhà vua *Milinda* "đã được viết trước khi ngài *Buddhaghosa* xuất hiện một thời gian đáng kể" [4] Bà C.A.F. *Rhys Davids* còn lưu ý đến nhiều trích đoạn trong cuốn: *Atthasālini*, có nghĩa là, những lời bình luận do ngài *Buddhaghosa* thực hiện về cuốn *Dhammasaṅgaṇī* [5] trong đó ngài *Buddhaghosa* đã đề cập đến *Āyasmā Nāgasena*, *Nāgasenatthera*, *Āyasmā Nāgasenatthera*, Ngài *Nāgasena*, hay đơn giản là một Ngài. Trong lần xuất bản cuốn *Visuddhimagga*

do *Buddhaghosa* viết, tác giả uyên bác này đã khám ra ít nhất ba trích đoạn giúp ta tìm thấy được dấu vết về *Milinda Pañho* [6]. Những tham khảo về những tác phẩm thời hậu Phật giáo Kinh điển, như tác phẩm *Petakopadesa*, *Anāgatavamsa*, ngoài một số *Aṭṭhakathās* cổ xưa và những tác phẩm khác không còn được lưu hành, cũng đã được người phụ nữ tài ba này vạch ra trong những tác phẩm của *Buddhaghosa* như đã được đề cập đến ở trên. Nhưng ta phải công nhận một điều là không có bất kỳ trường hợp nào, cũng như bất kỳ lý do nhỏ nào về những gì đã được trích dẫn có liên quan đến *Buddhaghosa* lại thuộc niên đại sau này như đã được *Dhammakitti* ghi lại. Chính vì thế, không còn gì phải ngần ngại chấp nhận thời điểm *Buddhaghosa* đã sống và viết những tác phẩm của mình là vào đầu thế kỷ thứ V sau CN.

Theo truyền thống Miến Điện, như đã được tác giả Bishop Ringandet ghi lại, ông cũng đã vạch rõ đầu thế kỷ thứ năm sau CN. là thời điểm nhà bình luận vĩ đại này đã đến viếng thăm miền duyên hải Martaban. Như tác giả Bishop đã viết trong tác phẩm của mình mang tựa đề "Cuộc Đời hay Huyền Thoại Của Ngài Phật Tổ Cồ Đàm (*Gaudama*)" [7] (1 tr.11) như sau: "Có lẽ cần phải đề cập đến ở đây một giai đoạn vàng son nhất trong lịch sử Phật giáo Miến Điện. Tôi muốn ám chỉ đến chuyến du hành của một vị tu hành [8] tại Thaton, có tên *Buddhagosa*, đã thực hiện một chuyến đi đến đảo quốc Tích Lan vào năm Phật lịch 943-400 sau CN. Mục tiêu chuyến đi này là để thu thập một bản Kinh Phật. Ông đã hoàn thành nhiệm vụ đã vạch ra. Ông đã tận dụng chữ viết Miến Điện hay đúng hơn là mẫu tự Ta-la để chép lại các bản viết tay Kinh Phật đó, được viết bằng tiếng *Magāthā*. Đã có những bài về bằng tiếng Miến Điện đề cập nhiều đến chuyến đi này và đã được ghi chép cẩn thận về năm tháng chuyến hành trình diễn ra. Thực chất mà nói, chính nhờ *Budhagosa* mà những cư dân sống ở vùng duyên hải vịnh Martaban có được Kinh Phật. Từ thời Thaton, công việc sưu tầm do ngài *Budhagosa* thực hiện đã được chuyển về Pagan sáu trăm năm mươi năm sau khi được du nhập vào từ đảo quốc Tích Lan.

### **Tài năng kiến thức Bà-la-môn của ngài *Buddhaghosa***

Chúng ta sẽ làm sáng tỏ những gì đã được thảo luận về niên đại của ngài *Buddhaghosa* sinh sống như đã được tác giả

Dhammakitti cung cấp rất khớp với tất cả những dữ kiện đã được biết đến từ trước đến nay. Bản tường trình của ngài *Dhammakitti* về tài năng của ngài *Buddhaghosa* am tường tiếng Phệ-đà và những ngành kiến thức Bà-la-môn khác cũng rất chính xác. Điều này đã được xác định do những bằng cứ nội tại xuất phát từ chính những tác phẩm bình luận của nhà chú giải vĩ đại này. Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī* ngài *Buddhaghosa* đã đề cập đến bốn bản Kinh Phệ-đà, đó là: *Irubbedā (Rigveda)*, *Yajubbedā (Yajurveda)*, *Sāmaveda* và *Athabbapa Veda*. [9] Ông cũng chứng tỏ cho thấy ông biết đến từng chi tiết các việc cúng kiến Phệ-đà. Ông cũng cho biết nghi lễ *yij̐tha* được gọi là lễ cúng long trọng (*mahāyāgā*) và huta là lòng mên khách dành cho những người tham dự lễ cúng trên. Ông cũng đề cập đến *aggihoma* [10] về điều này ông cho biết tên nghi thức cúng xuất phát từ việc đồ cúng được thiêu bằng củi. Theo ông cho biết, *dabbihoma* là một loại nghi thức *aggihoma*, được gọi như vậy là vì lễ cúng này được cử hành bằng cách đưa các vỏ trấu vào lò lửa bằng các giá lớn làm bằng gỗ. Ông cũng cho biết *kano* là một loại cám đỏ bám vào hạt gạo lẫn trong trấu. *Taṇḍula* lại bao gồm cả gạo *Sāli* và một số loại cỏ khác. *Sappi* còn gọi là *Go-sappi* (sữa bò lỏng) v.v... *Tela* là một loại dầu *sesamum* v.v... tác giả cũng đề cập đến các lễ cúng được gọi là *mukka homa* và *lohita homa* trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī*. Lễ cúng trên được đề cập đến như là một loại nghi lễ trong đó hạt tương mù tạt v.v... được rải trên lửa bằng cách dùng miệng phun, còn nghi lễ thứ hai được cử hành bằng cách trích máu ở đầu gối phải v.v... [11]. Theo *Buddhaghosa* thì *saddha* là đồ ăn được dọn cho người chết, *thālīpāka* lại là bữa dọn cho những nghi lễ như cưới hỏi v.v... *yañña* là đồ ăn dọn cho một nghi lễ cúng và *pāhuna* là đồ ăn dành cho các vị khách, cũng được gọi là đồ ăn dùng để trưng bày. [12] Chúng ta cũng được biết những người chủ trì các nghi lễ cúng lớn (*mahāyāgām*) thường nắm giữ vị thế chủ chốt trong việc cúng kiếng đó. Thường đề tên vị vua này vua kia, hay tên của một vị thuộc đẳng cấp Bà-la-môn nào đó, họ không được chặt cây hay cắt cỏ, dùng kê chi đến sát sanh bò dê hay một số gia súc đại loại nào đó giống như vậy. [13] Ngài *Buddhaghosa* cũng đã làm rõ cho chúng ta biết, ông có suy nghĩ gì về những nghi lễ mang tính đẳng cấp Bà-la-môn này. Ông cũng cho biết những người Bà-la-môn mặc dù được đề cập đến qua những văn

kệ trong ba bài Kinh Phệ-đà như vậy, họ vẫn chưa được hội kiến Đấng Chí Tôn (*Brahmā*) [14] họ dâng lời niệm Phật để cầu xin trợ giúp cho quốc gia Ấn Độ, *Soma, Varuṇa, Isāna, Pajāpatī, Brahmā, Mahiddhī* và *Yama*. Nhưng nhà bình luận không đưa ra được bất kỳ một kết quả tốt đẹp nào tiếp sau những Kinh Niệm Phật như vậy. [15]

Chúng ta đừng nên nghĩ những bản văn Phệ-đà chỉ là những tác phẩm Ba-la-môn duy nhất được *Buddhaghosa* biết đến. Ông còn giải thích cho chúng ta nguồn gốc từ, "*Itihāsa*" [16] trùng khớp một cách chính xác với giải thích đã được *Yāska* lưu truyền lại cho chúng ta trong tác phẩm *Nirukta*. Ông còn xác định cách rõ ràng nơi chốn những người Bà-la-môn thường xuyên có mặt trong cuộc đàm thoại với Đức Phật. [17] trong tác phẩm *Visuddhimagga* [18] ông bàn về nhân đức của *Titikkhā*, nghĩa là sự kiên nhẫn chịu đựng, ông cho biết, "Một người được ban tặng cho đặc tính kiên nhẫn chịu đựng là người được mệnh danh là *Brahmāṇa*." Nơi các dụ ngôn của mình, ông đã đề cập đến các nghi lễ Bà-la-môn. [19] Ông thường ám chỉ đến điển đạt, *Bandhupādāpaccā*, về nguyên lý Bà-la-môn là Sudra được sinh ra từ gót chân đấng Chí Tôn *Brahmā*. [20] Chính vì ông rất hiểu biết lịch sử các giáo phái Bà-la-môn, xuất phát từ bài tường thuật ông trình bày về tám loại đặc sủng siêu nhiên của Đấng Chí Tôn (*Brahmā*). Như đã được bàn cãi trong tạp chí Hội *Pāli* text Society, 1891, và từ những bài bình luận của *Samyutta Nikāya*, trong đó chúng ta còn thấy ông tiến sâu hơn bằng cách giải thích lịch sử người Bà-la-môn *Dhanañjanī*, theo ông "họ là một trong số các gia đình thuộc dòng dõi quý tộc tự cho mình là những lời giảng dạy của Đấng Chí Tôn không những đã xuất phát ra từ nơi họ mà còn từ trong những suy tư của Ngài (*Brahma*) nữa." Những lời bình về đoạn sách *Pāli* kể trên [21] liên quan đến luận án bổ xung về Phệ-đà không thể phát xuất từ một con người không thông thạo văn học Phệ-đà. Việc ông nhấn mạnh đến Luật Giới Vinaya lại là một bằng chứng khác nữa chứng tỏ hiểu biết uyên thâm của ông trước đây. Những giải thích ông đưa ra như sát sanh, trộm cắp, v.v... đã cho thấy có sự tiến bộ rõ nét nơi cách giải thích như đã được trình bày từ lâu đời nay. Ông cũng hiểu biết rất nhiều về triết lý Ấn giáo. Kiến thức về triết học *Sāṅkhya* cho thấy thái độ của ông đối với *Pakativāda* như sẽ được trình bày trong chương tiếp theo sau

đây. Ông đã phong phú hóa di sản Phật giáo với nhiều tài liệu được cập nhật đầy đủ từ nhiều hệ phái khác nhau ; thử khảo sát, lấy ví dụ cách ông dùng từ "*Samūha*" tức khắc gợi nhớ chúng ta đến tác phẩm *Patañjali Mahābhāṣya* [22] cũng có nhiều trích đoạn tương tự như vậy. [23]

### **Điểm trùng lặp trong bản tường trình *Dhammakitti* về cuộc đời *Buddhaghosa* với bằng chứng nơi các bản chú giải**

Đến đây chúng ta sẽ tiến hành chứng tỏ bài tường trình do *Dhammakitti* trình bày về cuộc đời ngài *Buddhaghosa* có ăn khớp một cách chính xác với những gì các nhà bình luận tên tuổi đã trình bày về ngài *Buddhaghosa* trong các tác phẩm bình luận của họ hay không, đặc biệt trong tác phẩm *Nidānakathā* hay câu chuyện về nguồn gốc các công trình ngay từ thuở ban đầu. Do đó trong cuốn *Nidānakathā* viết về tác phẩm *Visuddhimagga* của mình, ngay từ đầu *Buddhaghosa* đã trích dẫn chính lời dạy của Đức Phật sau đây:

"*Sīle patiṭṭhāya naro sapañño, cittarṃ paññaṃ ca bhāvayam, Ātāpī nipako Bhikkhu, so imam vijaṭaye jaṭanti*" (Ngay sau khi đã tiếp nhận Giáo Pháp, người khôn ngoan nên nghĩ đến Tuệ (*paññā*), một Tỳ-khuru tích cực và khôn ngoan nên gỡ bỏ ngay ràng buộc này). Tiếp theo ông tiến hành ghi lại những hoàn cảnh trong đó ông đã viết những bản trích yếu tóm lược về Phật giáo: "Ý nghĩa đích thực của giới (*Sīla*), v.v... được ông mô tả bằng những vần kệ thốt ra từ miệng những nhà thông thái vĩ đại. Sau khi đã được xuất gia theo dòng *Jina* (người chinh phục) và lợi ích của giới (*Sīla*), v.v... đó chính là sự bình thân, và cũng là con đường tiến thẳng đến thuần khiết, các hành giả (*Yogi*) rất ước ao đạt đến thuần khiết lại không hiểu được thực chất thuần khiết là gì, và đã không tài nào đạt đến được cho dù họ khổ công tập luyện. Tôi sẽ trình bày về *Visuddhimagga* theo như lời truyền lại của những cư dân *Mahāvihāra*, là điều họ rất ưa thích và cũng là những lời giải thích chính xác nhất: Chớ gì tất cả những nhà thánh hiền ước ao chiếm được lòng thuần khiết hãy chăm chú lắng nghe những gì tôi nói ra đây. [24]

Lại nữa khi kết thúc tác phẩm, *Buddhaghosa* đã quay trở lại với chính nghiệp (*gāthā*) ông đã chấp nhận như là văn bản để viết

tác phẩm *Visuddhimagga*, và sau khi đề cập đến lời hứa của ông như đã được trích dẫn ở trên, chính ông đã diễn tả như sau: liên quan đến tác phẩm bổ xung về Phệ-đà không thể có bất kỳ kỳ vọng nào nơi một con người chưa thông thạo với toàn bộ nền văn học Phệ-đà. Sự nhấn mạnh của ông về luật giới (*Vinaya*) là một bằng chứng nữa cho thấy ảnh hưởng của ông về những kiến thức của ông trước kia. Những giải thích của ông về sát sanh, trộm cướp v.v... cho thấy một cách tiến bộ khá rõ nét trong việc diễn đạt theo kiểu cổ. Ông đã có hiểu biết sâu rộng về một số hệ thống triết lý Ấn giáo Hindu. Sự hiểu biết của ông về triết học *Sāṅkhya* được chứng tỏ qua thái độ của ông đối với *pakativāda* như sẽ được trình bày trong chương tới đây. Họ đã làm giàu cái di sản Phật giáo bằng những tài liệu được cập nhật từ nhiều hệ thống khác nhau; thí dụ như, hãy khảo sát cách dùng từ "*Samuha*" của ông. Lập tức nhắc nhở chúng ta về *Mahābhāṣya* của tác giả *Patañjali* cũng còn có nhiều đoạn tương tự như vậy.

Lại nữa đến phần kết thúc tác phẩm, *Buddhaghosa* còn quay trở lại với chính Kệ hay *Gatha* mà ông đã chấp nhận như là văn bản chính ông viết tác phẩm *Visuddhimagga*, và sau khi đề cập đến lời hứa đã được trích dẫn ở trên chính ông đã bày tỏ như sau:

"Việc diễn giải về ý nghĩa của Giới (*Sīla*), v.v... đã được đề cập đến trong tác phẩm *Aṭṭhakathās* về 5 bộ kinh (*Nikāyas*), tất cả năm điểm đó đã được nghiên cứu kỹ lưỡng, và việc diễn giải đã dần dà trở thành rõ nét hơn, loại bỏ được hết những khiếm khuyết do nhầm lẫn; và cũng chính vì lý do đó mà *Visuddhimagga* đã được các Hành giả (*Yogi*) yêu thích như là phương hướng đạt đến sự thuần khiết, và là người đạt đến khôn ngoan đích thực."

Được sự chấp thuận của ngài *Saṅghapala* quý mến, là người rất khôn ngoan, thuần khiết và hết mực công hiến cho Giới (*Sīla*). ông là người nắm giữ cẩn thận các qui luật (*vinaya*) và đã công hiến rất nhiều cho các phẩm trật, và với tâm hồn tràn đầy những đức tính kiên nhẫn chịu đựng, khoái cảm và yêu thương. v.v... và là người thuộc dòng tộc những cư dân tại các tịnh xá (*Mahāvihāra*), họ là các Thượng tọa rất nổi tiếng và là những người lỗi lạc nhất trong số những người *Vibhajjavādins*, "Tác phẩm do tôi biên soạn chính vì một sự tồn tại lâu đời của Luật

Phật Thích Thực. Vì nhờ sức mạnh công trạng tôi đã đạt được không mấy khó khăn, chớ gì tất cả các tạo sanh trên đời này đạt đến được hạnh phúc đó." Tác phẩm *Visuddhimagga* đã được hoàn tất biên soạn với 58 chương không gặp bất kỳ trục trặc nào cả. Chớ gì tất cả những ước muốn tốt lành trên trần gian này nhanh chóng được thể hiện. Không gặp phải cản trở nào cả". [25]

Đến đây chúng ta nhận ra rằng theo *Buddhaghosa*, toàn bộ công trình vĩ đại của ông được viết dưới dạng một bài bình luận bàn về một Ga-tha (kệ) duy nhất do Đức Phật đã giảng dạy. Hiển nhiên đó cũng chính là những gì ngài *Dhammakitti* đã suy tư cân nhắc khi ông viết tác phẩm *Visuddhimagga* như lời bình luận cũng như một lời quảng bá về hai "*gāthā*" đã được các Công đoàn *Saṅgha* người Sin-la truyền đạt lại ngay trong tịnh xá, để thử thách thông thái và khả năng của ngài *Buddhaghosa*.

Ngài *Dhammakitti* cũng còn ghi lại rằng những lời lẽ đầy kinh ngạc của các Thượng tọa tại thiền viện đó (*Mahāvihāra*) ăn khớp với những gì tác giả cuốn *Visuddhimagga* đã viết về Di-lạc (*Maitreya*) và vấn đề này sẽ được thể hiện chính những gì *Buddhaghosa* cũng đã đề cập đến cùng một vị Bồ-tát, khi ông đặt bút viết như đã được chỉ rõ trong vài vần kệ sau cùng [26] trong bản dịch như sau:

"Ngay từ lúc đầu thai thành con người lần cuối cùng, chiêm ngưỡng thấy *Maitreya* là đáng thông thái tột đỉnh, là người tuyệt nhất nơi mọi thọ sanh, là vị chúa tể và là người cống hiến hết mình vì hạnh phúc mọi chúng sanh, và là người chăm chú lắng nghe những lời giảng dạy luật giới (*Sīla*) đích thực của Đấng Chí Tôn khôn ngoan, tôi đã được tỏa sáng nơi phẩm chất thiên định, vì đã đạt được kết quả đó."

Trong trích đoạn mang tên *Nidānakathā* viết trong tác phẩm *Atthasālinī* hay là lời bình về *Dhammasaṅgani*, ngài *Buddhaghosa* cũng đề cập đến những hoàn cảnh ông đã viết những lời bình đó xuất phát từ tác phẩm *Aṭṭhakathās* được *Mahinda* biên soạn và lưu trữ tại đảo quốc Tích Lan và trong tài liệu này ông cũng đề cập đến tác phẩm do ông thực hiện trong cuốn *Visuddhimagga*. Và ông đã viết tiếp như sau: "Quá vui mừng vì những gì tôi đã tiết lộ, tôi sẽ công bố lời giải thích về ý

nghĩa tác phẩm *Abhidhamma* như đã thấy được *Mahā Kassapa* trùng tuyên kinh Phật và những gì còn lại (tại hội nghị đầu tiên này), và sẽ còn được tụng sau này (tại hội nghị lần thứ hai) và cả những gì các vị A-la-hán đã tụng nữa, và chính *Mahinda* đã đem đến hòn đảo tuyệt vời này và chuyển sang ngôn ngữ của những cư dân tại đó. Hiện nay vì không chấp nhận ngôn ngữ của người thổ dân Tambapani và đã được dịch sang ngôn ngữ đích thực (*Pāli*), thích hợp với những bản văn nguyên thủy (tôi sẽ trở lại vấn đề này) chỉ rõ ý kiến của những cư dân tại Great Minster không làm vắn đục và không pha trộn với những quan điểm nơi nhiều môn phái khác nhau, vụn lẽ là cần được viện dẫn những gì có trong Kinh *Nikāyas* và các lời bình luận. [27] Giải thích những quyết định của các Tỳ-khưu trong thiền viện (*Mahāvihāra*) không đồng ý kiến với những bộ *Nikāyas* khác, tôi sẽ giải thích cặn kẽ tất cả các bản văn (*tantī*) từng chữ một, chỉ đề cập đến những gì cần được đề cập, bắt đầu từ chỗ dẫn giải cuốn *garnatthakathās* để thỏa mãn những người học thức, nhưng tôi cũng loại bỏ tất cả những *kammaṭṭhānas*, cariya (hạnh kiểm) *abhiññā* (kiến thức siêu phàm) thiền minh sát (*vipassanā*) như đã được giải thích trong tác phẩm *Visuddhimagga*. [28]

Bằng những văn kê dùng làm lời tựa đề cho tác phẩm *Sumaṅgalavilāsini* hay bài bình luận về *Dīgha-Nikāya*, *Buddhaghosa* cũng đã thực hiện những lời chú giải tương tự như thế về lịch trình biên soạn lời chú giải của ông. Ông đã nhận định như sau: "Nhờ ảnh hưởng của lòng thanh thản và công đức do việc tiếp nhận nơi Tam Bảo và để dẹp mọi trở ngại sang một bên, cũng như để giải thích cặn kẽ ý nghĩa *Dīgha-Nikāya*, hàm chứa trong những Kinh tạng (*suttas*) dài dòng, đó là Kinh A-hàm (*agama*) rất tuyệt. Như lời chính các vị bồ tát lớn nhỏ mô tả và đem lại niềm tin, các kinh chú giải *Aṭṭhakathās* đã được tụng và sau đó lại được 500 các Thượng tọa (theras) tụng lại ngay từ lúc đầu, và lại được ngài *Mahinda* đây khôn ngoan truyền sang đảo quốc *Lankā* rồi dịch sang tiếng của cư dân sinh sống tại đó, nhằm phục vụ chính họ. Loại bỏ ngôn ngữ Sinha và được dịch sang một ngôn ngữ tốt tương tự như ngôn ngữ "*Tanti*" và cũng loại bỏ được tất cả những sai sót và đồng thời giữ lại những lời diễn giải của các vị Thượng tọa đang cư ngụ ngay trong các thiền viện, các ngài được coi như là đèn sáng của một nhóm gồm nhiều Thượng tọa có biệt tài phiên dịch rất tốt. Tôi sẽ giải

thích cặn kẽ, tránh trùng lặp, nhằm thỏa mãn lòng khoái cảm của những dân lương thiện, và vì sự tồn tại của Giáo Pháp." [29]

Cũng tại đây ông đã nói đến tác phẩm *Visuddhimagga* [30] như sau: "Tôi không muốn tranh luận lại những gì đã được đề cập đến trong cuốn *Visuddhimagga*, trong số bốn Kinh A-hàm (*agamas*), tôi sẽ giải thích cặn kẽ cuốn *Visuddhimagga* như đã được đề cập đến ở đây, bạn sẽ hiểu được ý nghĩa của *Dīgha Nikāya* kèm theo với cuốn chú giải *Aṭṭhakathā* (tức là cuốn *Sumaṅgalavilāsinī*)"

Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī*, ông cũng đề cập đến các tác phẩm *Samanatapāsādikā*, *Vinayaṭṭhakathā* (*Sumaṅgalavilāsinī*, I, p. 70) của ông. Trong đó *Buddhaghosa* đều nhắc đến tên một số bình luận gia như Sinha [31], *Mahā-Aṭṭhakathā* còn được gọi là bình luận gia vĩ đại hay lời diễn giải của Thiên viện (*Mahāvihāra*) tại *Anurādhapura*, cuốn *Mahāpaccarī* hay là *Buddhaghosa* cái Mảng Diễn Giải Vĩ Đại (Great Raft Commentary *Buddhaghosa*) đã được đề cập đến trong cuốn *Papañcasūdanī*, sở dĩ được đặt tên như vậy là vì ông đã viết tác phẩm này ngay trên một cái mảng tại Tích Lan và tác phẩm *Kurunda Aṭṭhakathā* chính là bài bình luận được viết tại tịnh xá *Kurundavelu Vihāra* ở Tích Lan. Ngoài những cuốn luật giới kinh điển như đã được trích dẫn hay *Buddhaghosa* đề cập đến trong các tác phẩm của ông thì đây chính là những bài bình luận đã được đề cập đến trong tác phẩm *Atthasālini*, do bà Rhys Davids [32] đã đề cập đến.

Trong lời kết cho lời diễn giải về *Vinaya Piṭaka*, *Buddhaghosa* cho chúng ta biết ông đã hoàn tất công trình lớn lao của ông trong hai mươi năm đầu tiên dưới thời nhà vua *Sirinivāsa* trị vì tại đảo quốc Tích Lan (Ceylon), Vị vua này đã là người bảo hộ hoàng tộc rất nhân hậu [33]. Có lẽ *Buddhaghosa* đã đề cập đến cùng một vị vua với tên gọi là *Sirikūṭa* trong lời kết cuốn *Dhammapada* [34], điều này cần được nghiên cứu thêm xem vị vua này có phải là vua *Mahānāma* hay là tên một vị vua khác, dưới triều đại của vị vua này nhà bình luận của chúng ta đã đến đảo quốc Tích Lan, như những gì đã được đề cập đến trong tác phẩm *Mahāvamsa*. Ngài Tỳ-khuru đáng kính *H.P Buddhadatta* cũng có cùng ý kiến như vậy, ông đã cho hay không có vị vua

nào trị vì tại đảo quốc Tích Lan được nhắc đến lại có cái tên gọi là *Sirikūta* hay *Sirinivāsa* nào cả.

*Buddhaghosa* cũng đã đề cập đến nhà Vua *Duṭṭhagāmaṇi Abhaya*, [35] một vị anh hùng dân tộc của đảo quốc Tích Lan (Ceylon), còn nhà vua *Coranāga* [36] lại là hoàng tử của vua *Vaṭṭagāmaṇi*. Ông cũng nói đến nhà vua có tên *Mahānāga* những công hiến tuyệt vời của vị vua này lại liên quan đến nghệ thuật chữa trị tại *Penambarigaṇa* đã khiến ông rất nổi tiếng. [37] Có lẽ vua *Mahānāma* chẳng phải ai khác hơn, mà chính là vua *Buddhādāsa*, là phụ vương nhà vua *Mahānāma* như ông đã đề cập đến trong tác phẩm *Mahāvamsa* (chương. XXX. 171). *Buddhaghosa* lại đề cập đến thành phố *Cetiya-pabbata* tại đảo quốc Tích Lan (Ceylon) tại thành phố đó nhà vua đã xuất thành qua cửa Đông để tới *pabbata* rồi tiến tới bờ sông Colombo, con Hoàng mã của đức vua dừng lại bên bờ sông và nhất định không chịu bước xuống dòng sông tương tự như con Hoàng Mã *Gulavaṇṇa* của nhà vua *Kūṭakaṇṇo* vậy. [38]

Như chúng ta đã thấy từ những trích đoạn được trích trong các văn kệ nhập đề cho các bài Bình luận của mình. *Buddhaghosa* đã cho tiết lộ nhà vua *Mahinda* đã đem tác phẩm *Aṭṭhakathā* (đã được 500 vị Tỳ-khuru họp lại tại hội nghị lần thứ nhất diễn ra) tại đảo quốc Tích Lan, [39] và trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsini*, ông cũng đề cập đến nhà vua *Mahinda*, như là một nhân vật không những đã mang tác phẩm *Aṭṭhakathā* vào Tích Lan, nhưng còn dịch sang tiếng Sinhha nhằm đem lại lợi ích cho cư dân Sinhha tại đảo quốc này [40]. điều này xác minh truyền thuyết cho là tác giả của tác phẩm *Mahāvamsa* cũng như toàn bộ tác phẩm *Aṭṭhakathā*, *Sinha* chính là nhà vua *Mahinda*.

Ngài *Buddhaghosa* cũng đề cập Thượng tọa *MahāMahinda* trong tác phẩm *Sāratthapakāsinī*, ngay khi *Buddhaghosa* đặt chân tới đảo quốc này vị Thượng tọa này đã ngồi thiền tại *Jotivana* và hoàng pháp tại đó, và một chi tiết cũng được ông thêm vào đó là có một trận động đất xảy ra. [41]

*Buddhaghosa* cũng còn đề cập đến nhiều tịnh xá (*Vihāra*) khác nữa tại Tích Lan (Ceylon) như được liệt kê dưới đây:

1) Tịnh xá Colombotittha *Vihāra* [42] là nơi thường có đến hơn 50 vị Sư sãi đến cư ngụ vào mùa mưa.

2) Tịnh xá *Girikaṇḍaka Vihāra* tại làng *Vattakālaka* Tích Lan, tại đây có người con gái của chủ một nhà trọ vì đức tin mãnh liệt vào Đức Phật đã khiến cô đạt đến *Ubbegāpīti* và đã bay bổng lên trời. [43]

3) Thiền viện *Mahāvihāra* [44] là nơi cư ngụ của các vị Tỳ-khưu, chính những lời diễn giải Giáo Pháp của họ đã được dùng trong các bản văn (tanti).

4) Thiền viện *Mahāvihāra* [45] là địa danh *Buddhaghosa* đã viết các tác phẩm nổi tiếng *Aṭṭhakathā*.

Một nghiên cứu cũng đề cập đến Tỳ-khưu *Tipiṭaka Cūlābhaya* cư ngụ tại thiền viện *Mahāvihāra*, là người đã nắm rất rõ tác phẩm *Aṭṭhakathā*. [46] Một Thượng tọa Tích Lan tên là *Cittagutta* là cư dân vùng *Kuraṇḍaka Mahāleṇa*, cũng được đề cập đến trong tác phẩm *Visuddhimagga*. [47] *Koraṇḍaka* là một tịnh xá tại Tích Lan là nơi một Thượng tọa thường đến cư ngụ như đã được *Buddhaghosa* đề cập đến trong tác phẩm *Visuddhimagga*. [48] Một chi tiết tham khảo nhỏ khác cũng đã được thực hiện đề cập đến một Thượng tọa với biệt tài chữa trị, tên là *Mahāddhammarakkhita*, Thượng tọa này thường đến cư ngụ tại một tịnh xá tại Tích Lan mang tên *Tulāddharapabbata*. [49]

Chúng tôi đã cố gắng gom lại trong chương này tất cả những gì biết được về lịch sử của ngài *Buddhaghosa*. Như chúng tôi đã trình bày, những gì được đề cập đến ở đây vẫn còn hết sức nghèo nàn, hầu thỏa mãn những khao khát thông tin về cuộc đời của nhà diễn giải Kinh Phật vĩ đại này, do tài năng kiệt xuất của ông đã khiến cho chúng ta hiểu được văn học và triết học Phật giáo *Pāli*.

-----\*-----

---

[1] *Mahāvamsa* (Turnour), pp. 250-253. Cf Andersen's *Pāli Reader*, pp. 113-114.

"Bodhimaṇḍasamīpamhi jāto brahmaṇamānavo,  
Vijjāsiṅgalāvedī tīsu vedesu pārāgo,  
Sammāvīññātasamāyo sabbavāḍavisārādo,  
Vāḍatthi Jambudīpamhi āhiṇḍanto pavāḍino  
Vihāraṃ ekaṃ āgama rattim Pātañjali-mataṃ  
parivatteti sampuñṇapadaṃ suparīmaṇḍalaṃ.  
Tatth'eko Revato nāma mahāthero vijāniya,  
'Mahāpañño ayaṃ satto, dametuṃ vaṭṭatīti' so  
'Ko nu gadrabharāvena viravanto'ti abruvi,  
'gadrabhānaṃ rave atthaṃ kimjānāsīti' āha taṃ.  
'Ahaṃ jāne' ti vutto so otāresi sakaṃ mataṃ,  
Vuttaṃ vuttaṃ viyākāsi virodhaṃ pi ca dassayi,  
'Tena hi tvaṃ sakaṃ vāḍaṃ otārehi,' ca codito  
pāliṃ āhābhiddhammassa, atthaṃ assa na so'dhigā.  
Āha: 'kass'eso manto'ti, 'Buddhamanto' ti so'bruvi,  
'dehi me taṃ' ti vutte hi 'gaṇha pabbajja taṃ' iti  
Mantatthī pabbajivā so uggaṇhi Piṭakattayaṃ,  
'ekāyano ayaṃ maggo' iti pacchā taṃ aggahi.  
Buddhasa viya gambhīraghosattā naṃ viyākaruṃ  
'Buddhaghosa ti, so sobhi' Buddho viya mahītale.  
Tattha Nānodayaṃ nāma katva pakaranaṃ tadā  
Dhammasaṅgaṇiyākāsi kaṇḍaṃ so Atthasāliniṃ.  
Pariṭṭhakathaṃ c'eva kātuṃ ārabhi buddhimā,  
taṃ disvā Revato thero idaṃ vacanaṃ abruvi:  
'Pālimattaṃ idhānītaṃ, n'atthi Aṭṭhakathā idha,  
tathācariyavāḍā ca bhinnarūpā na vijjare,  
Sīhalaṭṭhakathā suddhā Mahindena matīmatā  
Sangīttayaṃ āraūlhaṃ Sammāsambuddhadesitaṃ  
Sāriputtāḍigītaṃ ca kathāmaggaṃ samekkhiya  
katā Sīhalaḍhāsāya Sīhalesu pavattati.  
Taṃ tattha gantvā sutvā tvaṃ Māgadhānaṃ niruttīyā  
Parivattehi, sā hoti sabbalokaḍitāvahā.  
Evaṃ vutto pasanno so nikkhamitvā tato imaṃ  
dīpaṃ āgā imass'eva rañño kāle mahāmati.  
Mahāvihāraṃ sampatto vihāraṃ sabbasādhunaṃ  
Mahāpadhānagharaṃ gantvā Saṃghapālassa santikā  
Sīhalaṭṭhakathā sutvā theravāḍaṇ ca 'sabbaso  
Dhammassāmissa eso va adhippāyo' ti nicchiya  
Tattha saṃghaṃ samānetvā 'kātuṃ aṭṭhakathāṃ mama

*potthake detha sabbe' ti āha. Vimamsitum sa tam  
Saṃgho gāthādvayaṃ tassa dāsi: 'sāmatthiyaṃ tava  
Ettha dassehi, tam disvā sabbe demāti potthake.'  
Piṭakattayaṃ etth'eva saddhiṃ Aṭṭhakathāya so  
Visuddhimaggaṃ nāmākā saṃgahetvā samāsato.  
Tato saṃghaṃ samūhetvā Saṃbuddhamatakovidāṃ  
Mahābodhisamīpaṃhi so tam vācetuṃ ārabhi.  
Devatā tassa nepuññaṃ pakāsetuṃ mahājane  
chādesuṃ potthakaṃ, so pi dvattikkhattuṃ pi tam akā.  
Vācetuṃ tatiyevāre potthake samudāhaṭe  
potthakadvayaṃ aññaṃ pi saṅṭhapesuṃ tahiṃ marū.  
Vācayimsu tadā bhikkhū potthakattayaṃ ekato,  
ganthato atthato vāpi pubbāparavasena vā  
Theravādehi pālihi pādehi vyañjanehi ca  
aññathattaṃ ahu n'eva potthakesu pi tīsu pi.  
Atha ugghosayi saṃgho tuṭṭhahaṭṭho visesato:  
'Nissamsayaṃ sa Metteyyo' iti vatvā punappunaṃ  
Saddhiṃ Aṭṭhakathāyādā potthak Piṭakattaye,  
Ganthākare vasanto so vihāre dūrasaṃkare  
Parivattesi sabbā pi Sīhalaṭṭhakathā tadā  
sabbesaṃ mūlabhāsāya Māgadhāys niruttiyā.  
Sattānaṃ sabbabhāsānaṃ sā ahosi hitāvahā,  
theriyācariya sabbe Pāliṃ viya tam aggahaṃ.  
Atha kattabbakicesu gatesu pariniṭṭhitim  
Vanditum so Mahābodhiṃ Jambudīpaṃ upāgami."*

[2] Hastings, Encyclopaedia of Religion and Ethics, Vol. II., p. 886.

[3] For these quotations, see Rhys Davids, the Questions of King Milinda, S.B.E., xxxv., pp. xiv-xvii.

[4] Ibid., p. xxv.

[5] Mrs. Rhys Davids, A Buddhist Manual of Psychological Ethics, p. xxiv.

[6] Visuddhimagga (P.T.S), Vol. II., p. 761.

[7] Buddhaghosa's Parables by Capt. T. Rogers, p. xvi., f. n. i.

[8] A 'religious' is 'one bound by monastic vows.'

[9] Sumaṅgala-Vilāsinī (P.T.S.), pt. I., p. 247.

[10] Sumaṅgala-Vilāsinī (P.T.S.), pt. I., p. 93.

[11] Sumaṅgala-Vilāsinī, p. 93.

[12] Sumaṅgala-Vilāsinī, pt. I., p. 267.

[13] Ibid., p. 300.

[14] Sumaṅgala-Vilāsinī, (U. Phye's edition), p. 292.

[15] Ibid., p. 292.

[16] Sumaṅgala-Vilāsinī, p. 247.

*"Athabbāṇa-Vedaṃ catutthaṃ katvā itiha  
asa itiha āsāti īdisa-vacana patisaṃyutto  
purāṇa-kathā-saṃkhāto itihāso pañcamao."*

[17] Dialogues of the Buddha, pt. I., p. 300.

[18] P.T.S. Edition, p. 295.

[19] Buddhaghosa's Parables, p. lxxvī f.n.

[20] Dialogues of the Buddha, pt. I., p. 112.

[21] Sumaṅgala-Vilāsinī, pt. I., p. 247.

[22] See Pātañjala-darśanaṃ by Jīvānanda Vidyāsāgara, p. 375,  
cf. the passage quoted in Vyāsa's Commentary on Yoga Sūtra,  
III., 44,

*"Sāmānya viśeṣa samudāyottra dravyaṃ,  
dviṣṭho hi samūhaḥ pratyastamita bhedāvayāvanugataḥ  
sarīraṃ vrikṣo yuthaṃ vanamitī..."*

"Ayutasiddha vayavabhedānugataḥ samūho  
Dravyamūti Patañjaliḥ" (Ibid., p. 376). Cf. Atthasālinī, p. 61.  
"Samūhasaṅkhāto pana samayo anekesaṃ sahuppattiṃ dīpeti."  
Cf. Sangahasaddo, p. I. Cf. Ibid., p. 167. "paṭhavī kāyo paṭhavī  
samūha va."

[23] Paramatthajotikā on the Sutta-Nipāta, II., Vol. I., p. 169.  
"Athavā sante na kurute iti sante na sevātīti attho, yathā  
rājānaṃ sevātīti etasmiṃ atthe rājānaṃ pakurute ti saddavidū  
mantenti." It is an application of the rule of Pāṇini, 1-3-32.  
"Gandhanāvakshepaṇa sevana sāhasikya pratiyatna  
prakathanopayogeṣu kriṇaḥ"

[24] Visuddhimagga (P.T.S), Vol. I., p.2.

"Imissā dāni gāthāya kathitāya mahesinā  
vaṇṇayanto yahtābhūtaṃ atthaṃ sīlādibhedanaṃ,  
sudullabhaṃ labhitvāna pabbajjaṃ Jinasāsane,  
sīlādisangahaṃ khemaṃ ujum maggaṃ visuddhiyā,  
yathābhūtaṃ ajānantā, suddhikāmā pi ye idha  
visuddhiruṃ nādhigacchanti vāyamantā pi yogino,  
tesaṃ pāmojjakaraṇaṃ suvisuddhavinicchayaṃ  
Mahā-vihāravāsīnaṃ desanānayanissitaṃ  
Visuddhimaggaṃ bhāsissaṃ; taṃ me sakkaccabhāsato  
Visuddhikāmā sabbe pi nisāmayatha sādhave ti:"

[25] Visuddhimagga, Vol. II., pp. 711 and 712.

"Tesaṃ sīlādibhedānaṃ atthānaṃ yo vinicchayo,  
pañcannaṃ pi Nikāyanaṃ vutto Aṭṭhakathānaye:  
Samāharitvā taṃ sabbaṃ yebhuyyena vinicchayo,  
pañcannaṃ pi Nikāyanaṃ vutto Aṭṭhakathānaye:  
Samāharitvā taṃ sabbaṃ yebhuyyena vinicchayo,  
Sabbasanliaradosehi mutto yasmā pakāsito,  
Tasmā visuddhikāmehi suddhapaññehi yogiḥi  
Visuddhimagga etasmiṃ karaṇīyo va ādaro ti.  
Vibhajjāvādi-seṭṭhānaṃ theriyānaṃ yasassinu,  
Mahāvihāravāsīnaṃ vaṃsajassa vibhāvino:  
Bhadantasanghapālassa sucisallekhavuttino,  
Vinayācārāyuttassa yuttassa paṭipattiyāṃ.

*Khantisoraccamettādi-guṇabhūsitacetaso,  
ajjhesanaṃ gahetvā va karontena imaṃ mayā;  
Saddhammaṭṭhitikāmena yo patte paññasañcapo;  
tassa tejena sabbe pi sukhamedhentu pāṇino  
Visuddhi-Maggo eso va antarāyaṃ vinā idha,  
niṭṭhito aṭṭhapaññāsa bhāṇavarāya Pāliya.  
Yatha tath'eva lokassa sabbe kalyāṇanissitā,  
Anantarāyā ijhantu sīghaṃ sīghaṃ manorathāti."*

[26] Visuddhimagga (P.T.S.), Vol. II., p. 713.

*"Antime attabhāvaṃhi Metteyyaṃ minipungavaṃ.  
lokaggapuggalaṃ nāthaṃ sabbasattahite rataṃ  
Disvāna tassa dhīrassa sutvā saddhammadesanaṃ  
Adhigantvā phalaṃ aggaṃ sobheyyaṃ Jinasāsanam ti."*

[27] Mrs. C.A.F. Rhys Davids, A Buddhist Manual of Psychological Ethics, pp. xxī-xxīi. Atthasālinī (P.T.S.), pp. 1-2., Verses 13-19.

*"Yā Mahākassapādīhi vasīh' aṭṭhakathā purā  
sangītā anusangītā pacchā pi ca isīhi yā  
Ābhatā pana therena Mahindena taṃ uttamaṃ  
yā dīpaṃ dīpavasiṇaṃ bhasaya abhisahkhatā.  
Apanetva tato bhasaṃ Tambapaṇṇinivāsinaṃ  
Āropayitvā niddosaṃ bhāsaṃ tantinayānugaṃ  
Nikāyantaraḷaddhīhi asarnmissaṃ anākulaṃ."*

[28] Mahavihāravāsīnaṃ dīpayanto vinicchayaṃ  
Atthaṃ pakāsayissāmi āgamaṭṭhakāthasu pi  
gahetabbaṃ gahrivāna tosayanto vicikkhaṇe.  
Kammaṭṭhanāni sabbāni cariyābhiññā vipassanā  
Visuddhimagge pan' idaṃ yasmā sabbam pakāsitam  
Tasmā taṃ gahetvāna sakalāya pi tantiyā  
Padānukkamato eva karissām' atthavaṇṇanaṃ."

[29] Sumaṅgalavilāsini, pt. I., p.1.

*"Iti me pasannamatino ratanattayavandanāmayam puññaṃ  
Yaṃ suvihatanarāyo hutvā tassānubhāvena*

*Dīghassa dīghasuttamkitassa nipuṇassa āgamavarassa  
Buddhānubuddhasaṃvaṇṇitassa saddhāvahaguṇassa  
Atthappakāsanattham aṭṭhakathā ādito vasisstehi  
Pañcahi yā saṃgīta anusamgīta ca pacchā pi  
Sīhaḷadīpaṃ pana ābhatātha vasinā Mahā-Mahindena  
Thapīta Sīhaḷabhāsāya dīpavāsinaṃ atthāya.  
Apanetvāna tato' haṃ Sīhaḷabhāsaṃ manoramaṃ bhāsaṃ  
Tantīyānucchaviltāṃ āropento vīgatadosaṃ  
Samayaṃ avilomento therānaṃ theravaṃsappadīpānaṃ  
Sunīpuṇavinicchayānaṃ Mahāvīhārādhivāsīnaṃ  
Hitvā punappunāgataṃ attham attham pakāsayissāmi  
Sujanassa ca tuṭṭhattham ciraṭṭhitatthañ ca dhammassa."*

[30] Sumaṅgalavilāsīnī, pt. I., p.2

*"Itipana sabbam yasmā Visuddhimagge mayā suparisuddham  
Vuttam tasmā, bhīyo na taṃ idha vicārayissāmi.  
Majjhe Visuddhimaggo esa catunnaṃ pi āgamānaṃ hi  
Thatvā pakāsayissati tattha yathā bhāsitaṃ attham  
Iccheva kato tasmā taṃ pi gahetvāna saddhim etāya  
Aṭṭhakathāya vijānātha dīghāgamanissitaṃ attham ti."*

[31] Vide "Origin of the Buddhist Aṭṭhakathās," J.R.A.S. 1871, p. 295

[32] A Buddhist Manual of Psychological Ethics, pp. XXIII-XXIV.

[33] *"Palāyantassa sakalam Laṅkādīpaṃ nirabbudaṃ rañño  
Sirīnivāsassa  
satnavisatīme kheme jayusamvacehare ayaṃ. Āraddha  
ekavisamhi  
sampatte pariniṭṭhitā ti."*

[34] Dhammapada-Aṭṭhakathā, P.T.S., Vol. IV, p. 235.

[35] Atthasālinī, p. 81.

[36] Ibid, p. 399.

[37] Ibid, p. 399.

[38] Sāratthapakāsinī (mss) p. 25. "Kūṭakaṇṇaraṅṅo  
Gulavaṇṇasso viya,

*Rājā kira pacinadvārena nikkhamitvā 'Cetiyaṇṇabbaṇṇaṇṇa  
gaṇṇissāmīti'  
kalambanadītīraṇṇa sampatto asso tīre ṭhatvā udaka m otaritum  
na icchati."*

[39] "Sāratthapakāsiṇi, (mss) p. 1."

[40] Sumaṅgalavilāsinī, p. 1.

[41] P. 29.

[42] Sāratthapakāsinī (mss) p. 132.

[43] Atthasālinī, p. 116.

[44] Sāratthapakāsinī (mss) p. 132.

[45] Atthasālinī, p. 116.

[46] Visuddhimagga, Vol. I, p. 96

[47] Ibid, p. 38.

[48] Ibid, p. 91.

[49] Ibid, p. 96.

-----\*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

*Chân thành cảm ơn Tỳ khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

## Chương II

### BUDDHAGHOSA, MỘT NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI

#### Những truyền thuyết về Ngài *Buddhaghosa*

Trong chương I, chúng ta đã thấy những bản tường trình về Ngài *Buddhaghosa* được ghi trong bản phụ lục tác phẩm *Mahāvamsa* là những tư liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên, qua dòng thời gian đã số những huyền thoại đã được thêm vào những sự kiện đơn giản ngài *Dhammakitti* đã ghi chép. Ta tìm thấy những huyền thoại đó trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti*, chúng ta cũng được biết đến với tên gọi khác là *Mahābuddhaghosassa Nidānavatthu*, do một vị chư tăng người *Mahāmaṅgala* viết, chúng ta chẳng được biết bất kỳ chi tiết nào cả về cuộc đời lẫn ngày tháng năm sinh của vị chư tăng này. Rất có thể ông là người sinh trưởng tại quốc đảo Tích Lan như tác giả Gray đã chỉ rõ [1] và tất nhiên ông đã sống sau thời kỳ tác phẩm *Mahāvamsa* được viết ra. Ngoài tác phẩm *Buddhaghosuppatti*, còn có rất nhiều tác phẩm khác được biên soạn sau này thuộc trường phái Phật giáo Nam Tông, như cuốn *Gandhavaṃsa*, [2] cuốn *Sāsanavaṃsa* [3] và cuốn *Saddhamma Saṅgaha*, [4] các tác phẩm này lại cung cấp thêm một số chi tiết khác nữa. Nhưng tất cả những bài tường thuật trong các tác phẩm trên lại hoàn toàn thuộc dạng huyền thoại, mà rất nhiều sự kiện và hư cấu trong đó lại không ăn khớp với nhau là bao. Các tác giả cũng đã tỏ rõ ý

đồ riêng của họ về những gì họ tưởng tượng và thêm thắt mang tính thơ ca và hoa mỹ họ giới thiệu, khiến ta khó lòng có thể thực hiện được những phân tích mang tính sử liệu đích thực và rút ra từ chuyện dụ ngôn và những lời hoa mỹ được thêu dệt quanh danh tánh học giả vĩ đại này.

J. Gray đã dày công thu thập tất cả những bản tường trình về cuộc đời *Buddhaghosa* từ nhiều nguồn khác nhau, như các tác phẩm viết bằng tiếng Taling, tiếng Sinhala, và cả tiếng Miến Điện nữa. Chúng tôi đưa ra đây bản tóm lược chuyện kể về ngài *Buddhaghosa*, chủ yếu thu thập được từ những thông tin bổ xung nơi các công trình nghiên cứu như *Gandhavamsa* và *Saddhammasaṅgaha*.

### ***Buddhaghosa* chào đời trong một gia đình Bà-la-môn**

Theo dòng thời gian, sau cái chết của Ngài *Mahinda*, ta thấy xuất hiện một Ngài tên là *Buddhaghosa*. [5] Có một làng nhỏ tên là *Ghosa* không cách xa cây Bồ-đề là mấy; ngôi làng này được dân chúng gọi là *Gosagāma*, đa số cư dân sống trong làng đều làm nghề chăn bò. Có một vị vua [6] trị vì vào thời đó và ông có một vị chư tăng tuyên úy thuộc phái Bà-la-môn tên là *Kesī*, vị chư tăng này là người nổi tiếng nhất trong vùng vào thời đó. *Kesī* có người vợ tên là *Kesinī*. [7] Vào thời đó thật khó lòng có thể hiểu được những giáo lý của Đấng Chí Tôn vì giáo lý đó được viết bằng tiếng Sinhala. Một số Ngài (*thera*) có được sức mạnh siêu nhiên và được miễn trừ khỏi tội lỗi, tuy nhiên như vậy: "Ai là vị Hòa thượng vĩ đại sẽ có thể diễn giải được giáo lý của Đức Phật bằng tiếng *Māgadhi* từ ngôn ngữ của thần dân đảo quốc Tích Lan này?" Nghĩ thế vị chư tăng này nhìn thấy có một vị thần linh sống trên tầng trời *Tāvātimsa*, là người có thể nhận lãnh trách nhiệm này. Do đó vị Hòa thượng này xuất hiện trước đấng Thiên Chủ (*Sakka*) hỏi xem vì lý do gì ông đã đến đây. Vị Hòa thượng đã thông báo cho Thiên Chủ (*Sakka*) về sứ mệnh của mình. Thiên Chủ yêu cầu Ngài chờ một chút. Sau đó Người Già Làng *Tāvātimsa* tiến lại gần Đền-bà tên là *Ghosa* và hỏi, "Chư vị có muốn trở về với thế giới con người không?" vị Đền-bà này trả lời "Tôi muốn đi tới một thế giới thần tiên cao siêu hơn thế kia, và không muốn trở về hạ giới con người, ở đó chỉ toàn là đau khổ mà thôi: nhưng nếu như lời dạy của Đấng Chí Tôn

quá khó hiểu đối với chúng sanh, thì tôi sẵn sàng đi đến đó." Như vậy là ông bằng lòng và việc này được thông báo tới vị Hòa thượng, ông này lại là bạn của Brahmin *Kesī*. Sau đó vị Hòa thượng này đã ra đi và nói với *Kesī*, "Trong sáu ngày kể từ ngày hôm nay, không được lao vào bất kỳ vui thú trần tục nào; một người con trai rất thông minh, khôn ngoan và nhân đức sẽ được sinh ra...". Nói đoạn ông ta rút lui. Chính xác bảy ngày sau đó, Đê-bà *Ghosa* sau khi chết đã đầu thai trong lòng *Kesinī*, sau mười tháng *Kesinī* đã hạ sanh một con trai, chào mừng biến cố này các đầy tớ, người hầu và toàn dân Brahmin hết sức vui mừng và tán dương hài nhi mới sanh bằng những lời hết sức dịu ngọt, kèm theo là ăn uống linh đình".

## Nền giáo dục

Người ta đặt tên cho cậu bé trai là *Ghosa* vì cậu là thể hiện những "Lời" đã được báo trước. [8] Khi *Ghosa* lên bảy tuổi, cậu đã học tiếng Phê-đà và chỉ trong vòng bảy năm cậu đã biết thành thạo ba bộ Phê-đà. [9] Một ngày nọ cậu đang ngồi trên vai *Viṣṇu* và ăn củ lạc. Thấy cậu ngồi như vậy, những người thuộc phái Bà-la-môn đem lòng ghen tức và nói, "Tại sao cậu ăn củ lạc mà lại ngồi trên vai thân *Viṣṇu* của chúng ta, mà không biết thân phận của mày hay sao, làm sao mày lại biết thông thạo được ba bộ Phê-đà?" *Ghosa* trả lời, "Chính *Māsa* chỉ bằng một hạt đậu; các ông có biết *Viṣṇu* là gì không?" mấy người *Brahmān* không thể trả lời được, họ chỉ biết nhìn nhau. Họ đã bị cảm hợm, và chỉ còn biết đến trình lại với *Kesī* mọi sự việc đã diễn ra *Kesī* hỏi lại con trai của mình, "Sao con lại hành động như vậy?" *Ghosa* khẳng khái trả lời. Ngay sau đó *Kesī* an ủi những người Brahmin như sau, "Đừng sợ gì cả, nó mới chỉ là đứa trẻ nít," những người Brahmins ra đi và cảm thấy được an ủi. [10]

*Kesī* thường hay dạy chữ cho vua bằng tiếng Phê-đà. Một ngày kia ông đến với đức vua, có con trai đi theo. Trong khi dạy đức vua, ông bố gặp một đoạn có một số điểm khó giải thích. Ông bố không thể giải thích được, và nhà vua cho ông về nhà để tham khảo thêm. *Ghosa* biết được điều đó, đã bí mật viết ý nghĩa đoạn khó giải thích đó vào cuốn sách để giúp cha mình giải thích cho đức vua. Brahmin *Kesī* rất hả hê khi biết được nội dung và ý nghĩa của đoạn khó hiểu khiến ông bối rối, không hiểu ai đã viết

trong sách và hỏi xem ai đã làm điều này, các người trong gia đình cho biết chính con trai ông đã viết trong đó. Ngay sau đó ông đã tra hỏi con trai, "Con yêu, đây có phải là chữ viết của con không?" Cậu con trai trả lời "vâng". *Kesī* không chần chờ tường trình sự việc cho nhà vua. Nhà vua rất thích thú liền chạy lại ôm chầm lấy cậu nhỏ *Ghosa*, hôn cậu lên trán, và nói "Con là con trai của ta và ta là cha của con," và nhà vua đã thưởng cho cậu ta cả một ngôi làng tuyệt đẹp. [11]

## ***Buddhaghosa* Quy y Phật**

*Ghosa* đã học tiếng Phệ-đà và đã học thuộc lòng sáu ngàn từ mỗi ngày. Một ngày nọ một Ngài nổi tiếng là bạn thân của *Kesī* đến nhà thăm ông và ở lại dùng bữa với *Kesī*. *Ghosa* cũng được dành cho một chỗ trong bữa ăn đó và vị Hòa thượng kia, vì không để ý đã ngồi ngay trên ghế dành cho *Ghosa*, thế là cậu nhỏ đã xỉ vả thậm tệ vị Hòa thượng, "Đồ trọc đầu vô liêm sĩ, không còn biết cách cư xử nữa. Tại sao cha tôi lại mời loại người như ông đến nhà làm chi thế? Con người này chẳng biết một câu Phệ-đà và bất kỳ công việc sùng bái nào cả." Cậu nhỏ quyết định chất vấn ông ta những câu hỏi liên quan đến Phệ-đà ngay sau khi ông đã dùng bữa xong. Thực vậy cậu đã hỏi vị Hòa thượng, "Ông có thông thạo tiếng Phệ-đà và bất kỳ lòng sùng bái nào không?" Ngài (*Māhathera*) cảm thấy thật hả hê nói, "Ôi *Ghosa*, tôi biết trình độ Phệ-đà của người và bất kỳ lòng sùng bái nào cậu muốn biết." *Ghosa* nói, "Nếu ông biết hãy đọc Phệ-đà ra xem sao." Thế rồi vị Hòa thượng (*Māhathera*) đọc ba đoạn Phệ-đà, giảng giải đầy đủ ý nghĩa những chỗ khó hiểu. *Ghosa* rất thích thú lắng nghe ông đọc và rồi nói thêm, "Tôi muốn biết lòng sùng bái của ông, xin hãy kể ra xem sao." Ngài *Māhathera* đọc những nội dung trong cuốn *Abhidhamma* với những lời giải thích trích đoạn trong cuốn *Kusala Dhamma*, *Akusala Dhamma* và *Abyakata Dhamma*. Vị Hòa thượng còn giải thích một số khúc mắc trong triết lý Phật giáo, sau này cũng được *Ghosa* viết trong cuốn *Atthasālinī*, là tác phẩm chú giải về *Dhammasangani*. Tất cả gồm tới 21 loại *kusala dhamma*, 12 loại *akusala dhamma*, 36 loại *vipāka* (hậu quả) và 20 loại *kiriyacitta* được Ngài đề cập đến. Trong khi nghe những lời diễn giải cặn kẽ *Sadhamma*, *Ghosa* thực sự cảm thấy cuốn hút và nói. "Thế việc thờ cúng của ông là gì? Liệu một người gia chủ có thể học được không? Vị

Hòa thượng cho cậu biết là phải đến học nơi một vị sư. *Ghosa* nói, "Việc thờ cúng Đức Phật thì vô giá, làm cho người ta thích thú, một khi con người ta học được thì sẽ được giải thoát khỏi mọi đau khổ." Thế rồi *Ghosa* báo cho cha mẹ biết là mình muốn từ bỏ thế gian. Cậu nói, "Con sẽ xin Ngài xuất gia cho con, con sẽ học cách thờ cúng Đức Phật và rồi sẽ quay trở về nhà và rũ áo đi tu." Sau khi lưỡng lự đôi chút cha mẹ cậu cũng đồng ý. Và dẫn con tới với vị Hòa thượng (*Māhathera*) và nói: "Đây là cháu của ngài, nó muốn được ngài xuất gia cho, xin hãy ban cho cháu đi." *Ghosa* được xuất gia và được ban cho *Tacakammaṭṭhāna*.

[12] Được hỏi về ý nghĩa của *Tacakammaṭṭhāna*, cậu nhận được câu trả lời: "Hãy nghiêm ngẫm về tóc, (kesa) lông (loma), *Nakhā*, *Dantā* và taco". Mọi người theo Phật phải thực hiện được nguyện vọng lành tùy thuộc vào *Tacakammaṭṭhāna*, [13] *Ghosa* lắng nghe điều đó, nghiêm ngẫm và đạt đến Tam Bảo.

Cậu thọ mười điều răn, tận tụy trong đức tin vào lời dạy của Đức Phật. Cậu nói với vị Hòa thượng, "Thưa ngài, những lời dạy của Đức Phật đã kết thúc đau khổ; kiến thức Phê-đà của tôi thật vô dụng và cả Đức Phật và các vị thánh khác cũng đã từ bỏ từ lâu."

[14] Thế là cậu được xuất gia do tay Ngài *Māhathera*. Tên của vị niên trưởng Phật giáo này không thấy được đề cập đến trong chương hai cuốn *Budhaghosuppatti* trong đó những chi tiết của việc *Ghosa* quy Phật đã được ghi chép. Theo như *Sadhamma Saṅgaha*, [15] thì chính *Revata* đã xuất gia cho *Ghosa* sau khi *Ghosa* đã áp ủ Phật giáo. Cũng được kể lại là có một chàng trai đi lang thang qua các làng mạc, miền quê, tỉnh thành và đến cả những thành phố tại *Jambudvīpa* và đã đánh bại mọi người, bằng cách trả lời tất cả các câu hỏi người ta đặt ra cho cậu. Sau cùng cậu đến một ngôi chùa trong đó có hàng trăm sư sãi đang cư ngụ; trong số đó có Ngài *Revata* là nổi trội hơn tất cả. Ông là một người đã siêu thoát mọi tội lỗi, và ông có kiến thức phân tích và cũng là người thường đánh bại mọi địch thủ. Cậu trai nhỏ Brahmin một ngày nọ đang tụng kinh Mantras và vị Hòa thượng đã nghe thấy việc tụng kinh đó và nói, "Ai mà cất tiếng kêu be be như con dê vậy?" Cậu trai trẻ trả lời, "Ồi, thưa nhà sư, làm sao nhà sư hiểu được ý nghĩa hàm chứa trong tiếng dê kêu?" Vị Hòa thượng lên tiếng, "Vâng, tôi hiểu được." Sau đó cậu ta hỏi tất cả những câu hỏi liên quan đến những điểm mắc mứu trong ba kinh Phê-đà và *Itihasa* v.v ....nhà sư trả lời rất chính xác. Cuối

cùng nhà sư đã nói với người đôi thoại bất đắc dĩ "Ôi, cậu nhỏ Brahmin, cậu đã hỏi tôi biết bao nhiêu câu hỏi, tôi chỉ hỏi lại cậu có một câu mà thôi, làm ơn trả lời cho tôi nhé". Cậu trai trẻ trả lời "Cứ hỏi bất kỳ câu hỏi nào, tôi sẵn sàng trả lời tất cả." Vị Hòa thượng đặt cho cậu ta một câu hỏi trích từ tác phẩm *Cittayamaka* trong cuốn sách *Yamaka*. Cậu Brahmin không thể trả lời được, và xin được quy y nhân danh Mantra. Vị Hòa thượng đã xuất gia cho cậu trẻ và chấp nhận cậu làm đệ tử. Một bản tường trình tương tự như vậy cũng được nhắc đến như chúng ta đã thấy ở chương trước.

### **Sứ mệnh sang đảo quốc Tích Lan đã được hoạch định**

Đây lại là một chi tiết hấp dẫn trong cuộc đời ngài *Buddhaghosa*. Một ngày kia *Ghosa* đang ở trong một nơi yên tĩnh và đang trầm tư suy nghĩ, "Liên quan đến lời dạy của Đấng Chí Tôn không hiểu kiến thức của tôi thu thập được lớn hơn hay là kiến thức của thầy dạy của tôi đây?" [16] Người thầy, như đọc được ý nghĩ trong đầu *Ghosa*, đã biết những suy nghĩ đang trôi dạt trong đầu *Ghosa* và ông nói với cậu như sau, "Nếu bạn suy nghĩ như vậy, thật không xứng đáng chút nào cả." *Ghosa* xin lỗi vị Hòa thượng và rất ân hận nói rằng "Thật lỗi tại tôi, xin tha thứ cho tôi," người thầy trả lời, "Tôi sẽ tha thứ cho thầy nếu như thầy sang đảo quốc Tích Lan và giảng dạy giáo lý Đức Phật bằng ngôn ngữ *Māgadhi*," [17] *Ghosa* nói, "Nếu thầy truyền như vậy, tôi cũng muốn sang đảo quốc Tích Lan, tuy nhiên xin cho tôi lưu lại đây một thời gian cho tới khi tôi loại được sự mê tín khỏi đầu óc cha tôi cái đã."

### **Câu chuyện quy y Phật của thân phụ Ngài *Buddhaghosa***

Khi *Ghosa* trở về nhà thăm cha mình là *Kesī*, ông có suy nghĩ. "Lúc này ắt hẳn con trai tôi muốn trở thành chủ gia rồi đó." Phá sự yên lặng của người con, người cha lên tiếng hỏi. "*Ghosa* con yêu, liệu con có muốn trở thành gia chủ hay không? *Ghosa* không trả lời [18] cậu ta đang suy tính một chương trình nhằm thuyết phục người cha từ bỏ những điều mê tín sai lạc đó và trở thành Phật tử ngoan đạo.

Điều đáng nói ở đây làm thế nào *Ghosa* đã thành công thuyết phục cha mình trong việc nan giải này. *Ghosa* trở về nơi cậu đã sinh sống trước kia, và truyền cho xây hai căn phòng mái lợp ngói và tường trát bằng vữa pha bùn lại còn dựng một lớp ván bên ngoài. Một trong hai phòng ông còn gắn hai chốt cửa cả bên trong lẫn bên ngoài, bên trong ông tích trữ lửa, nôi đất, gạo, nước, sữa bò, phó mát và bơ v.v... rồi khóa trái cửa lại bằng một ổ khóa to. Rồi mời cha mình vào trong phòng đó... *Kesī* nói, "Con yêu, ta là cha của con, tại sao lại đối xử với ta như vậy? *Ghosa* trả lời, "Đúng vậy cha đích thực là cha của con, hãy ở trong căn phòng như thế cha là người rời đạo và đừng tin gì vào giáo lý của Đức Phật. Con phải phạt cha vì tội đó." Người cha trả lời, "Cha không hề áp ủ niềm tin sai lạc nào cả, hãy mở cửa cho cha". *Ghosa* nói, "Nếu cha không phải là người làm lạc, thì hãy kể ra những công đức của Đức Phật bằng những lời lẽ sau, "*Iti pi so Bhagavā...*" (đây là một câu kinh tụng niệm truyền thống người Phật tử thường sử dụng.) *Ghosa* đã biến lòng cha mình đầy lo lắng sợ hãi rồi nói, "Nếu cha không từ bỏ những điều mê tín sai lạc đó đi, sau khi chết cha sẽ phải xuống địa ngục." *Kesī* bị nhốt trong đó ba ngày, và đến ngày thứ tư ông gom góp và nhận ra được những công đức của Đấng Chí Tôn, con trai đã truyền đạt cho và thốt lên được những lời sau: "*Iti pi so Bhagavā*, "và đặt trọn niềm tin nơi Tam Bảo. Cha của *Ghosa* đã công nhận Đức Phật là *Sattha* (nghĩa là thầy) của mình và kết quả ông là người cha đã đạt được giác ngộ bậc tiên khởi. (First Path). Ngay sau đó *Ghosa* mở cửa căn phòng cho cha. Tắm cha mình với nước thơm và xin lỗi cha *Kesī*, còn người cha hết lòng ca ngợi công đức của Đức Phật bằng những vần kệ tuyệt vời. *Ghosa* rất vui mừng nghe cha mình đọc lên những lời đó. Thế là do những nỗ lực của con trai mình, *Kesī* đã từ bỏ niềm tin nhầm nhứ đã áp ủ bấy lâu nay. [19]

## Cuộc viếng thăm đảo quốc Tích Lan

Sau khi đã biến cha mình bình thân trên đường tiến đức, *Ghosa* xin lỗi người cha mình rất yêu quý và quay trở lại với sự phụ của mình. Chẳng bao lâu sau, sự phụ ông truyền cho ông phải sang đảo quốc Tích Lan. Ông đã nhắm hướng phía bờ biển mà tiến, cùng đi với ông có một số thương gia và họ đã cùng lên tàu nhỏ neo ra khơi ngay tức khắc. Trên đường hướng tới đảo quốc Tích

Lan [20] Ghosa đã gặp một vị Hòa thượng tên là *Buddhadatta* cũng đang trên đường từ Tích Lan trở về *Jambudvīpa* [21]. *Buddhaghosa* đề cập đến *Lankādvīpa* an toàn. Tại đó ông đã đến gặp Ngài Tăng trưởng (*Sangharājā Māhathera*), sau khi vái chào vị này *Ghosa* bắt đầu ngồi thiền ngay một bên đàng sau các vị chư tăng. Họ đang học Luận *Abhidhamma* và Luật *Vinaya* [22]. Một hôm thiền viện trưởng cộng đoàn chư tăng đang mài mề thuyết pháp cho các nhà sư, vị này gặp một đoạn thật khó hiểu, ông không tài nào làm rõ ý nghĩa và nội dung câu đó. Vị Sư thiền viện trưởng đã thỉnh lặng và quay về phòng riêng ngồi thiền yên lặng để nghiền ngẫm thêm về nội dung đoạn kinh khó hiểu đó. *Ghosa* biết rất rõ ý nghĩa đoạn kinh đó, ông đã viết lên bảng nội dung và ý nghĩa câu đó. Khi ra khỏi phòng nhìn lên bảng và thấy mấy chữ viết trên đó, Ngài *Sangharājā* đã sai người dò tìm và hỏi xem, "Ai đã viết mấy chữ đó?" Các vị chư tăng khổ hạnh cho biết, "Chắc phải là một nhà sư lạ mặt nào đó." Thiền viện trưởng gạn hỏi lại, "Nhà sư đó đi đâu rồi,?" Họ đã tìm thấy nhà sư đó và đến trình báo cho thiền viện trưởng. Thiền Viện trưởng gạn hỏi xem có phải nhà sư đã viết mấy chữ lên bảng hay không và ông đã nhận được câu trả lời khẳng định, thiền viện trưởng nói thêm rằng: "Xin Ngài thuyết pháp cho cộng đoàn chư tăng ở đây về Tam tạng (*Piṭakas*)," *Ghosa* từ chối nói rằng, "Bàn tăng đến đây để dịch những lời dạy của Đức Phật từ ngôn ngữ Shina sang tiếng *Māgadhi* mà thôi." Khi nghe biết điều đó thiền viện trưởng rất vui mừng và nói, "Nếu ngài tới đây vì công việc đó, hãy giảng giải cho chúng tôi ý nghĩa đoạn văn sau đây do chính đức Phật đã nói có liên quan đến Tam Tạng (*Piṭakas*)"

### **Kiến thức của Ngài *Buddhaghosa* bị thử thách**

Người đó là ai mà lại tỏ ra khôn ngoan và thành thạo những giáo huấn của Đấng Chí Tôn đến vậy, và có kiến thức và hiểu biết sâu rộng đến thế, lại còn nhiệt tình và khôn khéo làm sáng tỏ những uẩn khúc này?" *Ghosa* tỏ vẻ đồng ý với những nhận định trên và cho biết: "Thôi được rồi" và ông quay trở về phòng riêng của mình. Ngay buổi chiều hôm đó, ông đã viết tác phẩm *Visuddhimagga* không mấy khó khăn, bắt đầu từ đoạn sile patitthaya v.v... Sau khi đã hoàn tất tác phẩm *Visuddhimagga*, ông cảm thấy buồn ngủ và thiếp đi. Thiên Chủ (*Sakka*) là thủ

lãnh các vị thần tiên, đã lấy cặp bản thảo ông vừa viết xong, tỉnh dậy, ông thấy bản thảo mình mới viết biến mất và ông đã ngồi viết lại tác phẩm *Visuddhimagga* một lần nữa dưới ánh đèn dầu lạc. Sau khi đã hoàn tất tác phẩm lần thứ hai, ông để ngay dưới gối đầu và ngủ thiếp đi, Thiên Chủ (*Sakka*) lại đến lấy đi lần thứ hai. Khi Ngài tỉnh giấc, không thấy tác phẩm của mình đâu cả, một lần nữa ông đã phải nhanh chóng viết lại tác phẩm của mình. Giống như những lần trước sau khi viết xong ông lại buồn ngủ và thiếp đi, nhưng lần này ông cột chặt bản thảo vào áo cà sa đang mặc. Thế là Thiên Chủ đành bỏ lại hai cuốn đã đánh cắp lần trước ngay trên đầu giường *Ghosa* đang ngủ. [23] Sáng hôm sau vừa thức dậy *Ghosa* thật vui mừng phát hiện ra hai bản thảo bị lấy cắp đang nằm ngay trên đầu giường. Sau nghi thức thanh tẩy, *Buddhaghosa* đã mang dâng cho vị Thiên viện trưởng ba cuốn sách đó trước sự chứng kiến của nhà sư tại *Lankā*. [24] Một chi tiết rất thú vị là trong ba cuốn sách đó, ta đếm được đến một triệu chín trăm hai mươi ba ngàn từ, kể cả các tiểu từ và các tiếp ngữ. Thiên viện trưởng quá kinh ngạc và hỏi xem vì lý do gì mà *Ghosa* lại viết cùng một cuốn sách y hệt nhau đến ba lần như thế. *Ghosa* đã kể cho họ biết lý do. Thế rồi cả ba cuốn sách đều được đọc thuộc lòng. [25] Cũng cần lưu ý là tất cả các từ, các tiểu từ và các tiếp ngữ đều y hệt nhau trong cả ba cuốn sách và được viết cùng một vị trí giống hệt nhau trong cả ba cuốn sách. [26] Thiên viện trưởng nhận ra điểm đặc trưng đó, rất lấy làm hài lòng và đã cho phép tác giả được thuyết Pháp cho người *Māgadhi* bằng tiếng Sinhala. Thiên viện trưởng hết lời ca ngợi những công đức của ngài *Ghosa*. Kể từ đó *Ghosa* đã trở nên nổi tiếng và thân dân đảo quốc Tích Lan đã gọi ngài với tên gọi *Buddhaghosa*. [27] *Buddhaghosa* đã được tôn làm lãnh tụ của mọi chúng sanh tựa như Phật sống trên cõi đời vậy. [28]

### ***Buddhaghosa* bận rộn dịch kinh Phật**

Trong khi lưu lại đảo quốc Tích Lan, *Buddhaghosa* thường sống ở tầng trệt tòa nhà bảy tầng, hàng ngày ông rất bận rộn dịch giáo lý của Đức Phật sang tiếng *Pāli*. [29] Buổi sáng ông thường ra ngoài khát thực, nhìn thấy các tàu lá dừa rơi xuống, ông đã nhặt lấy rồi lại bắt đầu di chuyển đến một nơi khác để khát thực. Đó là công việc *Buddhaghosa* đã thực hiện khi lưu lại đảo quốc Tích Lan. Một ngày nọ có một người bán rượu, rất thông minh

và từng trải, đã nhìn thấy hành vi của ông đang rải những chiếc lá dừa trên đường đi khát thực và người bán rượu đã nấp đầu đó để quan sát. Thấy vị Hòa thượng này khi đã hoàn tất việc khát thực, ông đã quay trở lại và lượm tất cả các lá dừa ông vừa mới rải trên đường và đem về nhà. Người bán rượu tiếp tục theo dõi vị Hòa thượng và thấy ông đang viết và rất thỏa mãn. Một hôm người bán rượu đã lấy một tô đầy thức ăn và dâng cho vị Hòa thượng. *Ghosa* lên tiếng, "vẫn còn một vị Hòa thượng nữa sống trên lầu, làm ơn chia của ăn này cho cả vị đó nữa đi." Người bán rượu bước lên lầu trên và gặp vị Hòa thượng sống trên đó, vị này lại bảo, "*Buddhaghosa* đang sống ở lầu dưới, ngài đáng được dùng những của ăn này hơn cả chúng ta nữa, hàng ngày ngài đang dịch Kinh Phật sang tiếng *Māgadhi*, hãy dâng của ăn này cho ngài đi". Kể từ ngày đó, người bán rượu trở lại với ngài *Buddhaghosa* và dâng thức ăn cho ngài. *Buddhaghosa* đã chấp nhận thức ăn người bán rượu đem tặng, chia đều thành sáu phần và phát lại cho sáu vị Hòa thượng cùng ăn.

*Buddhaghosa* đã hoàn tất công việc dịch Kinh Phật trong vòng ba tháng. Sau khi đã tuân thủ nghiêm ngặt nghi thức (*Pavāraṇā*), ngài đã thông báo cho vị thiền viện trưởng ông đã hoàn tất công việc dịch thuật Kinh Phật. Ngài *Sangharājā* hết lòng khen ngợi và đã nổi lửa đốt hết những cuốn sách *Mahinda* đã viết bằng tiếng Sinhha. *Buddhaghosa* xin phép cộng đoàn để lên đường về nhà gặp lại cha mẹ. Khi ngài *Buddhaghosa* đã lên tàu trở về nhà, các vị sư người Sinhha lại chê bai ông bảo rằng, "Chúng tôi cứ tưởng vị Hòa thượng này rất am tường Tam Tạng (*Tripitakas*), nhưng ông ta chẳng biết lấy một chữ Phạn nào cả."

### **Kiến thức tiếng Phạn của *Buddhaghosa* được tỏ lộ**

Ngay khi *Buddhaghosa* nghe được điều đó, ông nói với thiền viện trưởng cộng đoàn các chư tăng người Shinha như sau. "Thưa các vị chư tăng kính mến, ngày mai, vào ngày Bó tát, tôi sẽ thực hiện một bài thuyết pháp bằng tiếng Phạn, đề nghị từ chúng quy tụ lại trong sân chùa lớn kia," Ngay sáng sớm hôm đó, *Buddhaghosa* bước lên bục giảng giữa cộng đoàn để thi thố khả năng tiếng Phạn của mình và đã phát biểu bằng tiếng Phạn với những lời lẽ như sau: [\[30\]](#)

"Với thân phận một người gác cổng, người chăn bò, người kín nước, hay người phục vụ cho chư vị là những người có kiến thức, điều đó thật là tuyệt. Tôi xin quý vị cho phép tôi giơ cao đôi tay bái phục họ, xin đừng để những xúc phạm đến người khác diễn ra nơi này nơi khác, đặc biệt là bôi nhọ tôn giáo đáng kính của chúng ta, tức là xúc phạm đến con đấng *Suddhodana* - một tôn giáo đáng để cho mọi người phải kính trọng, nếu quý vị để cho người khác làm như vậy thì quý vị đã tự bôi nhọ chính mình bằng cách coi mình là quá đạo đức, làm như vậy hẳn quý vị chẳng khác gì đôi guốc gỗ ; nhưng bằng không ngăn cản được, tốt hơn quý vị hãy tự hủy diệt mình đi, thà chết đi thì hơn." [31]

Thế rồi ông bước khỏi bục giảng, chào cộng đoàn chư tăng. Kể từ đó họ không còn nghi ngờ gì về kiến thức tiếng Phạn của *Buddhaghosa* nữa.

### **Trí thông minh lanh lợi của ngài *Buddhaghosa***

Biên cố đáng lưu ý sau đây được kể lại đã xảy ra khi *Buddhaghosa* còn lưu lại ở đảo quốc Tích Lan. Một hôm hai tở gái của hai vị brahmin đánh lộn với nhau. Đang khi một trong hai tở gái đó đang chạy ra bờ hồ kín nước. Một đứa bước lên, đứa kia bước xuống mang theo bình nước trên đầu, trong lúc vội vã hai đứa đã đụng phải nhau. Một trong hai đứa có chiếc bình chứa nước bị bể nổi giận, liền lên tiếng nhục mạ đứa tở gái kia, tở gái bị lăng mạ chẳng chịu thua cũng bắt đầu lăng mạ thậm tệ bạn mình. Phải chứng kiến cảnh đó, *Buddhaghosa* suy nghĩ: "Chẳng có ai ở đây cả, hai tở gái lăng mạ lẫn nhau chắc chắn sẽ báo lại cho chủ của mình về vụ việc này và chắc chắn tôi sẽ phải ra làm chứng." Ông chủ đây tở gái có chiếc bình bể đã đem vấn đề ra tòa để phân xử; nhà vua không thể giải quyết vụ việc tranh cãi được liền yêu cầu, "Có ai là nhân chứng không?" Một trong hai tở gái chỉ *Buddhaghosa* và ông được giới thiệu với nhà vua. Xuất hiện trước hoàng thượng *Buddhaghosa* nhận xét, "Tôi đã nghe được những lời lẽ hai tở gái của các ngài Brahmin sỉ vả lẫn nhau. Chúng ta, với tư cách là các nhà tu hành, không chú tâm đến những điều đó." Nói đoạn, *Buddhaghosa* đã trao cho Đức Vua một cuốn sách, trong đó ông đã ghi lại đầy đủ những lời lẽ hai đứa tở gái xỉ vả lẫn nhau. Hoàng Thượng đã phân xử vụ việc theo y như bằng chứng *Buddhaghosa* đã ghi trong đó. Những vị

Brahmins đã khinh bác và lãng mạ *Buddhaghosa* nói rằng, "Nhà sư đáng ruồng bỏ này đã đến đây để buôn bán, hoàng thượng không nên tin hắn," tuy nhiên nhà vua, lại khen ngợi ông (*Buddhaghosa*) là một người có trí thông minh lanh lợi và hỏi xem ông đang sống ở đâu. Ngài phán, "Trẫm chưa hề gặp một vị chân tu (Samana) nào từ trước đến giờ như ông ta, vừa có trí thông minh lanh lợi và lại có tâm hồn thâm túy đến như thế."

[32]

## Ngài *Buddhaghosa* quay trở lại Ấn Độ

Vừa quay trở về từ đảo quốc Tích Lan, việc đầu tiên vị Hòa thượng của chúng ta làm là đến gặp sư phụ mình tại *Jambudvīpa* và thông báo cho thầy mình biết là mình đã hoàn tất viết toàn bộ pháp học (pariyatti). Theo y như lời hướng dẫn của sư phụ, rồi *Buddhaghosa* đã trở về nhà gặp lại cha mẹ, họ đã sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn để chào đón ông. [33]

## Chuyện kể về chuyến thăm Miến Điện.

Có một số ý kiến cho là sau khi kết thúc công việc tại đảo quốc Tích Lan, *Buddhaghosa* đã đến Miến Điện để quảng bá đức tin Phật giáo. [34] Người Miến Điện đã ghi lại một thời kỳ mới trong tôn giáo của họ vào thời điểm nhà chú giải Kinh Phật vĩ đại này đặt chân đến đất nước của họ, ngay sau khi ông rời khỏi đảo quốc Tích Lan. [35] Người ta kể lại rằng, ngài *Buddhaghosa* được đưa đến Miến Điện từ đảo quốc Tích Lan. Bản ngữ pháp *Pāli* của tác giả *Kaccāyana* đã được chính *Buddhaghosa* chuyển ngữ sang tiếng Miến Điện. Người ta tin rằng chính *Buddhaghosa* đã viết lời bình về cuốn này. Tuy nhiên các nhà ngữ pháp, các nhà soạn từ điển cả *Pāli* lẫn *Moggallāna* (khoảng 1153-1186 sau CN) không thấy đề cập đến vấn đề này, kể cả nhà ngữ pháp nổi tiếng Prakrit, Hem Chandra và nhiều người khác nữa, và hình như họ phải chấp nhận giả định là những tác phẩm đó là của *Buddhaghosa*. [36] Một bộ gồm các chuyện ngụ ngôn cũng được gán cho *Buddhaghosa* là tác giả. [37] Bộ luật Miến Điện của người Manu coi như cũng được du nhập vào Miến Điện từ ngã đảo quốc Tích Lan do cùng một học giả Phật giáo cùng tên. [38] Nhưng chính trong bộ luật đó lại không đề cập gì đến chuyện này cả. Giáo sư Hackman nói, "Có cơ sở để nghi

ngờ về điều khẳng định là con người này (*Buddhaghosa*) đã truyền bá Phật giáo sang Miến Điện. Các tài liệu biên niên sử Đảo quốc Tích Lan chúng ta có được những thông tin về *Buddhaghosa*, và nhờ đó chúng ta nhận được nhiều thông tin về vấn đề này, cũng không kể lại một tường trình nào về cuộc hành trình *Buddhaghosa* đã thực hiện bên ngoài Ấn Độ cả. Tuy nhiên một trong số những bia khắc quan trọng nhất tại Miến Điện được dựng vào thế kỷ thứ 5 sau CN, thế theo đề nghị của một vị Vua người Pegu, thì một trong số những môn đồ sùng đạo Phật nhất và đã cho thấy một cái nhìn ngược lại về lịch sử Phật giáo tại Miến Điện, cũng không đề cập gì đến một nhân vật nào có tên gọi là *Buddhaghosa*. Truyền thống Miến Điện có liên quan đến ngài *Buddhaghosa* là vì những bản dịch và những bài viết của *Buddhaghosa* đã trở thành căn bản tại quốc gia này. Rất có thể, chính vì ảnh hưởng hiểu biết sâu rộng của ngài *Buddhaghosa* nên có thể đã mở đầu cho một kỷ nguyên mới nơi Phật giáo Miến Điện. [39]

Theo thiên ý chúng tôi, cho dù những bản biên niên sử tại đảo quốc Tích Lan và những bia ghi công vào thế kỷ thứ 5 sau CN được dựng tại Miến Điện, đã không đả động gì đến vấn đề này, nhưng những tác phẩm của Ngài *Buddhaghosa*, tỷ dụ như tác phẩm *Atthasālinī*, *Visuddhimagga*, v.v... lại được rất nhiều người dân Miến Điện biết đến và được họ đánh giá rất cao ngay từ thời điểm ban đầu. Ngay cả hiện nay ngài *Buddhaghosa* đã được người dân Miến Điện ngưỡng mộ và sùng bái, như thể thực sự *Buddhaghosa* đã sống giữa họ trong quá khứ.

### **Ngài *Buddhaghosa* qua đời**

Chúng tôi ghi lại ở đây về cái chết của nhà chú giải Kinh Phật vĩ đại, ngài *Buddhaghosa* như đã được mô tả trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti*. [40] Ông đã biết trước thời gian chính xác về cái chết của mình và ông đã có suy nghĩ như sau: "Sự chết có ba đặc tính: Samuccheda, *Khaṇikā* và Sammuti. Trong ba điều đó thì Samuccheda là cái chết của một người không để lại tỳ vết gì, *Khaṇikā* là giây lát ý tưởng ngừng sản sinh ra, còn Sammuti là cái chết bình thường của mọi chúng sanh. Và cũng như bao người khác liệu tôi cũng ra đi bằng cái chết bình thường chăng?" Ngay cả ở giai đoạn cuối cùng cuộc sống của mình, ông vẫn có

thói quen suy tư triết học. Ghi nhớ trong lòng những giới luật cần được nắm giữ, con người đó đã tắt thở và được tái sinh nơi thiên đường Tusita. Chúng ta không được biết ông trút hơi thở cuối cùng ở đâu. [41] Những lời bình của ông không đủ động gi về điểm này.

## **Cuộc mai táng ngài *Buddhaghosa***

Sau khi *Buddhaghosa* qua đời, một chiếc chõng hỏa táng bằng gỗ ván hương đã được cả các vị thần linh lẫn con người dọn sẵn, cả thần dân *Samanas* và *Brahmānas*, và sẽ hỏa thiêu ông. Sau khi xác *Buddhaghosa* đã được hỏa thiêu, người Brahmin và nhiều người khác đã lấy tro cốt của ông đem chôn tại một địa điểm linh thiêng gần cây Bô-đê và dựng mộ bia trên đó. [42]

## **Giá trị lịch sử tác phẩm *Buddhaghosuppatti***

Một điều rất cần thiết phải lưu lại nơi đây một vài nhận định về giá trị lịch sử tác phẩm *Buddhaghosuppatti*, nói cách khác chính là lịch sử sự xuất hiện và sự nghiệp của ngài *Buddhaghosa*. Việc thẩm tra và bình phẩm về sự nghiệp của *Buddhaghosa* không giúp chúng ta nhiều trong việc làm rõ tiểu sử của ngài *Buddhaghosa*. Tác giả nắm được rất ít hiểu biết xác thực về nhà bình luận vĩ đại này. Ông chỉ biết thu thập các truyền thuyết vây quanh nhân vật xuất sắc này ngay vào thời điểm tác giả viết tác phẩm của mình. Những truyền thuyết đó không mấy giá trị là bao dựa theo như quan điểm lịch sử thuần túy. Gray đã phát biểu một cách chân thực trong bài giới thiệu tác phẩm *Buddhaghosuppatti* cho rằng tác phẩm đó đọc lên giống như là "cuốn tiểu thuyết hư cấu Arthurian." Như chúng ta sẽ chứng minh ngay sau đây, những bài tường trình trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti* viết về sự kiện *Buddhaghosa* chào đời, cuộc sống thơ ấu của ông, việc ngài quy Phật v.v... thường mang những nét tương tự nổi bật so với những gì *Milinda* và *Moggaliputti Tissa* đã cung cấp. Trong cuộc nói chuyện diễn ra giữa ngài *Buddhaghosa* và *Buddhadatta*, nhân vật thứ hai này đã nói về *Buddhaghosa* như thế này, "Tôi đã đến đảo quốc Tích Lan trước ông để sưu tập lời Đức Phật dạy, tôi đã lớn tuổi, và không còn sống được bao lâu nữa và vì thế mà không thể hoàn tất được mục tiêu mình đề ra. Ông rất thích hợp để thực hiện

công việc này." Trong tác phẩm *Vinayavinicchaya* được gán cho *Buddhadatta* là tác giả, chúng ta thấy trong một buổi họp, *Buddhadatta* đã yêu cầu *Buddhaghosa* gửi cho ông những bài bình luận khi hoàn tất biên soạn, để ông có thể tóm lược lại. Do đó *Buddhaghosa* đã gửi cho ông những bài bình luận đó và chính *Buddhadatta* đã tóm lược lại bài bình luận về tác phẩm Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) trong tập Vi diệu pháp nhập môn (*Abhidhammāvatāra*) và bài bình luận về Luật Giới (*Vinaya*) trong tác phẩm *Vinayavinicchaya*. Lời khẳng định trên trong tác phẩm *Vinayavinicchaya* có căn cứ đích xác hơn là tác phẩm *Buddhaghosuppatti*, chuyện kể lại rằng *Buddhaghosa* đã đem Kinh Phật vào *Māgadhi* và ở chương VII kể lại rằng chỉ sau ba tháng ông đã hoàn tất công việc. Các tác phẩm *Mahendra* (*Mahinda*) được chất lên cao gấp bảy lần một con voi cỡ trung. Tác phẩm được lưu giữ tại một chỗ linh thiêng nơi một ngôi chùa lớn và đã bị cháy. Có điều hiển nhiên là tại chương VI tác giả đã sai lầm. Ngài *Buddhaghosa* đã dịch các bài bình bằng tiếng Sinhala sang tiếng *Māgadhi* chứ không chỉ dịch các văn bản mà thôi. Nếu vụ việc xảy ra như vậy thì không có cơ hội nào để nổi lửa thiêu rụi các tác phẩm của Mahendra. Mặt khác, chúng phải được tồn trữ kỹ lưỡng không những vì đó là giải thích đáng tin cậy mà còn là sự giải thích đáng tin cậy về các bản văn thánh đó. Điều này đã được khẳng định rõ ràng trong tác phẩm *Mahāvamsa* cho là những bản văn đó chỉ tồn tại ở *Jambudvīpa* và chính ngài *Buddhaghosa* đã được sai sang đảo quốc Tích Lan chỉ để dịch những bản bình luận bằng tiếng Sinhala sang tiếng *Māgadhi*. Nếu như truyền thống được ghi lại trong cuốn *Mahāvamsa* cần được tin cậy, thì chỉ có chúng ta mới có được một sự giải thích cho việc phá hủy những tác phẩm của *Mahinda*.

### **Những nguồn khả dĩ có được về *Buddhaghosa* huyền thoại**

Thật hấp dẫn ghi nhận rằng những sự kiện liên quan đến ngày sinh, cuộc đời thanh xuân và việc quy y Phật của *Buddhaghosa* hoàn toàn khớp với những gì liên quan đến ngày sinh, cuộc đời niên thiếu và việc quy y của Ngài *Nāgasena* như được ghi lại trong cuốn "*Những vấn đề liên quan đến nhà vua Milinda*" (*The questions of King Malinda*).

## Truyện kể về Ngài *Nāgasena*

Trước khi sinh ra, *Nāgasena* là một chư Thiên (Deva) sống trong thế giới cực lạc và đã bị phạt đày xuống trần do lời yêu cầu của các A-la-hán với mục đích làm khởi sắc những giáo lý của Đức Phật. Ngài *Buddhaghosa* theo như ghi trong tác phẩm *Buddhaghosupatti*, cũng là một chư Thiên (Deva) sống trong thế giới bên kia đã giảng trần theo yêu cầu của Thiên Chủ (*Sakka*) để dịch Kinh Phật từ tiếng Sinhala sang tiếng Pāli. Cả *Buddhaghosa* lẫn *Nāgasena* đều được truyền tụng là có trí thông minh tuyệt vời ngay từ thời niên thiếu. Cả hai đã rất thành thạo tiếng Phệ-đà chỉ trong một thời gian ngắn. Cả hai đều đã quy Phật rất sớm do các vị Hòa thượng (*thera*) thường đến thăm gia đình hai người. Những sự kiện trong cuộc sống của cả hai người, sự nổi tiếng của họ sau ngày Qui Phật hoàn toàn giống nhau. Sau khi xuất gia *Nāgasena* có suy nghĩ một ngày nào đó thầy dạy của mình chỉ là một gã điên, ở một chừng mực nào đó về những gì ông đã giảng dạy cho mình trong Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) để loại bỏ khước từ giáo lý khác của Đức Phật. Thầy dạy của ông là một A-la-hán (*Arahat*), ngay lập tức đã phát hiện ra những gì *Nāgasena* suy nghĩ trong đầu và la rầy ông vì những gì ông đang suy nghĩ. *Nāgasena* xin lỗi. Nhưng thầy ông lại bảo, "Tôi sẽ không tha cho con chỉ khi nào con thuyết phục được nhà vua Milinda đang gây phiền hà cho các vị chư tăng vì đã nêu ra những câu hỏi theo một quan điểm sai lạc."

Trong tác phẩm *Buddhaghosupatti*, *Buddhaghosa* cũng đã một phen suy nghĩ, "Giữa tôi và sư phụ của tôi, ai giỏi hơn ai về các lời Phật dạy." Sư Phụ của *Buddhaghosa* biết được suy nghĩ trong đầu *Buddhaghosa* nói, "*Buddhaghosa* con ơi, những tư tưởng trong đầu con không làm cho ta hài lòng đâu, nếu con suy nghĩ như thế, con sẽ thấy là con không thể trở thành một vị chư tăng chân chính. Hãy xin lỗi ta ngay." Ngay sau đó *Buddhaghosa* đã xin lỗi, nhưng Sư Phụ lại nói, "Thầy sẽ tha thứ cho con nếu như con sang đảo quốc Tích Lan và dịch Kinh Phật sang tiếng Pāli."

## Truyện kể về *Moggaliputta Tissa*

Truyện kể về việc quy y của ngài *Buddhaghosa* cũng ăn khớp với truyện kể về *Moggaliputta Tissa* như được ghi lại trong tác

phẩm *Mahāvamsa* ở chương V. Có một biến cố trong đoạn này có sức hấp dẫn lạ lùng. Một lần kia Tissa ra ngoài dạo chơi thì có một Ngài đến viếng thăm gia đình của cha ông. Những người trong nhà không tìm đâu ra chỗ ngồi, nên mới chỉ cho ông ta ngồi vào chỗ dành cho Tissa. Tissa trở vào nhà và thấy vị Hòa thượng ngồi ngay chỗ của mình, ông trở nên bức dọc và nói với vị Hòa thượng những lời lẽ không mấy thân thiện. Ngay sau đó thấy vị Hòa thượng liền hỏi *Tissa*, "Bạn trẻ ơi, bạn không biết đến một câu thần chú nào hay sao?" Tissa hỏi lại vị Hòa thượng cùng một câu hỏi giống như thế, vị Hòa thượng trả lời "Biết chứ." Và rồi Tissa lại yêu cầu vị Hòa thượng giải thích thêm một số điều nan giải trong kinh Phệ-đà. Vị Hòa thượng cũng chiều ý cậu trai và bắt đầu giải thích và cuối cùng, Ngài hỏi Tissa một câu trích trong *Cittayamaka*. Tissa cảm thấy bối rối hoang mang và hỏi lại vị Hòa thượng, "Thần chú là gì vậy?" theo như lời vị Hòa thượng kể thì đó chính là Thần Chú - Đức Phật (Mantra-Buddha), Tissa lên tiếng, "Hãy xa con ra," vị Hòa thượng nói tiếp, "Ta chỉ truyền đạt cho những ai mặc chiếc áo này" Theo tác phẩm *Buddhaghosuppatti*, một ngày nọ có một vị Brahmin đến nhà *Kesī*, là cha của *Buddhaghosa*, ông cũng đã kéo ghế mời thầy Ngài ngồi vì thầy là bạn của *Kesī*. Điều đó đã khiến cho *Buddhaghosa* nổi giận và khi vị Hòa thượng kết thúc bữa ăn, ông đã gạn hỏi vị Hòa thượng như sau: "thưa ngài đầu hói, ngài có biết về kinh Phật viết bằng tiếng Phạn không, hay ngài có biết bất kỳ câu kệ nào nữa không, vị Hòa thượng trả lời, "Tôi không những thông thạo tiếng Phạn mà còn thông thạo nhiều câu kệ khác nữa." Và rồi ông đọc lên ba đoạn Phệ-đà. *Buddhaghosa* lại yêu cầu vị Hòa thượng nhắc lại câu kệ đó. Ngay sau đó vị Hòa thượng tung trước mặt ông một phần tác phẩm *Abhidhammapīṭaka*.

Thế rồi vì được ngài Ngài tiết lộ cho biết đó là kệ ngôn Đức Chí Tôn. Và muốn hiểu biết tận tường về kệ ngôn đó. Ông đã cạo đầu với sự ưng thuận của cha mẹ và trở thành một nhà sư.

Lời tường thuật trong tác phẩm *Mahāvamsa* khác với câu chuyện trong *Buddhaghosuppatti* nơi một khía cạnh duy nhất. Đó là *Moggaliputta* được hỏi những câu hỏi trích trong *Cittayamaka* trong khi đó *Buddhaghosa* lại đưa ra những trích đoạn trong *Abhidhamma* có liên quan đến sự Thiện (*kusala*), Sự

Bất thiện (*akusala*), và vô ký (*avyākata dhamma*). *Saddharnma-Samgaho* có liên hệ mật thiết với *Mahāvamsa*, cho biết là *Buddhaghosa* được hỏi từ tác phẩm *Cittayamaka* (p. 52).

Những truyện kể trong *Milinda Pañha*, *Mahāvamsa* và *Buddhaghosuppatti*, thật tương tự như nhau đến nỗi chúng ta không thể tránh khỏi cho là tác giả của cuốn *Buddhaghosuppatti*, phải rất quen biết với *Milinda Pañha* và *Mahāvamsa*, đã gộp nhặt những biến cố từ những tác phẩm đó và ghép lại thành của chính mình.

-----\*-----

---

[1] *Buddhaghosuppatti*, p. 33.

[2] J.P.T.S., 1986, p. 66.

[3] P.T.S., 1897, edited by Miss Bode.

[4] J.P.T.S., 1890, p. 55.

[5] According to the Burmese tradition, *Buddhaghosa* was born in Northern India in the fifth century A.D. in the country of Magadha. (cf. *Buddhism as a religion* by Hackmann, p. 68).

[6] King Saṅgrāma who ruled in Magadha at the beginning of the fifth century A.D. Kesī was his spiritual adviser. (*Jagajjyotiḥ, Āṣār* 1315, B.S. Pt. II).

[7] It is recorded in the *Sāsanavamsa* that *Buddhaghosa* was a native of Ghosagāma near the Bodhi terrace. The Brahmin Kesa was his father and Kesī his mother (p. 29).

*"Mahātherā...Ghasaṃ...yācitivā bodhirukkhasamīpe Ghosagāme Kesassa nāma brāhmaṇassa Kesiyā nāma brāhmaṇiyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhāpesuṃ"* The *Sāsanavamsa* (p. 30) further narrates that Thera *Buddhaghosa* was born in a brahmin village near the great Bo-tree. ("*Buddhaghosa thero nāma mahābodhirukkhasamīpe ekasmim brāhmaṇagāme vijāto.*")

[8] Buddhaghosuppatti p. 39, cf. Sāsanavaṃsa, p. 29.

*"Khādatha bhonto pivatha bhonto ti ādi brāhmaṇānaṃ  
aññamaññaṃ ghosakāle vijāyanattā Ghosoti nāmaṃ akāsi."*

[9] Cf. Sāsanavaṃsa, p. 29.

*"Sattavassikakāle so tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū ahosi."*

[10] Buddhaghosuppatti, (Edited by J. Gray) pp. 37-40.

[11] Buddhaghosuppatti, (Ed. by J. Gray) pp. 40-41.

[12] Buddhaghosuppatti, pp. 42-45.

[13] Kammatṭhāna means analytical meditation or contemplation. Buddhaghosa in his Visuddhimagga has enumerated forty Kammatṭhāna means meditation on hair, nails, teeth, and skin.

[14] Buddhaghosuppatti, Tr. p. 11.

[15] pp. 51-52 (J.P.T.S. 1890) *"Bho brāhmaṇa, ahaṃ tayā bahu-  
pucchito, adama p dā ni taṃ ekaṃ pañhaṃ pucchāmi,  
vyākarissasi me pañhaṃ ti. Āma bho pabbajita puccha  
vyārissāmīti. Thero cittayamake imam pañhaṃ pucchi: Yassa  
cittaṃ uppajjati, na nirujjhati tassa cittaṃ nirujjissati, yassa vā  
pana cittaṃ nirujjissati, nuppajjissati tassa cittaṃ upajjissati  
na nirujjissatīti. brāhmaṇo uddhaṃ vā adho vā harituṃ  
asakkonto: Kinnāma bho pabbajita idan ti āha. Buddha-manto  
nāmāyaṃ brāhmaṇāti. Sakkā pana tam bho mayhaṃ pi dātum ti.  
Sakkā brāhmaṇa amhehi gahita-pabbajjaṃ gaṇhantassa datum  
ti. Tato brāhmaṇo mantatthāya pabbajjaṃ yāci. Thero  
brāhmaṇaṃ pabbājetvā upasaṃpādesi."*

[16] Cf. Sāsanavaṃsa, p. 29. *"Buddhabhāsīte piṭakattaye mama  
vā paññā adhikā udāhu upajjhāyassa vā ti."*

[17] Cf. Sāsanavaṃsa, p. 29. *"...tvaṃ āvuso Sīhaladīpaṃ gantvā  
piṭakattayaṃ Sīhalabhāsakkharena likhitaṃ*

*Māgadhabhāsakkharena likhāhi evaṃ sati ahaṃ khamissāmīti āha."*

[18] Buddhaghosuppatti, p. 46.

[19] Buddhaghosuppatti edited by J. Gray, pp. 47-48. Cf. Sāsanavaṃsa edited by M. Bode, p. 29. "*Buddhaghoso ca pitaraṃ micchādīṭṭhibhāvato mocetvā...*"

[20] On his way to Ceylon, before he met Buddhadatta, he reached Nāgapattana. Saddhamma-Saṃgaho, J.P.T.S., 1890, p. 53. "...*Nāgapattanaṃ sampāpuni.*"

[21] Buddhaghosuppatti, p. 49.

[22] It is recorder in the Sāsanavaṃsa (Edited by Mabel Bode, p. 31) that Buddhaghosa went to Ceylon and he entered the Mahāvihāra at Anurādhapura. There having listened to the Sinhalese Aṭṭhakathā and Theravāda from Thera Saṃghapāla, he said that he would prepare an aṭṭhakathā himself.

*"Buddhaghosathero Sīhaladīpaṃ gantvā Anurādhapure Mahāvihāraṃ pavisitvā Saṃghapālatherassa santike saddhim Sīhalaṭṭhakathāya theravāde sutvā aṭṭhakathaṃ karissāmīti ārocesi."*

[23] Cf. Saddhamma-Saṃgaho, J.P.T.S. 1890, p. 53. "...*devata dve potthake tassa adāsi.*"

[24] Cf. Sāsanavaṃsa, p. 30.

[25] Cf. Saddhamma-Saṃgaho, J.P.T.S. 1890, p. 53. "...*bhikkhusa ṃgho tīṇipotthakāni ekato vācesi.*"

[26] Cf. Saddhamma-Saṃgaho, J.P.T.S. 1890, pp. 53-54. "*Ganthato vā akkharato vā padato vā vyañjanato vā atthato vā pubbāparavasena vā theravādādīhi vā pālīhi vā tīsu potthakesu aññathattaṃ nāma nāhosi.*"

[27] Cf. Saddhamma-Saṃgaho, J.P.T.S. 1890, pp. 52-53. "*Tatopattāya so bhikkhu Buddhaghosathero nāmāti loke*

*pākaṭo ahosi."*

[28] Buddhaghosuppatti, p. 58.

[29] According to Spence Hardy, Buddhaghosa took up his residence in the secluded Gañthākara Vihāra where he was occupied with the work of translating, according to the grammatical rule of the Māgadhi which is the root of all languages, the whole of the Sinhalese Aṭṭhakathās into Pāli. (A Manual of Buddhism, p. 531).

[30] Buddhaghosuppatti, p. 61.

[31] Buddhaghosuppatti, translation, p. 30.

[32] Buddhaghosuppatti, pp. 53-54.

[33] Buddhaghosuppatti, pp. 63

[34] Manual of Indian Buddhism by Kern, p. 125.

[35] Manual of Buddhism by Spence Hardy, p. 532.

[36] Indian Antiquary, Vol. XIX, 1890 (April), p. 119.

[37] Ibid, p. 119.

[38] Ibid, p. 119.

[39] Buddhism as a religion by H. Hackmann, p. 68.

[40] Pp. 65-66.

[41] The inhabitants of Cambodia are of opinion that Buddhaghosa died in their country in a great monastery named Buddhaghosa-Vihāra which is very old.

[42] "Buddhaghosuppatti, p. 66.

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

*Chân thành cảm ơn Thầy khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

**[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)**

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

## Chương III

# NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG BẢN CHÚ GIẢI KINH PHẬT

### Đặc tính một bản chú giải

Trước khi tiến hành tường trình về những bản chú giải tuyệt vời và nhiều tác phẩm đa dạng khác chúng ta còn mắc nợ với ngài *Buddhaghosa*, theo thiện ý của chúng tôi, thật rất có lợi nếu như chúng ta mở xẻ một vấn đề quan trọng: đó là tìm hiểu đôi chút về nguồn gốc và sự phát triển những bản chú giải Kinh Phật biểu hiện nơi các công trình chú giải, diễn giải và cắt nghĩa những lời dạy của Phật Thích Ca (*Sākyas*.)

Tuy nhiên, trước tiên đưa ra một vài nhận định về những đặc tính một bản chú giải xem ra cũng không kém phần cần thiết. Theo truyền thống Ấn Độ, một bản chú giải phải được hiểu là đọc được những ý nghĩa mới mẻ nơi những bản văn cổ, kết hợp với chính nền giáo dục và quan điểm của mỗi người chúng ta. Bản chú giải còn nhằm giải thích các từ và những suy đoán của người khác thật chính xác và trung thực, có thể và những nhận định được áp dụng cho bất kỳ bản chú giải nào khác bằng tiếng Phạn (Sankrit) cũng như tiếng *Pāli*. Một bản chú giải hay là *bhasya*, như tiếng Phạn thường gọi như vậy, đương nhiên bao gồm phần quảng diễn những lời phát biểu cô đọng hoặc những lời diễn đạt súc tích về ý nghĩa và biểu thị như nhà thơ Phạn vĩ

đại Magha đã diễn tả trong tác phẩm nổi tiếng *Kavya* [1] của ông. Nhưng đồng thời luôn thấy xuất hiện một yếu tố độc đáo tương tự như định nghĩa do Bharata đưa ra trong cuốn tự điển ông biên đã chỉ rõ: "Những ai thành thạo trong việc chú giải (*Bhāṣyas*) gọi là một bản chú giải (*Bhāṣya*) xét dưới góc độ người ấy lột ra được ý nghĩa một câu kinh (*sūtra*) được cô đọng, chính là diễn tả được bằng từ những diễn tiến theo bản văn và, hơn thế nữa, phải diễn tả được ý nghĩa các từ của chính nhà chú giải đề ra." [2] Chúng ta sẽ thấy ngay trong bài tường trình dưới đây bàn về tiến triển liên quan đến một bản chú giải văn học Phật giáo, đó là phương pháp dùng từ của mình được định hướng theo những tác giả chú giải nổi tiếng, tuy nhiên điều này luôn được thích ứng với cách quảng diễn một đoạn văn nguyên bản.

## Sự cần thiết phải có những bản chú giải kinh Phật

Trước khi tiến hành thảo luận về nguồn gốc các bản chú giải Kinh Phật, chúng ta đang phải đối mặt với một thực tế đó là: nhu cầu cần thiết phải có sự diễn giải chính xác về các từ Kinh Phật đã được hình thành làm nguyên tắc hướng dẫn cho cuộc sống và sinh hoạt nơi các cộng đồng Tăng Già (*Saṅgha*,) được cảm nhận ngay từ lúc đầu khi Đức Phật còn đang sinh tiền. Tuy nhiên, có điểm lợi là vào thời điểm đó những vấn đề tranh cãi có thể đến hỏi ngay Đức Phật để tìm ra biện pháp giải quyết ngay và ở điểm này chúng ta đã bắt gặp, đó là giai đoạn đầu tiên xuất hiện những bản chú giải Kinh Phật như chúng ta sẽ thấy dưới đây. Những chứng cứ có được đã chỉ rõ một thực tế là chỉ một vài năm sau khi Đức Phật đạt đến giác ngộ, những trung tâm Phật giáo đã được thiết lập tại những vùng kê cận nhiều thị trấn quan trọng và các thành phố lớn hoi đó như: *Benares, Rājāgaha, Vesālī, Nalanda, Pava, Ujjeni, Campa, Uttara Madhura, Ulumpa, Savatthi* v.v... Mỗi nơi này thường xuất hiện một cộng đoàn các vị Tỳ-khưu dưới sự lãnh đạo và hướng dẫn của một hay nhiều đồ đệ nổi tiếng của Đức Phật như *Mahākassapa, Mahākaccāyana, Mahākotthita, Sāriputta, Moggallāna*. Tuân thủ luật giới của những vị lãnh đạo lưu động, hay những nhà thông thạo triết lý Phật, họ thường qua mùa mưa tại công viên nghỉ mát hoàng gia hay tại một thiền viện và sau đó thường gặp lại nhau một lần trong năm tại *Rājāgaha, Veluvana, Savatthi* hay một nơi nào khác. Họ thường trao đổi với nhau và đôi

khi còn mời cả những vị thông thạo triết lý Phật đương thời nữa. Đó là điều ai cũng đã được biết.

## Trao đổi tư tưởng nơi những đồ đệ tiên khởi của Đức Phật

Trong số những vị lãnh đạo các Tỳ-khưu khác nhau, một số rất nổi tiếng và hiểu biết về giáo lý Phật giáo, số khác nổi bật hơn về luật giới, có người nổi tiếng về bình luận và phân tích, số khác về luyện tập khổ hạnh, một số có tài kể chuyện, tài diễn giảng, số khác thông thạo kinh Phật, văn kệ v.v... [3] Trong số các đồ đệ và Phật tử có những người xuất thân từ các gia đình thuộc đẳng cấp Bà-la-môn và rất thông thạo tiếng Phệ-đà và toàn bộ nền văn học đó. Tự nhiên ta thấy nổi lên một vấn đề, "Toàn bộ khoảng thời gian trong ngày những vị Tỳ-khưu học thức uyên bác và thâm túy đó đã bận bịu vào những công việc gì?"

Các bản văn Phật giáo và Jaina còn lưu truyền cho chúng ta thấy các vị thiền sư lưu động vào thời đó đã chu du khắp mọi miền đất nước, bất kỳ nơi nào họ dừng chân, họ đều tiên hành những cuộc thảo luận hết sức nghiêm túc về những đề tài liên quan đến tôn giáo, triết học, đạo đức, luân lý và chính trị. [4] Những cuộc thảo luận như vậy nhằm làm sáng tỏ những bài nói chuyện của các vị thiền sư nổi tiếng thường cũng là nguyên nhân giúp văn học Phật giáo phát triển, đặc biệt là các bản chú giải Kinh Phật. Có rất nhiều đoạn văn thật hấp dẫn trong Tam Tạng (*Tripitaka*) đã chỉ rõ điều đó, thỉnh thoảng những biên cố đương thời cũng làm nảy sinh nơi các vị Tỳ-khưu rất nhiều đề tài thảo luận, hay sự bình thản của họ đôi khi bị quấy nhiễu do những nghi kỵ nghiêm trọng cũng cần đến chính Đức Phật hay các đồ đệ của ngài giải quyết. Cứ mỗi lần các nhà thông thạo kinh Phật liên quan phát biểu hăng say và mãnh liệt "nhiều khi lại nhằm chê bai ý kiến của Đức Phật, chê bai cả Giáo Pháp hoặc chỉ trích các vị có thẩm quyền trong giáo hội" [5]; cứ mỗi khi một vị thông thái kiêu đó diễn giải sai ý Đức Phật, [6] cứ mỗi lần những cuộc tranh luận gây cần nổ ra nơi bất kỳ nhóm đồ đệ đương thời nào, [7] hay một vài vị Tỳ-khưu hành động không đúng, thường họ sẽ nhóm họp lại tại sảnh đường để mổ xẻ vấn đề, thường là chính Đức Phật hoặc các đồ đệ Đức Phật động viên thôi thúc để cứu vãn những lợi ích chung. Nhờ những cơ hội như vậy Đức Phật đã đưa ra một số diễn giải mang tính lịch sử về những giới luật

đạo đức thích hợp với Giáo Pháp rất nổi tiếng như, "Người phải tránh những điều xấu xa, và thực hành những gì tốt đẹp." [8] nghĩa là ngài đã giải thích Luật Giới liên quan đến những khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Luật giới này hiện giờ đã được sát nhập vào mười ba Kinh (*Suttas*) đầu tiên trong *Dīgha-Nikāya*, và cũng khá phổ biến trong kinh *Sīlakkhandha* - "Tiểu Luận Luân Lý Phật giáo," là tên cuốn sách đầu tiên trong bộ sách *Digha*. [9] Một dịp khác Ngài *Potaliputta*, một nhân vật du hành hoằng giáo, đã đến thăm *Samādhī*, và nói như sau, "Theo như Đức Phật Cồ Đàm, tôi thực sự đã nghe ông nói, *Nghiệp (Kamma)* bằng hành động hay trong lời nói thì chẳng phải là *nghiệp (Kamma)* chút nào cả. Nghiệp thực sự (*Kamma*) chỉ phát xuất từ phương cách suy tư hoặc do ý muốn (*volition*) mà thôi. Vì chỉ có tri thức sau khi chúng ta cảm nhận được hư vô. (nghĩa là điều vượt ra ngoài mọi kinh nghiệm giác quan, vui sướng hay đau khổ)"

Đáp lại những lời lẽ trên *Samiddhi* phát biểu như sau, "Xin đừng nói vậy, ông bạn già *Pataliputta* ơi, xin đừng nói về Ngài kiêu đó. Làm ơn đừng bóp méo quan điểm sư phụ chúng ta kiêu đó, chẳng có gì tốt lành đâu. Ngài chẳng bao giờ nói như vậy cả."

"Nhưng này *Samiddhi*, hãy cho tôi biết, con người ta sẽ trải qua điều gì do hậu quả của hành động cố ý của mình cả trong tư tưởng, hành động và lời nói." câu trả lời là chỉ gây ra "đau khổ" mà thôi. [10]

## Chú giải của Đức Phật

Khi cuộc tranh luận này lọt đến tai Đức Phật, ngài rất lấy làm tiếc là *Samiddhi* đàn độn lại đưa ra câu trả lời một chiều như vậy về điểm thứ nhì của Tỳ-khưu hoằng đạo lãng du mà Đức Phật chưa bao giờ gặp khi còn sinh thời. Câu trả lời chính xác và hoàn chỉnh trong trường hợp này phải là: "Chúng ta nhất định phải trải qua sung sướng hay đau khổ, hoặc chẳng phải trải qua điều gì cả (sung sướng cũng không đau khổ cũng vậy)" Nhưng liên quan đến câu trả lời *Samiddhi* cho về thứ nhất, ngài không có gì chống lại.

Vấn đề là cho dù *Samiddhi* có khôn ngoan hay điên rồ đến mấy đi nữa, ngay từ lúc còn nhỏ, đã tạo thành một luận chứng minh

bạch và dài dòng của Đức Phật liên quan đến một vấn đề vô cùng hệ trọng đó là diễn giải về *Nghiệp chướng (Kamma)*, được gọi là *Mahākammavibhaṅga*, [11] tương phản với điều diễn giải ngắn gọn hơn của ông, đó là *Culakamma-vibhaṅga* [12] được giải thích cho một học giả Bà-la-môn trẻ tuổi tên là *Subha*. Chính vì thế ta có thể khẳng định được là *Mahākamma vibhaṅga* chính là Kinh (Sutta) cơ bản nhất dùng để diễn giải *Abhidhamma* về *Sikkhapada Vibhaṅga* được gộp vào cuốn sách thứ nhì trong bộ *Abhidhamma Piṭaka*. [13] Nhưng trên thực tế, sau này cả hai việc diễn giải này đã để lại ấn tượng trong văn học mang tính chất bình luận tôn giáo, như tác phẩm *Nettipakana* và *Atthasālinī* [14] cũng như các tác phẩm tương tự đã chứng minh và phân tích kỹ lưỡng hơn. Chúng ta có thể cho là việc diễn giải *Kamma* do *Buddhaghosa* thực hiện trong cuốn *Atthasālini* chính là điểm hội tụ của cả hai tác phẩm trên.

Tác phẩm *Majjhima Nikāya* còn chứa đựng nhiều bài diễn giải nổi tiếng khác của Đức Phật, đặc biệt là các tác phẩm *Salayatana Vibhaṅga*, [15] *Raraṇa Vibhaṅga* [16] *Dhātu Vibhaṅga* [17] và *Dakkhina Vibhaṅga* [18] đã chiếm được vị trí thích đáng trong văn học *Abhidhamma* và rất nhiều bài diễn giải có giá trị hơn đã được bổ sung thêm. Các tác phẩm trên cũng đã dọn đường cho những bản chú giải Kinh Phật sau này, đương nhiên bao gồm cả những tác phẩm bất hủ của Ngài *Buddhaghosa*.

### **Bản chú giải Kinh Phật của ngài *Sāriputta***

Người kế tiếp phải kể đến là Ngài *Sāriputta*, đồ đệ chính của Đức Phật, chúng ta còn biết được một bộ chú giải về bốn Chân Lý *Aryan*, đó là tác phẩm *Saccavibhaṅga*, [19] đã chiếm vị trí xứng đáng trong cuốn thứ hai tác phẩm *Abhidhamma Piṭaka*, một bản chú giải cao cấp hơn gọi là *Abhidhammahajniya* đã bổ sung thêm, dựa trên bản chú giải kinh *Sutta*. Bản chú giải của Ngài *Sāriputta* gồm nhiều đoạn có sẵn, hay những tư liệu không liên tục với nhau cỡ hơn so với toàn bộ nền văn học *Piṭaka* đã được vun đắp. Đoạn bình luận riêng rẽ này đã được thêm vào Kinh *Sattipatthana Sutta*, tự nó đã là một bản chú giải, và chứa đựng đủ các dữ kiện để phân biệt giữa Kinh *Sattipatthana Sutta*

trong tác phẩm *Majjhima Nikāya* và Kinh *Mahāsatiṭṭhāna Sutta* trong cuốn *Dīgha Nikāya*.

Một giáo lý hoàn chỉnh bao gồm các từ và các đoạn mang tính diễn giải như thế đã được gán cho ngài *Sāriputta* viết và rất phổ biến với tên gọi là Kinh *Sangīti Suttanta* [20] hiện còn một bản dịch bản Kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa mang tựa đề là Kinh *Sangīti Parayāya*. Ngài *Sāriputta* đã dùng phương pháp tập hợp nhiều đề tài khác nhau mang tiêu đề được đánh số thứ tự và giải thích bằng cách liệt kê thông thường, cách này đã được áp dụng trong bộ giáo lý bất hủ vừa đề cập đến ở trên, điều đó cũng biểu thị rõ đặc điểm của hai bộ sưu tập cổ hơn, đó là *Samyutta* và *Anguttara* và một số tác phẩm *Abhidhamma* khác, đặc biệt là tác phẩm *Puggala Paññāṭṭi*, gồm các tư liệu đa số được trích từ tác phẩm *Anguttara Nikāya*. Chỉ nguyên sự kiện này cho ta thấy rõ bản chất tác phẩm của ngài *Sāriputta* có liên quan mật thiết với nền văn học Tam Tạng (*Piṭaka*). Nhưng ngài *Sāriputta* không nghiên cứu hết mọi vấn đề đã được liệt kê ở trên. Chúng ta cũng cần lưu ý đến một vài đề đề nổi tiếng, có học vấn uyên thâm khác nữa của Đức Phật, trong số đó có một vài phụ nữ, bằng cách riêng của mình họ đã giúp đẩy mạnh quá trình phát triển diễn giải Kinh Phật.

### **Phát triển chú giải Kinh Phật do một số đề đề của Đức Phật thực hiện - Ngài *Mahākaccāyana***

Lấy ví dụ, trường hợp Ngài *Mahākaccāyana*, là một người rất nổi tiếng vì đã để lại cho chúng ta một công trình diễn giải chính xác đến từng chi tiết và rất vắn gọn về những gì Đức Phật đã giảng dạy. Chỉ riêng tác phẩm *Majjhima Nikāya* cũng đã cung cấp cho chúng ta được bốn mảng tư liệu mang tính diễn giải do ngài *Mahākaccāyana* viết [21] rất có giá trị làm nền tảng lịch sử trong việc hình thành ba tác phẩm tiếp theo sau này. [22] Cả ba tác phẩm này, hai viết bằng tiếng *Pāli* và một bằng tiếng Phạn đều được gán cho Ngài là tác giả. Số chi tiết ít ỏi Ngài *Mahākaccāyana* đã truyền đạt cho chúng ta hiện nay lại rất quan trọng vì một lý do khác nữa: đó là chúng đã phơi bày được hoạt động của tư duy nhân loại dưới nhiều phương hướng khác nhau. Điều thú vị đáng cho chúng ta quan tâm đó là tác phẩm *Mahākaccāyana*, ở một mức độ nào đó đã giúp chúng ta đánh giá

được từ những mảng tư liệu ít ỏi này, rất ít khi theo đuổi việc liệt kê máy móc và tạo ra những từ chuyên môn như ngài *Sāriputta* đã làm. Trái lại, Ngài đã tự hạn chế bằng cách đưa ra những ý nghĩa nội tại và triết lý thực sự truyền tải những nguyên tắc cơ bản của Đức Phật. Cuốn *Gandhavamsa*, một tác phẩm mang tính chất hơi hiện đại, có lẽ đã do Ngài *Nandapaññā* viết tại Miến Điện vào thế kỷ 17, [23] đã chọn ngài *Mahākaccāyana* như một vị thiền sư, không những đã tham gia Hội Nghị đầu tiên hay đã diễn giải những giáo lý của Đức Phật, nhưng còn là người đã biên soạn lại dưới dạng những luận án riêng biệt. [24] Ngài *Mahākaccāyana* được đề cập đến với tư cách là một *Jambudvīpa*, có nghĩa là một vị tư vấn tôn giáo (chaplain) cho nhà vua *Candapradyota* nước *Avanti*, có thủ đô đặt tại *Ujjayinī*. [25] Những tác phẩm chú giải tôn giáo sau đây đã được gán cho nhà thông thái *Mahākaccāyana* là tác giả:

- 1) *Kaccāyanagandho*.
- 2) *Mahāniruttigandho*
- 3) *Cullaniruttigandho*
- 4) *Nettigandho*.
- 5) *Peṭakopadesagandho*
- 6) *Vaṇṇanītigandho*

### ***Mahākottita***

Sau đây chúng ta sẽ làm quen với Ngài *Makotthita*, một nhân vật uy tín không thua kém bất kỳ một ai, ngoại trừ Đức Phật về phương diện *Patisambhida*, được gọi là phương pháp luận Đức Phật thường dùng để phân tích. Trong tác phẩm *Majjhima Nikaya* chúng ta đọc được những tài liệu nghiên cứu của ông về những điểm đặc trưng hay những khác biệt cụ thể liên quan đến các từ trừu tượng thông thường hàm chứa nhiều yếu tố kinh nghiệm đa dạng. [26] Cùng lúc đó ông lưu ý chúng ta dựa vào một nhận thức sai lạc khả dĩ có thể xảy ra. Lý trí, hiểu biết, nhận thức, cảm giác v.v... không phải là những thực thể. Chúng ta có thể phân tích, nhưng tất cả đều liên đới với nhau trong một thực tại bất khả ly. Phần giải thích đầu tiên coi như là nền móng lịch sử của *Lakkhanāhāra* trong tác phẩm *Nettipakarana*, gồm một số đoạn trích trong tác phẩm *Milanda-Pañho* [27] và một số quảng diễn trong các bản chú giải của *Buddhaghosa*; [28] chúng

ta cũng có những công hiến tương tự như thế trong các tác phẩm *Moggallana*, *Ananda*, *Dhammadinna* và *Khema*, nhưng không nhất thiết phải trưng ra nhiều ví dụ khác nữa.

### **Tác phẩm *Abhidhamma*, một bản chú giải kinh Phật**

Nghiên cứu kỹ nội dung tạng Diệu Pháp *Abdhiammapitaka* quyền thứ nhì cho thấy có sự phân biệt rành mạch và rõ ràng giữa hai tác phẩm Kinh (Sutta) và Diệu Pháp (*Abhidhamma Pitakas*), cách phân biệt này chủ yếu chỉ dựa trên sự khác biệt trong *cách thực hiện (modus operandi)* mà thôi. Phương pháp tạng Diệu Pháp áp dụng chủ yếu dựa trên và theo sát đường hướng chú giải Kinh, điều này rõ ràng đã được áp dụng trước đó. Tất nhiên sự khác biệt giữa hai phương pháp không những chỉ tùy thuộc vào mức độ, nhưng thỉnh thoảng còn tùy ở chủng loại nữa. Cho dù trong thực tế cách chú giải tạng *Abhidhamma* thì trực tiếp, rõ ràng và có hệ thống, chúng ta không thể cho là trong mọi tình huống giá trị chú giải tác phẩm này lúc nào cũng trội hơn phần chú giải Kinh. Giữa các học giả Phật giáo vẫn luôn có nhiều ý kiến khác nhau, không hiểu những gì tác phẩm *Abhidhamma* ghi lại có thực sự là lời của Đức Phật Cồ Đàm hay không [29]. Nhưng có điều chắc chắn là phần lớn mạch văn được dựa trên những lời giảng thuyết và chú giải của Nhà Thông Thái Vĩ Đại này. Rất có thể là ngài *Sāriputta* hay một số bàn tay vô hình nào đó can thiệp vào công việc này bên ngoài hậu trường, nhưng xét một cách toàn diện, niềm tin, cũng như lịch sử cuối cùng đã chứng minh đó chính là những lời của Đức Phật. Ngài *Buddhaghosa* đã sắp xếp toàn bộ tạng Diệu Pháp thành *Veyyākaraṇa* hay là chú giải. Chúng ta còn được biết: công việc sắp xếp này bao gồm cả bản kinh viết bằng văn xuôi, không thấy lưu lại trong bản lưu văn học Phật giáo cổ đại [30]. Những tranh cãi vẫn còn tiếp diễn cho thấy Văn học Phệ-đa không nhất thiết phải sắp xếp thành các loại khác nhau. Không có lý do gì mà Kinh *Cūlavēdalla* và *Mahāvēdalla* trong tác phẩm *Majjhima Nikaya* lại không được liệt kê trong nhóm *Veyyākaraṇa*.

### **Hai lớp *Veyyākaraṇa* trong văn học Phật giáo cổ đại**

Trong mọi trường hợp điều đã được chứng minh rõ ràng trong Tam tạng (*Tripitakas*), ngoại trừ bộ *Katthāvattu* được biên soạn vào thế

kỷ thứ 3 trước CN, ta có thể khẳng định vẫn còn có hai lớp *Veyyākaraṇa*, tức là *Suttabhajaniya* và *Abhidhammabhajaniya*. *Khandha*, *Vibhaṅga*, *Niddesa* - chỉ là những từ đồng nghĩa của cùng một thuật ngữ. Điều này có nghĩa là Kinh chứa đựng thuật ngữ (terminology), định nghĩa (definition), liệt kê và giải nghĩa. Mặc dù các từ như *Khandha*, *Vibhaṅga*, *Niddesa* được liệt kê hay không cũng tạo ra một khoảng cách đầu tiên rất lớn; và sáu cuốn *Abhidhamma*, hoàn toàn dựa vào Kinh, lại tạo ra khoảng cách thứ nhì cho việc chú giải Kinh Phật. Khoảng cách thứ ba không dễ gì xác định được.

### Các tác phẩm của *Mahākaccāyana*

Ta có một lựa chọn nơi một số tác phẩm [31] được gán cho Ngài *Mahākaccano* và tác phẩm *Katthāvatthu* trong số những người đó có Ngài *Maggliputta Tissa* được coi là tác giả. Liên quan đến thời điểm tác phẩm được viết, có điều chắc chắn là tác phẩm này được viết vào khoảng thời gian Hội Nghị Phật giáo thứ ba được tổ chức dưới sự bảo trợ của nhà vua *Asoka*. Trường hợp tác phẩm của Ngài *Mahākaccano* lại có khác hơn một chút. Một cuộc nghiên cứu cẩn thận về tác phẩm chép tay *Petakapadeso* cho thấy cho dù tác phẩm này được biên soạn vào thời kỳ nào đi nữa, nó cũng chỉ là một bản luận án bổ xung cho tác phẩm *Nettikarana* do giáo sư E. Hardy phát hành bằng Châu Âu. Một tác phẩm Phật giáo viết bằng tiếng Phạn, cuốn *Jñāprasthāna Śāstra* do một công dân người *Mahākātyāyana* viết, theo như giáo sư *Tākākusū* cho biết, tác phẩm này được coi là bản văn chính thức do người *Sarvāstivādins* viết. Bản luận án *Śāstra* này được ngài *Vasuvandhu* đề cập đến trong tác phẩm *Abhidharmakośa* [32] như là một trong số bảy cuốn *Abhidhamma*. Tác phẩm này đã được Ngài *Saṅghadeva* chuyển dịch sang tiếng Trung Hoa vào khoảng năm 383 sau CN. Một bản dịch khác nữa do nhà văn Hiuen Tsang dịch vào năm 657 sau CN, ông cũng dịch *Abhidharma mahā-vibhāsaśāstra*, một tác phẩm chú giải tác phẩm *Mahākātyāyana* được biên soạn trong thời gian Hội Nghị dưới thời *Kaṇiṣka* làm hoàng đế. Một lữ khách Trung Quốc cho biết tác phẩm *Jñāprasthāna Śāstra* được viết ba trăm năm sau ngày Đức Phật viên tịch. Tuy nhiên những học giả Phật giáo vẫn còn phải giải quyết câu vấn nạn liệu tác phẩm *Jñāprasthāna* có gì liên quan với tác phẩm

*Nettipakarāṇa* và tác phẩm *Paṭṭhāna*, là cuốn thứ bảy trong bộ *Abhidhammapiṭaka* hay không. Tác phẩm *Netti*, mà hiện nay chúng ta có trong tay, trong đó có một đoạn mang tựa đề bao gồm một bài phân loại các đoạn trong Tam tạng theo những ý tưởng chủ đạo của các tác giả. Đánh giá những trích đoạn giá trị trích từ tác phẩm *Jnanāsthana* được giáo sư Takakusu cung cấp, chúng ta có thể thẩm định ngay tất cả tác phẩm đó đồng nhất với tác phẩm *Abhidhamma* viết bằng tiếng Phạn, tuy nhiên còn cuốn *Paṭṭhāna*, thì ta có thể phỏng đoán có liên quan chút ít với các tác phẩm sau này, hai tác phẩm *Netti* và *Jnanaprasthana* lại có nhiều điểm tương đồng, vì cả hai được viết với cùng một mục đích giống nhau.

Trong những đoạn mở đầu hay những trang viết trong hai tác phẩm của mình, *Mahākaccāyana* đã thẳng thắn cho là tác phẩm của ông không nhằm bắt đầu bằng một ý tưởng mới mà chỉ nhằm đưa ra một bản chú giải có hệ thống và phân tích những diễn đạt của người khác (*parathoghosā*). Tác phẩm *Parikkhārahāra* [33] do *Netti* viết chỉ là một chương được viết dựa trên tác phẩm *Paṭṭhāna*, tuy nhiên đoạn trên cũng đã rọi một vài tia sáng mới về chủ đề tương quan nhân quả. Như đã xuất hiện trong đoạn viết về *Mayasamutthana*. Ngài *Mahākaccāyana* lại đề cập đến các vụ ly giáo hay dị giáo khác, ông đã phân biệt rõ ràng với những người ngoài tôn giáo khác. Một điều như vậy không thể xảy ra vào thế kỷ thứ nhất sau khi Đức Phật đã nhập Niết-bàn (*Nibbāna*). Điều này lại hàm chứa trong bốn cuốn *Nikāya* và tất cả các cuốn sách cổ hơn thuộc ba tạng (*Piṭakas*) như đã được trích dẫn nhiều đoạn. Không cần đi sâu thêm vào nhiều chi tiết khác nữa, chúng ta không còn xa sự thật để phỏng đoán là những tác phẩm của Ngài *Mahākaccāyana* chắc hẳn là mối dây liên kết hữu cơ giữa Tam tạng ở một phía và các bản văn kế tiếp. Thế nên nếu như chúng ta phải tiến hành lựa chọn giữa các tác phẩm của *Buddhaghosa* và tác phẩm *Katthāvatthu*, lẽ đương nhiên ưu tiên phải dành cho các phẩm của ông.

## **Katthāvatthu**

Tác phẩm *Katthāvatthu* là một cuốn Luận Tạng gồm những bài tranh luận liên quan đến các vấn đề tâm lý học và triết học, biểu hiện cho ranh giới thứ tư. Lời yêu cầu của ngài *Buddhaghosa*

muốn tìm cội nguồn bản văn đầy ý nghĩa này liên quan đến luật giới *Pāli* thực sự rất tài tình. Đức Phật đã đưa ra những lời công bố đại cương và sau này một nhóm người ủng hộ thuộc nhiều trường phái và các luồng tư tưởng khác nhau đã bàn cãi quyết liệt. [34] Tuy nhiên ta có thể nghi ngờ một cuốn sách gây nhiều tranh cãi như cuốn *Katthāvatthu*, mà ông lại có thể coi là ranh giới trong lịch sử chú giải Kinh Phật. Nhưng một cuộc nghiên cứu cặn kẽ hơn sẽ chỉ rõ bằng chứng là cuốn sách gây nhiều tranh cãi như vậy lại được coi như là một phương cách giải thích hơn là một cuốn sách, như ngài *Mahākaccāyana* [35] đã vạch ra cho các người theo dị giáo, cho dù những khác biệt cá nhân ở một mức độ có liên quan đến những gì đã được thống nhất ý kiến về giáo lý của Đức Phật. Một số cuộc tranh cãi đặc trưng như tác phẩm *Katthāvatthu* hàm chứa cho thấy hai phía đã phải nại đến Đức Phật như là vị quan tòa để phân xử. Tất cả họ đều trích dẫn Pháp và Luật, tuy nhiên những giải thích của họ rất khác biệt nhau.

### **Nhà vua trong *Milinda-Pañho***

Tiếp theo chúng ta phải nghĩ tới tác phẩm "Những vấn nạn của Hoàng đế Milinda đề ra" (*Milinda-Pañho*), đây là một cuộc đối thoại lãng mạn giữa nhà vua Menander và Ngài *Nāgasena*. Cuộc đối thoại này bao hàm cả tác phẩm *Katthāvatthu* và có thể được coi như một tổng luận súc tích hơn về những phong trào riêng rẽ xét dưới góc độ triết học trong tư tưởng Phật giáo hơn là tác phẩm trước đây.

### **Các vị tiền nhiệm của *Buddhaghosa***

Thời gian tác phẩm *Milinda-Pañho* được sáng tác có thể nói đó là mốc ranh giới thứ sáu. Ngoài những bản chú giải viết tại đảo quốc Ceylon, *Buddhaghosa* thường tham khảo ý kiến các trường phái *Dīghabānakas* [36] *Majjhimabhānakas* [37] và nhiều trường phái thuộc các Trường lão khác nữa. Trong bài giới thiệu cho cuốn *Sumaṅgalavilāsinī* [38] ông đã cung cấp cho chúng ta một bài tường thuật ngắn về các trường phái Trường lão này, lúc ban đầu chỉ là các trường phái tụng kinh hơn là tham khảo ý kiến. Trong bối cảnh các tác phẩm của *Buddhaghosa* được liệt kê dưới đây, coi như là ranh giới thứ bảy, bao gồm toàn bộ tác

phẩm *Tripitakas*, các tác phẩm *Mahākaccāyana*, *Katthāvatthu*, *Milinda Pañho* [39] *Paññāttivāda* do các Thiên sư không thuộc phái Nam Tông. [40] Lại còn một số tác phẩm như *Vitaṇḍāvādins*, *Pakativāda* [41] (tức phái *Sāṅkhya* hay là hệ thống Yoga) và những quan điểm khác nhau giữa các Tỳ-khưu [42] tại đảo quốc Ceylon.

### Các vị niên trưởng (*Porāṇas*)

Đến đây chúng ta nghiên cứu một loại văn học Kinh Phật cổ đại khác. Các vị *Porāṇas*, cho đến thời điểm hiện nay toàn bộ hiểu biết của họ chỉ dựa trên một số trích đoạn trong tác phẩm *Aṭṭhakathās*.

Ngài *Nandapaññā* trong tác phẩm *Gandhavaṃsa* của mình đã đề cập đến *Porāṇacariya* hay là các thiên sư cổ xưa. Theo ông, có 500 A-la-hán mệnh danh là năm *Nikāyas*, đã đem đến những ý nghĩa, ngụ ý và sửa chữa tại Hội nghị Lần Nhất, cũng như đã có tới 700 A-la-hán đã thực hiện những bản chú giải riêng của họ v.v... trong Hội nghị Lần Hai, cùng với khoảng 1000 vị A-la-hán cũng đã đưa ra những giải thích của họ. Tại Hội nghị Lần Thứ Ba có tác phẩm được biết đến với cái tên *Paramacariya* ngoại trừ tác phẩm *Mahākaccāyana*. Họ đã công bố rõ ràng trong tác phẩm *Gandhavaṃsa* là những người được gọi là *Paranacariya* cũng là *Aṭṭhakathācariya* hay là các thiên sư viết tác phẩm *Aṭṭhakathās*. [43] *Buddhaghosa* nói về những người vị niên trưởng (tổ phụ) *Porāṇas* hay là các vị *Porāṇakattherā* [44] như là những người đã tuyên bố: những ai nắm giữ giới luật sẽ tôn vinh *Buddhasasana* hay là giáo lý của Đức Phật. Điều này được đề cập liên quan đến những ai học hỏi Giáo Pháp nơi các vị thiên sư và nắm giữ quan điểm của các vị thiên sư đó. Họ không tán thành bất kỳ tín lý nào theo quan điểm riêng của mình. Theo như tác phẩm *Gandhavaṃsa* điều đó cũng bao gồm cả các A-la-hán tham gia Hội nghị thứ ba. Và hiển nhiên là những người cống hiến nhiều nhất cho nền văn học diễn giải này, đúng như tên các nhà *Aṭṭhakathācariya* *Nandapaññā* đã được gán cho họ đã chứng tỏ điều đó. Bà Rhys Davids cũng đã chỉ rõ *Mahātika* cũng trích từ tác phẩm *Paran-Aṭṭhakathā*. [45] Chúng tôi đã thấy rõ trước đây vấn đề này thường nổi lên giữa các thành viên cộng đoàn Tăng già có liên quan đến việc giải thích một số lời phát

biểu của Đức Phật và cuối cùng họ đã đệ trình lên Đức Phật xin quyết định khi ngài còn sống, nhưng sau khi ngài đã viên tịch, mối quan hệ đó được thực hiện với các vị thiên sư nổi tiếng và đáng kính khác. Những gì họ giải thích phải được coi như là tiếng nói quyết định và có giá trị vì vậy rõ ràng là những diễn giải đó được gìn giữ và khi những lời chú giải được biên soạn, lại được gộp chung vào tác phẩm *Aṭṭhakathās*, đơn giản được gọi là cách chú giải do các thiên sư niên trưởng cổ đại (*Porāṇas*) để lại. Ngài *Buddhaghosa* cũng đã hành động như vậy khi ông trích dẫn các vị niên trưởng (*Porāṇas*), ông thể hiện những lời chú giải đó và vạch ra phương cách trích dẫn trực tiếp những lời của các nhà thiên sư cổ đại này như khi họ trích dẫn bản văn luật *Pāli* vậy. Rất có thể là những chú giải *Paran-Aṭṭhakathās* hay những công hiến do vô số các nhà thông thái vô danh cổ đại được lưu giữ trong các tác phẩm chú giải vĩ đại bằng tiếng Sinhala và phân biệt rạch ròi bằng cách trích dẫn nơi bản gốc bằng tiếng *Pāli*. Tuy nhiên, vì thiếu các dữ liệu mang tính quyết định hơn, chúng ta chỉ đề ra như những đề xuất thuận tụy mà thôi. Chúng tôi không có đồng quan điểm với Bà Rhys Davids khi bà đề nghị [46] là những vị cao niên (*Porāṇas*) là biểu tượng cho một trường phái kiên định về tư tưởng triết học. Mỗi thiên sư phải chịu trách nhiệm về chính công việc mình làm mà thôi và theo thiên ý của chúng tôi thì không hy vọng gì có thể khám phá ra có mối tương quan hữu cơ nào giữa muôn vàn những đoạn văn dài có, ngắn có được gán cho các vị niên trưởng (*Porāṇas*) trong các bài viết của *Buddhaghosa*. Những đoạn văn ấy lại bao gồm nhiều tư liệu rất quan trọng và hấp dẫn khác nhau, những nghiên cứu siêu hình cũng như những huyền thoại kỳ lạ, như trong bài tường trình thần thoại về nguồn gốc thần *Licchavis* trong tác phẩm *Paramatthajotikā* [47]. Một tập những bài tụng kinh *Porana* chắc sẽ được đánh giá cao, như lời Bà Rhys David đề nghị như vậy [48], về việc giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và sự phát triển tư tưởng cũng như văn học Phật giáo; chúng tôi trích dưới đây một số trong rất nhiều những trích đoạn do *Buddhaghosa* thực hiện về quan điểm của các vị niên trưởng (*Porāṇas*); một điều rõ ràng là những trích dẫn đó có liên quan đến rất nhiều vấn đề. Thật vậy trong tác phẩm *Samantapāsādikā* của mình [49], khi ông đưa ra lịch sử cấu thành tác phẩm *Vinaya-Aṭṭhakathā* ngài *Buddhaghosa* đã cho

biết là nhà vua *Malinda* và nhiều người khác đã mang công trình này sang đảo quốc Ceylon. Kể từ thời nhà vua *Malinda* và nhiều vị vua tiếp theo sau. Ngài *Aritthathera* và nhiều người khác cũng đã nghiên cứu và bảo tồn tác phẩm này. Kể từ thời đó cho đến tận bây giờ các đồ đệ đã bảo tồn tác phẩm đó từ đời nọ sang đời kia.

Sau khi nói như vậy bằng văn xuôi bình thường, ông đã trích các vị niên trưởng (*Porānas*) như sau: "Các vị niên trưởng *Porānas* cho biết vào ngày rằm tháng *Jyaistha*, Vua *Mahinda* cùng nhiều thành viên khác kể cả *Itthiyo*, *Uttiyo*, *Bhadasala*, *Sambala*, *Sumana samanero* và *Bhanduka upasako* đã tụ tập lại và tranh luận xem có phải là thời gian thích hợp để sang *Tambapanni*. (Ceylon)" [50].

Các vị *Porānas* cho biết là sau khi đã lưu một tháng tại *Vediyapabbata* tỉnh *Rājāgaha*, họ nghĩ đã đến thời điểm sang Ceylon. Thế nên họ đã đến Ceylon từ ngã *Jambudvia* và xuống núi *Cetiya*pabbata [51]. Hiện nay ta thấy bản tường thuật *Porana* được viết bằng thơ và cung cấp rất nhiều tư liệu quý giá về cùng biến cố lịch sử đó, và hiển nhiên đã tạo nền móng cho các bản tường trình viết bằng văn xuôi. Trong mọi tình huống có thể, khi dịch bản tường trình từ tác phẩm *Aṭṭhakathā* viết bằng tiếng *Sinha*, *Buddhaghosa* nhận thấy những vần kệ *Parana* đó giống y hệt những gì hiện giờ ta thấy trong bản văn nguyên thủy bằng tiếng *Pāli* và ông đã đơn giản chuyển vào các bản chú giải của mình. mà không cần phải chuyển sang ngôn ngữ khác. Ta cũng sẽ thấy những vần kệ trên giống y hệt nhau như đã được trình bày trong cuốn *Mahāvamsa* và cả trong tác phẩm *Aṭṭhakathā* cũng như trong cuốn biên niên sử tất cả đều ghi lại từ cùng một nguồn giống nhau.

Lại nữa cũng trong tác phẩm *Visuddhimagga* của mình, *Buddhaghosa* đã trích một vần kệ từ các vị Niên trưởng (*Paronas*), giải thích một từ như sau: "các vị *Porānas* cho hay, "*Bhagavā*" có nghĩa là Thế Tôn (*Settho*) *Bhagavā* cũng có nghĩa là Đấng Tuyệt vời nhất và vì ngài đã được phú cho vinh quang và kính trọng, chính vì thế ngài được gọi là đấng "*Bhagavā*". [52]

Cũng trong tác phẩm đó ông đã trích một số văn kệ *Porana* có liên quan đến luật giới của các Tỳ-khưu. Như sau: "các vị niên trưởng *Porānas* cho hay, những điểm sau đây phải được nghiên cứu trong trường hợp một Tỳ-khưu phạm tội trộm cắp đó là: vật đánh cắp, thời gian ở đâu, giá trị, và cả trong giai đoạn nào người sở hữu thực sự đồ vật đó đã sử dụng." [53]

Kể đến, chúng ta cũng trích trong tác phẩm Chú giải *Atthasālini* một trích đoạn *Porana* đề ra những chi tiết về các huyền thoại, như sau: "Các vị *Porānas* cho biết *Patali*, *Simbali*, *Jambu* và *Paricchattaka* thuộc vùng *Devas*, *Kadamba*, *Kapparukkha* và *Sirisena* - bảy cây này đang còn tồn tại ở *Asuralaka*, nơi những thai tạng (*Garula*), tại vùng *Aparagoyana*, *Uttākuru*, *Pubbavideha* và ngay cả tại thiên đường *Tāvatiṃsa* nữa. [54]

## Kết luận

Tóm lại: chúng ta đã thấy có bằng chứng đầy đủ để khẳng định một chân lý truyền thống đó là không chỉ có ngài *Buddhaghosa*, Ngài *Mahinda*, hay một số Ngài tổ phụ khác là những nhân vật duy nhất khởi xướng viết chú giải Kinh Phật. Chúng ta có thể nói chính Đức Phật và các đồ đệ trực tiếp của ngài cũng như cả các đồ đệ sau này nữa, tất cả đều đã dọn đường cho ngài *Buddhaghosa* vĩ đại; đồng thời chúng ta không thể đồng ý với những ai chối bỏ hoàn toàn bất kỳ một tác quyền nào của Ngài *Buddhaghosa*. Tác Phẩm *Niddesa* là một bản chú giải rất cổ viết về một số Kinh trong tác phẩm.

-----\*-----

---

[1] "*Samkhiptasyāpyatosyaiva vākyasyārthagariyasaḥ Suvistaratarāvācobhāsyabhūtā bhavantu me.*" (Śisupālabadha, 1., 24.)

[2] "*Sūtrātho varṇyate yatra padaiḥ sūtrānusāribhiḥ Svapadāni ca varṇyante bhāṣyam bhāṣyavidoviduḥ. Iti Liṅgādisaṃgrahaṭīkāyāṃ Bharataḥ. (Śabdakalpadruma.)*

[3] Vide Etadaggavaggo, Aṅguttara Nikāya I, p. 23 foll.; Mahāvamsa, edited by Geiger, 'The Council of Mahākassapa.'

[4] Vide my paper "A short account of the Wandering Teachers at the time of the Buddha." (J.A.S.B., New Series, Vol. XIV, 1918, No. 7).

[5] Dīgha Nikāya, Vol. I, Brahmajāla Suttanta, p. 1.

[6] Majjhima Nikāya, III, pp. 207-8.

[7] Majjhima Nikāya, II, Sāmagāmasutta, pp. 243-4.

[8] Sabba pāpassa akaranaṃ kusalassa upasampadā,"

[9] See Dīgha Nikāya (P.T.S.), Vol. I.

[10] The redering is not literal, though substantially. Majjhima Nikāya, Vol. III, p. 207 foll.

[11] Majjhima Nikāya, III, pp. 207-215.

[12] Ibid, III, pp. 202-206, Nettipakarāṇa, p. 182.

[13] Vibhaṅga, pp. 285-292.

[14] Atthasālinī, p. 64 foll.

[15] Majjhima Nikāya, Vol. III, pp. 215-222.

[16] Ibid., pp. 230-237.

[17] Ibid., pp. 237-247.

[18] Ibid., pp. 253-257.

[19] Majjhima Nikāya, Vol. III, pp. 248-252.

[20] Dīgha Nikāya, III, p. 207 foll. See for references Prof. Tākākusu's highly instructive article on the Sarvāstivādins in J.P.T.S., 1905, p. 67.

- [21] Majjhima Nikāya, I, pp. 110f.; III., pp. 78, 194 and 223.
- [22] Viz. Nettipakaraṇa, Peṭakopadesa, Jñānaprasthāna Śāstra.
- [23] Mabel Bode, Pāli Literature of Burma, p. x.
- [24] J.P.T.S., 1886, p. 59.
- [25] Ibid., pp. 66.: "*Mahākaccāyano Jambudvīpikācariyo so hi Avantiratthe Ujjeninagare Candapaccotasa nāma rañño purohito hutvā...*"
- [26] *Pajānāti pajānātīti ...tasmā paññavā ti vuccati ...Vijjānāti vijjānātīti...tasmā viññānanti vuccati...Majjhima Nikāya* (P.T.S.) Vol. I, p. 292.
- [27] Milinda-Pañho (Trenckner), p. 62.
- [28] e.g. Sumaṅgala-Vilāsinī, I, pp. 62-65.
- [29] See for a learned discussion on the subject among the Theres, Atthasālinī, pp. 29-31.
- [30] Atthasālinī, p. 26.
- [31] Hardy, Introduction to the Nettipakaraṇa, p. xxxīi f.n. 1. Kaccāyanapakaraṇaṃ, Mahāniruttipakaraṇaṃ, Nettipakaraṇaṃ, Cullanirutti, Peṭakopadesa and Vaṇṇanīti.
- [32] E. Burnouf's Introduction, p. 447.
- [33] Nettipakaraṇa, pp. 78-80.
- [34] Atthasālinī, pp. 4-6.
- [35] Nettipakaraṇa, p. 112.
- [36] Atthasālinī, pp. 151, 399.
- [37] Ibid., p. 420.

[38] Sumaṅgalavilāsinī, pp. 11-15.

[39] Atthasālinī, pp. 112, 114, 119, 120, 122, 142.

[40] Puggala Paññatti Commentary, P.T.S., pp. 173-175.

[41] Visuddhimagga, Vol. II, p. 525, "...*pakativādinam pakativiya...*"

[42] See Sumaṅgalavilāsinī (P.T.S.), Vol. I, p. 1. Visuddhimagga, Vol. I (P.T.S.), pp. 36, 38.

[43] J.P.T.S., 1886, Gandhavaṃsa, pp. 58-59.

[44] Visuddhimagga (P.T.S.), p. 99 "...*ten'eva Porāṇakattherā: lajjī rakkhissati, lajjī rakkhissatīti tikkhattuṃ āhaṃsu.*"

[45] Visuddhimagga, p. 764. note 1.

[46] Visuddhimagga (P.T.S.), p. 768.

[47] Vide my 'Kṣatriya clans in Buddhist India,' pp. 17-21.

[48] Visuddhimagga, p. 764.

[49] Sinhalese Edition, U.P. Ekanāyaka, p. 30.

*"Tass'attho ettāvatā pakāsito va hoti. Tatiya sangahato pana uddham imaṃ dīpaṃ Mahindādīhi ābhatam. Mahindato uggahetvā kiñci kālam Ariṭṭhatherādīhi ābhatam. Tato yeva ajjatanā tesam yeva antevāsika paraṃparābhatāya ācariya paraṃparāya ābhatallti veditabbaṃ Yathāhu 'Porāṇā."*

The Porāṇas also speak of the same thing in verses

[50] *"Mahindo nāma nāmena Saṃghathero tadā ahū,  
Iṭṭhiyo Uttiyo there Bhaddasālo ca Sambalo  
Sāmaṇero ca Sumano chaḷabhiñño mahiddhiko  
Bhaṇḍuko sattamo tesaṃ diṭṭhasacco upāsako  
Iti ete mahānāgā mantayitimsu rahogātī."*

Cf. Dipavaṃsa (Oldenberg), p. 62, lines 24-25 and p. 63 line 1.

[51] Samantapāsādikā, Sinhalese Edition, p. 35.

*"Vediyagirimhi Rājagahe vasitvā timsarattiyo,  
Kālova gamanassāti gacchāma dīpamuttaṃ.  
Phalinā Jambudīpato hamsarājā va ambare  
Evaṃuppattitā therā nipatimsu naguttame.  
Purato puraseṭṭhassa pabbate meghasannibhe,  
Patimsu Sīlakūṭamhi hamsāvanagamuddhani."*

[52] Samantapāsādikā, p. 62. Visuddhimagga (P.T.S.), p. 209.

*"Bhagavā ti vacanaṃ seṭṭhaṃ Bhagavā ti vacanuttanaṃ.  
Garugāravayutto so Bhagavā tena vuccaṭṭi."*

[53] Ibid., p. 117.

*"Vatthuṃ kālañca desañca agghaṃ paribhogapañcanaṃ  
Tulayitvā pañcaṭṭhānāni dhāreyyatthaṃ vicakkhaṇo."*

[54] Atthasālinī (P.T.S.), pp. 299.

*"Pāṭali simbali jambu devānaṃ pāricchattato kadamho  
kapparukkho ca sirīsena bhavati sattarnanti."*

-----\*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

Chân thành cảm ơn Tỳ khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 23-03-2005

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

## Chương IV

### CÁC TÁC PHẨM CỦA NGÀI *BUDDHAGHOSA*

#### \* Tác phẩm *Nānodaya*

Như chúng ta đã biết trong chương một, tác phẩm *Mahāvamsa* cho thấy ngay trước khi *Buddhaghosa* rời Ấn Độ sang đảo quốc Tích Lan theo yêu cầu của quân sư tinh thần của mình, là ngài Ngài thông thái Revata, ông đã viết hai tác phẩm *Nānodaya* và *Atthasālini*. Tác phẩm *Nānodaya* (*Jnododaya* bằng tiếng Sanskrit) là tên cuốn sách mang tựa đề "Kiến Thức Đàng Hình Thành," một luận án triết học, chúng ta không được biết chút gì về bản chất nội dung chính xác của tác phẩm này. Vì hình như tác phẩm này không còn được lưu giữ nữa, ngay cả bất kỳ hình dạng nào về tác phẩm đầu tay này của tác giả cũng không thấy xuất hiện trong văn học *Pāli*. Việc bảo tồn tác phẩm này có lẽ được coi như không cần thiết so với tác phẩm *Visuddhimagga*, tác phẩm thứ hai của *Buddhaghosa*, được biết đến nhiều hơn. Tác phẩm sau này hình như đã tóm tắt tất cả những giá trị của tác phẩm đầu tay của ông và do đó cũng đã thay thế luôn tác phẩm *Nānodaya*.

#### \* Tác phẩm *Atthasālini*

Cuốn biên niên sử đảo quốc Tích Lan còn cho chúng ta biết thêm là ngài *Buddhaghosa* đã sáng tác cuốn *Atthasālini* hay là bản chú giải

viết về *Dhammasaṅgaṇi* trước khi ông sang một quần đảo ở phía nam và *Sāsanavaṃsa* đã ủng hộ nhận định này. [1]

Cuốn *Buddhaghosuppatti* không đã động gì đến tác phẩm này cả. Nhưng tác phẩm *Saddhamma Saṅgaho* [2] lại có một bài nhận định rất hay về tác phẩm này như sau: "Đang khi ngài *Buddhaghosa* di chuyển đến thị trấn *Jambudvīpa* và đến lưu lại tại một tịnh xá (*vihāra*) có ngài Hòa thượng *Māhathera Revata* cư ngụ. Ngài *Buddhaghosa* đã bắt đầu viết cuốn *Atthasālini*, là một bài bình luận viết về *Dhammasaṅgaṇi* sau khi hoàn tất tác phẩm *Nānodaya*. Ngài Hòa thượng *Revata* thấy ông quá bận rộn như vậy, đã lên tiếng nói với ông như sau: Ôi! *Buddhaghosa* thân mến, tại thị trấn *Jambudvīpa* này, chỉ có một bản văn duy nhất viết về Tam tạng. Những bản chú giải Kinh Phật (*Aṭṭhakathās*) và những quan điểm của các vị thiền sư không thấy xuất hiện tại đây. Những bản chú giải đó đã được tụng trong cả ba Hội nghị do ngài *Sāriputta* và nhiều nhân vật khác thực hiện và chính *Mahinda* đã dịch sang tiếng Sinhha. Hiện những bản dịch đó vẫn còn thấy tại đảo quốc Tích Lan. Hãy sang đó và dịch toàn bộ các bản chú giải đó sang tiếng *Māgadhi*." Liên quan đến cùng tác phẩm đó, chúng ta cũng còn được biết thêm: "Ngài *Buddhaghosa* đã lập tức dịch cuốn *Mahāpaccariyaṭṭhakathā* như đã thấy xuất hiện trong tác phẩm *Abhidhammapiṭaka* từ tiếng Sinhha sang tiếng *Māgadhi*, ông cũng đã sáng tác một bản chú giải Kinh Phật (*Aṭṭhakathā*) về *Dhammasaṅgaṇi*, có tên là *Atthasālini*" [3]

Lời công bố đầu tiên cho chúng ta biết tác phẩm này đã được biên soạn tại Gaya, trước khi ngài *Buddhaghosa* sang đảo quốc Tích Lan và đây là điều chúng ta đọc biết được trong tác phẩm *Mahāvamsa*; trong khi đó lời công bố thứ hai lại thấy tác phẩm được viết sau khi ngài *Buddhaghosa* đã thực hiện biên soạn được nhiều tác phẩm khác. Hai lời công bố trên xem ra có vẻ trái ngược nhau, nhất thiết cần phải được dung hòa, như Bà *Rhys Davids* đã đề xuất [4] bằng cách cho là mặc dù tác phẩm chú giải Kinh Phật *Atthasālini* được viết trước tiên tại *Gayā*, nhưng đã phải thông qua duyệt lại do chính tác giả thực hiện sau khi ông đã nghiên cứu kỹ lưỡng tác phẩm *Aṭṭhakathās* vĩ đại tại đảo quốc Tích Lan. Đây là điều rất bình thường trong trường hợp bản chú giải đề cập đến những đề tài triết lý khó hiểu. Tác

phẩm *Saddhamma Sangaho* sau này còn cung cấp thêm cho chúng ta một số thông tin bắt nguồn từ những tư liệu trong tác phẩm *Mahā Paccarī* hay là bản chú giải Great Raft (viết trên chiếc bè lớn), tác phẩm trên rất có thể đã bao gồm việc triển khai chi tiết hơn về các đề tài được đề cập đến ở đây. Trong lời nhập đề cho tác phẩm *Atthasālini*, như đã được trích trong chương I, chúng ta đã thấy tác giả đề cập đến tác phẩm *Aṭṭhakathās*, ngài *Buddhaghosa* đã dịch hoàn toàn sang tiếng *Māgadhi*. Hơn thế nữa, như bà Rhys Davids đã chỉ rõ trong nội dung tác phẩm ông còn trích dẫn và đề cập đến nhiều tác phẩm khác nữa kể cả những bản chú giải Kinh Phật (*Aṭṭhakathās*) viết bằng tiếng Tích Lan và một số trong chính các tác phẩm khác của ông như *Samantapāsādikā* và *Visuddhimagga*. Chính vì thế thật hiển nhiên toàn bộ cuốn sách đã được biên soạn lại sau khi đã có được sự am hiểu thêm ông đã lãnh hội được tại Tích Lan. Bản văn của tác phẩm *Atthasālini* đã được tiến sĩ Edward Muller phát hành do Hội *Pāli Text Society* Anh quốc thực hiện và một bản dịch rất tuyệt cũng đã thấy xuất hiện với sự cộng tác giữa hai nhân vật đó là bà Rhys Davids và ông Maung Tin, vì thế cho nên tác phẩm do ngài Ngài *Buddhaghosa* đã được ra mắt cho cả những ai quan tâm đến tác phẩm này.

### \* Tác phẩm *Visuddhimagga*

Trước khi đề cập đến các bản chú giải Kinh Phật vĩ đại khác, chúng tôi sẽ đề cập đến tác phẩm *Visuddhimagga* rất được quý trọng và được coi như một tác phẩm bách khoa về Phật học. *Visuddhimagga* (có nghĩa là Thanh tịnh đạo) [5] là tác phẩm đầu tiên *Buddhaghosa* đã biên soạn tại đảo quốc Tích Lan. Đây là điều không cần tranh cãi. Ông không trích hay đề cập đến bất kỳ một tác phẩm nào khác trong tác phẩm này, như trong trường hợp ông viết tác phẩm *Atthasālini*, nhưng có điều chắc là tác phẩm trên đã được biên soạn sau khi ông đã có mặt tại đảo quốc Tích Lan. Một việc rất hiển nhiên là những bản chú giải này chỉ được thấy tại Tích Lan và không thấy xuất hiện trên đất liền (tức Ấn Độ). Người ta cho là tác phẩm được sáng tác vào những hoàn cảnh hết sức lãng mạn. [6] và đã được gọi là một "tác phẩm rất tuyệt" và đã khiến cho tác giả trở nên rất nổi tiếng. Tác phẩm này đã được coi như là một cuốn sách duy nhất trong đó bao gồm toàn bộ hệ thống Phật giáo được mô tả một cách tỉ mỉ nhất.

Tác phẩm không công hiến thêm bất kỳ chi tiết mới mẻ nào cho các cuốn Tam tạng (*Piṭakas*) hiện có, nhưng tác giả đã cố ý sắp xếp lại nội dung các tác phẩm đó một cách có hệ thống. [7] "đây không phải là những bản chú giải về các bản văn, nhưng lại được coi như là một bản trích yếu toàn hệ thống giáo lý của Đức Phật như cách sống, hạnh kiểm, hành thiền, chiêm niệm, và hàng loạt những yếu tố hiện hữu, cảm giác, chân lý và hàng loạt những nhân quả và nhiều điều khác nữa." [8] Về đặc tính và nội dung tác phẩm *Visuddhimagga*, tác giả Spence Hardy đã giới thiệu và mô tả như sau: "Tác phẩm *Visuddhimagga*, một bản tóm lược do ngài *Buddhaghosa* thực hiện đã giới thiệu tính chất trừu tượng về giáo lý siêu hình thuộc giáo lý Phật giáo, một tác phẩm rất nổi tiếng của nhà chú giải Kinh Phật, đã chiếm được uy tín và mang tính xác thực cao đến nỗi không còn có bất kỳ một bản tóm lược cụ thể nào khác do bất kỳ một người phương Đông nào đã biên soạn được thuộc lãnh vực tôn giáo ở vào thời đại chúng ta ngày nay..." [9]

Bản tóm lược về các nội dung tác phẩm *Visuddhimagga* được ghi lại trong cuốn *Sumaṅgala-Vilāsinī* có nội dung như sau: "Về bản chất *silakathā*, *dhūṭadhammā*, *kammaṭṭhānāni* cùng với tất cả những *cariyāvidhāni*, *jhānāni*, toàn bộ mục tiêu của *samāpatti*, và *Abhiññāna*, đó là việc diễn giải của *paññā*, *khandha*, *dhātu*, *āyatanāni*, *indiriyāni*, bốn điểm *ariyasaccāni*, *pachchayākārā*, *nayā* trong sáng và bao hàm nhiều ý nghĩa và *maggā* cần thiết và *vipassanabhāwanā*."

Tác giả Gray đã đánh giá bằng những lời nhận định như sau: "Giả như ông không viết được bất kỳ điều gì khác, nguyên chỉ tác phẩm này thôi cũng đã đủ khiến cho danh tiếng của ông trở thành bất tử." [10]

### **Nội dung tác phẩm *Visuddhimagga***

Chúng ta hãy khảo sát nội dung tác phẩm này một cách ngắn gọn. Chương thứ nhất bàn về *Nidānakathā*, *Sīlaniddeso* và năm luật giới (*Sīla*); chương hai viết về *Dhutaṅganiddeso*; mười ba *Dhutaṅgas* (là tên một số bài thực hành đầu đà) đã được đề cập đến ở đây; chương ba bàn về *kammaṭṭhānagahaṇaniddeso*. Giải thích phương pháp bắt đầu tập luyện hành thiền ra sao. Chương

bốn bản về *paṭhavīka*, *siṇaniddeso*; trong chương này còn mô tả mười tám điều lỗi phạm (*kaṣiṇadosas*) biên tịnh xá (*vihāra*) trở thành nơi không còn thích hợp nữa, hai bậc về Huệ (*samadhi*) và nhiều vấn đề khác nữa. Chương năm bản về *sesakaṣiṇaniddeso*. Như ngài Warren cho biết: "nội dung tác phẩm *Visuddhimagga* do ngài *Buddhaghosa* biên soạn đã gọi chương năm là: *dasakaṣiṇa-niddeso* (chú giải về 10 đề mục *Kaṣiṇas*) [11]. Chương sáu viết về *asubhakammāṭṭhāna-niddeso*. Trong chương này chúng ta đọc được bài mô tả các bất tịnh (*asubhas*) và cách sử dụng chúng. Chương bảy được dành để viết về *Cha-anussati-niddeso*; trong đó chúng ta thấy mười *anussatis* và ba *lokas*. Chương tám bản về *anussatikammaṭṭhāna-niddeso*. Chúng ta được chiêm ngưỡng về sự chết và Bát Chánh Đạo v.v... Chương chín viết về *Brahmāvihāra-niddeso*, chương này cũng đề cập đến những hạng người không thích hợp, về nhiều đường hướng khác nhau để loại bỏ sân hận. Chương mười viết về *āruppa-niddeso*; chúng ta có được sự quảng diễn về tứ vô sắc (*āruppas*). Chương mười một giải thích *samādhi-niddeso*. *Samādhi*, ngũ thiền (*samādhi*), v.v... cũng được bàn tới trong chương này. Chương mười hai và mười ba bản về *iddhi-vidhā-niddeso* và *abhiññā-niddeso*. Các chương còn lại bản về *khandhaniddeso*, *āyatanadhātuniddeso*, *indriya-sacca-niddeso*, *paññābhūmi-niddeso*, *diṭṭhivissuddhi-niddeso*, *nkhāvitaraṇavisuddhi-niddeso*, *maggāmaggañāṇa-dassanavisuddhi-niddeso*, *Paṭipadā-ñāṇadassanavisuddhi-niddeso*. *Ñāṇadassanavisuddhi-niddeso*, *Paññābhāvan-ānisamsa-niddeso*.

Tóm lại, tác phẩm này viết về thiện (*kusala*), bất thiện (*akusala*), pháp vô ký (*avyākata dhamma*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*), niệm xứ *satipaṭṭhānas*, nghiệp *kammās*, *pakati*, và nhiều đề tài triết học Phật giáo khác. Tác phẩm này còn bao gồm toàn bộ triết lý Phật giáo với một nội dung hết sức cô đọng. Lời văn viết trong *Visuddhimagga* rất khó hiểu. Từ vựng rất súc tích, những từuyên thâm và các đoạn văn dài dòng thường bắt gặp thấy. Là một tác phẩm hoàn chỉnh, và được viết theo yêu cầu của Ngài *Thera Saṅghapāla* [12]. Tác phẩm *Visuddhimagga* là một cách biên soạn giản lược gộp cả Tam Tạng Kinh Điển (*Piṭakas*) lại với nhau lại gồm những đoạn trích dẫn từ tác phẩm *Aṭṭhakathās* về những đoạn trên viết liên quan đến cả Tam tạng (*Piṭakas*) đã được đề cập đến trong nội dung đó. ("*Buddhaghosa ca saddhim*

*aṭṭhakathāya piṭakattayaṃ samkhipitvā Visuddhimaggaṃ akāsi*" *Sāsanavaṃsa*, tr. 31). Theo như E.W. Burlingame nhận định thì niên đại xấp xỉ tác phẩm *Visuddhimagga* được biên soạn vào khoảng năm 410 sau CN. [13]

### \* Các chú giải kinh Phật Tích Lan viết về Tam tạng (*Tripitaka*)

Giờ thì chúng ta bắt đầu khảo sát đến những bản chú giải vĩ đại viết về các Tam tạng (*Tripitaka*) để thực hiện tác phẩm này *Buddhaghosa* phải vượt biển đến đảo quốc Tích Lan (Sri-Lanka). Chúng ta đã đề cập đến trong chuyến du hành sang đảo quốc Tích Lan. Ở đây tôi chỉ nhắc lại một vài chi tiết nhỏ. Thầy của ngài *Buddhaghosa* là Revata đã đến và trao đổi với *Buddhaghosa*, bản Tam tạng (*Tripitaka*) chỉ mới được thu về đây, hiện không có một bản chú giải nào tại đây cả. Nhiều ý kiến khác nhau nơi các thiền sư không phải thuộc phái Nam Tông (Theravadins) cũng không còn tồn tại. Bản chú giải Tích Lan (Ceylon), hoàn toàn chính thống, đã được *Mahinda* viết bằng tiếng Shinha có chú ý đặc biệt đến những phương pháp diễn giảng như Đức Phật đã giảng dạy, cũng đã được trình bày tại ba Hội nghị, và *Sariputta* và một số người khác đã nhắc lại, cũng đã rất phổ biến nơi dân chúng Tích Lan (Ceylon). Con hãy đi đến đó nghiên cứu, và rồi dịch sang tiếng *Māgadhi* vì rất ích lợi cho mọi chúng sanh trên thế gian này" [14]. Điều này chứng tỏ là những bản chú giải không được tìm thấy tại Ấn Độ dưới thời *Buddhaghosa* và chỉ có thể tìm được tại Tích Lan (Ceylon.) Điều này dẫn đến vấn đề tiếp theo là những bản chú giải này được truyền đạt đến chúng ta, không phải là bản văn nguyên thủy của cả ngài *Buddhaghosa* lẫn người tiền nhiệm nổi tiếng *Mahinda*. Những bản chú giải này, như đã xuất hiện theo truyền thống nguyên thủy không phải là tác phẩm của một tác giả duy nhất mà là của cả một tập thể các anh em nhà *Mahinda*. *Mahinda* chỉ là dịch giả của tác phẩm sang tiếng Shihia và *Buddhaghosa* lại dịch trở lại sang tiếng *Pāli*. Chính *Buddhaghosa* đã thẳng thắn thú nhận trong phần mở đầu nhiều bản chú giải [15] là ông chỉ chú giải những đoạn không được người tiền nhiệm của ông diễn giải và các đoạn khác nữa: ông chỉ biên dịch. Tác phẩm *Mahāvamsa* cũng cho chúng ta biết là các tác phẩm sau này đề cập đến cuộc đời và sự nghiệp của

*Buddhaghosa* cho là: ông là một Hòa thượng vĩ đại đến chừng nào sau ngày ông đặt chân tới đảo quốc Tích Lan. Và đã đệ trình một bản duyệt xét mà sau này đã trở thành tác phẩm *Visuddhimagga*, và sau này đã trao quyền tác giả cho các học giả Ấn Độ tất cả các bản chú giải Sinhha này. *Saddhamma-Sangaho* đã kể lại làm thế nào ngài *Buddhaghosa* đáng kính đã có được tất cả tác phẩm đó và khi lưu lại *Padhānaghara* về phía nam một đại tịnh xá (*Mahāvihāra*), ngài đã dịch tất cả các bản chú giải Sinhha này sang tiếng *Māgadhi* [16]. Ngài *Sāsanavaṃsa* cho biết là đã hơn chín trăm ba mươi năm kể từ khi đức Phật qua đời, vào thời trị vì của nhà vua Miến Điện, *Saṅ-Laṅ-Krom*, thì *Buddhaghosa* đã viết những tác phẩm của ông [17]. Những bản chú giải *Aṭṭhakathās* đã xuất hiện ngay từ thời *Buddhaghosa* còn lưu lại tại đảo quốc Tích Lan lại là một tác phẩm hiện có giá trị pháp lý lâu đời nhất. Nhưng một số tựa đề các cuốn sách hiện nay chúng ta biết đến trong các tác phẩm của chính *Buddhaghosa* đã được thay đổi đôi chút. Bà Rhys Davids đã cung cấp một số tên tựa đề như: (1) "Những bản chú giải của những cư dân vùng "Bắc Minster" - Tịnh xá *Uttara Vihāra* - tại *Anurādhapura*. (2) tịnh xá *Mūla*, hay là *Mahā-Aṭṭhakathā*, hay đơn giản hơn là "*Aṭṭhakathā*" thuộc những cư dân vùng "Minster rộng lớn" - *Mahā Vihāra* - cũng còn tại *Anuradhapur*. (3) *Andha-aṭṭhakathā*, được truyền xuống *Kañcipura* (*Conjevaram*) tại miền Nam Ấn Độ (4) *Mahā Paccarī* hay còn gọi là "Cái Màng Lớn" được gọi như vậy là vì tác phẩm đã được sáng tác trên một cái màng ở đầu đó khi ngài đến đảo quốc Ceylon. (5) *Kurunda Aṭṭhakathā* được gọi như vậy là vì được sáng tác tại Tịnh xá *Kurundavelu Vihāra* ở Ceylon. (6) *Sankhepa Aṭṭhakathā* hay là bản chú giải ngắn cũng được nhắc đến cùng với bài bình luận *Andha* rất có thể đã phát xuất từ miền nam Ấn Độ. [18]

Trong số đó, tác phẩm *Samantapāsādikā* của ngài *Buddhaghosa* đã đề cập đến ba trong số bảy tác phẩm chúng ta biết được, đó là: *Mahā-Aṭṭhakathā*, *Mahāpaccarī-aṭṭhakathā* và *Mahākurunda-āṭṭhakathā*.

Đề cập đến những tác phẩm chú giải riêng của ngài *Buddhaghosa* viết về Tam tạng (*Tripitaka*), trước tiên chúng ta thấy, những bản chú giải về Luật Tạng (*Vinaya Piṭaka*) được viết như sau:

## \* Các bản chú giải về *Vinaya Piṭaka* - Tác phẩm *Samantapāsādikā*

1. *Samantapāsādikā* - được viết theo yêu cầu của một Hòa thượng tên là Buddhasiri. Đó là một bản chú giải rất dài gồm năm cuốn về *Vinaya Piṭaka*. Trước tiên chúng ta thấy trong bài tựa đề cho tác phẩm này, nhà chú giải cho chúng ta hay đây là tác phẩm chú giải đầu tiên ông viết về các bản văn luật giới. Trước tiên ông xin lỗi vì đã tiên hành viết một bài bình luận về Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) mà không tuân thủ theo một thứ tự Pháp và Luật nào cả (*Dhamma và Vinaya*). Ông cũng cho biết là Luật giới (*Vinaya*) là nền tảng Phật giáo. Chính tác phẩm đã cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu khá đầy đủ nhờ đó chúng ta có thể viết về lịch sử xã hội, chính trị, đạo đức, tôn giáo và triết học nước Ấn Độ cổ đại. Những Luật giới về luân lý được giải thích trong đó, kế tiếp tác phẩm *Samantapāsādikā* là những bài bình luận về bốn Kinh Bộ *Pāli* (*Nikāya*) với những bài bình luận về bảy cuốn sách Tam Tạng *Abhidhamma Piṭaka*. Tác phẩm đó được viết trong ba cuốn tại Miến Điện. Một phần bản in cũng được tìm thấy tại Tích Lan. Một phần cuốn *Samantapāsādikā* bằng tiếng *Pāli* cũng được chuyển ngữ sang tiếng Trung Hoa do ngài *Sanghabhadra* biên dịch vào năm 489 sau CN. [19]

## \* Tác phẩm *Kaṅkhāvitaraṇī*

2. Tác phẩm *Kaṅkhāvitaraṇī* - *Buddhaghosa* tự viết và không theo yêu cầu của bất kỳ ai. Tác phẩm này là một bài bình luận về *Pātimokkha* (là một trong các bộ Luật Tạng (*Vinaya Piṭaka*) và biểu hiện một số giới luật (*vinaya*) rất dễ bị sai phạm để các Tỷ-khuru và Tỷ-khuru Ni phải lưu ý. Tác Phẩm này được thấy xuất hiện tại Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện và Anh quốc. Chúng tôi có bản chép tay viết bằng tiếng Sinhala và tác phẩm *Kaṅkhāvitaraṇī* được lưu trữ tại thư viện Phương Đông, Colombo. Ngày tháng tác phẩm được viết là vào khoảng những năm 410 đến 432 sau CN. [20]

## \* Các bài bình luận về Kinh tạng (*Sutta Piṭaka*)

Chú giải Trường bộ kinh (*Sumaṅgalavilāsini*)

*Buddhaghosa* cũng viết các bài bình luận về nhiều quyển kinh tạng (*Sutta Piṭaka*) như:

1. *Sumaṅgalavilāsinī* - được viết theo yêu cầu của trưởng lão *Saṅghathera Dāṭha*. Đây là một bài bình luận về *Dīgha-Nikāya* (bài bình luận dài) được chia ra làm ba phần:

- (1) *Sīlakkandha*.
- (2) *Mahāvagga*
- (3) *Patheya* hay là *Pāṭikavagga*.

Trong cuốn *Sumaṅgalavilāsinī*, chúng ta có một hình ảnh sống động về thể thao và những thời gian nhàn hạ. Về vị trí địa dư của các quốc gia, những hậu quả về cuộc sống ẩn dật, v.v... vào những ngày xưa. Điều cốt yếu nhất trong Phật giáo, những chi tiết về tinh thần A-la hán (*Arahatship*), không những được mô tả trọn vẹn mà còn được so sánh một bên là với lý tưởng Bà-la-môn (*Brahman*) còn bên kia là lòng đạo đức bình dân của người đời. Cuốn sách rất súc tích viết về những thông tin lịch sử, và khoa học dân gian và cũng có rất nhiều những chuyện kể đã chiếu một chút ánh sáng về lịch sử xã hội, chính trị, tôn giáo và triết học Ấn Độ dưới thời Đức Phật. Sách đã được in và phát hành bằng tiếng Miến Điện. Có hai bài giảng thuyết của ngài *Buddhaghosa* trong hai phần được xuất bản tại Tích Lan. Sách đã cống hiến cho chúng ta một cái nhìn về kiến thức sâu rộng về khả năng ngôn ngữ của *Buddhaghosa*, cuốn sách không mấy lộn nhừ như trong các bản chú giải trước đây.

### **Chú giải Trung bộ kinh (*Papañcasūdanī*)**

2. Cuốn *Papañcasūdanī*- được viết theo yêu cầu của một Ngài tên là *Buddhamitta*. Đây lại là một bản chú giải về Trung bộ kinh (*Majjhima Nikāya*) được chia ra làm ba phần:

- (1) *Mūlanpaññāsa*,
- (2) *Majjhimapaññāsa* và
- (3) *Uparipaññāsa*.

Năm mươi bài giảng thuyết đầu tiên và một hoặc hai giảng thuyết về *Majjhimapaññāsa* đã được xuất bản thành nhiều phần

tại Tích Lan

**Chú giải Tương Ứng kinh (*Sāratthapakāsinī*)**

3. *Sāratthapakāsinī* - được viết theo yêu cầu của một Hòa Thượng tên là *Jotipāla*. Đây cũng là một bài bình luận về Tương Ứng kinh (*Samyutta Nikāya*), có nghĩa là, một bài bình luận về:

- (1) Tổng Kệ Phẩm (*Sagāthāvagga*),
- (2) Duyên Khởi Phẩm (*Nidānavagga*),
- (3) Uẩn Phẩm (*Khandhavagga*).
- (4) *Salāyatanavagga* và
- (5) Đại Lâm Phẩm (*Mahāvagga*).

Toàn bộ tác phẩm này có thể đã được in tại Tích Lan và Miến Điện.

**Chú giải Tăng Chi kinh (*Manorathapūraṇī*)**

4. *Manorathapūraṇī* - được viết theo yêu cầu của một Ngài tên là *Bhaddanta*. Đây là một bản chú giải về Tăng Chi kinh (*Anguttara Nikāya*) được chia thành 11 phần như là: *Ekanipāta*, *Dukanipāta*, *Tikanipāta* v.v... toàn bộ tác phẩm đã được in và xuất bản tại Tích Lan và Miến Điện.

**Chú giải Tiểu Bộ kinh (*Khuddakanikāyaṭṭhakathā*)**

5. *Khuddakanikāyaṭṭhakathā*- *Buddhaghosa* viết một chú giải về bốn cuốn về *Khuddaka Nikāya*. Ông cũng đã viết bình luận về *Khuddakapāṭha*, *Dhammapada*, *Suttanipāta*. Những bài bình luận về *Khuddakapāṭha* và *Suttanipāta* được biết đến như là *Paramatthajotikā*. Ông cũng đã viết những bài bình luận trên theo ý riêng của mình. Những tác phẩm này cũng vừa mới được Hội các thánh điển *Pāli* biên tập và xuất bản tại Luân đôn.

**Chú giải Pháp cú kinh (*Dhammapadaṭṭhakathā*)**

Chúng ta nghiên cứu tiếp đến tác phẩm *Dhammapadaṭṭhakathā*. Hiện có nhiều nghi ngờ không hiểu *Buddhaghosa* có phải là tác giả của tác phẩm này hay không. Tác phẩm này với tâm cỡ rất lớn, không những chỉ gồm cuốn *Aṭṭhakathā* mà thôi, nghĩa là

phân giải thích những từ và những thành ngữ trong bản văn mà còn có một khối lượng khổng lồ những chuyện kể minh họa về bản chất các câu chuyện *Jātaka*. H.C. Norman người đã biên tập toàn bộ tác phẩm cho nhà xuất bản P.T.S., cũng đã đồng ý là các câu chuyện minh họa này xuất phát từ Ngài *Buddhaghosa*, một nhà biên soạn và chú giải Kinh Phật đại tài; trong khi đó E.W. Burlingame trong cuốn sách viết về những câu chuyện huyền thoại về Phật giáo được dịch từ bản chú giải kinh *Dhammapada*, thì *Buddhaghosa*, nhà chú giải Kinh Phật vĩ đại này lại không phải là tác giả của tác phẩm này. Theo truyền thống Phật giáo, thì ngài *Buddhaghosa* là tác giả của cuốn *Aṭṭhakathā* và điều này đã được xác minh ở lời ghi ở cuối sách của chính tác phẩm đó. Cũng có thể tham khảo tại Thiền viện *Mahāvihāra* ở tại Tích Lan, như Morman đã chỉ rõ, [21] và điều này cũng nhằm xác nhận *Buddhaghosa* có liên quan đến tác phẩm này vì cũng chính tại đó *Buddhaghosa* đã viết những bài bình luận của mình. Ông Burlingame đã nhấn mạnh về những khác biệt trong ngôn ngữ và văn phong giữa các bản chú giải *Dhamma-padaṭṭhakathā* và các bài khác không có nghi ngờ gì *Buddhaghosa* đã biên soạn các tác phẩm đó cả. Nhưng chúng ta có thể nêu ra sự khác biệt rõ ràng, vì chính sự khác biệt giữa các đề tài thuộc nhiều bản văn khác nhau cũng đã được cứu xét để chú giải. Tác phẩm *Dhammapada*, không giống như các tác phẩm vĩ đại *Nikayas* viết ở thể kệ và văn xuôi *gāthās*, mà lại được viết hoàn toàn ở thể *gāthā* với bối cảnh là kệ. Còn trong cuốn *Nikāyas* như đã được chỉ rõ trong văn bản. Chính vì vậy mà ở đây ta cần phải liệt kê tác phẩm này vào dạng tác phẩm qui phạm Phật giáo. Hardy lại chỉ rõ [22] trong câu truyện người lái buôn *Ghosaka*, như *Buddhaghosa* đã kể trong tác phẩm *Manorathapūraṇī*, lại rất khác biệt với cùng một câu chuyện được kể trong chú giải *Dhammapada*. Ở đây ta phải lưu ý đến một thực tế là *Buddhaghosa* không viết những bản chú giải của mình một cách độc lập riêng rẽ với những bản văn giới luật. Nhưng đa phần ông lại dịch và biên soạn từ nhiều bản chú giải từ tiếng Sinhha khác nhau. Đôi khi ông sử dụng những *Haha-Aṭṭhakathā*, đôi khi lại dùng *Mahāpaccaṛī* và rồi ông lại quay trở lại với *Kurunda Aṭṭhakathā*; chính vì thế mà *Buddhaghosa* không thể không nhận lãnh trách nhiệm về những khác biệt trong các chuyện kể trên, rất có thể vì những khác biệt đó lại rất phổ biến trong các

bản chú giải nổi tiếng cổ xưa. Như chúng ta đã chỉ rõ nơi chương trên. Điều đó được biểu hiện ở nhiều công trình tập thể của một số đông các nhà hiền triết và học giả Phật giáo khác đang cùng cộng tác để giải thích những lời nói của thầy mình từng lời như Đức Phật phán ra; và những bản chú giải đã được triển khai qua nhiều thế kỷ đang xen nhau giữa Đức Phật và các nhà chú giải là những người đã lên khuôn cuối cùng cho tác phẩm đó. Một số khác biệt nơi phần lớn các câu chuyện huyền thoại, như các dụ ngôn và truyện kể lại được sát nhập vào các bản chú giải là điều rất tự nhiên. Chính vì vậy, mà chúng ta có khuynh hướng cho là những lời ghi cuối sách xác nhận quyền tác giả của tác phẩm *Dhammapada-Atthakathā* là chính ngài *Buddhaghosa* là điều rất chính xác. Cho dù ở mức độ quyền tác giả tác phẩm *Dhammapada* có liên quan, ta có thể nghĩ tình trạng các bản chú giải nguyên thủy đó đã không được chuyển ngữ tại Tích Lan. Có nhiều phiên bản khác nhau nơi các câu chuyện minh họa. Công việc duyệt lại chính tác phẩm *Dhammapada* trước khi ngài *Buddhaghosa* xuất hiện để so sánh tác phẩm bằng tiếng *Pāli* với bản dịch sang tiếng Trung Hoa vào năm 223 sau CN. Tác phẩm *Dhammapada* của Beal được dịch từ phiên bản Trung Hoa sang kinh điển Phật giáo [23] đã vạch ra một sự khác biệt lớn nơi tác phẩm bằng tiếng *Pāli* trong gala Phật giáo cũng như những chuyện kể phụ họa. Chính vì thế những sự khác biệt nơi hai phiên bản chuyện kể về *Ghosaka* trong hai tác phẩm bình luận của ngài *Buddhaghosa* không gây ra nhiều hậu quả trầm trọng lắm.

Trong phần mở đầu tác phẩm Chú giải Pháp cú (*Dhammapada-atthakathā*), *Buddhaghosa* cho biết ông dịch những lời bình tiếng Shīna sang tiếng *Māgadhi*, ông thêm vào chỗ này chỗ kia một vài ghi chú của riêng ông theo lời yêu cầu của một Hòa thượng tên là *Kumārakassapa* [24] bản chú giải *Dhammapada* gồm nhiều chuyện kể hài hước, truyện về súc vật, huyền thoại về các thánh, v.v... một vài câu chuyện này đã được *Milinda-Pañho* đề cập đến, thí dụ như câu chuyện *Maṭṭhakundali*, *Sumaṇa*, v.v... (xem các chuyện huyền thoại về Đức Phật. pt. I, pp. 60-62). Song song với các câu chuyện được ghi trong cuốn sách này ta còn được thấy trong tác phẩm *Divyāvadāna* và *Kandjur* viết bằng tiếng Tây Tạng (xem các huyền thoại về Đức Phật) pt. I, pp. 63-64)

## \* Chú giải Tạng Diệu pháp (*Abhidhamma Piṭaka*)

Các bài bình về tạng Diệu Pháp (*Abhidhamma*) như sau:

1. *Atthasālini* - một bản chú giải về một đoạn trong tác phẩm *Dhammasaṅgaṇi*, chúng ta đã đề cập đến bài này rất dài. Tại Miến Điện các nhà sư sinh viên phải học rất kỹ và thường thì các tác giả của *Abhidhamma* thường trích tác phẩm này. Đây là một trong số các tác phẩm của *Buddhaghosa* được biết đến nhiều nhất. Khảo sát sơ qua về *Atthasālini* cho thấy là tác phẩm được biên soạn sau *Samantapāsādikā* đã được đề cập đến ở các trang 97 và 98 tác phẩm do P.T.S xuất bản).
2. *Samohavinodanī* - một bản bình luận về *Vibhaṅga* (giải trình)
3. *Dhātukathāpakaraṇaṭṭhakathā* - một bản bình về *Dhātukathā* (bàn về các nhân tố)
4. *Pugga Paññātipakaraṇaṭṭhakathā* - một bản bình luận về *Puggala Paññāṭṭi*, bản dịch tiếng Anh của một nhà văn hiện đại do hội Pāli Text society. London in và xuất bản.
5. *Katthāvatthu aṭṭhakathā* - một bản bình luận về *Katthāvatthu* (những điểm trái ngược.)
6. *Yamakapakaraṇaṭṭhakathā* - một bản bình luận về *Yamaka*.
7. *Paṭṭhānapakaraṇaṭṭhakathā* - một bản bình luận về *Paṭṭhana*, cuốn sách cuối cùng của Luận tạng *Abhidhamma*, được viết theo yêu cầu của một nhà sư mang tên *CullaBuddhaghosa* [25].

*Buddhaghosa* cũng đã viết tác phẩm *Paritta-aṭṭhakathā*, một trong số các tác phẩm Luận tạng *Abhidhamma*. Các bản chú giải sau này như ông đã đề cập đến ở bài trước [26] và tất cả các tác phẩm đó đều giả định chính là tác phẩm *Visuddhimagga* của *Buddhaghosa*. [27]

## \* Tác phẩm *Pitakaṭṭhalakkhaṇagandha*

Ngoài các bài bình luận kể trên, vẫn còn được lưu trữ trong các tác phẩm *Sāsanavaṃsa*, *Buddhaghosa* còn viết

*Pitakatyalakkhaṇagandha* và một tác phẩm khác bằng tiếng Phạn, cuốn "*Padyacūḍāmaṇī*" [28] mà quyền tác giả cũng được gán cho ngài *Buddhaghosa* và đã được xuất bản mới đây do lệnh của nhà cầm quyền Madras, và được ông *Kuppuswāmi Śāstrī* và một người khác nữa biên soạn.

### \* Tác phẩm *Padyacūḍāmaṇī*

Đây là một Nhiếp Đại Thừa (*Mahākāvya*) viết bằng tiếng Phạn về cuộc đời Đức Phật. Chẳng có gì trong cuốn sách này cho thấy ai là tác giả trừ một số chữ rất khiêm tốn trong đoạn thơ thứ hai và thứ ba trong đoạn thứ nhất. Những lời ghi cuối mỗi bài kệ cho thấy một người có tên là *Buddhaghosacarya* nào đó hay đơn giản là *Buddhaghosa* đã viết tác phẩm. Ông *S. Kuppuswāmi Śāstrī*, người biên soạn tác phẩm, đã xác nhận *Buddhaghosa* như là một nhà viết bình luận vĩ đại nào đó. Trước khi bàn về sự xác nhận này chúng ta sẽ đưa ra một bản tóm tắt về nội dung tác phẩm, cho phép chúng ta nghiên cứu thấu đáo vấn đề này. Tác phẩm gồm có mười đoạn, tất cả có sáu trăm bốn mươi một câu kệ. Mở đầu với bài mô tả về thành phố *Kapilavastu* (*Kapilanagara*). Rồi đến một bài tường thuật về *Śuddhodana* và nữ hoàng *Māyā*. Đoạn thứ hai bắt đầu với bài tường trình về cuộc thăm viếng của các thần tại Thiên Cung *Tuṣita*, tiếp theo sau bài tường trình về cuộc tiếp kiến giữa các vị thần và Đức Phật. Và tiếp theo sau đó là đoạn mô tả về Đức Phật với hai mươi ba câu kệ. Rồi đến phần các vị thần phát biểu được viết với mười bảy đoạn kệ ngợi khen Đức Phật là người họ rất ngưỡng mộ, khớp với lời thỉnh cầu của họ xin Đức Phật được đầu thai và giáng trần làm con trai của *Śuddhodana*. Các vị thần rất vui sướng và Đức Phật (Lord *Tuṣita*) đầu thai trong lòng *Māyā*. Đoạn thứ ba bắt đầu với việc mô tả về *Māyādevī* trong thời kỳ mang thai. Trong câu thứ mười của cùng đoạn đó còn mô tả việc hài nhi ra đời, tiếp theo là một đoạn dài mô tả những biến cố xảy ra về việc ngài sinh ra. Rồi tiếp đến là đoạn mô tả về những quà biếu cho *Śuddhodana* nhân dịp bà sinh hạ con trai và tuân thủ các nghi thức vào lúc sinh con và lễ đặt tên cho con trẻ. Câu kệ 33-41 gồm một bài tường trình về những trò chơi của cậu con trai khi còn nhỏ. Rồi đến bài tường trình về giai đoạn học hành của Đức Phật, những thành đạt của ngài vào thời niên thiếu. Và ngài được cử làm thái tử. Đoạn thơ thứ tư nói về việc

câu hôn của thái tử. Tướng *Koliya* đã dâng con gái cho ngài và được sự đồng ý của *Suddhodana*. Câu 4-35 mô tả việc trang hoàng thủ đô *Koliya*, mô tả về công chúa và chàng rể là thái tử sáng giá. Câu 36-53 mô tả lễ cưới, và đoạn còn lại là bài tường trình về việc hoàng tử đến *Kapilavastu*, sự vui mừng của các phụ nữ thành *Kapilavastu* khi nhìn thấy ngài, v.v... bài thứ năm mô tả những hưởng thụ của hoàng tử theo từng mùa trong năm. Nhà vua *Suddhodana* yêu cầu hoàng tử tỏ cho nhà vua biết về tài khéo sử dụng vũ khí, hoàng tử hứa sẽ cho đức vua biết vào ngày thứ bảy. Bài kệ kết thúc bằng việc hoàng tử biểu diễn tài sử dụng vũ khí. Bài thứ sáu bắt đầu việc mô tả về mùa xuân. Hoàng tử ra ngoài dạo chơi trong một ngôi vườn. Rồi các vị thần cho ngài bắt gặp một người già, một người bệnh, và một người chết. Tiếp đó là cuộc đối thoại giữa hoàng tử và ba nhân vật trên cùng với người đánh xe ngựa và các câu trả lời của họ, việc trở lại thành phố và cuộc hội kiến với một nhà tu khổ hạnh, những câu hỏi được đặt ra với người đánh xe về nhà tu khổ hạnh và câu trả lời của họ. Bài kệ kết thúc bằng việc hoàng tử ước ao được dạo chơi trong vườn trở lại. Bài kệ thứ bảy được bắt đầu với việc mô tả về ngôi vườn trong hoàng cung. Hoàng tử đến một cái hồ và thực hiện các trò thể thao dưới nước. Cũng có đoạn mô tả về cái hồ và các trò thể thao tại đó. Bài kệ thứ tám cho ta thấy một buổi hoàng hôn tuyệt vời, và bóng đêm khi mặt trời lặn, gồm cả việc mô tả về bầu trời và trăng lên. Rồi sau đó là việc mô tả hoàng tử trở lại lâu đài. Bài kệ thứ chín mở đầu với việc hoàng tử ngồi trên một chiếc xe ngựa đẹp tuyệt trần và tham gia vào nghi lễ *ārātrika*. Rồi mô tả về cuộc nhảy ca đàn hát v.v... trước sự hiện diện của hoàng tử. Nhưng hoàng tử không tìm đâu ra hứng thú trong các trò tiêu khiển đó và trở nên rất buồn rầu ủ rũ.. rồi bài kệ mô tả tiếp các vị thần xuất hiện và tôn kính hoàng tử bằng nhiều cách khác nhau. Thế rồi đột nhiên bài kệ lại kể về cuộc du hành của hoàng tử sau 30 du thiện na (*yojanas*, do tuần) ngài đã đến được bờ sông *Anovamā* (tiếng *Pāli*, *Anomā*) tiếp theo là một bài mô tả về con sông, hoàng tử vượt sông, xua đuổi các con hầu về nhà, và mặc áo cà sa thực hiện khổ tu ăn chay đến tột. Ngài lưu lại bên bờ sông *Anovamā* một thời gian rồi đi đến thành phố *Rājāgriha*, thủ phủ của vùng *Bimbisāra* để khát thực. [29] Sau khi rào qua khắp các đường phố để gom của bố thí, ngài đã lên núi gọi là *Pāṇḍva*. Tại đó ngài đã dùng bữa, rồi vào rừng để thực

hiện khô hạnh trong một thời gian dài. Hoàng tử vẫn không đạt đến được Niết-bàn bằng những việc hãm mình khắc khổ đó, ngài bắt đầu cân nhắc đến những phương thế khác để đạt đến việc mình hằng mơ ước bấy lâu nay. Một đêm nọ ngài mơ thấy năm giấc mơ. Khi tỉnh dậy và ngài hiểu ra ý nghĩa của các giấc mơ đó. Ngay ngày hôm đó, ngài biết chắc chắn đã có thể đạt đến Niết-bàn. Sau khi thực hiện các nhiệm vụ buổi sáng và chờ thời điểm đi khát thực, ngài đã ngồi ngay dưới gốc bụi tre. Rồi một phụ nữ đem đến một ít sữa làm bằng gạo để dâng cho thần linh tại gốc tre đó, cứ tưởng ngài là thần linh, bà ta đã dâng sữa *Pāyasa* cho ngài dùng, và chính ngài cũng sử dụng một chút sữa này, rồi ngài đến bờ sông *Nerañjarā*. Tại đó sau khi đã tắm, ngài dùng bữa và rồi đến ở trong rừng trong vòng một ngày. Đến cuối ngày, ngài đến một gốc cây Bò-đề. Ngài rắc cỏ Kusa do *Brahmā* đem lại. Thế rồi một chỗ ngồi xuất hiện ở trên cao. Ngài ngồi vào đó rồi các thần xuất hiện và khen ngợi ngài. Bài kệ kết thúc bằng việc đề cập tới thần Ma Vương xuất hiện để chiến thắng Đức Phật. Bài kệ thứ mười mô tả cuộc chiến đấu giữa Đức Phật và Ma Vương và đáng đã được giác ngộ chiến thắng Ma Vương.

Nghiên cứu câu chuyện về cuộc đời Đức Phật như đã được mô tả trong tác phẩm *Padyacūdāmaṇī* cho thấy là tác giả đã viết khác tại nhiều chỗ so với những gì phiên bản được nhiều người chấp nhận trong văn học Phật giáo. Câu chuyện về các vị thần đến viếng thăm Thiên Đàng *Tuṣita* và họ yêu cầu Bò-tát phải được sinh hạ giữa loài người như đã mô tả trong tác phẩm *Padyacūdāmaṇī*, bài kệ thứ hai cũng được thấy trong tác phẩm *Dhammapada-aṭṭhakathā*, cuốn I, trang 84 và trong bản chú giải *Jātaka*, cuốn I trang 48, nhưng điều này không thấy có trong tác phẩm *Lalitavistara* hay trong tác phẩm *Buddhacarita*. Hiện nay tất cả mọi người đều chấp nhận là Đức Phật được sinh ra tại vườn Lumbini. Một cây cột *Asoka* với một bia tạc chữ vẫn còn đó, đã xác nhận sự kiện này. Nhưng không đề cập gì đến nơi sinh như đã được nói đến trong tác phẩm *Padyacūdāmaṇī*. Truyền thống được đa số các Phật tử chấp nhận đó là Hoàng Hậu *Māyā* là mẹ Đức Phật, đã qua đời ngay sau khi Đức Phật sinh ra. Biến cố đó cũng không được nhắc đến tại tác phẩm được duyệt lại. Bản tường trình trong bài kệ thứ sáu nói về cuộc đi dạo chơi trong vườn và Đức Phật đã nhận ra trên đường về, một người già, một bệnh nhân và một người chết và những lời thốt

mắc về số phận của họ giữa Đức Phật và người đánh xe đã được ghi lại rất khác như đã thấy trong Kinh *Sutta Mahāpadana* trong *Dīgha Nikāya* viết và trong tác phẩm *Jātaka* [30] theo câu chuyện viết trong bản chú giải *Jātaka*, vị hoàng tử đánh xe ngựa và khi những điềm đó xuất hiện thì chỉ có ngài và không còn có ai khác đã thấy các điềm lạ đó. Và rồi Đức Phật đã hỏi người đánh xe. Nhưng trong tác phẩm *Padyacūdāmaṇī* lại đề cập nhiều hơn đến người đánh xe. Theo kinh Luật *Pāli*, *Rāhula* có phải là con của đức Phật không? Được sinh ra trước khi *Siddhārtha* xuất gia. Tác phẩm *Buddhacarita* cũng nhắc đến sự ra đời của *Rāhula* nhưng *Padyacūdāmaṇī* lại không đề cập gì đến chi tiết này. Bản tường trình việc xuất gia của hoàng tử Siddhartha được viết trong bài thứ chín trong tác phẩm *Padyacūdāmaṇī* là điều hơi đột ngột. Hoàng Tử trở lại sau khi luyện tập thể thao tại hồ trong vườn hoàng cung và khi ra về có nhiều cuộc trình diễn nhảy múa và ca hát v.v... nhưng hoàng tử đã chống lại họ và đi thẳng đến bờ sông *Anovamā*. Theo như câu chuyện trong Kinh tạng *Pāli* thì trước khi xuất gia, *Siddhartha* đã đến từ biệt vợ mình, và *Rāhula*; và đi ngựa Kiền Trắc *Kanthaka* có *Channa* đi theo khi ngài rời khỏi cung điện. Trong tác phẩm (bài kệ thứ chín) có một bài tường trình về việc hoàng tử trở về thành phố *Bimbisāra* nhưng không nói gì về việc ngài gặp nhà vua. Câu 54 trong cùng bài kệ đó đã nói về việc ngài đã thực hiện tu khổ hạnh khắc nghiệt. Nhưng lại không đề cập gì đến việc ngài đến cư ngụ với *Ālāra Kālāma* và *Uddakarāmaputta*. Câu 59 và 60 ám chỉ việc dâng quà của người *Pāyasa* nhưng không đề cập gì đến tên của *Sujātā*. Câu 70 cho biết vị Bồ-tát nhận được từ nơi *Brahmā* một đồng cỏ và sửa soạn chỗ ngồi với số cỏ đó. Nhưng theo kinh *Pāli* lại cho là *Sothiya* đã dâng cho Đức Phật người cắt cỏ. Bài tường thuật kết thúc với việc Đức Phật đánh bại Ma Vương - một biến cố mà bài kệ thứ mười ba trong tác phẩm *Buddhacarita* *Aswaghosa* cũng kết thúc như vậy. Một điều cũng được biết đến rất nhiều là ngoài mười bảy bài kệ của *Buddhacarita*, chỉ có mười ba bài đầu là còn nguyên bản, còn bốn bài còn lại do một người chép thuê tên là *Amritānanda* biên chép lại.

Nghiên cứu các chi tiết trên đã rọi sáng một vài nghi ngờ về quyền tác giả của nhà chú giải *Buddhaghosa* đối với tác phẩm *Padyacūdāmaṇī*. *Buddhaghosa* tỏ ra rất quen thuộc với các truyền thống viết về cuộc đời của Ngài *Sākyā* thông thái và

không thể xảy ra là ông lại quên một số chi tiết quan trọng của người thầy vĩ đại này. Vấn đề là tác phẩm *Padyacūdāmaṇī* lại kết thúc chính xác nơi phần nguyên bản hiện có trong tác phẩm *Buddhacarita* do *Aswaghosa* viết phần kết là điều hết sức phi lý. Tác phẩm *Buddhacarita* được dịch sang tiếng Trung Hoa vào năm 420 sau CN, có nghĩa là rất gần với thời gian khi mà Ngài *Buddhaghosa* đã nổi tiếng quanh vùng đó. Rất có thể *Buddhaghosa* nhận ra toàn bộ tác phẩm của người tiền nhiệm nổi tiếng của mình, là ngài *Aswaghosa*, tác phẩm được ôn lại rất có thể được một người viết kém nổi tiếng hơn sau khi tập kệ của *Buddhacarita* đã bị thất lạc. Cũng có thể là tác phẩm này đã được *Buddhaghosa* viết và cũng đã xuất hiện trễ hơn là nhà bình luận vĩ đại của nền văn học Phật giáo *Pāli*.

Một điểm khác nữa cũng cần được nghiên cứu. Không có gì phải nghi ngờ là nhà chú giải kinh Phật vĩ đại với kiến thức văn học Phạn rất uyên bác đến như vậy, nhưng không thấy dấu hiệu nào cho thấy nơi những bài tường thuật về cuộc đời của ông như đã được viết trong *Mahāvamsa* hay là trong những tác phẩm sau này như *Sāsanavamsa*, v.v... là ông có ý định viết bất kỳ điều gì bằng tiếng Phạn. Ông đã cống hiến toàn bộ cho văn học *Pāli* có thể là ông đã đi lạc đề trong việc viết một tập thơ dài bằng tiếng Phạn.

### \* Một số tác phẩm khác của *Buddhaghosa*

Các tác phẩm *Mahāvamsa* và *Mahāyāzawin* của Tumour cho là trong thời gian lưu lại tại đảo quốc Tích Lan, *Buddhaghosa* đã dịch sang tiếng *Pāli* toàn bộ những bản chú giải viết bằng tiếng Sinhala về Tam tạng (*Tripitaka*) nguyên thủy do *Mahinda* đã sáng tác, người này đã là hoàng tử của vị hoàng đế *Asoka* rất nổi tiếng và cũng là một người rất sùng đạo Phật tại Tích Lan. Mặt khác, một bản tóm lược bằng tiếng Sinhala lại cho là ông cũng đã sáng tác ra Tam tạng (*Tripitaka*), rất có thể là điều này có ý ám chỉ những bản chú giải của ông về tác phẩm này tại Miến Điện sau khi ông từ Tích Lan trở về. Huyền thoại Thái Lan rất kính trọng một phần tác phẩm này của ông xem ra hơi có vẻ rối rắm [31].

Spence Hardy đề cập đến một bản chú giải viết về tác phẩm *Buddhavamsa* do ông viết. Điều này rất có thể là tác phẩm

*Aṭṭhakathā* còn được gọi là *MadurattHAVilāsinī* theo thiên ý của Grimbolt thì quyền tác giả lại không được gán *Buddhaghosa* nhưng lại là một nhà sư Phật giáo sống tại cửa sông *Kāverī* miền nam Ấn Độ. [32]

### \* Tác phẩm của *Buddhaghosa* - một kho tàng sử liệu quan trọng

Một bản nghiên cứu chi tiết về các tác phẩm của ngài *Buddhaghosa* đã giúp cho các sinh viên ham học hỏi rất nhiều điều còn sâu xa hơn những vấn đề đã được nghiên cứu ở đây, tuy nhiên vẫn còn có rất nhiều điều ta chưa với tới hay đề ra được một giải đáp ổn thoả. Cuộc đời của ông, những quan điểm về xã hội, tôn giáo và triết học của ông, những hội tượng của ông về đảo quốc Tích Lan, các quan hệ của ông với *Buddhadatta*, các công hiến đặc biệt của ông cho tư tưởng Phật giáo, v.v... tất cả những điều đó đều có thể thu thập được trong các tác phẩm của ông đã viết. Các tác phẩm của *Buddhaghosa* đã hé mở ra tiến độ sự phát triển chính tư duy của ông và giúp giải thích toàn bộ tư duy thuộc các thể hệ trước ông. Các tư duy đó đã in đậm dấu ấn hiểu biết sâu xa và học thức uyên bác của ông. Nói về những giá trị các tác phẩm *Buddhaghosa* đã thực hiện, bà Rhys Davids nhận định, "Ta có thể sẵn sàng thừa nhận một điều là không cần phải chấp nhận toàn bộ những gì *Buddhaghosa* đã thực hiện. Khoảng cách giữa khả năng kiến tạo thiên tài của Đức Phật Cồ Đàm và các đồ đệ của ngài nếu như được so sánh với những thể hệ hậu sanh kế tiếp không nhất thiết phải phê phán để làm giảm giá trị những công sức công hiến của các nhà chú giải Kinh Phật mới có đủ sức thuyết phục. Triết lý của ngài *Buddhaghosa* chắc chắn không thuộc loại thô thiển và ông có dư khả năng bỏ qua không chú giải những vấn đề nan giải, đối với người phương Tây đó là điều hoàn toàn họ chưa thông hiểu. Tuy nhiên, theo tôi sự nghiệp của Ngài *Buddhaghosa* không những rất đáng gọi nhớ, nhưng còn là cả một kho báu lịch sử đáng quan tâm. Nếu gác bỏ sang một bên có nghĩa là để mất đi toàn cảnh một quá trình lịch sử triết lý Phật giáo." [33]

R.C Childers đã phát biểu rất đúng đắn về ngài *Buddhaghosa* như sau: "*Buddhaghosa* đã không tự giới hạn mình trong công

việc dịch thuật các tác phẩm Mahendra, nhưng ngài còn biết kết hợp chặt chẽ các tư liệu biên niên sử viết bằng tiếng Sinhha cổ điển sẵn có vào thời điểm đó, và đóng góp vào đó những công hiến to lớn của riêng ông, chủ yếu thuộc lãnh vực chú giải Kinh Phật. Rất nhiều vấn đề chưa được giải quyết trong các tác phẩm chú giải Kinh Phật của ông rất cổ xưa như chính Tam tạng (*Tripitaka*), trong khi đó, giống như Tam tạng, các tác phẩm của ông rất súc tích trong lịch sử, và trong dân gian và có đầy rẫy những chuyện kể có thể làm sáng tỏ những hoàn cảnh đạo đức và xã hội Ấn Độ cổ xưa." Ông đã để lại một gia tài hết sức phong phú cho nền văn học Phật giáo. Tác giả Gray trong lời giới thiệu cuốn *Buddhaghosuppatti* đã ghi lại như sau: "Đặc biệt *Savannabhūmi* đã có lý để hãnh diện về ông. Thái Lan đã tìm thấy nguồn gốc Kinh Phật nơi ông. Rõ ràng là từ các cuốn biên niên sử *Talaing*, và món nợ ân tình Miến Điện mắc nợ nơi đảo quốc Tích Lan cũng đã được bù đắp đầy đủ khi mà vào thế kỷ thứ 12 thì Miến Điện đã có thể hoàn lại cho đảo quốc thánh đó một bản Kinh Phật gồm tất cả những tác phẩm quốc gia này đã mượn từ hòn đảo này bảy thế kỷ trước đó và đã bảo tồn hết sức cẩn thận." (pp. 31-32,) Tác giả Gray cũng cho biết thêm: "Các bản chú giải của ngài *Buddhaghosa* hiện còn lưu giữ tại Tích Lan, đã được tước đoạt từ tay các kẻ ngoại đạo tại Miến Điện. Các vị tu sĩ Sinhha không còn giữ được một bản nào sau khi ngài *Buddhaghosa* đã biên soạn ra, nếu không thì Fa-Hiên, khi đến thăm *Anurādhapura* sau ngày *Buddhaghosa* qua đời, chắc chắn đã đề cập đến và rất có thể lấy được một số bản chú giải đó, ít nhất cũng một bản chú giải về cuốn Giới Luật (*Vinaya*)."(tr. 32)

Nhờ những khổ công nghiên cứu của cố giáo sư T.W. Rhys Davids và Bà Rhys Davids, những nhà sáng lập ra Hội Bản Văn *Pāli* (*Pāli Text Society*) cũng nhờ có ông Surrey và các cộng sự viên khác đã xuất bản một vài tác phẩm quan trọng của ngài *Buddhaghosa*, cụ thể là tác phẩm *Visuddhimagga*, một phần tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī*, tác phẩm *Atthasālini*, bản chú giải *Puggala Paññātti*, *Dhammapada*, *Katthāvatthu* và *Patthana*. Chúng tôi rất hân hạnh thấy rằng họ đã tiến hành in ấn một số ít sách của nhà chú giải Kinh Phật đại tài này, cụ thể là cuốn *Manorathapūraṇī*, *Sammohavinodanī*, *Sārathapakāsinī*, *Samantapāsādikā* và phần còn lại của cuốn *Sumaṅgalavilāsinī*. Không còn nghi ngờ gì nữa những tác phẩm này đã đang và sẽ là

những tác phẩm trường tồn vĩnh cửu cho xã hội và từ đó toàn thế giới sẽ biết nhiều hơn về Phật giáo.

-----\*-----

---

[1] *Buddhaghosa ca āyasmato Revatassa santike nisīdanto Dānodayaṃ nāma gandhaṃ Atthasāliniṃ ca gandhaṃ akāsi. Tatopacchā parittaṭṭhakathaṃ kattukāmo hutvā ārabhi.* (Sāsanavaṃsa, P.T.S., p. 31.)

[2] J.P.T.S., 1890, p. 53.

[3] Ibid., 1890, p. 56.

[4] Mrs. Rhys Davids: A Buddhist Manual of Psychological Ethics, p. xxi.

[5] Mr. Nagai in the Journal of the Pāli Text Society, points out that the Visuddhimagga of Buddhaghosa is but a revised version of Vimuttīmagga by a thera named Upatissa of Ceylon. He also points out that the author, Upatissa, belonged to the first century A.D., and was a contemporary of King Vasabha of Ceylon (A.D. 66-109). The work is entirely lost in Ceylon and it exists only in a Chinese translation dated A.D. 505 by a Cambodian priest named Saṅghapāla. Mr. Nagai in Section 5 of his article shows how the Chinese text agrees generally with the text of the Visuddhimagga, and further records thus, "the difference in each case can be accounted for in one way or another on the ground of re-arrangement, interpolation or curtailment. On the whole, the description of the Chinese is much simpler than that of the Pāli." (J.P.T.S., 1917-1919, pp. 69-80.)

[6] See chapters I and II.

[7] Buddhism, Primitive and Present, by Copleston, p. 213.

[8] Ibid., p. 212.

[9] Spence Hardy, Manual of Buddhism, p. 531-532.

[10] James Gray, *Buddhaghosuppatti*, Introduction, p. 31.

[11] J.P.T.S., 1891-1893, p. 97.

[12] Sāsanavaṃsa, p. 30, "*Samghapālatherassa āyācanaṃ ārabha Visuddhimaggo kato.*"

[13] *Buddhist Legends* (Harvard Oriental Series), Pt. I, p. 48.

[14] Mahāvaṃsa (Tumour), p. 251. "*Pālimattaṃ, idhānītaṃ, n'atthi Aṭṭhakathā idha, | tathācariyavādā ca bhinnarūpā na vijjare, | Sīhalaṭṭhakathā suddhā Mahindena matimatā saṅgītittayaṃ ārūḷhaṃ sammāsaṃbuddhadesitaṃ | Sāriputtādīgītaṃ ca kathāmaggaṃ samekkhiya | katā sīhalabhāsāya sīhalesu pavattati. | Taṃ tattha gantvā sutvā tvaṃ Māgadhānaṃ niruttīyā | parivattehi, sā hoti sabbalokahitāvahā.*"

Cf. Sāsanavaṃsa, p. 31. It explains 'bhinnarūpā na vijjare' as bhinnohutva atthi, which is a misinterpretation.

*"Jampudīpe...pālimattaṃ yeva, atthi, aṭṭhakathā pana natthi. Aṭṭhakathā tīsu ca saṅgītu ārūḷhā pāliyo Sāriputtatherādīhi desito "Kathāmaggo" "Sīhaladīpe atthi."*

[15] *Sumaṅgala-Vilāsīnī*, Vol. I (P.T.S.), p. 1.

*"...theranaṃ theravamsappadīpānaṃ sñnipuṇavinicchayānaṃ Mahāvihārādivāsīnaṃ Hitvā punappunāgataṃ attham pakāsayissāmi."*

Cf. *Sāratthapākasinī* (MSS.), p. 1.

[16] *Saddhamma-Sangaho*, p. 55. "*Buddhaghosa sabbe potthake gahetvā Mahāvihārassa dakkhiṇa-bhāge Padhānagharaṃ nāma ekasmiṃ pāsāde vasanto sabbaṃ Sīhalaṭṭhakathaṃ parivattetvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttīyā...*"

[17] Sāsanavaṃsa (P.T.S.), p. 73. "*Bhagavato pana parinibbānato tiṃādhikānaṃ navavassasatānaṃ upari Marammaraṭṭhe Sañ-Lañ-Kromṃ nāmena raññā*

*samakālavasena...Buddhaghoso Buddhadattatherehi...te te ganthe akaṃsu."*

[18] A Buddhist Manual of Psychological Ethics by C.A.F. Rhys Davids, p. xxī.

[19] See Nariman's Literary History of Sanskrit Buddhism, p. 263.

[20] A Catalogue of Pāli, Sinhalese and Sanskrit Manuscripts in the temple libraries of Ceylon compiled by the late Louis De Zoysa. Colombo, 1885, p. 2.

[21] Dhammapadaṭṭhakathā, (P.T.S.) Vol. I, pt. 2, p. xvī.

[22] J.A.R.S., 1898, pp. 741-794.

[23] Norman, The commentary on the Dhammapada, Vol. I, pt. II, pp. xv-xvi.

[24] Dhammapada commentary (P.T.S.), edited by Norman, Vol. I, pp. 1-2.

*"...nipuṇā Atthavaṇṇauā, Yā Tambapaṇṇīdīpaṃhi dīpabhāsāya saṅghitā,*

*... dantena samacārinā*

*Kumārakassapenāhaṃ therena...*

*...abhiyācīto,*

*...āropayitvāna tantibhāsaṃ manoramaṃ,*

*gāthānaṃ vyañjanapadaṃ yaṃ tattha na vibhāvitam,*

*kevalaṃ taṃ vibhāvetvā sesaṃ taṃ eva atthato,*

*bhāsantarena bhāsissaṃ āvahanto vibhāvinam,*

*manaso pītipāmojjaṃ atthadhammūpanissitanti"*

[25] According to the Gandhavaṃsaha (J.P.T.S., 1886, p. 63), an author named Cullabuddhaghosa composed two treatises, Jātattagīnidānaṃ and Sotattagīnidānaṃ. It appears that he flourished long after Buddhaghosa. The Gandhavaṃsa gives the names of a number of authors between him and Buddhaghosa.

He must, therefore, be differentiated from Cullabuddhaghosa referred to here.

[26] Sumaṅgalavilāsinī, Vol. I, p. 70, "*Atthikehi Samantapāsādikam Vinayaṭṭhakatham oloketvā gahetabbaṃ.*" Puggala Paññatti commentary, p. 222, "*Ayam Aṅguttaraṭṭhakathāyaṃ nayo.*" See also P.P. Com., p. 247. Atthasālinī refers to the Samantapāsādikā, pp. 97 and 98, to the Vibhaṅga commentary, p. 407.

[27] Atthasālinī, pp. 168, 186, 187, 190, 198. Sumaṅgalavilāsinī, Vol. I, p. 2; Puggala Paññatti commentary, p. 254, "*Visuddhi-Magge yaṃ vuttam taṃ anādāya saṅkhatā...*"

[28] The Padyacūḍāmaṇi of Buddhaghoṣācārya Edited by (the late) M. Ranga Achārya, M.A., Rao Bahadur and by S. Kuppuswāmi Śāstrī, M.A., with a commentary by Paṇḍits K. Venkatesvara Śāstrī and D.S. Satakopa Āchārya. Published under the orders of the Government of Madras.

[29] The editors of the work as well as the commentators have referred to a Bimbāsārapuri in verse 35. Bimbāsārapuri is evidently a wrong reading for Bimbāsārapuri or the city of King Bimbisāra, i.e. Rājagriha.

[30] Fausboll, Vol. I, p. 59.

[31] Indian Antiquary, April, 1890, Vol. XIX, p. 118.

[32] Indian Antiquary, April, 1890, Vol. XIX, p. 119.

[33] Mrs. Rhys Davids, A Buddhist Manual of Psychological Ethics, Introductory Essay, p. xxv.

-----\*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

*Chân thành cảm ơn Tỳ khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

**[Trở về trang Thư Mục]**

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

## Chương V

### NHỮNG NGƯỜI KẾ VỊ *BUDDHAGHOSA*

#### Sự nghiệp dang dở của ngài *Buddhaghosa*

Tác phẩm *Mahāvamsa* đã minh chứng Ngài *Buddhaghosa* là tác giả những bản chú giải toàn bộ Tam tạng (*Tripitaka*). Nhưng, như chúng ta đã biết ở chương trước, cho dù ông viết một lượng tác phẩm chú giải khổng lồ về toàn bộ Tam tạng (*Pitaka*), tuy nhiên ông vẫn không thể hoàn tất một phần đáng kể trong cuốn Tam tạng đó. Có lẽ ông thấy cuộc đời của mình quá ngắn ngủi để có thể hoàn tất được một khối lượng công việc to lớn đến vậy, hay sức khỏe của ông không cho phép, hoặc giả nếu như chúng ta tin là như vậy ông đã trở về Ấn Độ, còn những lý do khác chúng ta không thể phỏng đoán được rất có thể đã chi phối khiến ông không thể hoàn tất được trước khi phải hoàn tất những pho sách còn lại viết về Luật Giới Phật giáo.

#### Những người kế vị ông đã hoàn tất

Như vậy công việc dở dang ông để lại các người đến sau ông đã tiếp tục hoàn tất và điều thú vị ở đây là tường thuật đôi chút về những con người đó, họ đã đi theo bước đường của Ngài *Buddhaghosa*, nhà chú giải vĩ đại để làm cho nền văn học Phật giáo được biết bao nhiêu thế hệ hậu sinh nối tiếp nhau có thể tiếp cận và hiểu được một cách dễ dàng.

Trong số họ chúng ta phải kể đến một số người đáng lưu ý như sau [1]:

1) *Buddhadatta*, tác giả nổi tiếng đã viết các phẩm sau đây:

*Uttaravinicchayo*

*Vinayavinicchayo*

*Adhidhammāvatāra*

*Madhuratthavilāsinī*, một chú giải về *Buddhavaṃsa*

2) *Dhammapālācariyo*, ông viết các tác phẩm sau:

*Nettipakaraṇa-aṭṭhakathā.*

*Itivuttaka-aṭṭhakathā.*

*Udāna-aṭṭhakathā.*

*Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā.*

*Theragāthā-aṭṭhakathā.*

*Vimalavilāsinī*, bản chú giải về *Vimānavatthu.*

*Vimalavilāsinī*, bản chú giải về *Petavatthu.*

*Paramatthamañjūsā*

*Līnatthapakāsinī.*

*Paramatthadīpanī.*

và *Līnatthavaṇṇā*, v.v...

3) *Mahānāma* đã viết *Saddhammapakāsinī*, bản chú giải về tác phẩm *Paṭisaṃbhidāmagga.*

4) *Moggallāno* (*navo*) tác giả cuốn *Abhidhānappadīpikā.*

5) *Cullabuddhaghosa* tác giả cuốn *Jātattagīnidānaṃ* và *Sotattagīnidānaṃ.*

### ***Buddhaghosa* và *Buddhadatta***

Ngài *Buddhadatta*, là một trong số các nhà chú giải Kinh Phật, được coi như là người đương thời với *Buddhaghosa*. Theo như bài tường trình đã được trình bày trong cuốn *Buddhaghosuppatti*, người ta cho rằng *Buddhaghosa* đã vượt biển đến đảo quốc Tích Lan sau khi đã xin phép thầy mình để vượt biển sang Tích Lan cùng một ngày với ngài *Buddhadatta* cũng sang đảo quốc đó và

đến vùng *Jambudvīpa*. Ông lên tàu trong vòng ba ngày. Nhờ sức mạnh siêu nhiên do Thiên Chủ (*Sakka*) ban tặng, tàu của hai vị đã gặp nhau. Các lái buôn cùng vượt biển chung với *Buddhadatta* đã được gặp *Buddhaghosa* và họ đã tỏ ra kinh ngạc. *Buddhaghosa* ra ngoài và gặp họ trong sự ngỡ ngàng, ông hỏi họ, "Nhà sư đang đi trên tàu với quý vị là ai vậy?" và các lái buôn trả lời, "Đó là Ngài *Buddhadatta*." *Buddhadatta* ra ngoài và gặp được vị Hòa thượng và hai người đã hỏi tên nhau. *Buddhaghosa* trả lời, "tôi là *Buddhaghosa*". *Buddhadatta* hỏi, "thầy đi đâu thế?" *Buddhaghosa* trả lời, "thầy hỏi làm chi vậy?" rồi nói thêm "Những lời dạy của Đức Phật đã được viết tại đảo quốc Tích Lan này và tôi đến đây để chuyển dịch sang tiếng *Māgadhi*." *Buddhadatta* nói, "Tôi đã viết cuốn *Jinālaṅkāra*, *Dantadhātunbodhivaṃsa* và không viết cuốn *aṭṭhakathas* và *ṭikas*; nếu ngài dịch những lời của Đức Phật sang tiếng *Māgadhi* từ tiếng Sinhha, thầy hãy viết cuốn *Aṭṭhakathās* trong bộ Tam Tạng (*Piṭakas*) luôn thể nhé." Như vậy là *Buddhadatta* đã giao cho ngài *Buddhaghosa* một số công việc để thực hiện. Ông cũng đã trao cho *Buddhaghosa* một vật gọi là myrobalan bằng sắt và một hòn đá rồi nói thêm, "Nếu thầy có bị đau mắt hay đau lưng hãy xoa *myrobalan* lên hòn đá này và uống thứ đó, chắc chắn thầy sẽ khỏi bệnh." Còn về phần mình *Buddhaghosa* rất khen ngợi tác phẩm *Jinālaṅkāra* của *Buddhadatta* và nói, "Các cuốn sách của thầy thật là sâu rộng, thật khó cho kẻ ngu dốt như tôi đây có thể hiểu hết được." về phần mình *Buddhadatta* lại khích lệ *Buddhaghosa* như sau, "Trước tiên thầy hãy đến đảo quốc Tích Lan và dịch các lời dạy của Đức Phật từ ngôn ngữ Sinhha sang tiếng *Māgadhi*, tôi sẽ chẳng còn sống được bao lâu nữa, xin thầy hãy thực hiện công việc này." Ngay sau khi kết thúc câu chuyện, thì hai chiếc tàu tách ra [2], *Buddhaghosa* đi đến Tích Lan, còn ngài *Buddhadatta* thì vượt biển đến *Jambudvīpa*.

Những sự kiện chúng ta vừa được biết về *Buddhadatta* chỉ được kể lại qua vài dòng viết như vậy. [3] Vị Hòa thượng (*thera*) đó là người rất nổi tiếng tại thiền viện (*Mahāvihāra*) tại Tích Lan. Và là cư dân của vương quốc *Cola* trị vì tại vùng *Kāverī*. Nhà vua kể cho chúng ta nghe là người bảo trợ hoàng gia là vua *Accutavikkanta* thuộc triều đại *Kalamba*. Tất cả các tác phẩm của ngài đều được viết trong một khổ tu viện do *Venḥudāsa* hay *Kaṇhadāsa* xây dựng trên bờ sông *Kāverī*. [4]

Ngài A.P. *Buddhadatta* đã sửa soạn biên tập một tác phẩm nổi tiếng của ông gọi là *Abhidhammāvatāra*, có nghĩa là một "tác phẩm triết Phật nhập môn" còn *Buddhaghosa* lại triển khai các chi tiết tâm lý Phật học với năm tập (*khandhas*). *Buddhadatta* đã sắp xếp hệ thống lại bằng cách phân chia ra làm bốn phần toát yếu, nghĩa là tâm sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn, về phương diện này thì ý tưởng của *Buddhadatta* có phần trội vượt hơn *Buddhaghosa*. [5]

Không có lý do gì để nghi ngờ là hai vị đại sư đã gặp nhau. Có điều rất rõ ràng là cả hai người đã rút những tư liệu để viết từ cùng một nguồn giống nhau. Sự thật này cho thấy rõ tại sao hai tác phẩm *Visuddhimagga* và *Abhidhammāvatāra* có nhiều điểm tương đồng. *Buddhadatta* đã giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu tác phẩm *Abhidhamma* truyền thống đã được sống lại nơi Phật giáo Nam tông, cho đến tận ngày nay. Bản tường trình mang tính huyền thoại là *Buddhadatta* đã đặt ra một hình thái rất cô đọng mà *Buddhaghosa* đã chuyển sang tiếng *Pāli* từ những bản chú giải viết bằng tiếng Sinhha. "Nhưng phân triết học và tâm lý học Phật giáo được trình bày thông qua lăng kính của hiểu biết đầy khí lực của một người thứ hai, dưới những khía cạnh sắc bén bằng một văn phong thường không mạch lạc và thiên về minh họa hơn là của một nhà chú giải nổi tiếng. Và với một nguồn từ vựng hết sức là phong phú."

Cũng được kể lại trong một bản tường trình đã được đề cập đến ở trên là khi *Buddhadatta* gặp *Buddhaghosa* trên biển và được biết là ông đang sang đảo quốc Tích Lan để chuyển dịch các bài bình luận từ tiếng Sinhha sang tiếng *Pāli*, ông đã nói với *Buddhaghosa* như sau, "Khi nào thầy hoàn tất công việc, làm ơn gửi cho tôi một bản, để tôi có thể tóm lược công việc của thầy." *Buddhaghosa* cho biết là ông sẽ chiều theo lời thỉnh cầu của ngài *Buddhadatta* và chuyện kể còn thêm là các bản chú giải bằng tiếng *Pāli* sau khi đã được hoàn tất thì cũng đã được trao đến tận tay *Buddhadatta*, ông đã tóm lược lại các bản chú giải về *Abhidhamma* trong cuốn *Abhidhammāvatāra* và những chú giải về *Vināya* ông viết trong cuốn *Vinayavinicchaya* (bản dịch toát yếu đã được xuất bản, trong *Buddhadatta's Manual*, p. xix) Bà Rhys Davids cho biết, "Rất có thể là điều đúng đắn để kết luận là cả hai tác phẩm này đã được trình bày dưới dạng phân

tích, đã xuất hiện ngay từ thời đó và vào thời cuối khi kết thúc *Abhidhamma Piṭaka*." [6]

Giống như *Buddhaghosa*, cả *Buddhadatta* đều dùng kiểu ví von về chậm hiểu và khập khiễng để giải thích sự tương quan giữa Danh (*Nāma*) và Sắc (*Rūpa*). [7] Cách phân loại các từ được dùng trong *Sarmūha* và *Asamūha* lại là một điều khác đây thú vị. [8] Cũng nên nhớ lại là cách phân loại các từ kiểu này cũng đã được áp dụng từ lâu trong cách phân loại cổ xưa nơi các tác phẩm chú giải *Puggala Paññātti*. [9]

Giả tử như Kumara Gupta I thuộc triều đại Hoàng Đế Gupta là một người đương thời với nhà vua *Mahānāma* tại Tích Lan và *Buddhaghosa* là người đương thời với Ngài *Buddhadatta*. Thì nhất định nhà vua *Accutavikkanta* thuộc triều đại *Kalamba* phải là cùng thời đại với Kumara Gupta I.

Theo lời kể của *Buddhadatta*, [10] thì ông có thể lớn tuổi hơn *Buddhaghosa* hay cùng tuổi với ông ta. Tuy nhiên lời khẳng định này xem ra có vẻ không đúng. Trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti* [11] chúng ta thấy *Buddhadatta* nói với *Buddhaghosa* bằng một giọng điệu lịch sự "*āvuso*" được dùng với những người trẻ hơn trong câu chuyện. Đoạn viết như sau, "*vuso Buddhaghosa, ahaṃ tayā pubbe Laṅkādhīpe Bhagavato sāsanaṃ kātum āgatomhī ti vatvā ahaṃ appāyuko....*" điều này cho thấy theo truyền thống còn ghi lại trong *Buddhaghosuppatti*, *Buddhaghosa* trẻ hơn *Buddhadatta*.

Nhiều bản tường trình về khác biệt tuổi tác giữa *Buddhaghosa* và *Buddhadatta* khó lòng có thể khớp nhau, như trong bài tựa đề cho cuốn *Abhidhammāvatāra* chỉ rõ là *Buddhadatta* đã sống để viết những cuốn sách tóm lược một vài tác phẩm của *Buddhaghosa*. Điều này lại đối chọi với huyền thoại ghi trong tác phẩm *Buddhaghosuppatti* thì *Buddhadatta* đã rời đảo quốc Tích Lan sớm hơn *Buddhaghosa* mà không dịch tác phẩm *Aṭṭhakathā* bằng tiếng Tích Lan, e rằng ông không sống được lâu.

***Buddhaghosa và Dhammapāla***

*Sāsanavaṃsa* cũng ghi lại là *Dhammapālathero ācariya* lưu lại Padaratittha trong vương quốc *Damīla* gần Tích Lan. Chính vì lý do này mà ông ta được coi như là một trong số các nhà chú giải Kinh Phật người Sinha. [12] Ông cũng phải dựa trên một bài chú giải kinh Phật đó là *Aṭṭhakathās* bằng tiếng Sinha, khi những tác phẩm này không còn được tàng trữ trong đất liền nữa (Ấn Độ) như chúng ta đã thấy theo những tường thuật chúng tôi đã công hiến trước đây.

T.W. Rhys Davids cũng nghĩ là *Buddhaghosa* và Dhammapala hình như đã được giáo dục trong cùng một đại học. Để ủng hộ quan điểm này ông dẫn chứng hai tác phẩm của hai nhà văn đã được xuất bản, nghiên cứu kỹ cho thấy là cả hai đều chủ trương cùng một quan điểm, họ vịn tới cùng một nhà cầm quyền, họ có cùng một cách diễn giải, họ đã đạt đến cùng một tầm mức về khoa học triết và từ nguyên họ cũng có đồng thiếu sót về bất kỳ kiến thức các giới luật đơn giản nhất về phê bình cao hơn. Kết luận là như chúng ta có thể phán đoán được vào thời đại này, họ phải được huấn luyện trong cùng một trường học. (Hasting's Encyclopaedia of Religion and Ethics, Vol. 4 p. 701)

Bà Rhys Davids lại cho biết trong bài giới thiệu của bản dịch tác phẩm *Theri-gāthā* như sau, "trong thế kỷ thứ năm và thứ sáu sau CN. Ngay trước hay sau ngày *Buddhaghosa* đã tỏa sáng, khi ông viết các tác phẩm chú giải Phật giáo nổi tiếng của ông bằng thơ về Luật tạng (Vinaya) và Kinh tạng *Sutta Piṭakas*, *Dhammapala Kāñcīpura* (hiện nay gọi là *Conjeveram*), được viết bằng tiếng *Pāli*, tư liệu giảng giải bất thành văn lập nên ba tác phẩm chú giải *Aṭṭhakathās* hiện có viết theo kiểu Ca vịnh và được sát nhập làm một thành bài giảng diễn của ông về ba cuốn sách giới luật Phật giáo, được gọi toàn bộ là "*Paramatthadīpanī*" có nghĩa là *Sự Soi Sáng vì Danh Đấng Tối Cao*. Ông không những tạo nên *Ākhyāna* trong mỗi ca vịnh, nhưng còn thêm vào đó cách phân câu trong các ca vịnh đó viết bằng tiếng *Pāli* như ngày nay, với thành ngữ cổ xưa trong đó các *gāthās* được viết." [13]

Xuất phát từ những bản chú giải Dhammapala, hình như người ta đã đọc và được biết đến ông rất rõ ràng. Những giải thích các từ ông đưa ra thật rõ ràng. Những bản chú giải của ông đã làm rõ những tư tưởng xã hội, tôn giáo, đạo đức và triết học của thời đại

đó giống như những bản chú giải của *Buddhaghosa*. Ông không phải chỉ là tác giả của *Paramatthadīpanī* mà thôi nhưng còn của nhiều tác phẩm khác nữa [14] như *Petavatthuaṭṭhakathā*. Nói tóm lại, các tác phẩm của ông gợi nhớ cho chúng ta về những bản chú giải Kinh Phật của *Buddhaghosa*.

Bà Rhys Davids còn cho biết thêm, "Sự trình bày các vần kệ, long trọng hay không, bằng hình thể chuyện kể cơ bản đã là cách thức lịch sử Phật giáo truyền đạt thi ca Phật giáo. Các biên niên sử Dhammapala, trong nhiều trường hợp đã không được in ra trong bất kỳ một tác phẩm hiện đại nào. Nhưng đôi khi chúng còn được tiếp tục phát triển trong cả bốn không những song song trong các bài bình viết trong biên niên sử *Buddhaghosa* nhưng còn bằng kệ trong cấu trúc thi ca Kinh *Sutta-Nipāta* hay là *Samyutta Nikāya*, chưa kể đến *Jākata*." Chúng ta cũng rất đồng ý với Bà Rhys Davids về điểm này (trích trong Rhys Davids' *Psalms of the Brethren*, P. XXV.)

-----\*-----

---

[1] J.P.T.S., 1886, pp. 59-63.

[2] *Buddhaghosuppatti*, edited by J. Gray, pp. 49-51. The same account also occurs in the *Sāsanavaṃsa* (edited by M. Bode), pp. 29 and 30. "*Evaṃ tesam dvinnam therānam aññamaññaṃ sallapantāuam yeva dve nāvā sayam eva apantvā gacchimsu.*"

[3] According to the *Gandhavaṃsa*, *Buddhadatta* came next to *Buddhaghosa* J.P.T.S., 1886, p. 59.

[4] *Abhidhamāvātāra*, P.T.S., *Viññāpanam*, xīi, xiv, xv, xvi, and xvī.

"...*Vinayavinicchayo...*  
...*coḷaraṭṭhe Bhūtatnaṅgala-gāme*  
*Veṇhudāsassa ārāme vasantena*  
*Accutavikkama-nāmassa coḷarañño kāle kato.*"  
*"Kāverī-paṭṭane ramme, nānārāmapasobhite*

*Kārite Kaṇhadāseṇa dassanīye manorame."*  
(*Abhidhammāvatāra*)

*"...Buddhadattenaracito'yan Vinaya-Vinicchayo."*  
(*Vinaya-Vinicchaya*)

[5] Mrs. Rhys Davids, *Buddhist Psychology* (Quest Series), p. 174.

[6] Mrs. Rhys Davids, *Buddhist Psychology* (Quest Series), p. 179.

[7] *Abhidhammāvatāra*, P.T.S., p. 115.

*"Namaṃ nissāya rūpaṃ tu, rūpaṃ nissāya nāmaṃ pavattati  
sadā sabbam, pañcavokāra-bhūmiyaṃ; imassa pana atthassa,  
āvibhāvattaṃ eva ca jaccandha-pīṭhasappīnaṃ, vattabbā  
upamā idha."*

[8] *Abhidhammāvatāra*, P.T.S., p. 83.

*"Upādā-paññatti nāma samūhāsamūha-vasena duvidhā hoti."*

[9] Cf. *Puggala-Paññatti* commentary, P.T.S., p. 173.

[10] *Buddhadatta's Manual* edited by Rev. A.P. Buddhadatta, pp. xī and xiv.

*"Ayaṃ pana Buddhadattācariyo Buddhaghosācariyena  
samāna-vassiko vā thokaṃ vuḍḍhataro vā ti sallakkhema."*

[11] p. 50.

[12] *Sāsanavaṃsa*, p.33.

[13] Mrs. Rhys Davids, *Psalm of the Sisters*, p.xvi.

[14] *Gandhavaṃsa*, p. 60, cf. *Sāsanavaṃsa*, p. 33.

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

*Chân thành cảm ơn Tỳ khưu Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

**[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)**

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

## Chương VI

### ĐẶC TÍNH BÁCH KHOA TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA BUDDHAGHOSA

*Buddhaghosa* không những chỉ là một nhà siêu hình học. Ông còn có kiến thức uyên bác và thâm sâu. Thông tin của ông cũng không kém phần minh mông. Các tác phẩm của ông có thừa những kiến thức liên quan đến lịch sử, địa lý, thiên văn, khiêu vũ, âm nhạc, giải phẫu, đời sống chim chóc, trò tung hứng v.v... ông cũng còn có kiến thức rộng về thế giới thực vật.

#### Thiên văn học

*Buddhaghosa* không phải là không có hiểu biết gì về thiên văn. Kiến thức thiên văn của ông đã được minh chứng rõ ràng về cách đo đạc kích cỡ của Rahu và Dragon. [1]

#### Kiến thức văn phạm

Người ta cho là trong tác phẩm *Visuddhimagga*, *Buddhaghosa* là một nhà văn phạm đại tài, và một nhà thơ vĩ đại, và kèm theo cả một nhà phân tích thơ ca rất nổi tiếng. Hình như ông đã học kiến thức văn phạm vĩ đại của Pānimi. Trong tác phẩm *Visuddhimagga* (P.T.S. xuất bản, trang 491-492, *Indriyasaccaniddeso*) chúng ta đọc thấy: "*Ko pana nesam indriyaṭṭho nāmāti? Indaliṅgaṭṭho indriyaṭṭho; indadesitaṭṭho indriyaṭṭho; indadiṭṭhaṭṭho indriyaṭṭho;*

*indasiṭṭaṭṭho indriyaṭṭho; indajutṭaṭṭho indriyaṭṭho: so sabbo pi idha yathāyogam yujjati. Bhagavā hi sammāsambuddho paramissariyabhāvato indo, kusalākusalañ ca kammaṃ, kammesu kassaci issariyābhāvato. Ten"ev"ettha / kammaṣaṅjanitāni / tāva / indriyāni kusalākusalakammaṃ ullingenti. Tena ca siṭṭhānīti indalingaṭṭhena indasiṭṭhaṭṭhena ca indriyāni. Sabbān'eva pan'etāni Bhagavatā yathābhūtaṃ pakāsītāni abhisambuddhāni cā ti indadesitaṭṭhena indadiṭṭhaṭṭhena ca indriyāni. Ten"eva Bhagavatā munindena kānicigocarāsevanāya, kānici bhāvanāsevanāya sevītānīti indajutṭhaṭṭhenāpi etāni indriyāni."*

*Buddhaghosa tiếp tục nói như sau:*

*"Api ca ādhipaccasaṅkhātena issariyaṭṭhenā pi etāni indriyāni. Cakkuviññāṇādippavattiyaṃ hi cakkhādīnaṃ siddhaṃ ādhipaccaṃ, tasmin tikkhe tikkhattā, mande mandattāti. ayaṃ tāv" ettha atthato vinicchayo."*

Phân giải thích về các thành phần cơ quan "Indriya" như trên đã rõ ràng cho thấy có liên quan đến ngôn ngữ Pāṇini, V. 2, 93, (*Indriyaṃ indraliṅgaṃ indradṛṣṭaṃ indrajusṭaṃ indradattaṃ iti vā*) [2]

Trong văn phạm tiếng Pāṇini, có đề cập đến "āpatti" theo nguyên nghĩa là *prāpti*, *āpatti* đã thấy xuất hiện rất nhiều lần trong tác phẩm *Samantapāsādikā*. Điều này hình như cũng chứng tỏ cho thấy *Buddhaghosa* am hiểu rất rõ và sử dụng thành thạo tác phẩm viết bằng tiếng Pāṇini.

## **Kiến thức Địa Lý**

Kiến thức về địa lý của ông cũng không phải là nghèo nàn như đã được làm rõ trong câu sau đây:

Ông đã định rõ *Dakṣiṇāpatha* hay Deccan là một dải đất rộng nằm về phía nam sông Hằng [3] ông cũng ghi lại là *Godāvāri* tạo thành làn biên giới giữa các lãnh thổ của hai vị vua Andhra (*Dvinnam* và *Andhakarājānam*) có nghĩa là giữa thời vua Assaka và *Aḷaka* [4] vào thời *Buddhaghosa* Assaka và *Aḷaka* có hai vị vua Andhra hay chính xác hơn là có hai vương quốc Andhra. Sự

quen biết cá nhân của ông với các vương quốc Andhra hiện nhiên xuất phát từ những chi tiết được tường trình về một quần đảo nằm giữa vùng *Godāvarī*. [5] về phía Bắc sông Hằng và *Godāvarī* về phía nam là điều quan trọng hơn hết trong tư tưởng của ông. [6] Tuy nhiên về các quốc gia nằm phía dưới *Godāvarī*, thì hình như ông không có được mấy hiểu biết về vùng này.

Về phía Bắc Ấn Độ, đặc biệt là phía Đông Bắc theo truyền thống để lại là nơi sinh của *Buddhaghosa*, nên ông đã có được nhiều thông tin hơn và được ghi trong các tác phẩm của ông. Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī*, có đề cập đến thành phố Campa, thủ phủ vương quốc *Aṅga*, ông cho biết cách thành phố đó không xa, có hồ chứa nước *Gaggarā*, tên hồ gọi như vậy là vì hồ do Hoàng Hậu tên là *Gaggarā* đào. Trên bờ bao quanh hồ có một cánh rừng lớn gồm toàn những cây Campaka trang trí với nhiều sắc hoa năm màu, xanh, v.v... [7] tuy nhiên, bài tường thuật về Campa này không có mấy may giá trị địa dư nào cả. Ông cũng cung cấp cho chúng ta chính cách giải nghĩa của từ *Aṅga*. Theo ông thì được gọi như vậy là vì sắc đẹp các công chúa của vương quốc này. [8] Giải thích như vậy xem ra hơi kỳ lạ. Ông đề cập đến Magadha như là một vương quốc của các vị hoàng tử được biết đến với tên gọi là *Māgadhas*. [9] Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī* có viết về *Mahāli Sutta* trong sách *Dīgha Nikāya*, *Buddhaghosa* cho chúng ta biết trong một bài tường thuật rất thú vị về *Mahāvana* tại vùng bên *Vaiśālī* và tại tịnh xá (*vihāra*) có hai dãy hành lang gần kề ngay đó. Về việc chú giải từ "*Mahāvana*" ông cho biết; "Bên ngoài thành phố trên một dải đất dài đến tận dãy Himalayas, có một cánh rừng nguyên sơ che phủ suốt một vùng trải dài có các cánh rừng nhỏ hơn che phủ, được gọi là *Mahāvana*." [10] *Buddhaghosa* cũng cho chúng ta biết nguồn gốc tên gọi *Kūṭāgārasālā*, "trong cánh rừng đó có một *Sanḅhārāma* còn gọi là thiên viện khố tu khắc khổ được thiết lập." Một *Pāsāda* hay là một tòa nhà lầu cũng được xây dựng trên nhiều chiếc cột trụ. Một ngôi tháp nhọn được xây trên đó thành một *Kūṭāgārasālā* giống như một lầu đài *Devas* (*devavimāna*) là tòa lầu đài đó, tất cả các *Sanḅharamas* hay là các thiên viện khố tu khắc khổ đó được biết đến với những tên gọi là *Kūṭāgārasālās*." [11] điều này khớp với những gì đã được Fa-Hiên mô tả và cung cấp thêm thông tin, Thiên viện đó (*Vihāra*) lại có hai đường hầm. Nhà chú giải Kinh Phật của

chúng ta đã tỏ ra ông rất quen biết thành phố *Vesālī*; và các nhà lãnh đạo của thành phố này và những thân dân *Licchavis*, ông đã đưa ra nhiều thông tin rất giá trị.

## Tường thuật về các giáo phái Ấn Độ

Ông hiểu biết khá tốt về lịch sử của nhiều giáo phái tu hành khổ hạnh. Ông đã rất quen thuộc với nhiều ý kiến của người *Ajivikas* và người *Niganthas*, xuất phát từ những quan sát của ông liên quan đến quan điểm của họ về linh hồn sau khi chết. [12] Ông cũng đã cung cấp cho chúng ta một ít tư liệu lịch sử về cuộc sống của các vị thiền sư thuộc nhiều giáo phái khác nhau đã được nêu lên trong Luật (*Vinaya*) và Kinh (*Nikāyas*). Ông cũng đề cập đến *Pūraṇa Kassapa* như là một trong số các thiền sư đang chủ trương lửa thân. [13] *Pūraṇa* là tên của nhà sư và *Kassapa* là tên họ hay là tên Gotra. Ông này trốn vào rừng và ông đã bị bọn cướp tước đoạt hết quần áo của mình. Trong trạng thái lỏa lồ ông đi vào một ngôi làng gần đó ông được coi như là một vị thánh khất thực (*Sumaṅgalavilāsinī*, Vol. I, P. 142)

Còn những chi tiết liên quan đến *Kaccāyana*, chúng ta được biết là ông ấy không dùng nước lạnh, ông chỉ dùng nước nóng và cháo gạo dành cho người ốm. (*Sumaṅgalavilāsinī*, P. 144)

Còn về *Gosāla*, *Buddhaghosa* cho biết. Theo ý ông mọi sự xảy ra y hệt như phải xảy đến vậy. Điều gì không cần xuất hiện thì đã không xuất hiện. (*Sumaṅgalavilāsinī*, pp 160-065) Makkhali là tên riêng cá nhân của nhà thiền sư này và người ta thường gọi ông với tên *Gosāla* vì ông sinh ra trong một chuồng bò. Một ngày kia người ta ra lệnh cho ông mang một bình dầu đi ngang qua một con đường sinh lầy trơn trượt. Người thầy của ông nói với ông, "*Tāta, mā khalīti.*" Nhưng chân ông bị trơn vì lợ dính; và vì sợ ông thầy của mình nên ông bắt đầu bỏ chạy. Sư phụ túm lấy gấu áo của ông. Nhưng ông đã chạy mình trần bỏ lại chiếc áo đang mặc trên người. (*Sumaṅgalavilāsinī*, pp. 144)

Về cuốn *Ajītakesakambalin*, *Buddhaghosa* cho biết *Ajīta* là một tên riêng. Tên cúng cơm của ông ta là Kesakambalin (mảng tóc) vì ông thường dùng một chiếc chăn làm bằng tóc người, chiếc chăn này, theo như *Buddhaghosa*, là một bộ quần áo tồi nhất,

lạnh vào mùa đông và nóng vào mùa hè và là bộ đồ rẻ nhất mặc vào thấy rách rúa khó coi và xông ra một mùi nồng nặc rất khó chịu. (*Sumaṅgalavilāsinī*, p. 144)

*Buddhaghosa* còn cho biết sau khi một căn hộ được xây trong công viên Hoàng hậu *Mallikā* tại *Savatthī*, những người cư ngụ gần đó cũng xây dựng để ghi nhớ đến các vị thiên sư nổi tiếng nhưng một nhóm các tòa nhà được xây lên và có tên gọi là "Phòng Hội", tại đó nhiều người Brahmins, *Nigaṅthas*, Acelakas, *Paribbājakas* và các thiên sư khác thường gặp nhau để giải trình hay tranh luận về quan điểm của họ. [14]

*Buddhaghosa* còn ghi lại trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī* (tr. 138-139) một bài tường trình vì Devadatta yêu cầu Đức Phật ban cho ông quyền lãnh đạo Tăng già (*Saṅgha*) các Tỳ-khuru nhưng đã ông đã bị họ từ chối. Ông lại đến với Đức Phật và xin được giới thiệu một số giới luật khổ tu nghiêm khắc và chay tịnh buộc các Tỳ-khuru không được ăn cá và thịt, họ phải mặc áo cà sa và phải sống ngoài trời và tuyệt đối luôn luôn sống nhờ của khát thực mà thôi v.v... nhưng Đức Phật đã không đáp ứng theo những yêu cầu của ông. Điều này làm ông không hài lòng, ông đã qui tụ một số đồ đệ và lập ra một Tăng Già (*Saṅgha*) tách biệt khỏi *Saṅgha* của Đức Phật. Các *Saṅgha* của ngài Devadatta phát triển được ít lâu, sau đó Devadatta đã để mất hết uy tín. Ông ta đã thuyết phục *Ajātasatru* trở thành đồ đệ của mình, bằng cách cho hắn chứng kiến một phép lạ màu do ông thực hiện, cũng chính ông ta đã đưa *Ajātasatru* đến hành hung cha của mình là *Bimbisāra* đến chết và trở thành hoàng đế Magadha. Chính hắn đã nhiều lần thử ra tay ám hại Đức Phật, nhưng không thành công. Cuối cùng hắn muốn đánh lễ Đức Phật, nhưng đã bị đất nứt sống bên cạnh một ao hồ tại Jetavana.

### **Bản tường thuật về các bộ tộc Ấn Độ**

*Buddhaghosa* còn cung cấp cho chúng ta rất nhiều thông tin quan trọng và hấp dẫn hơn nữa về những người dân Mallas, *Sākyas*, *Koliyas* và *Lichias* v.v... Ông cho biết người Mallas và *Ksatriyas* [15] lập thành một tập đoàn thống trị tại *Rājā*. [16]

Còn đối với người *Sākyas*, ông cho biết họ là một bộ tộc lớn gồm những người Gotama các quan hệ giữa họ gồm tám ngàn gia đình theo phụ hệ và một con số như thế theo mẫu hệ. [17] Chúng tôi nghĩ con số này không có một giá trị lịch sử nào cả: có điều hiển nhiên là nó được dùng để chỉ một con số rất lớn. Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī*, chúng ta có một bản tường trình về nguồn gốc người *Sākyas* và các quan hệ hôn nhân của họ với người *Koliyas*. [18] Điều này được ghi lại là những người *Sākyas* không tôn trọng người *Brahmins* [19]. Tác phẩm *Pāsādika Suttanta* trong Trường Bộ Kinh (*Dīgha Nikāya*) cho chúng ta hay là Đấng được Tôn Dương đã có lần lưu lại chỗ những người *Sākyas* tại một trường cao đẳng kỹ thuật của họ. *Buddhaghosa* còn cung cấp cho chúng ta những thông tin về ngôi trường đó là một tòa nhà có lầu được xây dựng cho những người học nghề. [20]

Còn về người *Licchavis*, nhà chú giải vĩ đại cũng cho chúng ta biết một số thông tin rất hấp dẫn viết trong tác phẩm *Paramatthajotika* nói về *Khuddakapatha*, ông tách tên *Licchia* thành *Linachavi* = *Lichavi* = *Nicchavi*. Ông cho là những gì trong dạ dày của họ hình như bị gắn chặt với "Chavi" hay là da của họ, và vì thế họ được gọi là *Licchavis* [21] theo ông thì đã có một lễ nghi nơi người *Licchavis* được gọi là *Sabbarattivāra* hay là *Sabbaratticāra*. Trong lễ nghi đó các bài hát được tấu lên, kèn đồng thổi lên, trống và các dụng cụ âm nhạc khác được dùng cùng với cờ quạt được treo lên. Các vị vua, các vị hoàng tử, và các vị tổng tư lệnh tham gia vào lễ hội và các cuộc vui suốt đêm [22] các phụ nữ không bị loại ra ngoài các buổi tụ tập yến tiệc. Có điều khẳng định trong tác phẩm *Dhammapadaṭṭhakathā* là những người *Licchavis* thường đi đến các ngôi vườn với những cảnh quan đẹp trong thành phố. [23] (*nagarasobhini*)

Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī*, [24] chúng ta còn đọc thấy có một cảnh gần sông Hằng và một ngọn núi không xa lắm, ở chân núi có một mỏ đá quý. Một số đá quý bị nước sông Hằng cuốn trôi đi và đã có một thoả thuận giữa người *Licchavis* và Nhà vua *Ajātasatru* nước Magadha là họ sẽ chia phần đá quý đó thành hai phần bằng nhau. Nhưng người *Licchavis* háms lợi tham lam không giữ giao kèo đã được thoả thuận với nhau, điều đó đã làm cho nhà vua *Ajātasatru* phát điên lên. Nhà vua nghĩ cách

trừng phạt họ vì hành động phản bội này. Tuy nhiên ông nhận ra là người *Licchavis* mạnh hơn về dân số, rất có thể ông sẽ không thể thực hiện nổi ý định của mình. Ông đã cố gắng kết thân với dân *Licchavis*, nhưng ông phải bỏ ý định của mình. Cuối cùng ông đã phải sử dụng đến phương kế gây bất hòa giữa họ và ông đã thành công. Qua mưu đồ của ông mỗi đoàn kết của người *Licchavis* hầu như tan vỡ, kết quả là những người nghèo trong xứ *Licchavis* bắt đầu thù ghét người giàu và những người mạnh lại hạ giá người yếu. Chớp ngay thời cơ tâm lý đó nhà Vua *Ajātaśatru* tận dụng lợi thế sự chia rẽ trong nội bộ người *Licchavis* và xâm chiếm phần lãnh thổ *Vajjian* của họ. Những người *Licchavis* yếu hơn từ chối không chống lại nhà vua và nói, "Cứ để cho những người *Licchavis* khỏe hơn tiến lên và đè bẹp nhà vua." Vì thế nhà Vua *Ajātaśatru* đã dễ dàng chiến thắng và chiếm được *Vesāli*, thủ phủ của lãnh thổ *Vajjians*.

*Buddhaghosa* cũng cung cấp thêm những chi tiết khác thật thú vị về người *Licchavis*. Nếu một người *Licchavis* cảm thấy bị ốm thì những người *Licchavis* khác sẽ đến thăm. Tính đoàn trang không thể được vi phạm bằng bạo lực. Những nghi thức cổ xưa được nắm giữ. Toàn bộ, bộ lạc sẽ cùng nhau tham gia bất kỳ một nghi thức thuận lợi nào được cử hành tại nhà của người *Licchavis* đó. Khi có vị vua nước bạn đến thăm vương quốc của người *Licchavis*, họ thường trốn ra ngoài đường phố thành từng đoàn người đông đảo để tiếp đón nhà vua và tỏ lòng tôn kính. Nếu có kẻ xâm lăng xuất hiện họ sẽ điều động ngay quân đội để chống lại quân xâm lược. Về vấn đề quản trị tài chính của người *Licchavis*, *Buddhaghosa* cho biết họ chống lại việc áp đặt thuế mới. Những sắc thuế cũ được tuân thủ. Những người *Vajjians* thường tham gia học tại các *Rājanīti* hay khóa học nghề thủ công của nhà nước do những công dân có kinh nghiệm truyền dạy. Họ thường tham gia những cuộc họp trong đó nhiều vấn đề liên quan đến nhiều lãnh vực khác nhau trong nước được lắng nghe và bàn thảo. Cuộc họp được thông báo bằng những hồi trống và mọi người đều cố gắng đến tham dự và mọi công việc được chia nhau thực hiện và rồi tất cả giải tán cùng một lúc. [25] Ngoài những vấn đề chính trị, những vấn đề có liên quan đến mọi công dân như tôn giáo sẽ được thảo luận tại những cuộc họp như vậy.

Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī* cũng kể rằng *Sīha*, một tập sự, đã thấy một cộng đoàn người *Licchavis* lớn lao và đã có suy nghĩ như sau, "Chắc chắn Đấng Giác Ngộ được chúc phúc sẽ luôn hài lòng giảng Giáo Pháp tại cộng đoàn này." [26] Trong tác phẩm *Sanantapasadika*, *Buddhaghosa* lại khẳng định chư Thiên này giống như chư Thiên của *Tāvatiṃsa devas*. [27]

Trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsinī* của ông, nhà chú giải Kinh Phật ghi lại một câu tục ngữ của *Mahāli*, một công dân *Licchavi* như sau: "Tôi là một người *Kṣatriya*, Đức Phật cũng vậy, nếu như hiểu biết của Ngài tăng thêm và ngài trở thành thông suốt mọi sự trên đời, thì tại sao điều đó lại không xảy đến với tôi." [28] Cũng trong tác phẩm ấy chúng ta có được một hình ảnh về ngành tư pháp của người *Licchavis* được điều hành ra sao. Khi kẻ trộm bị bắt, người ta sẽ đưa hắn tới quan tòa, vị này có thể tha bổng tên trộm nếu như ông ta cho là tên trộm vô tội, nhưng nếu quan tòa xử thấy tên trộm có tội, ông ta vẫn không có quyền bắt tên trộm phải chịu hình phạt, nhưng quan tòa sẽ giao hắn cho một *Vohārika*, nếu như người này cảm thấy hình phạt là cần thiết để trừng trị tên trộm, đến lượt ông ta lại giao hắn cho *Senāpati* nếu ông ta bị thuyết phục về tội lỗi của tên trộm, ông này lại giao hắn cho một vị *Uparājā*, nếu như người này cho là tên trộm có tội, ông lại giao hắn cho một nhà vua *Rājā*, rồi vị *Rājā* này, với tư cách là quan toà cao nhất, ông ta có quyền ra hình phạt cho tên trộm chiếu theo sách luật *Paveṇipotthaka*, nghĩa là sách ghi các quyết định xử phạt. [29]

## Tường trình về các vua chúa và dân quý tộc Ấn Độ

*Buddhaghosa* cho chúng ta biết về lai lịch của vua *Bimbisāra*, vua nước *Magadha*. Theo ông, nhà vua là Lãnh Chúa của người *Māgadhi*. Nhà vua được gọi là "Seniya" vì nhà vua liên kết với một quân đội rất lớn, nhà vua được gọi với tên là *Bimbisāra*, vì ngọc thể nhà vua giống như vàng. ("Bimbi" có nghĩa là màu vàng) nhà chú giải cũng còn ghi lại là *Ajātasatru*, con của ông hoàng *Bimbisāra*, gây ra một rắc rối cho *Vaidehī*, [30] con gái nhà vua *Kośala*. [31]

Người dân *Papañcasūdanī* [32] lại gọi *MahāRājā Mahākośala* là vua của *Kośala*, *Bihbisara* là vị vua cùng thời với *Magadha*. Nhà

vua nước *Kośala* đã gả con gái là *Vaidehī* làm vợ nhà vua *Bimbisāra*. Sau khi *Mahākośala* chết, *Pasenadī* lên ngôi cai trị *Kośala*, có *Sāvatti* là thủ phủ. Khi Đức Phật đi hoàng đạo đến *Rājāgaha*, nhà vua *Bimbisāra* đã qui Phật và cùng với hoàng gia trở thành đồ đệ của Đức Phật.

Trong bản chú giải của mình về tác phẩm *Majjhima-Nikāya*, *Buddhaghosa* đã cung cấp một bản tường trình chi tiết về nhà vua *Pasenadī* là nhà cầm quyền nước *Kośala*, ngay vào thời điểm Đức Phật hoàng đạo. *Buddhaghosa* đã phải tìm nguồn thông tin từ các bản chú giải *Aṭṭhakathās* hay từ nhiều nguồn lưu trữ chính thức khác, vì thế đây có thể là một số thông tin lịch sử xác thực.

Danh tiếng của Đức Phật lan tỏa khắp nơi và đến tai nhà vua *Pasenadī*, ông này rất ganh tị với người thầy vĩ đại. Thoạt tiên nhà vua đã về phe với những người ly giáo chống lại Đức Phật. Cũng chính vì nhà vua xúi dục mà một số người ly giáo đã rao truyền một tin đồn thất thiệt. Họ đưa ra một xác chết của một cô gái rất đẹp và nói với Đức Phật Cồ Đàm, để có thể che dấu tội lỗi của mình nhà vua đã giấu xác của cô gái dưới một đồng hoa khô gần *Gandhakuṭi*, nhưng sự gian trá sớm bị phát hiện và danh tiếng của Đức Phật ngày càng tăng. Nhà vua *Pasenadī* và Đức Phật cùng tuổi với nhau, nhà vua rất thích yêu người Brahmin và đã ban cho họ rất nhiều ruộng đất.

Để có thể chấm dứt những việc bất chính của bọn ly giáo, Đức Phật đã phái ngài *Sāriputta* đến nhà vua *Pasenadī*, thoạt tiên nhà vua không chịu tiếp ông. Sau đó nhà vua đã Quy Phật và đã thực hiện biết bao nhiêu điều tốt lành cho chư Tăng (*Shamgha*). Các thành viên nữ trong hoàng gia cũng tham gia vào việc trợ giúp Đức Phật. Chính hoàng hậu *Mallikā* cũng tự nguyện phục vụ dài hạn cho Đức Phật. Đức tin của vương quốc *Kośalan* nơi Đức Phật đã trở nên quá vững mạnh đến nỗi nhà vua yêu cầu Đức Phật giúp đỡ mọi việc to nhỏ trong vương quốc ngài. [33]

*Mahākośala* đã ban tặng một ngôi làng rộng lớn [34] để giải quyết những chi phí cho người *Vaidehī*. Dân *Pasenadī* bất mãn với *Ajātasatru*, con trai của *Vaidehī*, vì hắn đã lên ngôi vua xứ *Magadha* sau khi giết cha mình và đã dùng võ lực chiếm lại ngôi

làng đó và một trận chiến lớn đã nổ ra giữa cậu cháu. *Pasenadī* liên tiếp bị thua trận, nhưng cuối cùng ông ta đã đánh bại được quân *Ajātasatru* và bắt được ông làm tù binh.

Trong suốt thời *Pasenadī* trị vì, vương quốc *Kosala* đã bị quân *Āṅgulimāla*, là một băng cướp lớn quây phá rất nhiều. Nhiều người đã phải bỏ xứ ra đi. Nhà vua đã xuất quân với 500 kỵ binh để vây bắt bọn cướp. Trước tiên ông đến gặp Đức Phật tại Tịnh xá *Jetavana*, đáng đáng kính đã nhìn thấy đoàn quân liên hỏi: tại sao nhà vua đến đây với quân lính đông đến vậy. Nhà vua cho biết là chỉ một mình ngài cũng có thể dẹp tan băng trộm đó cơ mà. Vào thời đó *Āṅgulimāla* đã cùng đi với Đức Phật và ngài đã giới thiệu ông như sau, "Ôi, *Mahārāja*, đây chính là *Āṅgulimāla*," vừa nghe thấy điều đó thì nhà vua đã quá hoảng sợ. [35]

Vua *Pasenadī* thường đến thăm Đức Phật và nghe những lời huấn dụ về tôn giáo. Trong tác phẩm *Samyutta Nikāya*, chúng ta có thấy một chương gọi là "*Kasola-Samyutta*," đặc biệt được dành để viết về những lời tranh luận liên quan đến vấn đề tôn giáo giữa Đức Phật và nhà vua *Pasenadī*. Trong lời chú giải về đề tài này, *Buddhaghosa* kể lại câu chuyện sau:

Trước tiên nhà vua *Pasenadī* gặp Đức Phật tại *Jetavana*. Nhà vua đã hỏi Đức Phật tại sao ngài được gọi là *Sammāsambuddha* trong khi *Pūraṇa Kassapa*, *Makkhali Gosāla* và *Nigaṇṭha Nāthaputta* lớn tuổi hơn Đức Phật rất nhiều mà vẫn còn sống. Đức Thế Tôn trả lời nhà vua rằng: chúng ta không nên khinh chê người Ksatriya, Uruga, *Agñi* và Arahata, cho dù họ có ít tuổi hơn. "Có ai trên trần gian này lại không trở nên già cả hoặc chết hay sao?" là câu hỏi nhà vua *Kosalān* đã hỏi Đức Phật, ngài đã đưa ra một câu hỏi thích đáng.

Có một cuộc thảo luận giữa nhà vua *Pasenadī* và Đức Phật có liên quan đến linh hồn, "Người ta đã yêu linh hồn quá độ" - đó là vấn đề được bàn cãi.

Ngay cả sau việc khai tâm của nhà vua *Pasenadī*, nhà vua vẫn không coi thường những vị thánh Ấn giáo và các vị ẩn sĩ, có nghĩa là những người *Jaṭilas*, *Nigaṇṭha* và *Acela* hay là các vị

khô tu lỏa thể. Đó là *Ekasaṭṭaka* và *Paribbājaka*. Một lần kia nhà vua đã hỏi Đức Phật, "Ai là người tốt nhất trong số các vị A-la-hán?" Đức Phật đã trả lời. "ngài là một vị chủ nhà, ngài tìm được vui thú giác quan thế nên ngài không thể hiểu được câu hỏi này." Ngay sau đó nhà vua *Pasenadī* lại hỏi Đức Phật, "Những lời giảng thuyết của ngài thật tuyệt vời, ngài vô cùng có lý." [36]

Đức Phật lại giảng cho nhà vua *Kosala* về ích lợi của giàu sang.

Như đã được công bố trong tác phẩm *Sumaṅgalāsini* là nhà vua *Pasenadī* nước *Kosala* đã dâng cúng rất nhiều đất cho Brahmin *Pokkharasāti*, một thiền sư có học thức Phệ-đà nước *Ukkaṭṭhanagara*, tại vương quốc *Kosala*. Nhà vua sống rất an nhàn tại đó và rất phấn khởi (p. 246)

Theo tác phẩm *Papañcasūdanī*, một bản chú giải của *Buddhaghosa* bàn về *Majjhima Nikāya*, một nhà buôn có tên là *Sudatta* làm một chủ ngân hàng tại *Śrāvastī*. Ông ta đến nhà người chị tại *Rājagaha* và nghe được những lời dạy của Đức Phật. Vì ông ta muốn đem đức Phật sang thành phố quê hương của ông ta và chăm sóc cho ngài theo ý của ông. Rất tiếc là không có chỗ nào thích hợp cho Đức Phật lưu lại tại *Śrāvastī* cả và ông ta quyết định xây một tu viện trong thành phố đó. Người *Sudatta* này là người *Anāthapiṇḍika*.

*Buddhaghosa* cũng đề cập đến *Visākhā*, một người đàn bà giàu có nhất, rất ngưỡng mộ Đức Phật. Bà ta đã xây cho Đức Phật một thiền viện gọi là *Pubbārāma*. *Buddhaghosa* nói bà ta là con gái một nhân viên ngân hàng tại một thành phố có tên là *Bhaddiya* tại quốc gia *Aṅga* và là con dâu của nhân viên ngân hàng tại *Śrāvastī*.

*Buddhaghosa* thường pha trộn sự kiện và dụ ngôn mà không có bất kỳ phân biệt nào. Trong tập chú giải *Dhammapada-Atthakathā*, cuốn I, phần II, ông ghi lại là có một ông vua sống tại *Kosāmbi* tên là *Parantapa*. Một ngày nọ ông ngồi dưới ánh mặt trời với một người vợ của mình đang mang thai đang đắp trên mình một chiếc mền đỏ. Vào thời đó một con chim tên *Haṭṭhilinga* cứ tưởng nằng là một miếng thịt, đã xà xuống và cắp nằng đi trong nanh vuốt của nó. Những con chim này có sức

manh bằng năm con voi. Bà hoàng suy nghĩ là trước khi đàn chim ăn thịt mình bà có thể kêu tướng lên và chúng có thể hoảng lên và rời bỏ nàng. Đó chính là thói quen quay trở lại thói cũ, bà hoàng la lên và con chim bỏ nàng. Vào lúc đó trời mưa nặng hạt và liên tục suốt đêm. Ngay sáng sớm, khi mặt trời mới mọc, nàng sinh một con trai. Một nhà tu khổ hạnh tiến tới gần nàng là chỗ nàng vừa sinh con trai và nhận ra đó là hoàng hậu nằm trên cây *Nigrodha* cách thiền viện không xa mấy. Khi bà hoàng tự giới thiệu mình là hoàng hậu nước *Kṣatriyānī*, vị tu sĩ đem đứa trẻ xuống khỏi cây. Bà hoàng đi đến thiền viện với tu sĩ. Đi kèm bà hoàng với đứa con trai mới sanh. Bà hoàng thành công cảm dỗ vị tu sĩ nhận nàng làm vợ và họ sống như vợ chồng. Một ngày kia vị tu sĩ nhìn ngắm các vì sao trên trời và nhìn thấy ngôi sao *Parantapa* biến dạng. Vị tu sĩ báo cho nàng về cái chết của *Parantapa Kosāmbi*. Bà hoàng la lên và nói với vị tu sĩ: ông ấy là chồng tôi, tôi là hoàng hậu. Nếu con trai tôi sống trong hoàng cung thì ắt hẳn nó sẽ trở thành hoàng đế." Vị tu sĩ bảo đảm với nàng là ông sẽ giúp con nàng giành lại vương quốc. Cuối cùng thì con trai nàng cũng trở thành hoàng đế được biết đến với cái tên là *Udayana*. Nhà vua mới lên ngôi cưới *Sāmāvatī*, con gái của người giữ kho bạc *Kosāmbi*. *Buddhaghosa* cũng ghi lại một bài tường trình về người trốn đi theo trai tại *Vāsavadattā* với *Udayana*, như chúng ta thấy điều đó tại *Svapnavāsavadattā do Bhāṣa Udayana* lại có một người vợ khác tên là *Māgandiyā*, con gái của một brahmin tại vương quốc của người *Kurūs*. (*Udena Vatthu* p. 161 ...)

### Tường trình về *Anāthapiṇḍika*

Theo những gì ghi trong tác phẩm chú giải Pháp cú *Dhammapada-aṭṭhakathā*, thì *Anāthapiṇḍika* xây thiền viện *Jetavana* cho Đức Phật tiêu tốn hết 54 kotis *kahāpaṇa* (*Catupaṇṇāsa koṭidhanaṃ vissajjetvā*. D.P bình luận P.T.S., cuốn I tr. 4-5). Một nhân viên ngân hàng giàu có lần đầu tiên gặp Đức Phật tại *Rājāgaha* ngay trong nhà người chị của ông. Ông rất vui mừng được biết Đức Phật, ông đã mời Ngài về *Sāivatthī*. Ông ta xây Tịnh xá *Jetavana* làm chỗ ở cho Đức Phật. Vị trí của thiền viện cúng dường được mua của Hoàng tử Jeta và Đức Phật lưu lại đó trong vòng 19 năm. Đó là tịnh xá đầu tiên được xây cho Đức Phật. Trong nhà *Anāthapiṇḍika*, hàng ngày vật thực

được đem đến dâng cúng để nuôi đến hai ngàn Tỳ-khuru. Dân dā ông trở nên nghèo khổ. Một công chúa thuộc gia đình *Anāthapiṇḍika* đến thăm vương quốc *Sātavāhana* và nàng công chúa đã dâng cúng thức ăn cho các Tỳ-khuru. Với gạo thu gom từ các khala. Một vị Đại Hòa thượng (*Māhathera*) đã thông báo cho nhà vua *Sātavāhana* về điều đó và cuối cùng công chúa đã trở thành vị hoàng hậu của vương quốc (*Dhammapada-aṭṭhakathā*, nhà xuất bản Miến Điện, p.333)

### Tường thuật về *Bodhirājakumāra*

Trong bản chú giải về tác phẩm Pháp cú *Dhammapada* của mình, *Buddhaghosa* đã kể một câu chuyện nói về một vị thầy khoán xây một tòa lâu đài, ông đã thoát chết bằng cách bay lên không trung. Người ta kể lại rằng *Bodhirājakumāra* có một tòa nhà lâu đài do một nhà thầu khoán số một vào thời đó xây dựng. Người ta hỏi vị kỹ sư xem trước kia anh ta đã từng xây một tòa nhà nào như vậy chưa. *Bodhirājakumāra* suy nghĩ nếu như người kỹ sư còn sống, anh ta sẽ xây một căn nhà giống như của mình và trong trường hợp đó, tòa nhà của mình sẽ mất đi sức hấp dẫn. Ông ta suy nghĩ hoặc là nhà thầu xây dựng phải chết hoặc phải chặt tay chân ông ta. Người kỹ sư nghe được điều đó và để tự cứu mình, anh đã leo lên lâu cao nhất của lâu đài và khi ông chủ hỏi xem anh ta đã xây xong căn nhà chưa, anh ta đã xin vị hoàng tử cung cấp cho mình một số gỗ nhẹ. Với số gỗ trên anh đã sửa soạn làm một con chim *Garuḍa*, có đủ chỗ để chở vợ và các con anh. Hoàng tử Bodhi canh giữ tòa lâu đài rất kỹ không để cho người kỹ sư thoát ra ngoài. Khi người kỹ sư đã hoàn tất công việc "ché một con chim, anh ta đã vào và ngồi trong bụng con chim với vợ và các con của mình. Và thoát thân bằng cách bay qua cửa sổ của tòa lâu đài. (bản chú giải *Dhammapada*, Vol III. P 134. . . *Bodhirājakumāravatthu*).

### Hệ động vật và thực vật

*Buddhaghosa* rất ngưỡng mộ vẻ đẹp của đời sống chim chóc và hiệu quả của tiếng chim hót ảnh hưởng đến trí tuệ con người ra sao. Ông cho biết khi chim hót một bài giống như tiếng sáo trúc sau khi mổ ăn mật và quả soài, tiếng hót truyền ra một sức quyến rũ Orpheus nơi tất cả những người nghe. [37] tuy nhiên,

ông cũng sẵn sàng tin tưởng vào những câu chuyện huyền thoại về chim chóc. Trong cuốn *Dhammapada-Aṭṭhakathā*, ông đã đề cập đến một loại chim có tên là *Hatthilinga* được mô tả như là một con vật có sức mạnh bằng năm con voi cộng lại. Chim đó có thói quen hay quay trở lại nhìn vào dấu vết nó đã đi. (Tập I phần II, *Udena Vatthu*). Kiến thức của ông về vương quốc thực vật được chứng minh qua việc ông hay đề cập đến thảm thực vật được chia ra làm năm loại khác nhau. [38]

## Những minh họa về cách xử thế thời xưa

Thỉnh thoảng trong khi giải thích những từ ngữ cũng như các thành ngữ trong bản văn, *Buddhaghosa* cũng cho chúng ta thấy một cái nhìn khái quát về cuộc sống xã hội Ấn Độ cổ đại. Ông cũng đề cập đến những mưu mẹo các nghệ sĩ tung hứng biểu diễn và cho biết ông đã khám phá ra ba cách họ thường sử dụng. [39] Ông cũng có một chút kiến thức về âm nhạc v.v... điều này ta đã thấy rõ trong những chú giải về *Vetālam* và *Pekkham* diễn ra trong Kinh *Sutta Brahmajāla*. Từ *Pekkham*, được *Buddhaghosa* giải thích là *naṭasamajjā*, có nghĩa là biểu diễn trên sân khấu, *pekkham* đồng nghĩa với từ tiếng Phạn *prekṣā*. Ông cũng biết khiêu vũ một chút và về trang trí các phòng cảnh dùng trong khiêu vũ. Ông cũng hiểu biết đôi chút về ngôn biểu diễn nhào lộn điêu luyện như đã được biết nơi những lời chú giải của ông về việc nhào lộn trên xà treo. [40]

## Hỏi ký về đảo quốc Tích Lan

Ở đây chúng ta cũng có thể đề cập đến một số đoạn trong đó *Buddhaghosa* chứng tỏ ông rất am tường về đảo quốc Tích Lan. Ông đã đề cập đến một vị Hòa thượng (*thera*) tên là *Mahānāga* cư ngụ tại thành phố *Kālavallimaṇḍapa* và các vị Tỳ-khưu đang trụ trì tại tịnh xá ở *Colombotittha* mà lòng trí lúc nào cũng hướng về *Kammaṭṭhāna*, họ đang đi bước chân không, rảo bước khắp nơi đi đến một ngôi làng gần đó, họ lấy từng vốc nước một để uống, trên đường đi họ bắt gặp nhiều người hay cãi cọ lẫn nhau và với tâm địa hết sức độc ác, họ gặp cả những chú voi hung dữ, những con ngựa chứng v.v... được thấy nhan nhản trên đường đi, lẫn lộn trong đám người đó họ thường đi chung một con đường với nhau [41] *Buddhaghosa* đã đề cập đến câu chuyện kể về vị

Hòa thượng *Mahānāga* đang rời khỏi làng *Nakulanagara* sau khi đã hoàn tất công việc khát thực tại đó Ngài đã nhìn thấy một Ni Sư (their) và mời nàng dùng bữa với mình. [42] Ông cũng viết một bài tường thuật về Ngài *Abhaya* trong tác phẩm *Atthasālinī*, Ngài tỏ ra rất mến khách với bất kỳ ai có thể tụng được Kinh (*Dīgha Nikāya*) tại thị trấn *Cetiyaṭṭhapa*. Có một câu chuyện kể về những tên trộm đã lợi dụng lòng mến khách này để trộm cắp những đồ vật trong chùa. [43] Tác phẩm *Atthasālinī* cũng đề cập đến một Hòa thượng tên là *Piṅgalabuddharakkhita* đang trụ trì trong tịnh xá *Arubariya* ông là người thường thuyết pháp về giới luật Phật giáo [44]. *Buddhaghosa* cũng còn đề cập đến một vị Hòa thượng khác sống tại *Cittalapaṭṭhapa* có một người hầu là một vị ẩn tu lớn tuổi. Một ngày nọ người hầu này đang rảo bước theo sau vị Hòa thượng, tay cầm bát khát thực và áo cà sa, người hầu nói với vị Hòa thượng như sau: "Thưa ngài đáng kính, bọn người *Ariyas* đạo này ra sao rồi?" Ông nhận được câu trả lời: những cư dân *Ariyas* là những con người rất khó có thể biết được họ ra sao. [45] Ngài *Buddhaghosa* cũng còn đề cập đến *Cakkana Upāsaka* là một hòn đảo xinh đẹp thuộc đảo quốc Tích Lan. [46]

Trong tác phẩm *Sāratthapakāsinī*, ta cũng được biết là trên đảo quốc Tích Lan, tại nhà khách của các ngôi làng khác nhau, không có ghế dành cho các vị Tỳ-khuru, họ phải dùng chao hoa nếu như vị Tỳ-khuru này chưa trở thành một A-la-hán. [47] *Buddhaghosa* cũng đề cập đến một thị trấn được xây dựng dành chỗ cho một vị vua chính trực được cư ngụ trong đó cho đến khi nào vị vua đó còn trị vì đất nước. [48] *Buddhaghosa* cũng cho biết thêm là tại tịnh xá *Sāratthapakāsinī* có một cái sân tên gọi là *Mahācetiya Lanā*, các Tỳ-khuru trẻ đang bận bịu ngồi học thuộc lòng bài học của mình, ngôi đằng sau họ có các Tỳ-khuru ni nghe và nhắc lại các bài tụng kinh, một trong số các Tỳ-khuru dang tay ra và đưng phải một Tỳ-khuru ni và họ đã phải hoàn tục trở thành gia chủ hay là hoàn tục thành người dân thường, [49] Trong các phẩm *Atthasālinī*, *Buddhaghosa* có viết một bản chú giải về *Dhammasaṅgaṇī* và ông cũng đề cập đến *Penambāṅgaṇa* là một tịnh lý tại Tích Lan, địa danh này là nơi rất nổi tiếng với tinh thần từ bi hỷ xả lúc nào cũng rất phong phú v.v... [50]

Tác phẩm *Visuddhimagga*, một tác phẩm đề đời của *Buddhaghosa* có rất nhiều đoạn nói về đảo quốc Tích Lan. Ông cũng đề cập

đến Ngài *Mahā Tisa* ở thành *Cetiyaṭṭabbata* là người thường có thói quen đi từ *Cetiyaṭṭabbata* đến *Anurādhapura* để khất thực, [51] cũng còn có hai thành viên của một gia đình được nói đến trong tác phẩm *Visuddhimagga* đã rời khỏi *Anurādhapura* và dần dà được xuất gia tại *Thūpārāma*. [52] Lại có một Hòa thượng khác tên là *Nāga* thành *Karaliyagiri* đã thực hiện nhiều bài thuyết pháp cho các vị Tỳ-khưu về *dhātukatha*. [53] *Buddhaghosa* cũng còn đề cập đến một vị Hòa thượng tên gọi là *Cūlabhaya* thường làm kệ về Tam tạng (*Piṭakas*), và rất thông thạo về *Aṭṭhakathā*. [54] Trong tác phẩm *Visuddhimagga* ta còn thấy *Buddhaghosa* đề cập rất nhiều lần đến *Anurādhapura*. [55]

### Kiến thức giải phẫu học của *Buddhaghosa*

Kiến thức giải phẫu học của *Buddhaghosa* cũng không đến nỗi tồi. Như đã được thể hiện trong bản tường trình về ba mươi hai phần cơ thể của con người, được ghi lại trong tác phẩm *Visuddhimagga*. [56] Theo *Buddhaghosa*, thân thể con người ta gồm có 32 điều như ông kể ra sau đây thuộc loại không tinh khiết đó là: *kesa* (tóc), *loma* (Lông), *nakha* (móng tay móng chân), *danta* (răng) *taca* (da), *mamsa* (thịt), *nahāru* (bắp thịt), *aṭṭhi* (xương), *aṭṭhimiñjaṃ* (tuỷ), *vakkamaṃ* (phổi), *hadayaṃ* (tim), *yakanamaṃ* (gan), *kilomakamaṃ* (mỡ), *pihakamaṃ* (dạ dày), *papphāsaṃ* (lá phổi), *antaṃ* (ruột già), *antagunaṃ* (ruột non), *udariyaṃ* (nhũ chấp), *karīsaṃ* (phân), *matthaluṅgaṃ* (óc), *pittaṃ* (mật), *semhaṃ* (đờm rãi), *pubbo* (mủ), *lohitaṃ* (máu), *sedo* (mồ hôi), *medo* (mỡ), *assu* (lê), *vasā* (mồ hôi), *keḷo* (nước miếng), *singhāṇikā* (nước mũi), *lasikā* (chất bôi trơn ở khớp xương) và *muttaṃ* (nước tiểu).

Chúng ta được biết *Kesa* là tóc có màu đen và mọc trên đầu được mô tả là vật không tinh khiết về màu sắc, hình thể và mùi vị. Chúng ta cũng được biết một con người tự nhiên không thích một bát cơm rất ngon hay một tô cháo nếu như người ấy thấy một cọng tóc trong đó.

*Loma* có nghĩa là lông trên cơ thể. Tự nhiên lông có nhiều màu pha trộn lẫn nhau một sự hòa trộn giữa màu đen và màu vàng đỏ hoe. Mọc trên da bao phủ trên toàn thân thể con người trừ trên đầu đã có tóc mọc.

*Nakhā* là móng tay móng chân đếm đủ hai mươi cái (mười ngón tay và mười ngón chân) có màu trắng, có hình thể giống như những vẩy cá (*maccha-sakalikā*)

*Dantā* (răng) bình thường có 32 cái đối với những người có bộ răng đầy đủ. nhưng đôi khi cũng có những ngoại trừ. Bốn cái răng giữa ở hàm dưới trông giống như những hạt bí được gieo trên một qua cầu đất xết sếp thành một hàng, cái này theo sau cái kia. Bên cạnh bốn răng của đó có hai cái răng mỗi cái chỉ có một chân và một đầu có hình dáng giống như những chiếc nụ hoa *Mallikā*. Ngay bên cạnh hai chiếc răng đó lại có hai răng có hai chân và hai đầu hình dáng giống như giá đỡ chiếc xe ngựa. Tiếp theo mỗi bên lại có hai cặp răng có ba chân và ba đầu và ngay hai bên mấy chiếc đó còn hai cặp nữa có đến bốn chân và bốn đầu.

*Taca* nghĩa là da của thân thể con người, da bao bọc toàn thân. Màu da được gọi là Chavi, da che phủ toàn bộ thân thể con người. Nếu da của thân thể bị co dúm lại dưới dạng một khối u lên thì sẽ giống như hạt một quả mận. Da có màu trắng, màu trắng sẽ thấy rõ hơn khi phơi ra sức lửa nóng, hình dạng của da giống như thân hình ta. Da của ngón chân giống như vỏ bao lười kiếm. Da ở phần trên bàn chân giống như đôi dép lê bằng gỗ bao phủ bằng da. Da đầu gối giống như một đĩa cơm hay là lá dứa. Da đùi giống như một túi đựng đầy gạo. Da của những phần đàng sau giống như một túi của một bác lái đò có đầy nước. Da lưng giống như một cái tủ gỗ được phủ kín bằng da.

*Mamsa* có nghĩa là thịt và gồm có chín trăm miếng. Tất cả các miếng thịt đều có màu đỏ giống như một chiếc hoa *Kimsuka*. Thịt đầu gối giống như một đĩa cơm hay một lá dứa. Thịt của những phần để cản trở giống như chóp một lò lửa, thịt lưng lại giống một miếng đường thốt nốt. Thịt cạnh sườn giống như một đồng vữa trét bùn trên bụng của một tượng thần, thịt ngực lại giống một miếng đất xết được che kín. Thịt của cánh tay giống như hai con chuột to.

*Nahāru* là các bắp thịt gồm đến chín trăm chiếc. Tất cả các bắp thịt có màu đỏ và có rất nhiều hình dạng khác nhau, có khoảng hai mươi bắp thịt lớn. Năm cái bên trái, năm cái bên phải, năm

cái nằm bên lưng và năm cái ở phía trước. Trái dài xuống từ cổ và tỏa ra trên toàn thân. Có khoảng 10 bắp thịt ở mỗi bàn tay nằm ở phần trên và năm ở phần dưới. Bắp thịt chân cũng như vậy. Có khoảng 60 bắp thịt to nhỏ trên toàn bộ thân thể chúng ta. Chúng có chức vụ nâng đỡ cho toàn thể thân thể chúng ta. Cũng có những bắp thịt nhỏ hơn trông giống như những *putilatā* (*cocculus cordifolius*) cũng còn có một số bắp thịt nhỏ hơn trông như cây đàn lứt lớn. Những cơ bắp nhỏ nhất có dạng như sợi chỉ dây. Bắp thịt thuộc các phân khác nhau của cơ thể có nhiều hình dạng khác nhau.

*Aṭṭhi* có nghĩa là xương. Ngoài ba mươi hai xương răng còn có đến ba trăm cái xương nơi thân thể con người kể cả sáu mươi bốn xương ở hai tay và sáu mươi bốn xương ở chân. Sáu mươi bốn xương ngắn hơn có dính cả thịt trong đó, có hai xương lòng bàn tay, bốn xương gót chân, hai xương đùi, hai xương đầu gối, mười tám xương lưng, hai mươi bốn xương sườn, mười bốn xương ngực, một xương tim, hai xương mắt, hai xương kottha, hai xương cánh tay, bốn xương cẳng tay, bảy xương cổ, hai xương hàm, một xương mũi, hai xương cổ, hai xương tai, một xương trán và chín xương sọ. Hình dạng khác nhau của các xương cũng được mô tả, và ông cho biết là xương đầu tựa trên xương cổ lại xương sống, đỡ xương sống có xương háng, đỡ xương đùi có xương đầu gối, rồi lại tựa vào xương gót chân, xương này lại tựa trên xương chân v.v...

*Aṭṭhimiñjā* có nghĩa là tủy của ba trăm xương, có màu trắng, có hình dáng như xương tủy nằm trong đó.

*Vakkam* là hai lá phổi bằng thịt nối lại với nhau bằng một cái cuống. Màu sắc hơi đỏ. Hình dạng giống như hai quả xoài gắn lại với nhau thành một miếng. Nằm quanh vùng thịt tim, hai miếng này được nối với nhau bằng một giây thân kinh lớn từ cổ xuống; giây thân kinh lớn này lại chia thành hai phân.

*Hadayaṃ* - có nghĩa là trái tim bằng thịt (*hadaya-mamsa*) có màu đỏ tương tự như phần trái của chiếc lá sen, hình dáng giống hệt như một lá sen lật ngược. Hình dáng bên ngoài nhẵn thín nhưng bên trong nhấp giống như một trái *kosātakī*. Tim của người thông minh thì mở rộng, tim của người ngu độn lại khép

kín. Bên trong trái tim có một lỗ lớn bằng quả hạch đào, trong đó chứa đựng độ một vốc tay máu. Trí tuệ và ý thức trí tuệ lại tùy thuộc vào lượng máu này có màu đỏ trong trường hợp người có tính tình sôi nổi. Và màu đen trong trường hợp người có tính nóng giận. Trong trường hợp người giờ hơi máu có màu như nước rửa thịt, trường hợp những người hay tranh cãi máu lại có màu giống như màu chó công *Kulatta*. Trong trường hợp người có niềm tin, máu có màu như hoa *kaṇikāra*. Trong trường hợp là người khôn ngoan máu lại trong sáng và không chút vẩn đục. Trái tim tọa lạc bên trong giữa hai vú.

*Yakanam* - Gồm một cặp hai cục thịt có màu đỏ giống như mặt trái chiếc lá hoa Lily. Hình dáng giống như chiếc lá *kovilāra*. Người ngu có gan to. Người khôn có hai hoặc ba lá gan nhỏ hơn. Gan ở giữa hai vú gần với phía bên phải hơn.

*Kilomako* mỡ có hai loại mỡ, một loại kín và một loại hở, cả hai loại đều có màu trắng giống như miếng vải trắng. Loại mỡ hở, xuất hiện ở cả phần trên lẫn phần dưới cơ thể của ta, loại mỡ kín che phủ tim và phổi (*Hadayam* và *Vakkam*) và loại mỡ trải khắp cơ thể ta ngay dưới làn da của ta vây quanh thịt của toàn cơ thể.

*Pihakam* người ta gọi nó là lưỡi dạ dày. Có màu xanh giống như hoa *niggunḍi*. Kích thước khoảng độ 7 inches. Gan nằm tại bên trái của tim, gần phần cao nhất của phần lưỡi dạ dày. Nếu gan vượt ra khỏi vị trí của nó vì bị đám, con vật sẽ chết.

*Papphāsam* - đây là phần thịt của phổi chia ra làm 32 miếng nhỏ. Màu giống như màu quả vải chín mùi. Hình dáng như là một cái bánh nướng cắt không đều. Phần bên trong thì khô và nó nằm ở vị trí giữa hai vú bên trong treo trên trái tim và gan và chùm kín cả hai bộ phận đó.

*Antam* - có nghĩa là ruột. Chiều dài khoảng độ ba mươi hai Cubit (cubit=45,72cm) nằm cuộn tròn tại hai mươi một địa điểm, có màu trắng giống như màu trắng sỏi cuội. Hình dáng trông như con rắn không đầu nằm cuộn tròn trong một bình máu. Trải dài từ cổ kéo dài xuống đến cửa bài tiết (hậu môn).

*Antagaṇaṃ* - có nghĩa là ruột non. Nằm ngay vị thế phần ruột lớn hơn cuộn tròn lại. Chúng có màu trắng như rễ được rửa sạch trong nước, hình dáng như rễ vậy.

*Udariyaṃ* - nhũ chấp là những thứ tích lũy trong dạ dày khi ta ăn uống, ăn chay.v.v... màu sắc là màu đỏ ăn đã được đưa vào dạ dày. Hình dáng giống như một loại cơm nghiền trong một cái rây lọc nước đi. Nhũ chấp lưu lại trong dạ dày giống như bột bóng để trong một miếng vải ướt rồi lấy tay vặn. Bên ngoài thì dạ dày rất nhăn bên trong hơi nháp như một loại hoa *pavāraka*. Có khoảng ba mươi hai loại vi sinh vật trong dạ dày như là *gaṇḍuppādakā*, *takkottakā*, v.v... nếu những vi sinh vật này không tìm được đồ ăn chúng nhảy lên và đung vào tim. Chúng di chuyển trong dạ dày. Chúng trông cũng bản thủ như là con giun đất. Di chuyển đây đó trong đồng rác khi nước mưa rơi xuống. Đồ ăn được đưa vào trong dạ dày sẽ được sử dụng theo năm cách khác nhau. Một phần do các vi sinh vật ăn mất. Một phần bị đốt cháy do lửa có trong dạ dày. Một phần trở thành nước tiểu, một phần trở thành những chất bài tiết phần còn lại sẽ trở thành một chất dung dịch và sẽ biến thành thịt và máu.

*Karisaṃ* - có nghĩa là phân, màu của phân giống như thứ thức ăn đưa vào dạ dày. Hình dáng của phân giống như hình dáng chỗ nó xuất phát ra ngoài.

*Mattahuṅgaṃ* - có nghĩa là óc bên trong xương sọ trên đầu, màu trắng, giống hệt như một mảng nấm hay giống như loại sữa phẩm chất xấu đã chuyển sang sữa đặc không đúng cách. Hình dáng của óc giống như cái sọ người tương tự như bốn cái bánh khâu vào nhau.

*Pittaṃ* - có hai loại pitta (mật) một loại gọi là *Baddhapitta* (mật đặc) và một loại khác gọi là *avaddhapitta* (mật loãng) màu loại thứ nhất giống như một loại dầu đặc, hay mật ong, loại thứ nhì thì giống một loại hoa cỏ *ākuli*. Hình dáng cả hai loại giống như một cái keo đựng chúng ở bên trong. Loại *baddhapitta* thì ở phần trên của cơ thể và *avaddhapitta* lại có ở cả hai phần trên và dưới của cơ thể. Loại mật *avaddhapitta* tồn tại giống như một giọt dầu trong nước nơi toàn bộ các phần cơ thể loại trừ có những phần không có thịt như *kesa*, *loma*, *dantā*, *nakhā* và phần

da khô và cứng. Nếu mật avaddhapitta quá dư thừa thì mắt trở nên vàng và di chuyển, thân thể rung lên, và cảm thấy ngứa ngáy. Loại mật loãng baddhapitta thì nằm trong túi mật như một loại vỏ bọc *mahākosātakī* và nằm ở giữa tim và phổi, ngay bên cạnh gan. Nếu loại mật này quá dư thừa thì sinh vật trở thành ngớ ngẩn, trí thông minh mất tinh táo và bắt đầu mất hết cảm giác mắc cỡ, làm điều không nên làm nói điều không nên nói, và nghĩ những gì không nên suy nghĩ.

*Semham* - có nghĩa là đờm rãi có một túi đầy rãi trong cơ thể con người, có màu trắng và giáng vóc giống như cái hũ có rãi ở trong đó. Rãi phát triển nhiều ở phần trên cơ thể và ở bên trong dạ dày. Khi đồ ăn được đưa vào dạ dày, một phần nước miếng đi chuyên và ngay lập tức nó lại trở về vị trí cũ của nó.

*Pubbo* - có nghĩa là mũ và gồm nhiều loại máu đã bị hư. Màu sắc giống như cái lá khô, hình dáng như là cái hũ đựng trong đó. Mũ có thể xuất hiện trên toàn bộ phận cơ thể. Nó không có vị trí nào nhất định cả, mũ xuất hiện nơi các ung nhọt bằng cách tích lũy phần máu trong các phần cơ thể đã bị thương hay cháy bỏng.

*Lohita* - có nghĩa là máu. Có hai loại máu. *Sannicalohita* (máu tích động) và *Samsāranalohita* (máu chạy trong cơ thể). Loại máu thứ nhất giống như màu của một loại dung dịch đặc sệt sữa và màu của loại thứ hai thì giống như là một loại sữa tở. Chúng có hình thù y hệt như trong mạch máu chứa máu bên trong. Loại máu đặc có thể thấy ở phần trên cơ thể. Còn loại thứ hai thì thấy ở cả phần trên lẫn phần dưới, *Samsāramalohita* đi ngang qua các mạch máu trên khắp cơ thể trừ những phần không có thịt kesa, loma, *dantā*, *nakhā* và phần da khô cứng. Và phần máu *Sannicalohita* thì ở phần dưới gan, hộp sọ với lượng lớn, máu làm cho tim ướt và cả thận và phổi nữa và nếu máu không thực hiện được điều này thì sinh vật cảm thấy khát nước.

*Sedo* - có nghĩa là một loại nước thoát ra khỏi các lỗ chân lông, trên da. Màu của mồ hôi giống như một loại dầu trong *sesamum* và có thể thoát ra trên mọi phần cơ thể không có một chỗ xuất phát nhất định nào cả.

*Medo* - có nghĩa là một loại dầu đặc. Có màu giống như loại bột củ nghệ. Hình dáng giống như một loại giẻ rách màu vàng nằm ở giữa thịt và da của một sinh vật béo phì và trong trường hợp một người gầy còm thì hình dáng lại giống như một giẻ rách có hai hoặc ba sọc màu vàng nằm dưới lớp thịt và da ở đầu gối. Đùi và xương cổ và thịt ở thắt lưng. Nó phát triển ở phần trên và phần dưới thân thể.

*Assu* - Lệ có nghĩa là nước mắt chảy ra từ mắt. Màu giống như loại dầu sesamum trong. Hình dáng giống như túi đựng nước mắt và chỉ có ở phần trên cơ thể. và nó nằm ở tuyến lệ trong mắt. Không luôn luôn lúc nào cũng có trong mắt. Khi một người cảm thấy sung sướng trong lòng và cười vang, và ngay cả khi họ khóc và la hét. Khi họ ăn phải đồ ăn không thích hợp và khi mắt họ bị bụi bặm bay vào hay là bị khói v.v... và rồi mắt đầy nước mắt chảy ra.

*Vasā* - mồ hôi có nghĩa là một loại dầu nhẹ. Có màu giống như dầu dừa. Hình dáng như từng giọt nước. Có ở phần trên phần dưới thân thể và được thấy chủ yếu ở lòng và mu bàn tay, phần dưới chân, trong lỗ mũi, trên trán và trên vai. Khi ánh sáng mặt trời soi nóng hay có lửa đốt.v.v.

*Kelo* - có nghĩa là nước miếng. Có màu trắng như bột hình thù thì giống như chỗ ta thấy. Có ở phần trên cơ thể có trong lưỡi hai bên má.

*Singhānikā* - có nghĩa là nước nhầy của não. Màu giống như màu bí ngô hình thù như nằm trong ống dẫn chiếm toàn bộ lỗ mũi nó không thường xuyên có trong lỗ mũi nhưng khi khóc hoặc ăn đồ ăn không thích hợp hay khí hậu, những yếu tố thể chất bị giao động thể rồi nước mũi chảy ra qua lỗ mũi và tích tụ ở đó.

*Lasikā* - có nghĩa là tủy một loại dầu nhờn bên trong các chỗ khớp trong thân thể, màu giống như màu hoa *kaṇikāra* hình giống như chỗ khớp có cả phía trên và phía dưới thân thể. Nó xuất hiện ở chỗ khớp của tám mươi khớp xương trong cơ thể và bôi trơn cho các khớp đó. Nếu tủy có số lượng ít con người ta sẽ mất hoạt động và cảm thấy mệt sau khi đi bộ một hay hai yojanas. Nhưng chúng ta

trở thành sinh động trở lại và không cảm thấy mệt sau khi đi bộ nếu như loại tùy này có một số lượng nhiều.

*Muttam* - có nghĩa là nước tiểu. Màu như nước chúng ta rửa đầu ở trong đó. Hình thù giống như nước đựng trong bình lật ngược lại. Nước tiểu chỉ có ở phần dưới cơ thể và nằm trong bong đái. Cho dù ta thấy không có lối vào bong đái tuy nhiên nước tiểu vẫn đổ vào bong đái qua ống dẫn nước tiểu và lối thoát ra ngoài bong đái, khá rộng.

-----\*-----

[1] Kindred Sayings, p. 72.

[2] J.P.T.S. 1906-07, pp. 172-173.

[3] Sumaṅgalavilāsinī, Vol. I, p. 265, "*Dakkiṇa patho ti pākataṃ Gaṅgāya dakkhiṇato pākata-janapadam.*"

[4] Paramatthajotikā, Sutta Nipāta Commentary, II, p. 581.

[5] Sutta-Nipāta Commentary, p. 581.

[6] Atthasālinī (P.T.S.) p. 140. "*Tato nikkhanattā pana akusalam pi Gaṅgāya nikkhantā nadī Gaṅgā viya Godāvarito nikkhantā Godāvarī viya ca paṇḍaram tveva vuttam.*"

[7] Sumaṅgalavilāsinī, pt. I, pp. 279-80- "*Tassa Campā-nagarassa avidūre Gaggarāya nāma rāja-mahesiyā khāṇitattā Gaggarā ti laddha-vohārā pokkharanī atthi. Tassa tīre samantaro nīlādi-pañca-vaṇṇa-kusuma-paṭimaṇḍitaṃ mahantaṃ campaka vanaṃ.*"

[8] Ibid. p. 279. "*Aṅgā nāma aṅga-pāsādikatāya evaṃ laddha-vohārā jānapadino rāja-kumārā.*"

[9] Sumaṅgalavilāsinī, p. 294. "*Magadhā nāma jānapadino rāja-kumārā. Tesamnivāso eko pi janapado rūḥhisaddena Magadhā ti vuccati.*"

[10] Sumaṅgalavilāsinī, pt. I, p. 309, "*Bahinagare Himavantena saddhiṃ ekābadd haṃ hutvā ʘhitaṃ sayañ-jāta-vanaṃ atthi, yaṃ mahantabhaven'eva Mahāvanaṃti vuccati.*"

[11] Ibid., p. 309. "*Tasmiṃ vana-saṇḍe samghārāmaṃ patiṭṭhāpesuṃ. Tattha kaṇṇikaṃ yojetvā thambhānaṃ upari kūṭāgāra-sālā-saṃkhepena deva-vimāna-sadisam pāsādaṃ akaṃsu. Taṃ upādāya sakalo pi saṃghārāmo Kūṭāgāra-sālā ti paññāyittha.*"

[12] Dialogues of the Buddha, pt. I, p. 44 f.n.

[13] Ibid., p. 69 f.n.

[14] Dialogues of the Buddha, p. 244 f.n.

[15] Dialogues of the Buddha, pt. II, p. 141.

[16] Ibid., pt. III, p. 201.

[17] Ibid., pt. I, p. 147.

[18] p. 258 foll.

[19] Sumaṅgalavilāsinī, p. 256. "*Ime Sakyā na brāhmaṇe sakkaronti.*"

[20] Dialogues of the Buddha, pt. III, p. 111.

[21] P.T.S., p. 159, "*Sibetvā ʘhapitā viya nesaṃ aññaṃaññaṃ linā chavi ahoṣi.*"

[22] Dhammapada-aṭṭhakathā. Vol. III, p. 460.

[23] P.T.S., Vol. III, pp. 279-280.

[24] Sumaṅgalavilāsinī, (Burmese edition, Simon Hewavitarne's Bequest Series, No. 1. Revised by Nanissara, p. 99.)

[25] Sumaṅgalavilāsinī (Burmese edition), pp. 103-105.

[26] p. 310.

[27] Sarnantapāsādikā (Burmese edition), p. 338.

[28] Sumaṅgalavilāsinī, pt. I, p. 312.

[29] *Porāṇaṃ Vajjidhammanti-ettha pubbe kira vajjirājāno ayaṃ 'coro' ti ānetva dassite, gaṇhatha taṃ coran ti āvatvā vinicchayamahāmatānaṃ denti. Te pi vinicchinitvā sace acoro hoti, vissajjenti, sace core hoti, attano kiñci avatvā Vohārikānaṃ denti, tepi vinicchinitvā acoro ce vissajjenti, coro ce Suttadharā (different reading, Antokārikā-Burmese manuscript) nāma honti, tesam denti; te pi vinicchinitvā acoro ce vissajjenti, coro ce Aṭṭhakulikānaṃ denti, te pi tath'eva katvā Senāpatissa, Senā pati Uparājassa, Uparājā Rañño, rājā vinicchinitvā acoro ce vissajjenti; sace panacoro hoti, "Paveṇipotthakaṃ" vācāpeti, tattha "yena idaṃ nāma katam, tassa ayaṃ nāma daṇḍo ti likhitaṃ" rājā tassa kiriyam tena samānetvā tadanucchavikaṃ daṇḍam karotīti eva poraṇaṃ Vajjidhammaṃ.*

Sumaṅgalavilāsinī edited by Dhammakitti Siri Devamitta Mahāthera, Vol. I, p. 356 (Simon Hewavitarṇe Bequest Series, Colombo.)

[30] Dialogues of the Buddha, Pt. I, p. 65.

[31] Rhys Davids in his *Buddhist India*, p. 3, speaks of Ajātasātru as the son of Bimbisāra by a Videha lady from Mithilā. But Buddhaghosa in his *Sumaṅgalavilāsinī*, pt. I, p. 139, distinctly says that he was the son of the daughter of the king of Kośala and not of the king of Videha. The princess was called Vaidehī because of her scholarship ("*Vedehi-putto ti ayaṃ Kosalarañño dhītāya putto, na Videha-rañño Vedehīti pana paṇḍitādhivacanaṃ etaṃ*").

[32] MSS. Of this work kindly lent to me by Revd. A. Dhammapāla.

[33] Cf. *Kosala-Saṃyutta*, Saṃyutta N. (P.T.S.), Book III, pt. I, pp. 68 foll.

[34] Not a large village but the city of Benares (Kāśī).

[35] Majjhima Nikāya, Vol. II, p. 101.

[36] Saṃyutta-Nikāya, pt. I, pp. 78-79.

[37] Dialogues of the Buddha, pt. I, p. 6 f.n.

[38] Ibid., pt. I, p. 15 f.n.

[39] Ibid., pt. I, p. 16 f.n.

[40] Ibid., pt. I, p. 10, f.n. 10.

[41] Sāraṭṭhapakāsinī (mss.), pp. 132-133. *"Evaṃ Kālavalli maṇḍapavāsī Mahānagathero viya-Kalamba (Ciaḷamba) tittha vihāre vassūpagata-bhikkhū viya ca Kammatṭhānāyutteneva cittena padaṃ uddharanto gāmasamīpaṃ gantvā udakagaṇḍusaṃ katvā vithityo sallakkhetvā yatthasurā-sonḍadhuttādayo kalahakārakā caṇḍahatthi assādayo va n'atthi tam vithiṃ paṭipajjati."*

[42] Aṭṭhasālinī (P.T.S.), p. 399. *"...Mahānāgathero Nakulanagaragāme piṇḍāya caritvā nikkhamanto theriṃ disvā bhattena āpucchi."*

[43] Aṭṭhasālinī, p. 399. *"Uppannalābhathāvarakarāṇe Dīghabhāṇakā Abhayattherassa hatthato paṭisaṅthāraṃ labhivā Cetiyapabbate corehi bhaṇḍakassa aviluttabhāve vatthuṃ kathetabbaṃ."*

[44] Ibid., p. 103, *"Ambariyavihāravāsī-Piṅgalabuddharakkhitattherassa santike sikkhāpadāni gahetvā..."*

[45] Aṭṭhasālinī, p. 350, *"Cittalapabbatavāsike kira khīnāsavattherassa upaṭṭhāko buddhapabbajito ekadivasam therena saddhim piṇḍāyacaritvā therassa pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito āgacchanto theram pucchi: 'Bhante ariyā nāma kidisā ti? ...dujjanā āvuso ariyā.'" "*

[46] Ibid., p. 103, "...*Sīhaladīpe Cakkana-upāsakassa viya.*"

[47] *Sāraṭṭhapakāsini*, p. 131.

[48] Cf. also the Chapter XXVI which deals with the consecration of Maricavaṭṭi Vihāra as described in the Mahāvamsa. "*Īcchānaṅgalavanasaṅḁe Sīlakkhanda vāraṃ bandhitvā samādhikontaṃ ussāpetvā sabbaññutañānasaraṃ parivattavamāno dhammarājā yathābhirticitena vihārena viharati.*"

[49] *Saratthapakāsini*, p. 137. Mahācetiyaṅgaṇa appears to be the courtyard of Mahācetiya of Anurādhapur in Ceylon. It occurs in many places in the Mahāvamsa. For its description see Parker's "Ruined cities of Ceylon." "*Atthepanasati pi sappāya sappāyaṃ pariganetvā sappāya pariggakihanaiḥ sappāya sampajaññaṃ tatāyaṃ nayo: Mahācetiyaṅgane kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ ganhanti. Tesam piṭṭhipasse daharā bhikkhuniyo dhammaṃ suvanti. Tatreko daharo hatthaṃ pasārento kāyasamsaggaṃ patvā teneva kāranena gihijāto.*"

[50] *Aṭṭhasālini*, P.T.S., p. 399.

[51] *Visuddhimagga*, Vol. I., p. 20, "*Cetiyaḥpabbatavāsī Mahā Tissattheroviya...theraṃ...Cetiyaḥpabbatā Anurādhapuraṃ piṇḍācārathaya...*"

[52] Ibid., Vol. I, p. 90.

[53] Ibid., Vol. I, p. 96.

[54] Ibid., Vol. I, p. 96.

[55] Ibid., Vol. I, p. 72.

[56] Vol. I (P.T.S.), pp. 249-265. See also *Visuddhimagga*, Vol. I, pp. 353-363. Cf. *Paramatthajotikā* on the *Khuddakapāṭha*, Vol. I., pp. 41-68; cf. *Sammohavinodanī* (Sinhalese edition), pp. 49-63.

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

*Chân thành cảm ơn Thầy khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

**[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)**

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA

## NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

### Chương VII

## TRIẾT LÝ CỦA *BUDDHAGHOSA*

### Việc đào luyện triết học ban đầu của *Buddhaghosa*

Những bản tường trình về cuộc đời *Buddhaghosa* trước khi ông tiếp nhận đức tin Phật giáo, mô tả ông như là một nhân vật rất thông thạo về kiến thức Brahmin, căn cứ vào cách sử dụng thời giờ của ông, ông đi khắp nơi trong nước với tư cách là một hiền triết tài ba. Không nghi ngờ gì ông đã học hỏi những chuyên luận về triết học, nhưng thiên tài triết học của ông vẫn tiềm tàng trong con người ông cho đến khi được trở dậy trước những chứng lý hùng hồn của Ngài Revata, là người nghe nói đầu đã đánh bại ông trong những cuộc tranh luận triết học, với kết quả là ông đã trở thành đệ tử của nhà thông thái vĩ đại này. Người ta nói là ông đã học được với vị Hòa thượng này toàn bộ Tam tạng (*Tripitata*) bằng tiếng *Pāli*, nhân việc này một ước muốn hiểu biết tôn giáo của Đức Phật đã trở dậy mãnh liệt nơi ông, mà kết quả là ông đã trở thành một thiên sinh rất nhiệt tình với triết lý Phật giáo.

### Mối tương quan với trường phái *Patañjali*

Truyền thông cho ta biết ông đã là người rất trung thành với hệ thống *Patañjali* và hình như đã được chứng minh bằng chính những lời trong những bản chú giải Kinh Phật của mình.

*Buddhaghosa* là một con người mạnh mẽ, xuyên suốt các tác phẩm của ông, trong các bài công kích phái *Pakativāda*, nghĩa là những hệ thống tư tưởng *Sāṅkhya* và *Yoga*, các phái này tin vào nguyên lý nhị nguyên của *Puruṣa* và *Prakṛiti*. Ông đã tỏ ra quá nhiệt tình trong việc tách biệt quan niệm Phật giáo *Avijjā* ra khỏi quan niệm Phật giáo *Prakṛiti* được coi như là căn nguyên của vạn vật [1] và tách quan niệm Phật giáo về Danh Sắc (*Nāmarūpa*) khỏi những quan niệm của những kẻ bên ngoài *Puruṣa* và *Prakṛiti*. Tuy nhiên ông đã phản bội lại sự ưa chuộng ban đầu của ông với các hệ thống triết lý *Sāṅkhya* và *Yoga*. Quan niệm của ông về Danh Sắc rất giống với quan niệm của *Puruṣa* và *Prakṛiti*. Ông đã sử dụng cùng một lối so sánh về người mù và người què để làm rõ hai quan niệm này [2] ta có thể biện luận là *Buddhaghosa* căn cứ quan niệm của ông dựa trên uy tín của các nhà tư tưởng Phật giáo trước ông, nổi bật là *Nāgasena* và *Aśvaghosa*. [3] Nhưng ai có thể từ chối là cả các nhà tư tưởng Phật giáo trên cũng đã bị đường lối tư tưởng *Sāṅkhya* ảnh hưởng rất nhiều? Thật vậy, khi nghiên cứu cẩn thận tất cả mọi bằng chứng chúng ta không thể không đồng ý với M. Oltramare khi ông này xác nhận quan niệm Phật giáo *Nāmarūpa* từ một thời điểm nào đó đã đều đặn có khuynh hướng về quan niệm *Sāṅkhya* của *Puruṣa* và *Prakṛiti*. Chúng ta có thể đi quá xa với mục tiêu trước mắt, nếu thiết lập ra đây một nghiên cứu về mối tương quan giữa một bên là Triết học Phật giáo là phương thức tự nhận thức về mình và bên kia là phương pháp *Yoga*. Chấp nhận như là giả thuyết có thể chấp nhận được là mối tương quan này trong nhiều trường hợp rất gần gũi không đòi hỏi bất kỳ cố gắng tưởng tượng nào để phát hiện ra *Buddhaghosa* đã dễ dàng vượt qua từ quan niệm cũ chuyển sang mới dễ dàng đến như vậy.

### **Ảnh hưởng Phật giáo nơi *Buddhaghosa***

Tinh thần Bà-la-môn và những tư tưởng Vệ-đà đã được hấp thụ và đã đạt được ngay từ hồi còn nhỏ đã không còn ảnh hưởng gì nơi ông hồi còn trai trẻ đến thời điểm ông quan tâm đến Phật giáo. Ông rất ngưỡng mộ Đức Phật đến độ khi chú giải về tác phẩm Trường bộ kinh (*Dīgha Nikāya*), ông đã giải thích Đấng Vĩ Đại như là Đại Phạm Thiên (*Mahā Brahmā*). [4] Hiệu quả ảnh hưởng Phật giáo nơi *Buddhaghosa* được thấy rõ trong luận

án triết lý mà ông gọi là *Nānodaya* hay là "trí tuệ nhận thức". Nhưng vào thời *Buddhaghosa* đang tỏa sáng, "văn hóa triết học Phật giáo Ấn Độ được diễn đạt bằng tiếng Phạn (Sanskrit). Trong văn học của nền văn hóa đó đã xuất hiện một chứng cứ hùng hồn (phong phú) như trong các tác phẩm còn sót lại đã hé mở ra những phát triển trong luận lý và siêu hình." [5] Công trình rất kiên trì trong nhiều thế kỷ của các nhà thiên tài nội quan Ấn Độ đã để lại phía sau một kho tàng kiến thức cần phải được khám phá. Trong lãnh vực này các nhà tư tưởng Phật giáo đã lao động với nhạy bén và cần mẫn kiên trì. [6] "Như cố giáo sư R. Pischel đã viết, "Chúng ta càng tiến sâu vào cuộc nghiên cứu Trung Tâm Châu Á, thì nó càng lộ rõ hơn, vì một phần lớn những gì thuộc phương Đông, Phật giáo là một phương tiện truyền bá văn hóa không kém gì Thiên Chúa giáo đối với phương Tây". Ông cho biết tiếp, "Trong khi Phật giáo, với tư cách là một tôn giáo lại có được (nhờ cuộc nghiên cứu đó) một giá trị ngay cả như trong triết học đã thâm nhập ngày càng sâu rộng hơn." [7]

Toàn bộ triết học Phật giáo song song với Phật giáo lại dựa trên một cơ sở triết học. [8] Tuy nhiên rõ ràng hơn chính là sự phát triển về tâm lý học lại rất khớp với những tác phẩm của *Buddhaghosa* [9] Ông đã trình bày tâm lý học của ông qua một phân loại năm thành phần tập hợp lại [10]. Năm tập hợp đó là những đặc tính thể chất, cảm giác, nhận thức giác quan, phức cảm ý thức hay là những hệ số, và thứ năm là chính ý thức [11].

Chúng ta cố gắng trình bày ngắn gọn một vài ý tưởng về các khái niệm Tâm lý học của Đức Phật như sau:

### ***Citta* (Nhận thức)**

Theo *Buddhaghosa*, ý nghĩa từ "*citta*" chính là nhận thức được các đối tượng bên ngoài. Đặc tính của *citta* chính là nhận thức (tâm thức). Nhận thức bao gồm toàn bộ mọi khái niệm giác quan (sense-conception). Bất luận điều gì chúng ta xem thấy bằng mắt, nghe được bằng tai, ngửi thấy bằng mũi, lưỡi nếm được, cơ thể sờ mó được và trí tuệ cảm nhận được - con người nhận diện được tất cả những thứ đó thông qua *citta* của mình gọi là (nhận thức) [12] Trí tuệ tự bản chất có tương quan được với cõi hư vô và ngay cả

khi vắng bóng một thực thể sống động nào đó. Sau nhận thức giác quan, trí tuệ lại nhận ra những vật thể và tiếp nhận chúng và biểu lộ ra được trạng thái của chính việc thừa nhận này. Thiếu vắng trí tuệ sẽ không tồn tại nhận thức thị giác cũng như những nhận thức khác. [13] Tâm thức (*Citta*) và Sở hữu tâm (*Cetasika*) được mô tả như là "cấu trúc và những nội dung của một lãnh vực." [14] Bà Rhys Davids giải thích từ *Citta* như là Ý thức (bao gồm trí tuệ, trái tim (tâm hồn), và trí thông minh). [15] *Cittam iti pi mano iti pi Viññānam*." Từ đoạn trên bà Rhys Davids nhận xét như sau, "Hàng nhiều thế kỷ sau, khi bình luận về đoạn văn này, ngài *Buddhaghosa*, một học giả vĩ đại nhất, đã gọi tất cả ba thực thể đó vào một tên duy nhất đó là *manāyatana* hay là lãnh vực nhận thức (sphere of cognition). Ở nơi khác hai từ đầu tiên (trí tuệ, tâm hồn) hầu như được sử dụng chung với nhau. Nhưng đây là đoạn văn duy nhất tôi được biết mà cả ba yếu tố được mô tả như vậy." [16] Chúng ta đồng ý với Bà Rhys Davids về điểm này. Bà còn cho chúng ta biết thêm là ý nghĩa của ba từ này hầu như giống hệt nhau. [17]

Theo Spence Hardy cho biết thì chính do tác động của trí tuệ trên khả năng suy nghĩ mà tư tưởng được sản sinh ra." [18] Chúng ta đồng ý với Ông S.Z. Aung khi ông đề cập đến từ *Cinteti* như sau: được sử dụng theo nghĩa bao quát nhất của từ *viñānti* (biết) thì trí tuệ được định nghĩa một cách bình thường như là điều ta nhận ra được một sự vật. Điều này được gọi là định nghĩa *Kattusādhana* hay là định nghĩa qua đó tác dụng được gọi cho vật biểu thị cho từ đó." [19]

Cũng cần lưu ý là Tâm (*Citta*) và Thức (*Viññāna*) đều truyền tải cùng một ý nghĩa. *Viññāna* chỉ đơn giản truyền tải ý tưởng về "ý thức toàn diện." Nó cũng có nghĩa là tư tưởng, trí tuệ. [20]

Theo ý kiến của Ledi Sadaw, "Trí tuệ, những yếu tố trí tuệ, tính chất thể chất, *Nibbāna* chỉ là sự tinh nhanh thuần túy, là những vấn đề khó hiểu. Đối với người không có chuyên môn, người chưa được huấn luyện về trí tuệ và hiểu biết, và không thể có được ngay cả một khái niệm chỉ trong giây lát về "con người" "hữu thể" "bản ngã" (linh hồn) "sinh vật" thì bản chất thực tại của những hiện tượng này nằm ngoài tầm tiêu chuẩn hiểu biết bình thường của họ. Nhưng những thực thể này lại nằm trong phạm vi

hiểu biết giúp ta nhận thức được qua trực giác. Đối với những người kiến thức của họ đã được huấn luyện một cách dồi dào bằng những học thuyết của các triết gia đầy thông minh một cách trực giác. Ngay cả khi kiến thức suy luận của họ có thể nói là chia sẻ bản chất của kiến thức trực giác vì nó luôn dẫn đến loại kiến thức thứ hai này." Sadaw đã nhận định thêm như sau "những ai mà kiến thức của họ chưa thâm nhập được vào thực thể của các tính chất vật thể đang xuất hiện và qua đi. Họ chỉ nhận ra được một điều kiện liên tục và không thay đổi nơi những hiện tượng đó. Họ coi chính trí tuệ của họ chỉ là điều gì đó cố định. Họ nhận thức trí tuệ giống hệt như vật đang di chuyển đó đây trong cơ thể. Trí tuệ giống hệt như vậy vào buổi sáng, vào buổi trưa và vào buổi hoàng hôn vẫn chỉ là y hệt như nhau... điều họ không biết cũng như không thấy đã quyết định sự xuất hiện của tâm thức (citto)" [21].

Chúng ta biết rằng cuối cùng thì trí tuệ cũng là nguồn mạch của ý thức hoặc theo Sadaw diễn đạt "Đó là ý thức tiêu biểu".

### **Phassa (tiếp xúc)**

Theo Ngài *Buddhaghosa* chủ trương, "*Phassa*" có nghĩa là tiếp xúc [22] đặc tính của nó là sự cảm thông, chức năng của nó là làm chúng ta tiếp xúc được với đối tượng bên ngoài. Hiệu quả là đem nhích lại gần nhau. Đối tượng xuất hiện trong quá trình tồn tại sẽ tạo ra "*phassa*" nó hoàn toàn không có hình dáng rõ rệt. Tiếp xúc tồn tại bằng cách gắn liền với một vài vật thể nào đó. Tương quan giữa "*Phassa*" và đối tượng của nó chính là tương quan giữa mắt và hình thể, tai và tiếng động, trí tuệ và đối tượng suy tư. [23] trí tuệ và vật thể. Một trong những Pháp hành *sāṅkhāras* chính là *Phassa*. Bà Rhys Davids cho biết, "*Phassa* (tiếp xúc)... được phổ biến để gồm tóm tất cả mọi kinh nghiệm tiếp nhận, cảm giác cũng như suy tư và là hiện thân của tiền đề cơ bản cũng như những điều kiện của tất cả mọi cảm giác... sờ mó, xúc giác chính là đặc trưng để diễn đạt hành động của một trong các giác quan." [24]

Trong tác phẩm *Visuddhimagga*, chương XVII đã cho biết *Phassa* chính là hệ tại ở sáu *āyatanas*. Và tiếp xúc là một trong số sáu loại đó.

- 1) *Cakkhusamphassa*: Nhãn xúc
- 2) *Sotāsamphassa*: Nhĩ xúc
- 3) *Ghānāsamphassa*: Tỷ xúc
- 4) *Jivhāsamphassa*: Thiệt xúc
- 5) *Kāyasamphassa*: Thân xúc
- 6) *Manosamphassa*: Ý xúc

Nhờ tiếp xúc, Ông S.Z. Aung đã hiểu được như sau, "Trước tiên, chủ thể ý thức được sự hiện diện của đối tượng. Và trong trường hợp cách suy tư đang được bàn cãi đối tượng chẳng phải là cảnh nhìn dễ chịu, để nghe, để ngửi để nếm và để sờ mó hay chỉ là một đối tượng trí tuệ thuần túy. (*Dhammārammaṇa*) đối tượng dễ chịu ở đây được hiểu là một khi chủ thể (*iṭṭhārammaṇa*) ước ao có được đối tượng đó. Ý thức được sự trình bày khách quan này được gọi là tiếp xúc vậy (*Phassa*). [25]

### **Vedanā (Thọ)**

Theo *Buddhaghosa*, Thọ uẩn *Vedanākkhandha* có nghĩa là tất cả những gì có đặc tính cảm nhận được, bao gồm trong ba loại căn cứ vào nguồn gốc - *Kusala* (thiện), *Akusala* (bất thiện) và *Avyākata* (vô ký) cho dù cả ba thứ cảm giác này đều có cùng một đặc tính đó là được cảm thấy. Theo như đặc tính của cảm giác, *Vedanā* lại chia thành năm loại, như sau: *Sukhaṃ* Lạc, *dukkhaṃ* khổ, *somanassaṃ* bất lạc, *domanassaṃ* bất khổ và *upekkhā* xả [26]

*Vedanā* cũng lại còn chia thành sáu loại là *cakkhusampassajā*, *sotaghānājivhākāyamanosampassajā*- *vedanā*. Bởi vì sáu loại cảm giác này lại có liên quan đến tám mươi chín tâm (*cittas*), chúng lại được chia thành tám mươi chín. *Phassa* (cảm xúc) chính là nguyên do của *Vedanā*.

Bằng tám cách khác nhau. *Phassa* trở thành nguyên do của năm loại *Vedanā*. Tám cách đó là *aññamañña* (tương tế xuất hiện cùng với nó) *aññamañña* (mutual) *nissaya* (y duyên) *vipāka* (dị thực) *āhāra* (vật thực) *Sampajutta* (tương ưng) *Atthi* (hiện hữu) và *avigata* (bất ly) chỉ có *Phassa* mà thôi là nguyên nhân của mọi *taṇhā* (ham muốn). [27]

Spence Hardy [28] cho biết *Vedanā* hay là cảm giác có sáu loại khác nhau được sản sinh ra do tiếp xúc với những gì là dễ chịu (*kusala*), khó chịu (*akusala*) và vô ký (*avyākata*) theo ý kiến của ông niềm vui xuất hiện có một điều gì đó dễ chịu được nhìn thấy. Có điều ngược lại khi một vật khó chịu được nhìn thấy, còn trong trường hợp vô ký thì vật đó chẳng khó chịu và cũng không dễ chịu.

Theo Ledi Sadaw cảm thọ *Vedena* chính là cảm xúc. Ông viết như sau, "có tiếp xúc, một hành vi cảm xúc khó chịu được thể hiện: đây là cảm xúc" (*vedanā*) [29]

Cũng theo Mr. S.Z. Aung, "*Vedanā* bao gồm cả xúc động như vui vẻ cũng như buồn thảm. Nó bao gồm tất cả các loại cảm xúc, thể lý cũng như tâm linh. *Vedanā* hoặc là *kāyika* hay là *mānasika* mà thôi. Dưới khía cạnh cảm xúc, *vedanā* hoặc là cảm xúc sung sướng hay là đau khổ hoặc chẳng phải là cảm xúc đau khổ mà cũng chẳng phải là cảm xúc sung sướng. [30]

### ***Viññāṇakkhandha* (Thức uẩn)**

*Viññāṇakkhandha* có nghĩa là tất cả những gì có đặc tính hiểu biết. *Viññāṇa*, *citta* và *mano* đều truyền đạt cũng một ý nghĩa như vậy. Căn cứ vào đặc tính của *Viññāṇakkhandha* thì chỉ có một thứ mà thôi, còn căn cứ vào nguồn gốc của nó, lại có đến ba loại đó là *kusala* (thiện), *akusala* (bất thiện) và *avyākata* (vô ký). Có nhiều loại *kusala*, và *avyākata* đã được đem ra tranh cãi; *kusala* lại được chia thành *kāmāvacarakusala* (thiện dục giới), *Rūpāvacarakusala* (thiện sắc giới), *arūpāvacarakusala* (thiện vô sắc giới) và *lokuttara* (siêu thế). *Akusala* chủ yếu lại được chia thành ba loại căn cứ vào nguồn gốc của nó đó là *lobha*, *dosa* và *moha*, và *avyākata* được chia thành hai thứ, *vipāka* và *kiryā*. *Lokuttara* được chia thành bốn loại căn cứ vào bốn *maggas*, và nó lại được chia thành bốn loại khác căn cứ vào bốn *Phalas*. Một bài tường trình chi tiết của việc phân chia này và chia nhỏ hơn nữa của các từ liên quan đến *Viññāṇakkhandha* đã được nhấn mạnh trong *Visuddhimagga*. [31]

Theo R.C. Childes *Viññāṇa* chỉ là một *khandhas*. Có nghĩa là thông minh, hiểu biết, ý thức, suy tư và trí tuệ. Ông cũng cho biết

thêm, "*Viññāṇa* thuộc thành phần suy tư của mỗi cá nhân là điều quan trọng nhất trong năm *khandhas*. Theo lời Đức Phật dạy, thì phá hủy trí tuệ toàn bộ hữu thể sẽ bị tiêu diệt. [32]

Với *Viññāṇa* hay là ý thức chúng ta có (1) *Cakkhvīññāṇa* (nhãn thức), (2) *Sotaviññāṇa* (nhĩ thức), (3) *Ghānaviññāṇa* (tỷ thức), (4) *Jivhāviññāṇa* (thiệt thức) (5) *Kāyaviññāṇa* (thân thức), (6) *Manoviññāṇa* (ý thức).

Theo Ledi Sādaw *Viññāṇa* là một loại ý thức đặc biệt về chất lượng của thể chất (*Rūpa*) gọi là sức nóng". Cũng còn có, qua chất lượng của vật chất đó sờ mó, gây ấn tượng, va chạm bằng da nhạy cảm". (kaya) [33]

Theo như Nr. S.Z. Aung, "ý thức còn được định nghĩa như là mối tương quan giữa *āramanāṇika* và *ārammaṇa*. "đối tượng của ý thức theo ý ông, hoặc là đối tượng của cảm giác, hay là đối tượng tâm linh loại thứ nhất lại chia nhỏ thành năm loại và loại sau cùng gồm có năm loại phụ trong đó tâm citta là một. [34]

### ***Saññākkhandha* (Tưởng uẩn)**

Tất cả những sự vật có khả năng tri giác được gọi là *Saññākkhandha*, *Saññākkhandha* có ba loại - kusala, akusala và *avyākata*. *Saññā* không thể tồn tại mà thiếu vắng *Viññāṇa*. Vì thế chúng ta thấy có cùng những loại *Saññā* và *Viññāṇa* giống nhau. Sự khác biệt nằm ở thực tại là *Saññā* chỉ là tri giác những giáng về bên ngoài của sự vật còn *Viññāṇa* lại có nghĩa là thông qua kiến thức về sự vật. [35]

Theo bà Rhys Davids, "*Saññā* không bị giới hạn đối với tri giác giác quan, nhưng lại bao gồm nhận thức về toàn diện. Chính từ "tri giác" của chúng ta lại tương tự như là chất co dãn." Khi biên soạn cuốn sách thứ hai về Tạng Diệu Pháp *Abhidhamma Piṭaka*, Bà Rhys Davids "đã tìm thấy một sự phân loại giữa một bên là *Saññā* như là sự đồng hóa nhận thức trong trường hợp có giác quan, và *Saññā* như là một sự đồng hóa nhận thức về tư tưởng bằng cách đặt tên. Cách thứ nhất được gọi là nhận thức đối kháng, hay là đối lập nhau (*patighasaññā*) *Buddhaghosa* viết, điều này là nhận thức trong trường hợp được thấy, nghe v.v...

một khi tri giác ý thức được ảnh hưởng của những ấn tượng; của các sự vật bên ngoài là khác biệt chúng ta có thể nói. Loại thứ hai được gọi là tri giác đồng nghĩa, hay là đặt tên (*adhivacanasaññā*) và được thực hiện giác quan tự nhiên (*sensus communis*). [36]

Spence Hardy nói, "*Saññākkhandha* là tri giác có sáu loại. Khi một vật thể được nhìn thấy, cho dù là màu xanh hay màu đỏ thì đã có tri giác đó là thực sự về màu sắc cá biệt đó. Cũng vậy khi một tiếng động được nghe thấy, cho dù tiếng động đó xuất phát từ tiếng trống hay một nhạc cụ nào khác. Đều có tri thức đó là một tiếng động như vậy; khi có một mùi gì đó, cho dù có dễ chịu hay khó chịu, dứt khoát đã có tri thức là một mùi vị được ngửi thấy..." [37]

Theo như Childers, [38] *Saññā* có nghĩa là tri giác. Tương ứng *Saññākkhandha* lại là uẩn thứ ba. Và lại được chia thành sáu loại như sau:

- 1) *Cakkhusampassajjasaññā*: Nhãn xúc sở sanh tưởng
- 2) *Sotasampassajjasaññā*: Nhĩ xúc sở sanh tưởng
- 3) *Ghānasampassajjasaññā*: Tỷ xúc sở sanh tưởng
- 4) *Jivhasampassajjasaññā*: Thiệt xúc sở sanh tưởng
- 5) *Kayasampassajjasaññā*: Thân xúc sở sanh tưởng
- 6) *Manosampassajjasaññā*: Ý xúc sở sanh tưởng

Theo như Mr, S.Z. Aung, từ tri giác phải được hiểu với một ý nghĩa rộng nhất của từ, theo như kiểu Descarté, Malbranche, Locke, Leibnitz và nhiều triết gia khác. Trước giới hạn do Reid chủ trương. *Saññā* trong tâm lý học Phật giáo có nghĩa là ý thức được những mục tiêu, thực tế hay tưởng tượng qua đó một sự vật hoặc là giác quan hay suy tư được nhận ra hay có thể nhận ra được sau này." [39]

### ***Saṅkhārakhandha* (Hành uẩn)**

Có ba mươi sáu loại *Saṅkhāra* xuất phát từ Tâm thiện dục giới thứ nhất (*Kāmāvacara-paṭhamakusala*) và cũng cùng một số đó lại xuất phát từ Tâm thiện dục giới thứ nhì (*Kāmāvacaradutiyākusala*). Cùng một số như vậy mà không có Si mê (*amoha*), cũng xuất phát từ Tâm

thiện dục giới thứ ba (*Kāmāvacaratatiyakusala*) và v.v... mười bảy loại Hành (*Saṅkhāra*) xuất phát từ Tâm thiện thứ nhất (*paṭhamākusala*). Cũng cùng một số như vậy với *dutiyaṅkusala* và *micchādiṭṭhi* xuất phát từ loại thứ ba v.v... (*Visuddhimagga*, tập II pp. 462-472)

Cần phải có một chữ để giải thích ý nghĩa từ "*Saṅkhāra*" có nghĩa là tập hợp lại. Tính chất đặc thù của *Saṅkhāra* (tập hợp) và "cetayita," là công việc của trí tuệ. Theo Tiến sĩ S.N. Das Gupta thì "điều được gọi là *Saṅkhāra* là vì nó tổng hợp lại thành một khối kết. (*Saṅkhatam abhisankharonti*). Chính vì thế đây lại là một chức năng tổng hợp để liên kết lại các yếu tố sắc *Rūpa* bị động, các tướng *saññā*, hành *saṅkhāra* và thức *Viññāna* lại với nhau." (lịch sử triết học Ấn Độ Das Gupta . p. 96)

*Abhisankhāra* được sử dụng như là một chữ đồng nghĩa với từ *Saṅkhāra* như Childers đã chỉ rõ trong tự điển tiếng Phạn của ông. Tướng uẩn *Saṅkhārakkhandha* có rất nhiều điểm tương đồng với nhân duyên *Paticcasamuppada*. "cả hai đều ám chỉ về trí tuệ cả, một mặt người ta cho là *Saṅkhāra* thuộc *paticcasamuppada* có thể là ý muốn (*Cetanās*) tốt hay ý muốn xấu, mặt khác, những gì thuộc *khandha* lại chỉ là những điều kiện của trí tuệ mà thôi." R.C. Childers, tự điển tiếng Phạn p. 455)

Nó được giải thích như là vật chất, *karma* (nghiệp), v.v... "một vài trường hợp, các hữu thể có cảm giác cũng được hiểu như đồng nghĩa với từ *saṅkhāra*, các từ khác như *satta* và *saṅkhāra* rõ ràng là phản nghĩa. Childers lại cho hay "Uẩn thứ tư được biết đến như là một hành uẩn *saṅkhārakkhandha*, nó có một ý nghĩa một chút hơi khác. Ở đây ý nghĩa một tập hợp chỉ là một số đặc tính và khả năng của các hữu thể có cảm giác, có tới 52 loại hữu thể kiểu này." [40]

Theo ông S.Z Aung, thì *Saṅkhārakkhandha* có nghĩa là một tập hợp các ý muốn và các yếu tố liên quan khác." [41]

*Saṅkhāra* chính là điều đã được coi như là điều kiện đã được định rõ và biểu lộ ra bằng hành động. Theo nghĩa này thì *Saṅkhāra* lại đồng nghĩa với Karma và chủ yếu được áp dụng

trong trường hợp của *Cetanā* nhưng chỉ là ước muốn thứ cấp mở rộng tới tận những đặc tính đi kèm với tác ý *Cetanā*. [42]

Kern lại cho rằng, "*saṅkhāra* lại là những cảm xúc yêu mến, chỉ là những khuynh hướng trí tuệ và luân lý, có mục tiêu nơi *Vedanā*" "là một tập hợp gồm năm khandha tạo thành pudgala (*puggala*)." [43]

Trong tác phẩm *Visuddhimagga*, chương XIV cho thấy bên dưới Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), chúng ta còn có được 51 Pháp hành (*Saṅkhāras*) nữa như sau:

1. *Phassa*: Xúc
2. *Cetanā*: Tư
3. *Vitakka*: Tâm
4. *Vicāra*: Tứ
5. *Pīti*: Hỷ
6. *Vīriya*: Tấn
7. *Jīvit*: Mạng
8. *Samādhi*: Định
9. *Saddhā*: Tín
10. *Sati*: Niệm
11. *Hiti*: Tàm
12. *Ottappa*: Quý
13. *Alobha*: Vô tham
14. *Adosa*: Vô sân
15. *Amoha*: Vô si
16. *Kāyapassaddhi*: Tĩnh thân
17. *Cittapassaddhi*: Tĩnh tâm
18. *Kāyalahutā*: Khinh thân
19. *Cittalahutā*: Khinh tâm
20. *Kāyamudutā*: Nhu thân
21. *Cittamudutā*: Nhu tâm
22. *Kāyakammaññatā*: Thích thân
23. *Cittakammaññatā*: Thích tâm
24. *Kāyapāguññatā*: Thuần thân
25. *Cittapāgunādā*: Thuần tâm
26. *Kāyujukatā*: Chánh thân
27. *Cittujukatā*: Chánh tâm
28. *Channda*: Dục

29. *Adhimokkha*: Thắng giải
30. *Manasikāra*: Tác ý
31. *Tatramajjhataṭṭā*: Hành xả
32. *Karuṇā*: Bi
33. *Muditā*: Tùy hỷ
34. *Kāyaduccaritavirati*: Chánh ngữ
35. *Vacīduccaritavirati*: Chánh nghiệp
36. *Micchājīvavirati*: Chánh mạng
37. *Ahirika*: Vô tâm
38. *Anottappa*: Vô úy
39. *Lobha*: Tham
40. *Moha*: Si
41. *Micchādīṭṭhi*: Tà kiến
42. *Uddhacca*: Phóng dật
43. *Thīna*: Hôn trầm
44. *Middha*: Thụy miên
45. *Māna*: Ngã mạn
46. *Dosa*: Sân
47. *Issā*: Tật
48. *Macchariya*: Lận
49. *Kukkucca*: Hối
50. *Cittaṭṭhiti*: Tâm trụ
- Vicikicchā*: Hoài nghi

### ***Khandha* (Uẩn)**

Có năm loại Uẩn - Sắc uẩn (*Rūpakhandha*), Thọ uẩn (*vedanākhanda*), Tưởng uẩn (*saññākkhandha*), Hnh uẩn (*saṅkhārakhandha*), và Thức uẩn (*Viññāṇakhandha*).

Rūpakkhaldha lại được chia thành:

A. Sắc Tứ (*Bhūtarūpa*) gồm có :

- Paṭhavīdhātu*: Đất
- Āpodhātu*: Gió
- Tejodhātu*: Lửa
- Vāyodhātu*: Nước

B. Sắc y Sinh (*Upādārūpa*) gồm có:

*Cakkhu*: Nhãn  
*Sota*: Nhĩ  
*Ghāna*: Tỷ  
*Jivhā*: Thiệt  
*Kāya*: Thn  
*Rūpa*: Sắc  
*Sadda*: Thinh  
*Gandha*: Khí  
*Rasa*: Vị  
*Itthindriya*: Nam  
*Purisindriya*: Nữ  
*Jīvitindriya*: Mạng quyền  
*Hadayavatthu*: Ý vật  
*Kāyaviññatti*: Thn biểu tri  
*Vacīviññatti*: Khẩu biểu tri  
*Ākāśadhātu*: Sắc Hư không  
*Rūpassalahutā*: Sắc khinh  
*Rūpassamudutā*: Sắc nhu  
*Rūpassakammaññatā*: Sắc Thích nghiệp  
*Rūpassapacaya*: Sắc sinh|  
*Rūpassasantati*: Sắc tiến  
*Rūpassajaratā*: Sắc dị  
*Rūpassaniccatā*: Sắc diệt  
*Kabaḷīkāra Āhāra* Đoàn thực

Rūpakkhandha lại có năm loại. Muốn xem chi tiết năm loại *rūpakkhandha* này xin tra bản mục lục về tác phẩm *Visuddhimagga* của *Buddhaghosa* do H. C. Warren viết (J.P.t.s 1891-3), pp. 124-5

### ***Kamma* (nghiệp chướng)**

Đức Phật là một chuyên gia tâm lý, lời dạy của Ngài định nghĩa của *Kamma* chính là ước muốn. *Buddhaghosa* đã đưa ra ngay một định nghĩa cho phù hợp. [44] (*Cetanā haṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi.*) hình như ta thấy ngài giải thích như sau một hành động chưa thực sự là một hành động cho đến khi nào có ước muốn can thiệp vào và được thể hiện nơi cách cư xử của mỗi người, dùng để khẳng định quan điểm của họ là hợp pháp và khả thi (thực tiễn) *Kamma* có nghĩa là ý thức điều tốt và điều

xấu, đáng khen hay đáng chê. [45] Kamma lại có bốn loại *diṭṭhadhammavedaniyaṃ*, có nghĩa là kamma tạo ra kết quả trên đời này; *upapaccavedaniyaṃ*, nghĩa là kamma tạo hậu quả ở đời sau; *aparāpariyāyavedaṃ* là *kamma* đôi khi tạo kết quả [46] *Ahosi kamma* là *kamma* đã qua trong quá khứ.

Kamma lại còn được chia ra thành bốn loại khác nữa như sau:

1. *Garukaṃ*, là một hành động cho dù tốt hay xấu gây ra một hậu quả nghiêm trọng
2. *Bahulaṃ*, quá lớn cả về việc tốt lẫn xấu gây ra những hậu quả tương xứng.
3. *Āsannāṃ*, nghiệp chướng chúng ta thường nghĩ đến vào lúc viên tịch.
4. *Kaṭattā-kammaṃ*, có nghĩa là một hành động thường xuyên được thực hiện (trong cuộc sống) mà không có ba ý đồ kể trên ảnh hưởng đến tái sinh trở lại.

Chúng ta còn có một kiểu sắp loại các *Kamma* khác nữa như sau:

1. *Janaka: Sanh nghiệp*
2. *Upatthambhako: Trì nghiệp*
3. *Upapīlaka: Chướng nghiệp*
4. *Upaghātako: Đoạn nghiệp*

Mười hai loại hành vi này và những hậu quả chúng gây ra được thể hiện rõ ràng nơi hiểu biết của Đức Phật khi đề cập đến những hậu quả của Kamma. Điều này không dễ gì các đệ tử của đức Phật am hiểu trọn vẹn đâu. Chỉ có những ai đã được phú bẩm cho trực giác siêu nhiên mới biết được một vài loại *Kammataṛa* và *Vipākantara* (*visuddhmagga*, tập II p.602) *Kamma* gây ra hậu quả, trùng phạt phát sinh từ hành động, hành động lại là nguyên do của tái đầu thai. Và cứ như vậy thế giới này tiếp tục tồn tại. Chẳng có người nào tạo ra Nghiệp chướng cả (*Kamma*), không có ai phải chịu đựng hậu quả cả đâu, mà đây chỉ là những hiện tượng luôn luôn tiếp diễn (*Visuddhimagga* tập II p. 602) *Kamma* có đặc

tính riêng của nó, có người đồng loại riêng của mình. Kamma có xuất xứ, có người đồng hành riêng. Chúng ta phải chia sẻ những kết quả của Nghiệp chướng của chúng ta, cho dù là tốt hay xấu. (*Visuddhimagga*, tập II p. 601) Chẳng có hành động nào lại truyền hậu quả của cuộc quá khứ sang cuộc sống hiện tại, cũng như không có hậu quả nào trong cuộc sống hiện tại lại có thể truyền sang cuộc sống tương lai (*Visuddhimagga* tập II p. 603)

Nói về mối tương quan giữa nghiệp chướng (kamma) và quả báo (*vipāka*) ngài *Buddhaghosa* cho biết là không có nghiệp chướng nơi quả báo và cũng không hề có quả báo nơi nghiệp chướng. Mỗi thứ đó chỉ là trống rỗng mà thôi, trong khi đó sẽ không bao giờ có quả báo mà lại không có nghiệp chướng. Như thể không có lửa nơi mặt trời, nơi lăng kính, cũng không có lửa nơi con bê thui và như thế lửa không phải nằm ngoài các thứ đó nhưng lửa hiện hữu trong đó như là một điều kiện tất yếu của vật thể đó. Cũng như vậy quả báo không thấy được nơi Nghiệp chướng (Kamma) nó cũng không nằm ngoài mà là hiện hữu nội tại ở đó. Kamma chỉ là không đối với quả báo và quả báo chỉ xuất hiện thông qua nghiệp chướng mà thôi. Quả báo chỉ xuất hiện là vì nghiệp chướng mà thôi (*Visuddhimagga*, tập II p. 603)

Trong quá khứ, những uẩn (*khandhas*) gây ra những hậu quả do các hành vi cố ý đều tiêu tan, nơi hiện tại, lại có nhiều uẩn xuất hiện do những hậu quả của các hành vi trong quá khứ, chẳng có điều kiện nào làm cho những hậu quả này xuất hiện phát xuất từ quá khứ cả. Nơi hiện tại những uẩn xuất hiện do những hậu quả của nghiệp chướng đều bị tiêu diệt. Nơi trường hợp khác, các uẩn khác sẽ xuất hiện do chính sự hiện hữu của nó, không có một hậu quả đơn thuần nào lại có thể ảnh hưởng đến việc tái đầu thai của chúng ta đâu. (*Visuddhimagga*. Tập II p.603)

Theo *Buddhaghosa* viết trong tác phẩm *Atthasālini*, Nghiệp (kamma) có ba loại. Thân nghiệp (*Kāyakamma*), khẩu nghiệp (*Vacikamma*) và ý nghiệp (*Manokamma*). Đây lại là tác ý (*Cetanā*) và những trạng thái liên kết với tác ý (*Cetanā*) (p. 88). Trong cuốn tự điển tiếng *Pāli* Childers đã cho biết "cả ba thứ nghiệp chướng đều phát xuất từ tác ý (*Cetanā*) hay là ý chí. Ông ta còn vạch rõ thêm là nghiệp chướng (kamma) dưới danh nghĩa

là *Saṅkhāra* chỉ là một trong những mối liên kết với lý duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*) (trang. 176).

*Buddhaghosa* còn phân loại *kamma* thành:

- 1) *Kammasamuṭṭānaṃ*: Sắc nghiệp sở sanh
- 2) *Kammaṭṭhānaṃ*: Nghiệp duyên
- 3) *Kammaṭṭhānaṃ*: Nghiệp duyên sắc tâm
- 4) *Kammaṭṭhānaṃ*: Nghiệp duyên sắc vật thực
- 5) *Kammaṭṭhānaṃ*: Nghiệp duyên sắc quý tiết

*Buddhaghosa* lại cho là *Katthāvatthupakarana-Atthakathā* lại có liên quan đến *citta* và *kamma*. Nếu trí tuệ không được tập trung, sẽ không hình thành được *Kamma*. [47] Ledi Sadaw trong bài luận án về Triết học tương quan (philosophy of relations) cho biết Karma cuối cùng lại được biến thành những nhân tố tâm lý của ước muốn mà thôi. Và ước muốn là nhân tố chủ yếu quyết định cho ý chí. Ý chí thực hiện sức mạnh trên những đặc tính trí tuệ hiện hữu của nó cũng như ngay cả những tính chất vật thể nữa. Tuy nhiên trên thực tế tất cả những hành vi của chúng ta nơi hành động, lời nói, hoặc trong tư tưởng đều gây ra ảnh hưởng hết. Nhưng chúng ta không quan tâm đến khía cạnh ý chí tạo ra những hậu quả có liên quan gì đến cuộc sống mai hậu hay không.

Childers cho biết vì là một từ kỹ thuật thuộc phạm vi tôn giáo, triết lý về *kamma* hay là hậu quả của các hành vi tốt hành vi xấu xa có liên quan khăng khít với việc luân hồi hay là một sự hiện hữu được đổi mới. Không còn nghi ngờ gì nữa *Kamma* có mối liên hệ trực tiếp với lý duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*). Những nghiệp chướng cũ sẽ bị phá hủy và không có nghiệp chướng mới nào được tái tạo. Thế giới ngày tồn tại thông qua *kamma* và con người ta sống và tồn tại cũng nhờ vào *kamma*.

**Vô Minh (Avijjā)**

"*Puretu ajutthena kāvaduccaritādi avindiyam nāma, aladdhabban ti attho. Tam avindiyam vindatyti avijjā.*"

Theo như trường lão *Buddhaghosa*, Vô minh có nghĩa là mong thành đạt điều gì đó mà không thành đạt được, như tội lỗi về thân hành v.v...

Sanh là do Hữu, Hữu là do Thủ, Thủ là do Ái tạo nên, Ái là do Thọ, Thọ là do xúc tạo nên, xúc là do Lục căn, Lục căn là do Danh sắc, Danh và sắc là do Thức, Thức là do Hành mà Hành là do Vô minh tạo nên [48].

Vô minh là gốc rễ của hiện hữu trên thế gian này và nó bao gồm tuổi già và cái chết v.v... Vô minh là nguyên nhân của các Pháp hành (*Sankhāra*) trong cõi Dục và cõi Vô sắc. Đối với vô minh, các Pháp hành có kiếp sống hiện hữu trong kiếp quá khứ và sẽ có kiếp sống hiện hữu trong tương lai [49]. Vô minh là một trong những Lậu hoặc (*sava*), Bọc lưu (*Ogha*) v.v... (Childers Pāli Dictionary, trang 73).

Vô minh có ý nghĩa là không hiểu biết Tứ Thánh Đế hoặc tám vấn đề như chúng ta tìm thấy trong Vi Diệu Pháp. Chúng ta sẽ thấy trích dẫn kinh văn như sau trong Vi Diệu Pháp:

*"katamā, avijjā? Dukkhe addānam..... pe dukkhanirodhagāminiyā patipadāya addānam, pubbante addānam, aparante pubbāparante, idappaccayatā paticcasamuppannesu dhammesu addānam"*

## **Xứ (āyatana)**

Bà Rhys Davids dịch danh từ "āyatana" xứ [50] nhưng Childers trong Tự điển Pāli dịch là bộ phận của giác quan hay là đối tượng của giác quan [51]. 12 Xứ được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) [52], mắt, sắc, tai, tiếng, mũi, mùi, lưỡi, vị, thân, xúc, ý, pháp.

Được đề cập đến trong bộ Thanh Tịnh Đạo, ngũ căn (như : mắt, tai, mũi, lưỡi, và da ) cùng với tâm tạo nên 6 xứ. Xúc là duyên 6 xứ, Ngài *Buddhaghosa* dạy rằng [53] Lục căn duyên nghiệp,

nhưng nghiệp thì khác biệt với Lục căn. Sự khác biệt của chúng thì không liên hệ với những yếu tố khác nhau mà theo triết học *Vaisesika* là tạo nên Lục căn.

### Con người (*Puggala*)

Theo tư tưởng Phật giáo, con người không có hiện hữu, chỉ là pháp chế định (*sammuti*). Trưởng lão *Buddhaghosa* chấp nhận quan điểm này. Ngài nói rằng hiện hữu của 5 uẩn: sắc v.v...có cách sử dụng '*evamñāma*' '*evamgotta*', vì lối sử dụng này chấp nhận và định đặt chung Danh xưng con người (*puggala*) [54]

### **Danh sắc (*Nāmarūpa*)** - Quan điểm của trưởng lão

*Buddhaghosa*: Thọ, tưởng và hành là danh pháp (*nāmaṃ*), bởi vì chúng hướng về đối tượng. Sắc pháp, theo Ngài *Buddhaghosa* là sự tập hợp và kết quả của Tứ đại - *mahābhūta* (*Visuddhimagga*, tập II, trang 558). *Nāmarūpa* - Danh pháp là loại hổ tương tâm thức và sự hiện hữu của nó là nguyên nhân của nghiệp quả. Hai loại chức năng này chính là có và không có đối với bất cứ đối tượng nào. Ba loại tính theo quá khứ, hiện tại và tương lai. 4 hoặc 5 loại tính theo thời khoá, nó đánh mất cho sự tái sanh trong những giai đoạn hiện hữu khác nhau [55]. Trong thành phần sắc uẩn, trưởng lão *Buddhaghosa* phân chia sắc uẩn thành hai: Sắc Tứ đại (*bhūtarūpa*) và sắc Y Đại sinh (*upādārūpa*). Theo ngài, sắc Tứ đại hàm ý nghĩa 24 sắc y đại sinh [56].

"Danh xưng có hai ý nghĩa- để biết: 1. Danh xưng hiệu theo nghĩa chế định; 2. Danh xưng hiệu theo nghĩa chân đế.

(1) Trong lời nói 'con người' chúng ta đặt một Danh xưng, không phải là ngũ uẩn (cộng đồng sinh sống), nhưng phải tương xứng với quan điểm của chúng ta, đối với hình sắc được biểu lộ bởi năm uẩn. Và quan niệm của sự xuất hiện không hiện hữu một cách khách quan. Do đó danh xưng này không có ý nghĩa mà chính nó cũng không hiện hữu. Tuy nhiên phần đông hiểu và tin tưởng rằng, khi chúng ta biết danh xưng đó thì thực ra đã được người ta đặt định tên gọi bản ngã, linh hồn, thực thể, con người. Vì thế chúng ta có thuật ngữ danh xưng "chế định" khi chúng chỉ xác định danh xưng bằng cách phổ thông. Nhưng khi không căn cứ vào cách sử dụng thông thường, chúng cho cho

ràng pháp chân đế, ngũ uẩn, linh hồn, bản ngã, thực thể, con người, tất cả đều vượt ra ngoài phạm vi hiểu biết thông thường của chúng ta.

(2) "Trong danh xưng, dưới góc độ chân đế, chúng ta cho rằng hiện tượng chân đế thì hoàn toàn không xuất hiện bên ngoài, nó chỉ là phương thức, thay đổi và một chuỗi tiến trình. Không có mạng sống (linh hồn), ngoại trừ chúng ta gọi là danh và sắc (*Dve nāma rūpajivitindriyāni*)".

"Bây giờ linh hồn sống, thông thường được hiểu và cho là 'linh hồn sống trong một tuần, một tháng, một năm v.v... thông thường bản chất của cuộc sống là bản ngã; bản chất của tính liên tục được xem là linh hồn'. Nhưng khả năng mạng sống ám chỉ phần trên chỉ là sự sống của một hiện tượng tạm thời, không có cá thể." Theo ngôn ngữ chế định, "con người tồn tại, bản ngã tồn tại," nhưng ngược lại ngôn ngữ tuyệt đối (pháp chân đế) không có con người tồn tại mà cũng không có bản ngã tồn tại, chỉ là hiện tượng".

Theo chế định: "có một cá thể", nhưng ngược lại, theo chân đế "để nói rằng không có cá thể" là không thật mà thật sự cũng không phải là quan điểm". (Ledi sadaw, some points in Buddhist Doctrine,') J.P.T.S, 1913-14, trang 124-129)

## **Sự đóng góp của *Buddhaghosa* đối với nền triết học Phật giáo**

Trưởng lão *Buddhaghosa* phát huy và hoàn thành hệ thống tư tưởng kinh điển Phật giáo. Theo như một số nhà học giả, ngày nay Phật giáo thịnh hành ở Tích Lan là nhờ công đức phiên dịch và chú giải kinh điển của ngài *Buddhaghosa*. Việc bình luận thánh điển Pāli, văn học và triết lý Phật giáo đã được phổ quát từ thời của Trưởng lão.

Trong Tam tạng kinh điển Pali, chúng ta thật sự tìm thấy rất nhiều khái niệm liên quan đến ngài *Buddhaghosa*, nhưng điều đó trong những tác phẩm của trưởng lão những khái niệm này công nhận sự định nghĩa và trở nên rõ ràng và dễ hiểu. Có khả năng việc bình luận tư tưởng triết lý và văn học Phật giáo của

trưởng lão *Buddhaghosa*, ngài tiếp thu sự trợ giúp quan trọng từ những ý tưởng đã nối tiếp từ nhiều thế kỷ được bảo tồn trong những bản chú giải quan trọng, trên nền tảng căn bản đó, ngài mới hoàn thành những bản chú giải của mình. Thật ra không dễ để tìm thấy độ chính xác những gì trưởng lão đã đóng góp cho nguồn tài liệu kinh điển cổ xưa trong phật giáo, nhưng dù sao đi nữa thì những công trình đó đã hiện hữu cho chúng ta. Chúng ta chúc mừng đến trưởng lão *Buddhaghosa*, những thành quả chú giải kinh điển của ngài đã đơn giản hoá rất nhiều những vấn đề khó hiểu, mơ hồ và phức tạp trong kinh điển *Pāli*.

-----\*-----

---

[1] "*Kasmā pan'ettha avijjā ādito vuttā? Kiṃ, pakativādinam pakati viya, avijjā pi akāraṇam mūlakāraṇam lokassāti*"? Visuddhimagga, Vol. II, p. 525.

[2] Cf. the passage quoted in Vyāṣa's commentary on Yoga Sutra, III, 44.

[3] Paramatthajotikā, II, Vol. I, p. 169. "*Athavā sante na kurute iti sante na sevati ti attho, yathā 'rājānaṃ sevati' ti etasmim at the 'rājānaṃ pakurute' ti saddavidū manteti.*" It is an application of the rule of Paṇini, I, 3-32.

[4] Dialogues of the Buddha, pt. I, p. 24 f.n.

[5] Buddhism by Mrs. Rhys Davids, p. 44.

[6] Buddhist Psychology (Quest Series), by Mrs. Rhys Davids, p. vi.

[7] Buddhism by Mrs. Rhys Davids, pp. 30-31.

[8] Buddhist Psychology (Quest Series), by Mrs. Rhys Davids, p. vi.

[9] Buddhism by Mrs. Rhys Davids, p. 63

[10] Buddhist Psychology (Quest Series), p. 174.

[11] Ibid., p. 40.

[12] Atthasālinī (P.T.S.) p. 112. *"Yaṃ cakkhunā rūpaṃ passati...yaṃ sotena saddaṃ sunāti, ghānena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati, manasā dhammaṃ vijānāti tam viññāṇena vijānātīti."*

[13] Ibid., p. 263. *"Manodhātuniddesa sabhāvasuññatanissattaṭṭhena mano yeva dhātu...sā cakkhuvīññāṇdīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇā rūpādisamṇaṭṭhānaṃ tathābhāvapaccapaṭṭhānā cakkhuvīññāṇādi-apagāmanapadaṭṭhānā."*

[14] Mrs. Rhys Davids' Buddhist Psychology (Quest Series), p. 8.

[15] Mrs. Rhys Davids' Buddhist Psychology (Quest Series), p. 6.

[16] Ibid., pp. 17-18.

[17] Ibid., p. 18.

[18] Spence Hardy, Manual of Buddhism, pp. 420-421.

[19] Aung, Compendium of Philosophy, p. 2.

[20] Childers' Pāli Dictionary, p. 576.

[21] 'Some points in Buddhist Doctrine,' J.P.T.S., 1913-14, p. 155.

[22] Atthasālinī, p. 136. *"Yo phusanakavasena uppanno phasso so phassoti."*

[23] Visuddhimagga (P.T.S.), p. 463. *"...arūpadhammo pi samāno, ārammaṇe phusanākāren'va pavattati. Ekadesena ca anallīyamāno pi, rūpaṃ viya cakkhu, saddo viva ca sotam, cittaṃ ārammaṇaṇ ca sanghaṭṭeti."*

[24] Mrs. Rhys Davids' A Buddhist Manual of Psychological Ethics, pp. lv-lvi.

[25] Compendium of Philosophy, p. 14.

[26] Visuddhimagga, Vol. II, p. 460.

*"Vedayati vedayatīti kho āvuso, tasma vedanātivuccati."*

[27] Visuddhimagga, Vol. II, p. 567 -*Phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṅhā.*

[28] Manual of Buddhism, p. 418.

[29] Some points in Buddhist doctrine, J.P.T.S., 1913-14, p. 148.

[30] Compendium of Philosophy, p. 14.

[31] Vol. II, pp. 452-460.

[32] Childers' Pāli Dictionary, pp. 576-577.

[33] Some points in Buddhist Doctrine, J.P.T.S., 1913-14, p. 148.

[34] Compendium of Philosophy, pp. 2-3.

[35] Visuddhimagga, Vol. II, p. 462, *"...Na hi taṃ viññāṇaṃ atthi yaṃ saññāya vippayuttaṃ, tasmā yattako viññāṇassa bhedo, tattako saññāyāti. Sā pan' esā evaṃ viññāṇena samappabhedā, pi lakkhaṇādito sabbā va sañjānanalakkhaṇā."*

[36] Buddhist Psychology (Quest Series), p. 49-50.

[37] Manual of Buddhism, p. 419.

[38] Childers' Pāli Dictionary, p. 457.

[39] Compendium of Philosophy, pp. 15-16.

[40] Childers' Pāli Dictionary, p. 453-455.

- [41] Compendium of Philosophy, p. 274.
- [42] Compendium of Philosophy, p. 276.
- [43] Manual of Indian Buddhism, p. 52.
- [44] Atthasālinī, p. 88 foll.
- [45] Visuddhimagga, Vol. II, p. 614.
- [46] Ibid., p. 601.
- [47] J.P.T.S., 1889, p. 156.
- [48] Visuddhimagga, trang 600
- [49] Visuddhimagga, trang 522 foll
- [50] A Buddhist Manual of Psychological Ethics, trang 26
- [51] Pāli Dictionary, trang 75
- [52] Visuddhimagga, tập II, trang 481.
- [53] Visuddhimagga, trang 444-445
- [54] Kathāvatthupakaraṇa- atthakathā, J.P.T .S . trang 33-35
- [55] Visuddhimagga, tập II, trang 529. "*nāmarūpaṃ viññānasannissayato kamma pacca yato ca ekavidhaṃ sārammanānārammanato duvidhaṃ. Atītādito tividhaṃ yonigativasena catubbidhaṃ pañcavidhañ ca.*"
- [56] Ibid, trang 443-444

-----\*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#)

Chân thành cảm ơn Thầy khuru Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)

**[Trở về trang Thư Mục]**

*last updated: 23-03-2005*

# TRƯỜNG LÃO BUDDHAGHOSA NHÀ CHÚ GIẢI KINH ĐIỂN PÀLI

Dịch giả: Tỳ Khuru Thiện Minh  
[suvijjo@yahoo.com](mailto:suvijjo@yahoo.com)

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

## Chương VIII

# BUDDHAGHOSA DIỄN GIẢI VỀ PHẬT GIÁO

### Những tài liệu *Buddhaghosa* sử dụng

Trong việc diễn giải về Phật giáo của mình, ngài *Buddhaghosa*, một Phật tử chính thống đã theo sát Tam tạng (*Tripitakas*) và các bản chú giải Sinhha như là những tư liệu chủ yếu cho công việc của mình. Chỉ có một tư liệu duy nhất ngoài luồng văn học kinh điển được chính ông trích dẫn ngoài những bản chú giải của các người tiền nhiệm của ông đó là *Milinda Pañho*. Nơi này nơi khác ông theo đuổi những suy tư triết học và siêu hình để trợ giúp công việc chú giải những triết lý Phật giáo. Trong số các suy tư triết học và siêu hình của ông, ở một vài nơi ông đã cải thiện những ý tưởng cổ xưa, và những lý luận triết học của mình, tuy nhiên đôi khi vẫn có một số ý tưởng tỏ ra rất kỳ lạ, nhưng nhìn chung tất cả đều vẫn chính xác. Ông luôn tin vào phép mầu, và không bao giờ nghi ngờ khả năng của mình. Dưới đây chúng tôi xin công hiến cho các bạn một vài điểm quan trọng về Phật giáo.

### *Sīla* (giới)

Tất cả các tư liệu về Phật giáo đã quy cho *Sīla* (giới) một vị trí hết sức quan trọng vì căn cứ vào những tư liệu này thì đó là nền tảng của tất cả mọi đức tính tốt của con người. *Sīla* có nghĩa là

"thói quen" hay là "Hạnh kiểm tốt" căn cứ vào phần trích dẫn *Buddhaghosa* đã thực hiện trong tác phẩm *Paṭisaṃbhidāmagga*, *Sīla* được chia thành bốn phần. *Cetanā Sīlaṃ*, *Cetasika Sīlaṃ*, *Samvara Sīlaṃ* và *Avitikkamo Sīlaṃ*. Suy tư của một con người tự kiềm chế không sát sanh, v.v... được gọi là *Cetanā Sīla*.

*Samvara Sīlaṃ* lại chia thành năm loại, như sau:

*Pātimokkhasamvara*, *Satisamvara*, *Nānasamvara*, *Khantisamvara* và *Viriyasamvara*. *Sīla* được mô tả như là điều giúp lập lại ôn hòa cho trí tuệ hoặc ngăn cản tính không kiên định của trí tuệ. Nhiệm vụ của *Sīla* là tiêu diệt những hành động xấu. Hậu quả của việc năng giữ *Sīla* là đem lại sự trong trắng cho thể xác cho tâm hồn và lời nói. Có ba loại, *Hīna*, *Majjhima* và *Paṇita*, và lại còn chia nhỏ thành ba loại nữa. Một khi những giới luật không được nắm giữ nghiêm túc. Giới luật được coi như là không còn tinh tuyền. Tác phẩm *Visuddhimagga* đã mô tả về những hậu quả xấu do việc vi phạm giới luật mà ra. Sự mô tả này bao gồm nhiều trích dẫn do chính *Buddhaghosa* thực hiện từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau. một điều thú vị cần được lưu ý là trong tác phẩm *Atthasālini*, *Sīla* (giới) cũng được sử dụng với cùng một ý nghĩa như trong *Visuddhimagga*.

*Sīla* (giới) một cách rộng rãi được chia làm hai phần: *cārittasīla* (những bốn phận phải thực hiện) và *vārittasīla* (những bốn phận phải tránh) gồm những điều chính sau đây:

- Không được sát sanh
- Không được trộm cắp
- Không tà dâm
- Không được nói dối
- Không uống rượu và các chất say

Việc đạo đức quen thuộc được ví như trái đất bao la, trên đó mọi tạo vật, coi như là điểm tựa hay cơ sở để di chuyển, dừng lại hoặc nghỉ ngơi; và lại nữa, *Sīla* được ví như là các con suối nổi với một con sông lớn và đại dương, khởi đầu chỉ là một dòng suối nhỏ, phá đường xuống núi và giúp cho nhiều loại động vật sinh sôi nảy nở khi chảy đến bất cứ nơi đâu làm tươi tốt và sâu rộng cho đến khi chúng hòa vào đại dương." [1]

**Indriya (giác quan hay là căn)**

Từ *Indriya* thường được áp dụng vào năm giác quan nhưng Phật tử thường hiểu một cách hết sức rộng rãi. *Indriya* không chỉ có nghĩa là các giác quan nhưng còn hàm chứa những khả năng, những nguyên tắc, những môn phạm đạo đức, v.v... *Buddhaghosa* đã định nghĩa *Indriya* là "*sā assaddhiyassa abhibhavanato adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ adhimokkhalakkhaṇe vā indaṭṭham kāretīti indriyaṃ.*" [2] (vì *indriya* kiểm tra điều không được tin và vì nó còn hàm chứa cả luyện tập quyền lực, vì vậy, nó được gọi là *indriya* hoặc do đặc tính quyết định, nó được coi như là *indriya* vì nếu là những lý do để thực hiện mục tiêu của *indriya*.) trong tác phẩm *Visuddhimagga*, tr. 491, *Buddhaghosa* dùng từ *inda* mang ý nghĩa chính là Đức Phật, ("*Bhagavā hi sammāsambuddho paramissarivabhāvato indo.*")

*Buddhaghosa* [3] đã đề cập đến hai mươi hai *indriyas* như sau:

*Cakkhundriya*: Nhãn căn  
*Sotindriya*: Nhĩ căn  
*Ghānindriya*: Tỷ căn  
*Jivhindriya*: Thiệt căn  
*Kāyindriya*: Thân căn  
*Manindriya*: Ý căn  
*Itthindriya*: Nữ căn  
*Purisindriya*: Nam căn  
*Jīvitindriya*: Sức sống  
*Sukhindriya*: Lạc căn  
*Dukkhindriya*: Khổ căn  
*Somanassindriya*: Hỷ căn  
*Domanassindriya*: Ưu căn  
*Upekkindriya*: Xả căn  
*Saddhindriya*: Tin căn  
*Virindriya*: Tấn căn  
*Satindriya*: Niệm căn  
*Satnadhindriya*: Định căn  
*Pamāindriya*: Huệ căn  
*Anaññātaññassāmīindriva*: Vị tri căn  
*Aññindriya*: Dĩ tri căn  
*Aññātāvindriya*: Cụ tri căn

"*Indriya*" theo nghĩa đen là "một nguyên lý kiểm soát hay nguyên lý sức mạnh", *Indriyas* còn là những người tập luyện, những người thực hiện thần quyền được gọi là quyền tối thượng trên nhiệm vụ này nhiệm vụ khác... năm giác quan, con mắt ... làm chủ các cảnh quan, v.v ... thực thi những chức năng thấy v.v..."

"*Cakkhūdrīyāih* không phải là *Cakkussāindriyaṃ*, là "sức mạnh của con mắt" nhưng *cakkhum eva indriyaṃ*, "chính con mắt, là một sức mạnh." từ được hiểu là "khả năng thị lực" nhưng chúng ta không đề cập ở đây giác quan thị lực, nhưng là chính con mắt, khi đang thực hiện một số kiểm chế đối với những giác quan thị lực.

### ***Pīti***

Trong tác phẩm *Visuddhimagga*, chương IV, chúng ta đọc thấy Hỷ lạc- *Pīti* gồm năm loại sau:

*Khuddikā*: Tiêu hỷ

*Khaṇikā*: Sát na hỷ

*Okkantikā*: Hải triều hỷ

*Ubbegā*: Thượng thăng hỷ

*Pharaṇā*: Sung mãn hỷ

Trong năm loại Hỷ lạc- *Pīti* vừa nêu trên *Buddhaghosa* đã giải thích *Khuddikā* là một thứ giác quan thích thú nhẹ nhàng có thể làm cho ta nổi da gà lên; *Khaṇikā Pīti* xuất hiện như những luồng chớp; còn Hỷ lạc *Okkantikā* lại là một xúc động mạnh tràn ngập cơ thể ta như là những cơn sóng tràn vào bãi biển, còn *Ubbegā* lại rất mạnh có thể khiến cho thân xác ta bay bổng lên trời; Hỷ lạc *Pharaṇā* tràn ngập khắp toàn bộ cơ thể ta như là cơn lũ khóa lấp hết các hang động trên núi, (*Atthasālini*, tr. 115-117)

"Tuy nhiên, thoát tiên còn có một cảm giác thích thú không rõ ràng và nhẹ nhàng (*khuddaka*) phát triển rất tinh tế thông qua những giao động của thích thú (*Okkantikā*) tới lúc một niềm thích thú tràn trề tích lũy thành cảm xúc hồi hộp (*Ubbegā*) cuối cùng là đến điều thú vị tích lũy thành niềm sung sướng tột độ (*Pharaṇā*) điều thích thú tột độ này lúc nào cũng dẫn đến cảm

giác thú vị, thoải mái, hạnh phúc (*sukka*) nhờ đó bồi lồi và lo lắng (*uddhacca-kukkuca*) bị ngăn chặn lại." [4] "Hỷ lạc - *Pīti* còn có *Somanassa* cố định đi kèm theo, cùng với *somanassa* này vui thú là từ rất thích hợp, vì từ *Pāli* có nghĩa là vui sướng hạnh phúc (*sukka*) cộng với kích động. Nhưng từ Hỷ lạc - *Pīti* theo nghĩa trừu tượng lại có nghĩa là sự thích thú với nhiều mức độ và cường độ khác nhau, nơi một đối tượng cảm thấy ước muốn hay tìm cách đạt đến hạnh phúc... (Hỷ lạc - *Pīti* không phải là khoái lạc nhưng là một cái gì đó thuộc trí thức, có liên quan đến đối tượng nằm trong ý thức...). Chúng ta không nên hiểu lầm Hỷ lạc - *Pīti* có nghĩa là một hiện tượng phức tạp. Ngay cả khi nó xuất hiện với một hình thức lý tưởng hóa thuộc một *Bojjhaṅga* hay là một nhân tố trí tuệ, nó vẫn luôn là một nhân tố, một yếu tố, một yếu tố đơn giản nằm trong một toàn khối phức tạp," [5]

Trích những nhận định sau đây của Bà Rhys Davids thật là điều thú vị, "..... nếu Hỷ lạc - *Pīti* không phải là cảm giác thuần túy, thì nhất định nó phải là một cảm xúc. "Cảm xúc được và phải được dùng như là một tính từ chỉ cảm giác. Và Hỷ lạc - *Pīti* được xếp loại, không thuộc loại cảm giác (*vedanākkhandha*) nhưng trong số các hệ số ý thức gọi là hành - *saṅkhāras* hay là tâm sở *cetasikas*. Đây không phải là cảm giác sáng khoái thuần túy (*sukka*) nhưng cũng chẳng phải là cảm xúc như ta đã định nghĩa. Cảm xúc là một cảm giác đi kèm với một ý tưởng, hữu thể bị "cảm xúc" với một hệ số ý thức tiêu biểu nào đó. Sự mô tả trong Kinh Phật về Hỷ lạc - *Pīti* lại liên quan tới các từ vui sướng, vui đùa và phấn khởi. *Buddhaghosa* giải thích với những đặc trưng cơ bản, được vui sướng (pleased), cởi mở, và phấn khởi. Ông cũng cho chúng ta biết năm bậc Hỷ lạc- *Pīti*: hồi hộp do háo hức, sự lóe sáng nhất thời, nguồn hứng thú tuôn trào, như là những triều sóng tan biến trên chúng ta. Trạng thái mê mê hay là mỗi cảm xúc mãnh liệt, và trạng thái mê ly tốt đỉnh. Và tất cả những ví dụ được đưa ra liên quan đến một ý tưởng, hay một nhóm ý tưởng như là nguyên do gần. Vì vậy cho nên trong khi không có từ nào mang đủ ý nghĩa, thì từ "joy" vui vẻ mang ý nghĩa hân hoan, một hình thức sung sướng nâng cao hay là niềm thú vị lại không bao giờ luôn là một sự diễn dịch sai lạc." [6]

***Upekkhā* (tâm xả)**

*Buddhaghosa* đã đưa ra nguồn gốc từ "*upekkhā*" sau đây:  
*Upāpattito ikkhati*, có nghĩa là xem xét từ chính căn nguyên.  
Ông cho biết thêm là từ "*upekkhā*" còn hàm chứa "tìm kiếm  
nguồn gốc, tìm kiếm không thiên vị. "*Upekkhā* (xả) lại có mười  
loại (*dasavidhā*):

*Chalāṅga*: Sáu giác quan

*Brahmavihāra*: Phạm trú

*Bojjhaṅga*: Giác chi

*Vīriya*: Tinh tấn

*Saṅkhāra*: Hành

*Vedanā*: Thọ

*Vipassanā*: Tuệ quán

*Tatramajjhata*: Hành xả

*Jhāna*: Thiền định

*Pārisuddhi*: Thanh tịnh [7]

Tác phẩm *Abhidhammatthasaṅgaha* cho biết "có ba loại tâm xả  
chính. Thứ nhất, *anubhavana upekkhā* (cảm giác hay là cảm  
giác thể lý): đây là cảm giác trung hòa hay là điểm không giữa  
đau khổ thân xác và khoái lạc (*kāyika-dukkhasukha*) loại cảm  
giác này thích hợp cho mọi kích thích giác quan, trừ xúc giác.  
Loại thứ hai là *indriyappabhedaupekkhā*, hay là *upekkhā* phân  
chia (theo đạo lý) những sức mạnh của somanassa hay là vui  
sống và domanassa hay là đau khổ (thuộc cảm khoái hay đau  
khổ tinh thần).

Hai loại *upekkhā* cảm giác trên, loại thứ nhất gọi là tâm sở  
(*cetasika*), lại có tới mười chín tâm sở tịnh hảo (*sobhana-*  
*cetasika*); hay nói cách khác, đó là tính chất hay là nguyên tố,  
thuộc mười chín sở hữu tịnh hảo" [8].

### ***Samādhi* (định)**

*Buddhaghosa* mô tả *samādhi* như là "kusalacitte" *ekaggatā* hay  
là "sự tập trung các suy tư tốt. Nó được gọi là *samādhi* là vì nơi  
định (*samādhi*) tất cả những suy tư được tập trung cùng một lúc  
và đúng lúc vào một đối tượng đặc biệt nào đó. Đặc điểm không  
còn bối rối, bản chất là sự hủy hoại được bối rối, nguyên do  
chính là sự kiên quyết và nguyên do xa để có được hạnh phúc.

*Samādhi* lại được chia thành nhiều loại tùy thuộc vào những đặc tính chiếm ưu thế của nó. Về sự trong trắng và ô uế của *samādhi*, *Buddhaghosa* cho biết là điều kiện dẫn đến tính ưu việt đó, lại tạo ra sự trịnh trọng trong khi đó cái tạo ra hư hỏng lại dẫn đến ô uế. Đối với vấn đề luyện tập *Samādhi*, *Buddhaghosa* cho biết có hai cách luyện tập, hiệp thế (*lokiya*) và siêu thế (*lokuttara*). Luyện tập *Lokuttara-Samādhi* chỉ là cách trao dồi trí tuệ. Còn việc luyện tập *lokiya-samādhi* gồm việc tinh luyện hạnh kiểm, hủy bỏ mười trở ngại, chấp nhận tập luyện một trong số bốn mươi đề mục *Kammaṭṭhānas* thích hợp với cách sống, tránh sống một cách không thích hợp với hành thiền. Phải bỏ những ngăn trở và tự chú tâm trong hành thiền trọn vẹn. Những thuận lợi trong việc luyện tập hành thiền gồm có năm cách sống hạnh phúc như sống hạnh phúc trên đời này, thực hiện thiền quán (*insight*), trí tuệ và [9] có năm phúc lạc do *samādhi* đem lại là:

*Diṭṭhadhamma-sukhavihāra* (hiện tại lạc trú)

*Vipassanā* (Tuệ quán)

*Abhiññā* (Thắng trí)

*Bhavavisesa* (tái sanh)

*Nirodha* (diệt)

"Định" (*Samādhi*) có nghĩa là việc sắp xếp và thiết lập được ý thức đặc biệt và tự nguyện nơi bất kỳ đối tượng duy nhất nào." [10] Bà Rhys Davids giải thích *Samādhi* là "tập trung tư tưởng" (hành thiền) [11] bà cũng nói thêm như sau: [12] "Nhưng việc nhấn mạnh đến Định (*Samādhi*) chỉ có thể thực hiện được bằng cách vứt bỏ vào trong đại dương tất cả những gì không được coi là quan trọng và không đáng kể. Tất cả những gì không liên quan và hay gây sao lãng để đạt đến đỉnh cao duy nhất của tư tưởng (*chitt'ekaggatā*), là một từ tương đương với *Samādhi*." [13]

Có mười điều gây trở ngại cho Định (*Samādhi*) như sau:

*Āvāsa* (trú xứ)

*Kulaṃ* (gia đình)

*Lābha* (lợi lộc)

*Gaṇa* (hội chúng)

*Kamma* (công việc)  
*Addhānaṃ* (du hành)  
*Nāti* (quyên thuộc)  
*Āvāda* (bệnh hoạn)  
*Gantho* (học hành)  
*Iddhi* (phép lạ)

## ***Jhāna* (Thiền)**

Thông thường *Jhānas* thiền thân bí được coi như là có bốn loại. Ở giai đoạn đầu tiên của thiền, gồm có năm yếu tố, như: *Vitakkavicārāpītisukha* (Hỷ lạc) và *ekaggatā* là hiện tại ở giai đoạn thứ hai, hai yếu tố đầu bị loại bỏ, ở giai đoạn thứ ba, ba giai đoạn đầu bị loại bỏ chỉ để lại *sukham* và *ekaggatā*. Ở giai đoạn thứ tư, *sukham* được thay thế bằng *upekkhā* và lại có hai yếu tố cơ bản đó là *upekkhā* và *ekaggatā*. Trong tác phẩm *Visuddhimagga* của ông (tập I, trang 168-169) *Buddhaghosa* đã nói đến năm loại thiền. Không có mấy khác biệt giữa hai loại thiền này. Ở giai đoạn thứ hai của loại thiền thứ nhất, có hai yếu tố, đó là: *vitakka* và *vicāra*, cả hai đều biến mất nhưng ở loại thiền thứ hai, chúng lại biến mất yếu tố này sau yếu tố khác. Như vậy lại có điều kiện cho một giai đoạn khác. Thứ ba, thứ tư và thứ năm của loại thiền thứ hai lại khớp với giai đoạn thứ hai, thứ ba và thứ tư của loại thứ nhất.

Liên quan đến thiền, năm sức mạnh (*vasis*) phải được luyện tập:

*Vajjanavasī* (sức mạnh thiền định)  
*Samāpajjanavasī* (sức mạnh đạt được)  
*Adhiṭṭhānavasī* (sức mạnh quyết tâm)  
*Vuṭṭhānavasī* (sức mạnh nỗ lực)  
*Paccavekkhanavasī* (sức mạnh hành thiền [14])

*Jhāna* có nghĩa là hành thiền [15] Bà Rhys Davids cho biết, "Trong các từ *Jhāna* hành thiền và định (*samādhi*), tập trung tư tưởng cao độ, đã bao gồm sự biểu hiện điều tự rèn luyện bản thân nơi công việc tập trung trí tuệ cao độ được lựa chọn mà người Ấn Độ đã tìm kiếm, bằng cách thay đổi những điều kiện thường ngày và tiến trình nhận thức, để đem lại cho ý thức một sức mạnh cao hơn hay khác hơn." [16]

Bà Rhys Davids còn cho biết tiếp Thiền là một công việc luyện tập phổ biến trong một thời gian lâu giống như hành giả (yoga) của người Hindu [17] theo ý kiến của bà thì, "một qui trình loại bỏ có hệ thống những nhân tố trong ý thức đã trở thành điều ta đã được biết đến như là bốn giai đoạn thiền" [18].

### ***Vimuttiñānaṃ* (Tuệ giải thoát)**

Theo ý kiến của *Buddhaghosa*, *Vimuttiñānaṃ* (Tuệ giải thoát) bao gồm sau đây:

*Vipassanā* (thiền minh sát), *magga* (đạo), *phala* (quả) và *peccavekkhanaṃ* (nội quan). Trong số các tuệ quán này thì Tuệ minh sát là tuệ giải thoát ở một chừng mực nó giải thoát từ những ý tưởng về đặc tính trường cửu của sự vật. Còn *Magga* có nghĩa là giải thoát được là do diệt trừ được tội lỗi. *Phala* có nghĩa là giải thoát nhờ thanh thân trong lương tâm và *paccakekkhana* có nghĩa là tuệ giải thoát. [19] Năm cách *Vimutis* giải thoát đó là: *Tadang* (giải thoát khỏi vật phụ thuộc), *Vikkhambhana* (giải thoát khỏi bế tắc), *samuccheda* (giải thoát khỏi trừ diệt), *patipasaddhi* (thanh thân lương tâm) và *nissarana* (hướng ngoại hay thoát ra ngoài).

### ***Dhamma* (Giáo Pháp)**

*Buddhaghosa* phân chia Giáo Pháp (*Dhamma*) thành *gūṇa*, *desanā*, *pariyatti* và *nisatta*. Ông cũng còn gọi cả ba *khandhas*: *vedanā*, *saññā* và *saṅkhāra* *nissattadhammā* cũng như *nijjivadharmā* (*Dhammapada Aṭṭhakathā*, Vol I p. 22).

Từ *dhamma*, theo ông, được ứng dụng rất rộng rãi. Chính tác phẩm *Atthasālini* cũng đã đề cập đến *Dhamma* với ý nghĩa thứ ba vừa nêu trên.

*Buddhaghosa* căn cứ vào *Dhammasaṅgaṇi* đã chia *dhamma* thành ba *kusala*, *akusala* và *avyākata*. *Kusala-dhamma* có nghĩa là điều kiện được liên kết với lạc thọ. *Akusala dhamma* lại liên quan đến điều kiện khổ thọ, và *avyākata dhamma* thì liên kết với điều kiện gây ra cảm giác vô ký. [20] Bà Rhys Davids cho biết, "*Dhamma* hàm ý một quan điểm hay một qui trình, chúng ta có

thể nói thể, tùy theo lương tâm mỗi người, và tạo ra được một tiêu chuẩn hơn kém có thể ý thức được, một điều luật hướng dẫn, hay là qui luật nào đó" "mỗi một tu sĩ hay các đạo sĩ thời Ấn Độ cổ đại đều có những "*Dhamma*" riêng cho chính mình để suy tư. [21] *Dhamma* đã được trích dịch như là "lý tưởng, chân lý, luật lệ, quyền lợi, hệ thống hay là giáo lý theo ý nghĩa này." Bà Rhys Davids nhận xét thêm, "Nhưng giả dụ như *Dhamma* là một từ thông dụng đối với suy tư Ấn Độ, thì *Abhidhamma* hình như là một từ được dành riêng cho các Phật tử sử dụng. Theo họ, *Abhidhamma*, nói chung có ý nghĩa vượt hẳn, hay là Giáo Pháp siêu vượt, đã bao hàm hết mọi nghiên cứu lý thuyết thuần túy và phương pháp lý luận logic." [22]

Sự khác biệt giữa *Dhamma* và *Abhidhamma* chính là ở mức độ. Theo Bà Rhys Davids trích ý kiến của *Buddhaghosa* về *Abhidhamma* như sau, "Giáo Pháp được tính toán để kiểm tra điều thái quá nơi suy nghĩ khỏi những qui luật, do Đức Phật chỉ vẽ ra, dẫn đến làm mất cân bằng trí tuệ, thác loạn và điên rồ." [23]

### ***Dhutaṅga* (khổ luyện)**

*Dhutaṅga* có nghĩa là mười ba điều khổ luyện để đạt được hạnh phúc. Đức Phật đã dạy những việc khắc khổ đó được tuân thủ nhưng ngài lại nói thêm là sẽ chẳng có những qui luật cứng nhắc dành riêng để thực thi những việc khổ luyện đó. Trong tác phẩm *Visuddhimagga* [24] của mình *Buddhaghosa* đã tường trình làm cách nào những khổ luyện đó được thực hiện. Đối với những người hưởng thụ những thú vui đời này thái quá và không chú tâm đến thân xác và linh hồn của mình, thì mười ba *Dhutaṅgas* Đức Phật đề ra cụ thể như là, - (1) hãy mặc một y được làm bằng giẻ rách thu gom được nơi nghĩa địa chôn người, tại lò hỏa thiêu, bãi đổ rác hay là tại các sọt rác; (2) chỉ được mặc tam y; (3) chỉ sống nhờ của bố thí; (4) đi khát thực nhà này sang nhà khác; (5) sử dụng thực phẩm chỉ ngồi ăn một lần, (6) chỉ ăn thực phẩm có trong bát khát thực; (7) chỉ ăn thức ăn bố thí một lần; (8) sống khổ hạnh trong rừng; (9) sống ngay tại một góc cây; (10) sống tại nơi công cộng (11) sống tại nghĩa trang; (12) hải lòng với chỗ ngủ mình có được; (13) sống qua một ngày không được nằm mà chỉ ngồi hay đi bộ, v.v...

## *Nirvāṇa* (Niết-bàn)

Niết-bàn, theo như *Visuddhimagga* [25] đó chính là chấm dứt năm uẩn *khandhas*. Kinh *Visuddhimagga* đã dạy [26], - chỉ có một chân lý độc nhất vô nhị. Ở đây hàm chứa ý tưởng Niết-bàn trong đoạn này. *Nirvāṇa* bao gồm: không còn đam mê, triệt phá được tính kiêu căng, tiêu diệt được tham vọng, giải thoát khỏi tham ái, hủy diệt được toàn bộ tham dục. Đây chính là những tính chất của Niết-bàn. [27]

Trong sách *Nidānādīkathā* và *Visuddhimagga*, chúng ta tìm thấy: để đạt đến Niết-bàn chúng ta cần thực hiện (thông qua) hành thiền (*jhāna*) khôn ngoan (*paññā*) giới luật (*Sīla*) và kiên trì [28] (*āradhāviriya*) v.v... Như một người đã uống trúng độc, cần đến thuốc giải độc, cũng như vậy một thánh nhân đã lây nhiễm chất độc nơi cuộc sống ngoài đời, hãy yêu cầu có được rượu tiên như là một thần dược. Đó là Niết-bàn [29]. Chúng ta đang hướng tới tập trung sức lực mình và tiến tới Niết-bàn (niềm hạnh phúc tuyệt hảo), mỗi người chúng ta nên tiến tới hướng về cứu rỗi, theo sách *Atthasālini*, thì Niết-bàn chính là nơi từ đó phát xuất mũi tên ước vọng bay vút đi. Như Ông Maung Tin cho biết, "Niết-bàn chính là giải thoát khỏi mọi tội lỗi, sự giải thoát chung cuộc khỏi bản chất hèn hạ của ta." [30]

Trong sách *Sumaṅgalavilāsini*, chúng ta thấy là một người đạt đến được Niết-bàn tức là đạt đến bất tử, tự giải thoát mình khỏi vùng hoang tàng do tội ác mà ra, Niết-bàn được mô tả ở đây chính là niềm cực lạc [31]. Điều đó cũng khớp với điều đã được đề cập đến trong sách *Milinda Paṇḥo* (trang 69.)

Cũng có nơi, *Buddhaghosa* lại mô tả *Nirvāṇa* như là một khoảng trống không, [32] điều này xem ra hơi mâu thuẫn nhưng là thứ mâu thuẫn xem ra có thể dễ dàng loại bỏ nếu như chúng ta xét đến yếu tố là các Phật tử tin vào hai giai đoạn Niết-bàn. Một giai đoạn họ thường gọi là *Savupādisesanibbāṇa* và giai đoạn thứ hai là *Anupādisesanibbāṇa*. Chúng ta đạt đến được giai đoạn thứ nhất khi đạt được A-la-hán và giai đoạn hai chỉ đạt đến được sau khi chết. Giai đoạn thứ nhất chính là hiện trạng sung sướng của ta và giai đoạn hai chính là một khoảng không trống rỗng chính vì giai đoạn này có nghĩa là sự kết thúc tồn tại hoàn toàn. Thế

nên đối với *Buddhaghosa* khi ông nói đến Niết-bàn như là một sự tồn tại hân hoan khoái lạc, ông ám chỉ trạng thái của một A-la-hán và khi ông đề cập đến khoảng không trống rỗng, ông ám chỉ Niết-bàn ở giai đoạn hai, hay là sự kết thúc tồn tại hoàn toàn trên đời này.

*Buddhaghosa* giải thích *Parinibbāna* là một trạng thái khi con người có thể đạt đến được sau khi loại bỏ được tất cả gông cùm (*samyojanam*) [33].

Bà Rhys Davids lại nói về Niết-bàn như sau, "*Nibbāna* chính là thể hiện được giai đoạn cực điểm chung cuộc trong một dòng cuộc sống duy nhất mở ra cho ta đến nơi vĩnh hằng [34] chúng tôi rất đồng ý với tác giả uyên bác khi bà nói là *Nibbāna* là một từ hầu như hơi tiêu cực đôi chút đó là: có đôi lúc *Nibbāna* được hiểu như là sức khỏe, đôi lúc lại cho là Hạnh phúc. [35]

-----\*-----

## KẾT LUẬN

Trong những trang viết ở trên chúng ta đã thử cố gắng trình bày một bài tường trình về cuộc đời và sự nghiệp của một nhà chú giải Kinh Phật giáo vĩ đại đó là ngài *Buddhaghosa*. Chất lượng và tầm cỡ vĩ đại của công việc ngài *Buddhaghosa* đã thực hiện được chỉ trong một cuộc sống duy nhất cho thấy tác giả của chúng ta đã phải cật lực lao động kiên trì và không biết mỏi mệt. Năm này qua năm khác, thực hiện một sứ mạng do thầy mình đã ủy thác cho, giam hãm trong một phòng nhỏ tại một thiền viện khổ hạnh to lớn tại *Anurādhapura*. Một cuộc sống giam hãm như vậy nhất định thiếu trống rỗng những biến cố, và chúng ta không hy vọng tìm ra được trong đó tính đa dạng và đầy đủ chi tiết về lịch sử cuộc sống của một nhân vật chú giải Kinh Phật giáo vĩ đại này. Ở đây chúng ta phải hài lòng với những chi tiết nhỏ mọn và những vụn vặt có thể thu thập được từ những công trình to lớn ghi chép để lại về cuộc sống của một nhà chú giải Kinh Phật vĩ đại. Có một khoảng thời gian xa cách hàng nhiều thế kỷ giữa chúng ta và thời đại của ông đã khiến cho công việc

xác minh những biến cố chính thống sự nghiệp của một con người vĩ đại trở thành khó khăn. Tuy nhiên, có một số ít sự kiện không có điều gì nghi ngờ về tính chính thống được chất lọc ra nơi một đồng hồ độn các chi tiết tiểu thuyết và lịch sử, những sự phát minh chế biến kỳ lạ và một truyền thống chính thống. Và đã được đối chiếu dưới ánh sáng của những tham khảo trong các tác phẩm do chính tác giả đã để lại, những tham khảo đó có thể cung cấp cho chúng ta một bản tường trình có thể được coi như là chính thống, cho dù thiếu sót không đầy đủ và có vẻ mỏng manh. Và đã đến lúc kết thúc công việc của chúng ta, chúng tôi thiết nghĩ chúng tôi không thể làm hơn được là lưu tâm đến một số ít những biến cố có thể không nghi ngờ gì được.

*Buddhaghosa* sinh tại miền Bắc Ấn Độ, được hấp thụ và lớn lên với truyền thống Bà-la-môn. Ông đã lãnh hội được một kiến thức rộng rãi về văn học Ấn Độ kể cả lãnh vực linh thiêng Bà-la-môn. Và ông đã làm việc cả về khoa học lẫn nghệ thuật. Ông đã nắm vững Tam Tạng (*Piṭakas*) và nghiên cứu các bài chú giải từ tiếng Sinhha, ông đã áp ủ hệ thống *Patañjali* và đã trở thành người hâm mộ hệ thống đó trước khi đi theo đức tin Phật giáo. Không những ông tinh thông hệ thống Yoga mà còn cả hệ thống *Sāṅkhya* nữa, như đã thấy rõ ràng trong các tác phẩm của ông. Và lại những điều này ta thấy nhan nhản nơi những tham khảo của ông trong văn học kinh Phật như ta thấy nơi các tác phẩm Tam tạng (*Piṭakas*), các bản chú giải bằng tiếng Sinhha, trong tác phẩm *Milinda-Pañho*, *Petaka* v.v... nhà bình luận đã nghiên cứu thông suốt tác phẩm văn học *Abhidhamma* từ đó ông đã rút ra rất nhiều tư liệu của mình. Tài khéo của ông trong việc giải quyết những vấn đề triết lý khó khăn gay cấn thật là tài giỏi như đã thấy thể hiện trong các tác phẩm uyên bác của ông như tác phẩm *Atthasālini* và *Katthāvatthupakarana-Atthakathā*. Ông đã nghiên cứu thấu đáo và đã đối phó với chủ đề này rất kỹ càng trong tác phẩm *Visuddhimagga* của ông và tác phẩm này đã trở nên kho tàng quý báu đối với toàn bộ hiểu biết và truyền thuyết Phật giáo. Ông đã làm phong phú hóa văn học Phật giáo bằng cách rút tía được nhiều tư liệu mới từ nhiều nguồn khác nhau, ông đã nghiên cứu lịch sử đảo quốc Tích Lan thật thấu đáo; ông luôn đề cập đến các vị vua tại đảo quốc Tích Lan, đến các vùng tỉnh lý, và các thiền viện và tịnh xá.v.v... trong các tác phẩm của ông, nổi bật trong tác phẩm *Visuddhimagga* và *Dhammapada-*

*Atthakathā*. Không còn nghi ngờ gì nữa ông đã là một thiên sư vĩ đại của toàn nhân loại. Tuy nhiên, trường phái Bắc Tông hình như đã không được ông nghiên cứu, chẳng có chỗ nào trong các tác phẩm của ông thấy đề cập đến trường phái này.

James Gray hoàn toàn có lý khi cho biết, "*Buddhaghosa* đã nổi bật lên như là một nhân vật vĩ đại trong biên niên sử Phật giáo." Gray đã không chỉ ca ngợi một nhà bình luận vì nhà bình luận đó mà còn ca ngợi cả những tác phẩm bình luận của ông. Gray cho biết, "bản chất vĩ đại của công việc *Buddhaghosa* đã hoàn thành với tư cách là người dịch thuật và dẫn giải lời Đức Phật, sự uyên bác sâu rộng mang dấu ấn trên các tác phẩm của ông, và sự nhiệt tình của một người được coi như là một siêu nhân và sự hy sinh ông đã biểu lộ ra để thực hiện điều đó, đã gọi lên niềm cảm mến và ngưỡng mộ sâu xa nhất về phía những ai đã coi nền văn học *Pāli* là một môn học cần nghiên cứu".... (lời giới thiệu, tr. 1. *Buddhaghosuppatti*.)

Bà Rhys Davids cho biết là *Buddhaghosa* hình như giống các triết gia Châu Âu trước thời Hume và Hartley ở mức độ liên quan đến các vấn đề tri thức biểu thị và liên tưởng \_ "Vì những phát biểu của Spinoza cũng không thể dẫn chúng ta đi xa hơn *Buddhaghosa* là bao, vì lý suy tư lý luận tâm lý của ông còn được tóm lược khá hơn nữa là đằng khác. (Buddhist Psychology, P. 191)

Bishop Copleton trong tác phẩm của ông về Đạo Phật (xưa và nay) có nói, *Buddhaghosa* thực sự đã là người thứ hai sáng lập ra Phật giáo tại đảo quốc Tích Lan vì ông đã sang đó sau thời *Mahinda*. Kern đã nói về ông như là "Một tác giả nổi tiếng nhất trong số các tác giả Phật giáo phương nam." [36]

Hầu hết các học giả Âu Châu đã hết lời khen ngợi *Buddhaghosa* với tư cách là một nhà bình luận. Thực sự hình như đáng ngạc nhiên cho dù thoát tiên ông được giáo dục theo truyền thống Bà-la-môn và là người trung thành với hệ thống Phật giáo *Patañjali*, ông đã nắm vững hoàn toàn ngôn ngữ và văn học *Pāli* đến nỗi khiến ông có thể đọc là đánh giá đúng mức Kinh Tam Tạng (*Piṭaka*) bằng tiếng *Pāli* và đã thực hiện được chức năng sau này.

Công trình của ông thật có ích. Cho dù không được biết đến tận tường sau khi ông đã qua đời, có một điều có thể hiểu được là ông sống khá lâu để có thể thấy được công lao nhọc của mình được tưởng thưởng xứng đáng và hưởng được danh tiếng lừng lẫy như ông đáng được hưởng.

Cho đến khi nào Phật giáo còn là một niềm tin sống động giữa nhân loại thì *Buddhaghosa* sẽ không ngừng được các tầng lớp Phật tử và các trường phái nhớ tới với niềm kính trọng và biết ơn vô hạn.

Một điều thật đáng tiếc là có một ý tưởng đã truyền bá tại một số địa phương nào đó cho là *Buddhaghosa* không phải là một nhân vật lịch sử, cho là ông đã không sống và viết đến chừng đó tác phẩm mang tên ông. Bà Rhys Davids trong lời tựa thật uyên bác cho tác phẩm này đã chỉ rõ là giả thuyết thuộc loại này cũng đã được đề cập đến sau này do M.L. Finot [37] chúng tôi sẽ cảm thấy được tưởng thưởng biết mấy nếu như bản tóm lược trên đây về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả Phật giáo vĩ đại này nhằm đến thuyết phục được các bạn đọc là *Buddhaghosa* là một con người thực sự đã sống và làm việc để truyền bá đức tin Phật giáo và để giải thích nền văn học Phật giáo.

-ooOoo-

---

[1] Mrs. Rhys Davids, Buddhism, p. 154.

[2] Atthasālinī (P.T.S.), p. 119.

[3] Visuddhimagga, Vol. II, Chap. XVI., Indriya-sacca-niddesa.

[4] Compendium of Philosophy, p.56.

[5] Compendium of Philosophy, pp. 243-244.

[6] Buddhist Psychology, Quest Series, pp. 187-188.

[7] Visuddhimagga, Vol. I, p. 160.

[8] Compendium of Philosophy, pp. 229-230.

- [9] Visuddhimagga, Vol, I, p. 84, foll.
- [10] Points of Controversy, p. 260, f.n. 3.
- [11] Mrs. Rhys Davids, Buddhist Psychology, (Quest Series) p. 94.
- [12] Ibid., p. 104.
- [13] Ibid., p. 105.
- [14] Visuddhimagga, Vol. I, p. 154.
- [15] Buddhist Psychology (Quest Series), p. 94.
- [16] Buddhist Psychology (Quest Series), pp. 94-95.
- [17] Ibid, p. 107.
- [18] Buddhist Psychology, p. 107.
- [19] Kathāvatthupakaraṇa-aṭṭhakathā, p. 80.
- [20] Aṭṭhasālinī, p. 36.
- [21] Buddhism, pp. 32-33.
- [22] Buddhism, p. 36.
- "Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā, adukkham-asukhāya vedanāya sampayuttā, dhammā."*
- [23] Buddhism, p. 39.
- [24] P.T.S., pp. 59-83.
- [25] Pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho, Vol. II, p. 611.
- [26] Vol. II, p. 497.
- [27] Visuddhimagga, Vol. I, p. 293.

[28] Ibid., Vol. I, p. 3.

[29] Ibid., Vol. II, p. 666.

*"Yathā ca visasamphuṭṭho puriso visaghātanam bhesajjam pattheti, evamev' āyaṃ kilesavisasamphuṭṭho yogāvacaro kilesavisanimmathanam amatosadham Nibbānam pattheti."*

[30] Atthasālinī, p. 409. Expositor, Vol. II., p. 518.

*"Taṇhāsankhātam vānaṃ niggaṭam vā tasmā vānā ti nibbānaṃ."*

[31] Sumaṅgalavilāsinī, Vol. I, p. 217.

*"duccarita-kantāraṃ nittharivā paranaṃ khemanta-bhūmiṃ Amata-Nibbānaṃ pāpuṇāti."*

[32] Kathāvatthupakaraṇa-aṭṭhakathā, J.P.T.S., 1889, p. 178. cf. Dhammapada, Verse 93.

*"Yassāsavā parikkhīnā, āhāre ca anissito, suññato animitto ca vimokho yassa gocaro, ākāse va sakuntānaṃ padaṃ tassa durannayaṃ"*

[33] Kathāvatthupakaraṇa-aṭṭhakathā, p. 193.

[34] Buddhism, p. 170.

[35] Buddhist Psychology (Quest Series), p. 82.

[36] Manual of Indian Buddhism by H. Kern, p. 125.

[37] See La Legende De Buddhaghosa. Cinquantenaire De L'Ecole Pratique des Hautes Etudes, Paris, 1921. It is a pamphlet of 19 pages written in French on the legends of Buddhaghosa, so kindly presented to me by M. Louis Finot. We regret that we cannot agree with him in his views. We fully concur with Mr. Pe Maung Tin in all that he says in his critical review of this paper in J.R.A.S., April, 1923, pp. 265-269.

-----\*-----

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | **08**

*Chân thành cảm ơn Tỳ khưu Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 03-2005)*

**[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)**

*last updated: 23-03-2005*